

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

**CHẾ TẠO CÁP QUANG THÔNG TIN VÀ
DÂY NHẢY QUANG**

**ĐỊA ĐIỂM: NHÀ XƯỞNG KẾT CẤU THÉP SỐ 35, SỐ 36, SỐ 37 LÔ ĐẤT
CN8, KHU CÔNG NGHIỆP AN DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHONG,
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, năm 2025

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

----- 20 ✦ 03 -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

**CHẾ TẠO CÁP QUANG THÔNG TIN VÀ
DÂY NHẢY QUANG**

**ĐỊA ĐIỂM: NHÀ XƯỞNG KẾT CẤU THÉP SỐ 35, SỐ 36, SỐ 37 LÔ ĐẤT
CN8, KHU CÔNG NGHIỆP AN DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHONG,
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Đ/D CHỦ CƠ SỞ



**CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN**

Hải Phòng, năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC HÌNH.....	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	7
1.1. Tên chủ cơ sở	7
1.2. Tên, địa điểm, quy mô của cơ sở:	7
1.2.1. Tên cơ sở.....	7
1.2.2. Địa điểm cơ sở	7
1.2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở.....	9
1.2.4. Phạm vi của giấy phép môi trường	9
1.2.5. Quy mô của cơ sở:	14
1.2.6. Loại hình sản xuất kinh doanh.....	14
1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư	14
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	14
1.3.1. Công suất của cơ sở	14
1.3.2. Công nghệ sản xuất.....	16
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở	28
1.4.1. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị	28
1.4.2. Giai đoạn vận hành Nhà máy.....	31
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: không	33
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	34
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	34
2.1.1. Phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch phát triển của Chính phủ và Bộ Công thương	34
2.1.2. Phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Hải Phòng	36
2.1.3. Phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN An Dương.....	36
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	40
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41

3.1. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo sửa chữa và lắp đặt máy móc.....	41
3.1.1. Nước thải.....	41
3.1.2. Chất thải thông thường	44
3.1.3. Chất thải nguy hại	46
3.1.4. Khí thải.....	47
3.1.5. Tiếng ồn, độ rung.....	51
3.1.6. Nhiệt dư	52
3.1.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác	53
3.2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định	54
3.2.1. Đối với nước thải	54
3.2.2. Chất thải rắn thông thường	60
3.2.3. Chất thải nguy hại	63
3.2.4. Khí thải.....	64
3.2.6. Tiếng ồn, độ rung.....	80
3.2.7. Sự cố, rủi ro.....	81
3.3. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp	84
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	87
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	87
4.1.1. Nội dung cấp phép	87
4.1.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:.....	87
4.1.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	88
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	88
4.2.1. Nội dung cấp phép	88
4.2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....	90
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	91
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép	91
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	92
4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	92
4.4.1. Quản lý chất thải	92
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	94
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	95
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	95
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:.....	95

- Tổng lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN An Dương: Năm 2024: 4.672 m ³	95
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:	97
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	100
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	100
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	101
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	101
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	101
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	101
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	101
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	101
6.2.2. Chương trình quan trắc liên tục, tự động chất thải	102
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	102
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	103
PHỤ LỤC.....	104

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Minh giải
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTRSX	Chất thải rắn sản xuất
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
QCCP	Quy chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
UBND	Ủy ban nhân dân
GPMT	Giấy phép môi trường
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	Chất rắn lơ lửng
DO	Dầu diesel

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Thống kê các hạng mục công trình	9
Bảng 1.2. Phạm vi của Giấy phép môi trường.....	11
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	25
Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu phục vụ quá trình thi công cải tạo nhà xưởng.....	28
Bảng 1.5. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng	31
Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước giai đoạn vận hành ổn định của Nhà máy	33
Bảng 2.1. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN An Dương	38
Bảng 3.1. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng (180 cán bộ, nhân viên hiện trạng và 15 công nhân xây dựng)	41
Bảng 3.2. Dự báo nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thiết bị thi công.....	49
Bảng 3.3. Nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành.....	54
Bảng 3.4. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh của Công ty	63
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2024.....	95
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2025.....	96
Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí	97
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 năm 2024.....	97
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 năm 2024.....	98
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 năm 2025.....	98
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024.....	99
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025.....	99
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	101

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của Công ty.....	8
Hình 1.2. Hình ảnh mô tả sản phẩm của Nhà máy	14
Hình 1.3. Các loại các loại đầu nối cáp sử dụng để sản xuất dây nhảy quang	15
Hình 1.4. Sơ đồ quy trình công đoạn phủ mực màu sợi quang	16
Hình 1.5. Hình ảnh máy phủ màu sợi quang được sử dụng tại nhà máy.....	17
Hình 1.6. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 30$	18
Hình 1.7. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 45$	19
Hình 1.8. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 65$	20
Hình 1.9. Cấu tạo sợi quang (nguyên liệu)	21
Hình 1.10. Cấu tạo cáp đơn, cáp 8 lõi và cáp thông tin ống mạng 8	21
Hình 1.11. Cấu tạo cáp thông tin ống mạng 32	22
Hình 1.12. Cấu tạo cáp 64 lõi thường.....	22
Hình 1.13. Cấu tạo sợi cáp 64 lõi và cáp 128 lõi	22
Hình 1.14. Sơ đồ dây chuyền sản xuất dây nhảy quang	23
Hình 1.15. Cấu tạo dây nhảy quang.....	25
Hình 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải của KCN.....	39
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty	55
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	56
Hình 3.3. Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu nhà xưởng cho thuê.....	57
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom tuần hoàn nước thải sản xuất.....	58
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom nước mưa của Công ty	59
Hình 3.6. Sơ đồ xử lý khí thải tại khu vực ép đùn nhựa bọc dây cáp.....	75
Hình 3.7. Sơ đồ xử lý khí thải tại khu vực máy phủ màu sợi quang	78

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH kỹ thuật Raylink
- Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Zhang Chaozhen
- Chức vụ: Chủ tịch công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0201990484 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/7/2025.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2019 và điều chỉnh lần thứ 4 ngày 20/3/2025 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

1.2. Tên, địa điểm, quy mô của cơ sở:

1.2.1. Tên cơ sở

“CHẾ TẠO CÁP QUANG THÔNG TIN VÀ DÂY NHẢY QUANG”

1.2.2. Địa điểm cơ sở

Cơ sở có tổng diện tích 14.931,12 m² tại Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng (*Thuê của Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt theo các hợp đồng thuê nhà xưởng số M2-033 ngày 20/11/2024, M2-015 ngày 19/12/2024 và phụ lục thuê nhà xưởng số M2-015-PLHD-01 ngày 19/12/2024*).

- Các hướng tiếp giáp của Công ty như sau:
 - + Phía Đông Bắc giáp Công ty TNHH H&T Intelligent Control Việt Nam;
 - + Phía Đông Nam giáp Công ty TNHH Điện máy Đại Dương Hải Phòng;
 - + Phía Tây Nam giáp Công ty TNHH Điện máy Đại Dương Hải Phòng và đường nội bộ KCN;
 - + Phía Tây Bắc giáp đường nội bộ KCN.
- Vị trí cụ thể của Nhà máy được thể hiện bởi hình sau:



Hình 1.1. Vị trí của Công ty

1.2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng.
- Nhà máy được thực hiện trên diện tích 14.931,12 m² thuê lại của Công ty TNHH Liên hiệp đầu tư Thâm Việt, trên mặt bằng đã được xây sẵn 3 nhà xưởng kết cấu thép và các công trình phụ trợ (*nhà xe, bể tự hoại, ...*) cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Thống kê các hạng mục công trình

Stt	Hạng mục công trình	Quy mô	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà xưởng số 36	1 tầng	3.120	Bố trí dây chuyền phủ mực màu sợi cáp, sản xuất dây nhảy quang
2	Nhà xưởng số 37	1 tầng	3.120	Bố trí dây chuyền sản xuất cáp quang Φ35, Φ45
3	Nhà xưởng số 35	2 tầng	3.210	Bố trí dây chuyền sản xuất cáp quang Φ65 và đóng gói sản phẩm
4	Nhà điều hành tại nhà xưởng số 35	2 tầng	292,5	
5	Nhà điều hành tại nhà xưởng số 36	2 tầng	292,5	
6	Nhà điều hành tại nhà xưởng số 37	2 tầng	292,5	
7	Nhà kho tại nhà xưởng số 35	1 tầng	41,2	
8	Nhà để xe 1 (xưởng 35)	1 tầng	116,6	
9	Nhà để xe 2 (xưởng 36)	1 tầng	116,6	
10	Nhà để xe 3 (xưởng 37)	1 tầng	85,5	
11	Nhà bảo vệ 1	1 tầng	12	
12	Nhà bảo vệ 2	1 tầng	12	
13	Nhà bảo vệ 3	1 tầng	12	
14	Nhà vệ sinh 1 (xưởng 36)	1 tầng	55	
15	Nhà vệ sinh 2 (xưởng 37)	1 tầng	55	
16	Nhà vệ sinh 3 (xưởng 37)	1 tầng	55	
17	Kho chứa chất thải sản xuất	1 tầng	43	Nằm phía cuối nhà xưởng số 37
18	Kho chứa chất thải nguy hại	1 tầng	7	Nằm phía cuối nhà xưởng số 37
19	Kho chứa hoá chất	1 tầng	8	Nằm cạnh kho chứa CTNH phía cuối xưởng số 37
20	Sân đường nội bộ và cây xanh	-	3.985	
TỔNG			14.931,12	

1.2.4. Phạm vi của giấy phép môi trường

- Nhà máy “***Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang***” đã được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024 trên diện tích 7.958,88 m² tại nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 KCN An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng với quy mô công suất sản xuất cáp quang thông tin: 13.650 km/năm tương đương 1.864 tấn/năm, sản phẩm dây nhảy quang với công suất 6.720.000 đầu/năm tương đương 2.516 tấn/năm. Tuy nhiên sau khi tìm hiểu nhu cầu của thị trường Công ty quyết định thuê thêm nhà xưởng để mở rộng sản xuất, nâng công suất sản xuất. Công ty quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9878616590 lần thứ 4 ngày 20/3/2025 với diện tích nhà xưởng sử dụng: 14.931,12 m², tăng công suất sản xuất cáp quang thông tin, sản phẩm dây nhảy quang. Vì vậy phạm vi của giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.2. Phạm vi của Giấy phép môi trường

Stt	Danh mục	Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024		Đề xuất cấp Giấy phép	Ghi chú	
I	Tên cơ sở	Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang		Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang	Không thay đổi	
II	Địa chỉ	Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng		Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng	Bổ sung nhà xưởng kết cấu thép số 35	
III	Diện tích	7.958,88 m ²		14.931,12 m ²		
IV	Quy mô, công suất hoạt động	Stt	Danh mục sản phẩm	Công suất		Ghi chú
				GPMT số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024	Đề xuất cấp Giấy phép	
		1	Cáp quang thông tin	13.650 km ~ 1.864 tấn/năm	27.300 km ~ 3.728 tấn/năm	Tăng gấp 2 lần so với hoạt động sản xuất kinh doanh hiện trạng
		2	Dây nhảy quang	6.720.000 đầu ~ 2.516 tấn/năm	13.440.000 đầu ~ 5.032 tấn/năm	
		Tổng		4.380 tấn/năm	8.760 tấn/năm	
V	Quy trình công nghệ sản xuất	Theo đúng Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024		- Giữ nguyên quy trình sản xuất hiện trạng - Bổ trí bổ sung máy móc thiết bị sản xuất để nâng công suất	Bổ sung máy móc sản xuất để tăng công suất sản xuất	
VI	Các hạng mục công trình	Theo đúng Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024		Bổ sung các hạng mục sản xuất tại nhà xưởng kết cấu thép số 35 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng (Bảng 1.1)	Tăng để phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty	
VII	Công trình bảo vệ môi trường					
7.1	Kho chứa hoá chất	- Diện tích 8 m ²		- Diện tích 8 m ²	Không thay đổi	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang”

		- Bố trí cạnh kho CTNH, cuối nhà xưởng 37	- Bố trí cạnh kho CTNH, cuối nhà xưởng 37	
7.2	Kho chất thải nguy hại	- Diện tích 7 m ² - Nằm phía cuối nhà xưởng số 37;	- Diện tích 7 m ² - Nằm phía cuối nhà xưởng số 37;	Không thay đổi
7.3	Kho chất thải công nghiệp	- Diện tích 20 m ² - Nằm phía cuối nhà xưởng số 37;	- Diện tích 43 m ² - Nằm phía cuối nhà xưởng số 37;	Tăng thêm 23m ² kho chứa
7.4	Bể tự hoại 3 ngăn	04 bể tổng dung tích 40 m ³	06 bể tổng dung tích 60 m ³	Bổ sung 02 bể tại nhà xưởng số 35
7.5	Hệ thống giải nhiệt nước làm mát khuôn đúc trong quá trình phủ nhựa bọc cáp	+ Số lượng: 01 hệ thống + Bao gồm: đường ống, bơm gom và tuần hoàn; 01 tháp giải nhiệt Liangchi 70RT, khả năng làm mát 273.000 Kcal/H; bể chứa nước sau xử lý dung tích 8m ³ .	+ Số lượng: 01 hệ thống + Bao gồm: đường ống, bơm gom và tuần hoàn; 01 tháp giải nhiệt Liangchi 70RT, khả năng làm mát 273.000 Kcal/H; bể chứa nước sau xử lý dung tích 8m ³ .	Không thay đổi
7.6	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp	Nhà xưởng kết cấu thép số 37: - Số lượng: 02 hệ thống - Công suất: 17.000 - 22.000 m ³ /h/hệ thống - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 12 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → 02 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính → 02 ống thoát thải. - Ống thoát khí: OK1, OK2	Nhà xưởng kết cấu thép số 37: - Số lượng: 02 hệ thống - Công suất: 17.000 - 22.000 m ³ /h/hệ thống - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 12 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → 02 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính → 02 ống thoát thải. - Ống thoát khí: OK1, OK2 Nhà xưởng kết cấu thép số 35: - Số lượng: 01 hệ thống - Công suất: 17.000 m ³ /h - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 4 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → hệ	02 hệ thống tại nhà xưởng kết cấu thép số 37 không thay đổi Bổ sung 01 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp tại nhà xưởng kết cấu thép số 35

			thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính → 01 ống thoát thải - Ống thoát khí: OK4	
7.7	Hệ thống xử lý hơi mực từ công đoạn phủ mực màu	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất 4.500 – 6.500 m ³ /h. - Công nghệ: Bụi, khí thải từ 5 máy phủ mực màu → 05 ống hút khí → đường ống hộp dẫn khí D300x300mm → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí. - Ống thoát khí: OK3.	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất 4.500 – 6.500 m ³ /h. - Công nghệ: Bụi, khí thải từ 5 máy phủ mực màu → 05 ống hút khí → đường ống hộp dẫn khí D300x300mm → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí. - Ống thoát khí: OK3.	Không thay đổi
VIII	Điểm đầu nối nước thải	02 điểm: Toạ độ điểm đầu nối số 01: X(m)= 2309923; Y(m)= 584383 Toạ độ điểm đầu nối số 02: X(m)=2310003; Y(m)= 584301	02 điểm Toạ độ điểm đầu nối số 01: X(m)= 2310035; Y(m)= 584354 Toạ độ điểm đầu nối số 02: X(m)=2309947; Y(m)= 584402	Thay đổi vị trí điểm đầu nối nước thải
IX	Lao động	180 người	360 người	Lao động tăng

1.2.5. Quy mô của cơ sở:

Nhà máy “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*” với tổng vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 200.630.018.900 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, không trăm mười tám nghìn, chín trăm đồng*) thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về Luật đầu tư công.

1.2.6. Loại hình sản xuất kinh doanh

Sản xuất thiết bị truyền thông với mã ngành 2630

1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

Cơ sở thuộc mục 10, Phụ lục IV và thuộc nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

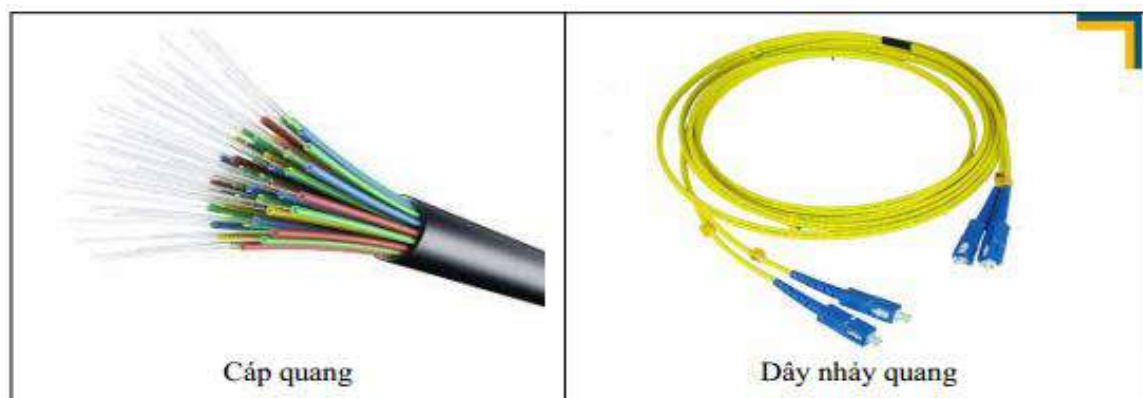
1.3.1. Công suất của cơ sở

Stt	Loại sản phẩm	Sản lượng/năm	Quy cách sản phẩm	Sản lượng
1	Cáp quang thông tin	27.300 km	Tuỳ thuộc loại cáp	3.728 tấn/năm
2	Dây nhảy quang	13.440.000 đầu	Tuỳ thuộc độ dài dây nhảy quang	5.032 tấn/năm
Tổng				8.760 tấn/năm

- Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink đã được Madeown international testing certification inc (Công ty cổ phần kiểm tra quốc tế MADEOWN) cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường số 0201990484, phạm vi chứng nhận cho sản xuất và kinh doanh cáp quang và đầu nối cáp quang, hệ thống quản lý chất lượng tuân thủ ISO 14001:2015, đăng ký lần đầu ngày 31/7/2023, hết hạn ngày 30/7/2026.

- Tiêu chuẩn sản phẩm của Nhà máy: Tuỳ thuộc vào yêu cầu của khách hàng, Công ty sản xuất các loại dây nhảy quang khác nhau phù hợp với mục đích sử dụng.

- Hình ảnh sản phẩm:



Hình 1.2. Hình ảnh mô tả sản phẩm của Nhà máy

- Sợi dây nhảy quang chia thành một số loại: Sợi đôi Duplex hoặc sợi đơn Simplex. Các đầu bấm của dây nhảy quang có rất nhiều đầu cắm như: SC, LC, ST, FC,... Khối lượng nhỏ nhẹ, dễ dàng sử dụng, tuân theo các tiêu chuẩn JSC, IEC, Bellcore, Telcordia TM GR-326 Tiêu chuẩn chống cháy UL94V-O.

- Tùy thuộc mục đích sử dụng và cổng kết nối trên thiết bị kết nối mà dây nhảy quang có các đầu nối khác nhau, một số loại đầu nối thông dụng dự kiến được sử dụng như sau:



Hình 1.3. Các loại các loại đầu nối cáp sử dụng để sản xuất dây nhảy quang

+ Đầu nối SC: sử dụng một ống nối có đường kính 2,5mm, dùng để cố định sợi quang. Đầu nối SC sử dụng cơ chế cắm/rút giúp người dùng thao tác dễ dàng hơn so với cơ chế vặn xoắn của đầu nối ST, nhất là trong không gian hẹp.

+ Đầu nối LC: là một đầu nối dạng nhỏ, sử dụng ống nối với đường kính chỉ 1,25 mm, phần thân đầu nối LC tương tự đầu nối SC, nhưng kích thước chỉ bằng một nửa so với đầu nối SC. Sử dụng cơ chế “tai giữ cố định: trong hệ thống cáp đồng đôi xoắn. Đầu nối LC thường được ứng dụng trong module quang SFP hoặc kết nối quang mật độ cao.

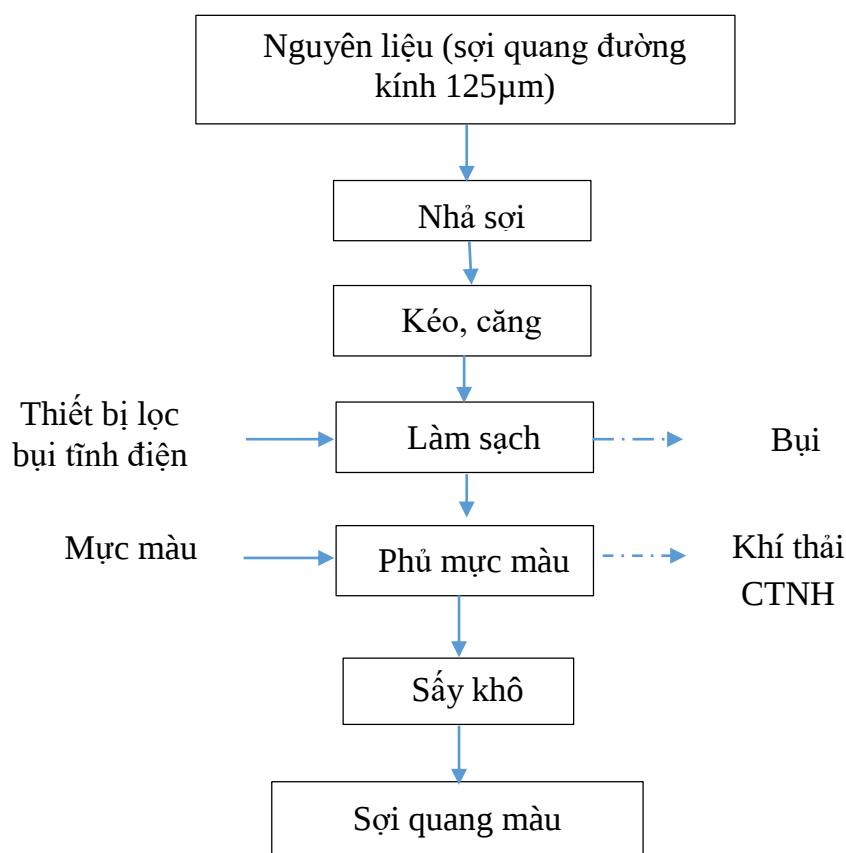
+ Đầu nối UNIBOOT-2C là đầu nối ghép đôi với các đầu SC hoặc LC bằng một thiết bị gia cố ở giữa đầu nối và phần cố định đầu cáp.

+ Đầu nối MTP là đầu nối đa sợi, có thể kết nối nhiều sợi cáp (8C-8 cáp, 12C-12 cáp, 24C-24 cáp; 32C-32 cáp) trên cùng 1 đầu nối.

1.3.2. Công nghệ sản xuất

1.3.2.1. Dây chuyên phủ mực màu sợi quang (nhà xưởng kết cấu thép 36)

***Sơ đồ công nghệ:**



Hình 1.4. Sơ đồ quy trình công đoạn phủ mực màu sợi quang

***Thuyết minh:**

- Nguyên liệu: Sợi quang đã được gia cố lớp bảo vệ bên ngoài (*cấu tạo của sợi quang được nhập về nhà máy là sợi thủy tinh đường kính 9-62,5µm được bọc 1 lớp vật liệu chống thấm LSZH – vật liệu nhựa có hàm lượng halogen thấp và 1 lớp sơn bảo vệ, độ dày bảo vệ từ 62,5 -116µm*), đường kính sợi quang là 125µm.

- Nhả sợi: Đầu tiên, sợi quang được lắp vào dây chuyền phủ mực và được nhả sợi từ cuộn trước khi sang công đoạn kéo.

- Kéo, căng sợi quang: kéo, căng sợi quang tạo bề mặt sợi quang đồng nhất không bị xoắn vặn hay cong cuộn giữa từng đoạn sợi quang.

- Làm sạch (lọc bụi tĩnh điện): Tiếp theo, sợi quang được đi qua công đoạn làm sạch (làm sạch bằng thiết bị lọc bụi tĩnh điện) để làm sạch các hạt bụi bẩn bám dính trên bề mặt sợi, tăng độ bền, đẹp mịn của công đoạn phủ mực sau. Các hạt bụi được đi vào bình chứa của thiết bị lọc bụi và định kỳ thu gom xử lý cùng chất thải công nghiệp.

- Phủ mực: Mực từ thiết bị bơm mực được tự động lên qua đầu hút 0,27mm và phun đều lên bề mặt sợi quang. Quá trình này diễn ra trong thiết bị kín và được thực hiện qua bộ điều khiển tự động phía ngoài buồng phủ mực.

- Sấy khô: Sợi quang sau khi được phủ mực đi qua thiết bị sấy khô bằng đèn UV, công suất 7,5KW; tốc độ sợi quang qua thiết bị sấy khô không quá 120m/phút. Ngoài ra, trong thiết bị sấy có bổ sung thêm đường cấp khí Nito (thông qua đường ống bằng thạch anh) để làm trơ sợi quang sau phủ mực, loại bỏ nguy cơ cháy nổ và ngăn ngừa các phản ứng oxy hóa không mong muốn có thể làm giảm chất lượng sản phẩm.

- Sợi quang màu: Sợi quang sau khi phủ mực màu được thu cuộn và chuyển qua dây chuyền sản xuất cáp tiếp theo.



Hình 1.5. Hình ảnh máy phủ màu sợi quang được sử dụng tại nhà máy

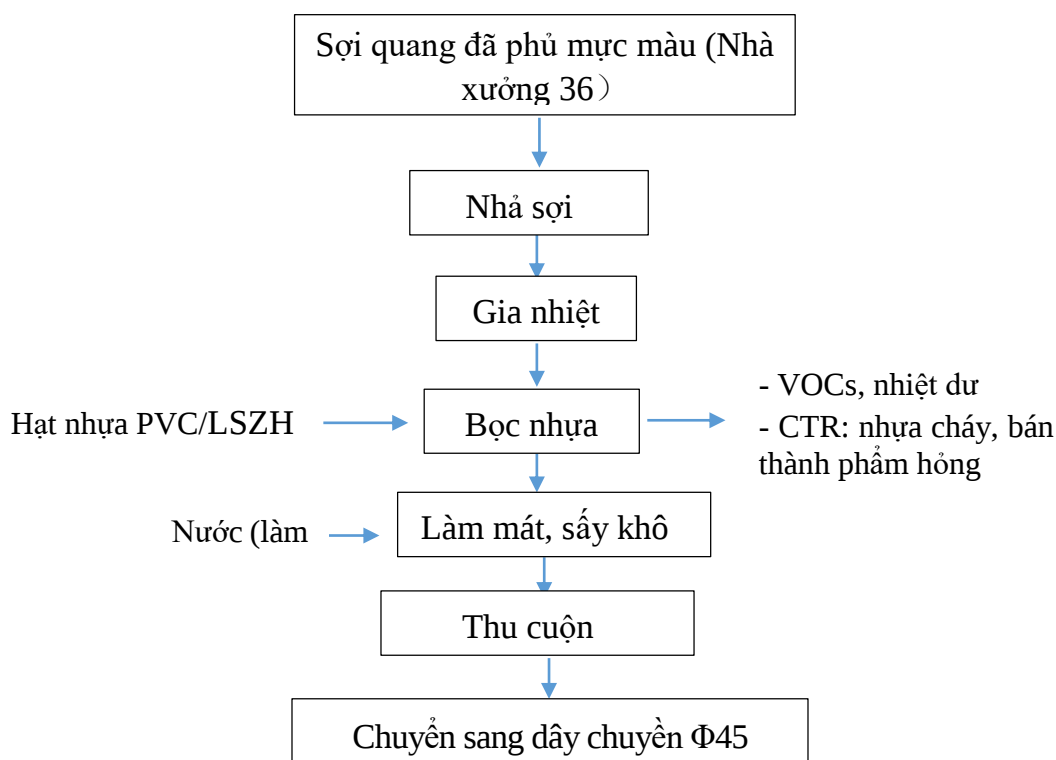
Lưu ý:

- ✓ Quá trình phủ mực màu phát sinh hơi dung môi từ mực in. Toàn bộ hơi dung môi được thu gom bằng các ống hút tại mỗi máy về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính phía ngoài nhà xưởng 36.
- ✓ Tùy đặc tính, đường kính của sợi thủy tinh ban đầu và tính năng sử dụng mà sợi quang được phủ các màu mực khác nhau để phân biệt. Màu sắc sợi quang sau khi được phủ mực theo tiêu chuẩn quốc tế gồm: Xanh dương, cam, xanh lá cây, nâu, xám, trắng, đỏ, đen, vàng, tím, hồng, xanh lam.
- ✓ Mỗi lần thay đổi màu sợi quang hoặc mực phủ màu tại thiết bị phủ mực hết, công nhân lấy hộp mực trong bộ phận bơm mực ra và thay hộp mực màu mới.

1.3.2.2. Dây chuyền sản xuất cáp quang thông tin

a. Dây chuyền sản xuất cáp quang $\Phi 30$ - nhà xưởng số 37

***Sơ đồ công nghệ:**



Hình 1.6. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 30$

***Thuyết minh công nghệ:**

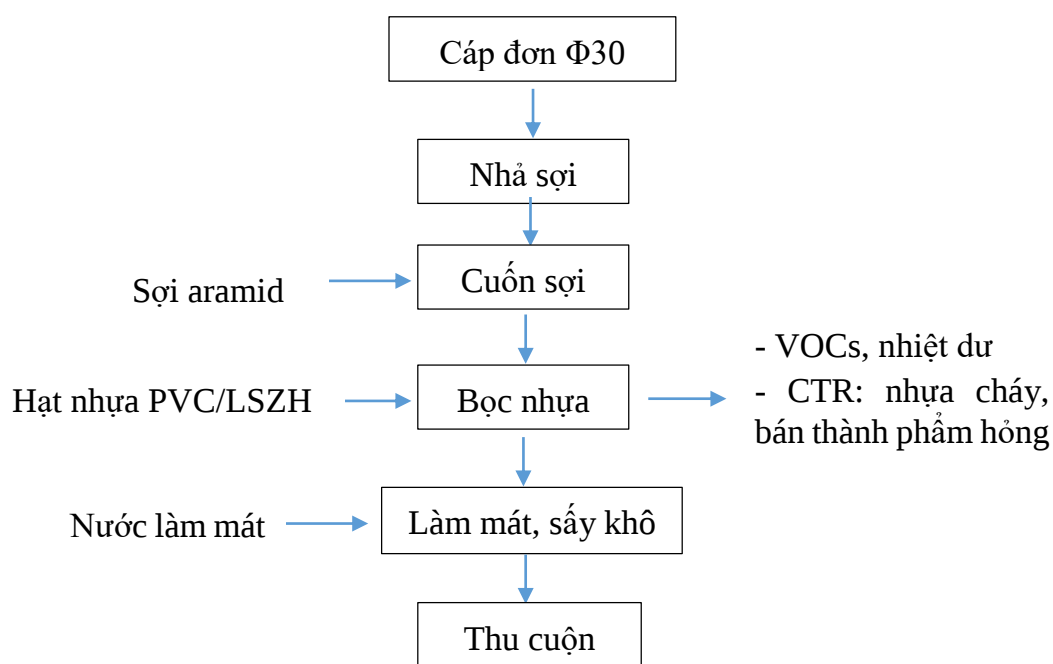
- Nguyên liệu: đã được phủ mực màu (sản xuất từ công đoạn trước).
- Công đoạn nhả sợi: Đầu tiên, sợi quang đã phủ mực màu được qua thiết bị nhả sợi để làm căng, thẳng sợi.
- Công đoạn gia nhiệt: Tiếp theo, sợi quang được đưa thiết bị gia nhiệt bằng đèn (*hiệt độ dao động trong khoảng 120-180°C*) để làm nóng sợi quang giúp tăng cường liên kết giữa sợi quang và vỏ PVC phủ bọc bên ngoài.
- Công đoạn bọc nhựa PVC/LSZH:
 - ✓ Sợi quang tiếp tục được đi vào thiết bị bọc nhựa PVC/LSZH. Hạt nhựa PVC/LSZH được hút vào thiết bị, gia nhiệt (*hiệt độ dao động trong khoảng 240-360°C*) để hoá dẻo nhựa PVC và phun phủ lên sợi quang để tạo thành cáp đơn (Lớp PVC/LSZH bọc ngoài cáp đơn dày 0,25mm).
 - ✓ Tùy màu sắc của sợi quang đã phủ mực màu và tính năng sử dụng (*truyền tín hiệu single mode hoặc multimode*) mà sợi quang được bọc nhựa với màu sắc tương ứng (12 màu sắc theo tiêu chuẩn quốc tế gồm: Xanh dương, cam, xanh lá cây, nâu, xám, trắng, đỏ, đen, vàng, tím, hồng, xanh lam). Việc phân biệt các sợi quang bằng màu sắc nhằm giúp dễ dàng xác định vị trí sợi quang lỗi để sửa chữa trong quá trình thi công lắp đặt và sử dụng.

- Công đoạn làm mát và sấy khô: Sau quá trình bọc nhựa PVC/LSZH, cáp đơn được đi vào máng nước làm mát (nước làm mát là nước cấp được cấp bổ sung liên tục và tuần hoàn làm mát. Nước trong máng làm mát có nhiệt độ tương ứng với nhiệt độ môi trường) để làm ổn định nhanh lớp nhựa PVC/LSZH trên bề mặt cáp đơn rồi tiếp tục được đưa qua thiết bị thổi khô bằng khí nén để loại bỏ hơi nước trên bề mặt.

- Công đoạn thu cuộn: Cáp đơn sau khi qua công đoạn làm mát và sấy khô được thu cuộn để chuyển sang dây chuyền $\Phi 45$ (bọc tạo cáp đa lõi từ cáp đơn).

b. Dây chuyền sản xuất cáp quang $\Phi 45$ (bọc tạo cáp đa lõi từ cáp đơn) - Nhà xưởng 37

****Sơ đồ công nghệ:***



Hình 1.7. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 45$

****Thuyết minh quy trình:*** Tùy từng ứng dụng của cáp đa lõi mà gồm một hay nhiều sợi cáp đơn có màu sắc khác nhau tạo thành.

+ Công đoạn nhả sợi: Các sợi cáp đơn $\Phi 30$ có màu sắc khác nhau được đưa qua thiết bị nhả sợi.

+ Công đoạn cuốn sợi: Các sợi cáp đơn $\Phi 30$ cùng với sợi aramid được đi vào thiết bị quấn, bện với nhau (gọi là cuộn cáp đa lõi).

+ Công đoạn bọc nhựa PVC/LSZH: Cuộn cáp đa lõi tiếp tục được đi vào thiết bị bọc nhựa PVC/LSZH. Hạt nhựa PVC được hút vào thiết bị, gia nhiệt (*nhiệt độ dao động trong khoảng $240-360^{\circ}\text{C}$*) để hoá dẻo nhựa PVC/LSZH và phun phủ lên cáp để tạo thành cáp đa lõi (Lớp PVC bọc ngoài cáp đa lõi dày $0,25\text{mm}$).

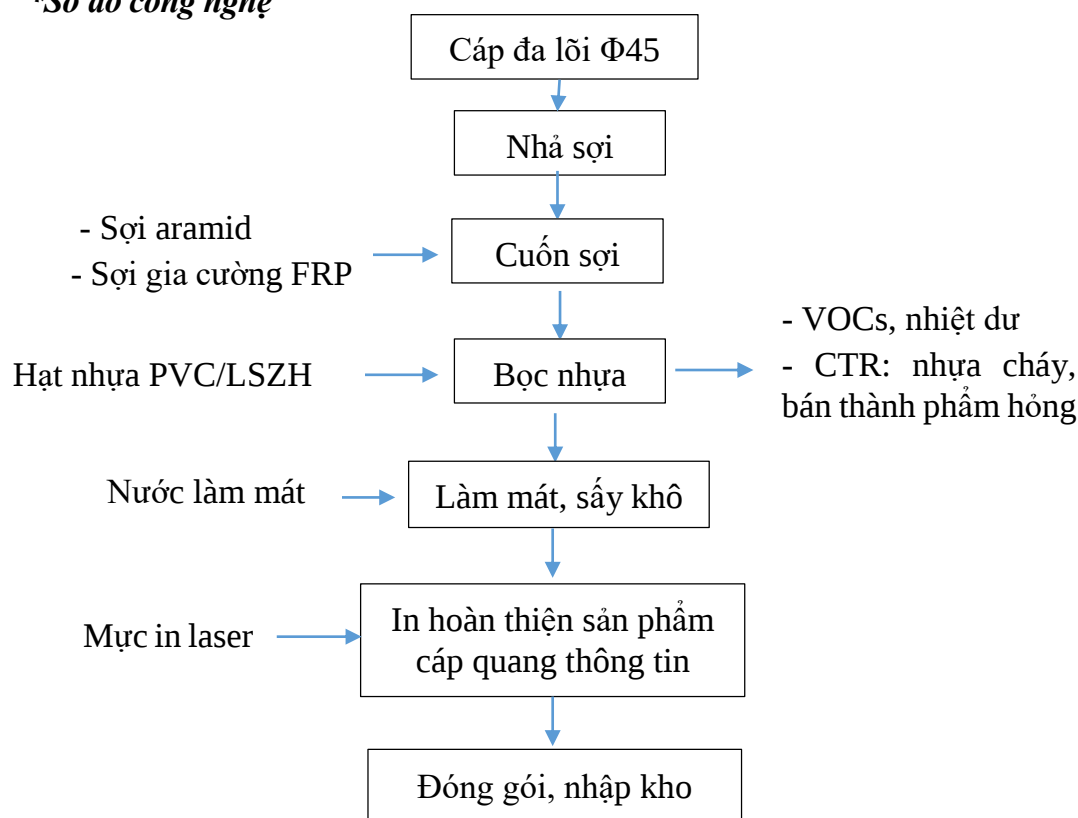
+ Công đoạn làm mát và sấy khô: Sau quá trình bọc nhựa PVC/LSZH, cáp đa lõi được đi vào máng nước làm mát (nước làm mát là nước cấp của Nhà máy được cấp bổ sung liên tục và tuần hoàn làm mát. Nước trong máng làm mát có nhiệt độ tương ứng với

nhệt độ môi trường) để làm ổn định nhanh lớp nhựa PVC/LSZH trên bề mặt cáp đa lõi rồi tiếp tục được đưa qua thiết bị thổi khô bằng khí nén để loại bỏ hơi nước trên bề mặt.

+ Công đoạn thu cuộn: Cáp đa lõi sau khi qua công đoạn làm mát và sấy khô được thu cuộn để chuyển sang dây chuyền $\Phi 65$ (*bọc tạo cáp thông tin từ cáp đa lõi*).

c. Dây chuyền sản xuất cáp quang $\Phi 65$ (cáp thông tin từ cáp đa lõi) - Nhà xưởng 35

***Sơ đồ công nghệ**



Hình 1.8. Sơ đồ quy trình sản xuất cáp quang $\Phi 65$

***Thuyết minh quy trình:** Tùy ứng dụng của sản phẩm cáp thông tin mà được cấu tạo từ các loại cáp đa lõi tạo thành:

- + Công đoạn nhả sợi: Các sợi cáp đa lõi $\Phi 45$ được đưa qua thiết bị nhả sợi.
- + Công đoạn cuốn sợi: Các sợi cáp đa lõi $\Phi 45$ cùng với sợi aramid và lõi FRP (được đặt tại trung tâm lõi cáp để tạo độ thẳng cho cáp, tùy từng loại cáp sẽ có hoặc không có sợi FRP hoặc sợi aramid) được đi vào thiết bị quấn, bện với nhau (gọi là cuộn cáp thông tin).
- + Công đoạn bọc nhựa PVC/LSZH: Cuộn cáp thông tin tiếp tục được đi vào thiết bị bọc nhựa PVC. Hạt nhựa PVC/LSZH được hút vào thiết bị, gia nhiệt (nhiệt độ dao động trong khoảng $240-360^{\circ}\text{C}$) để hoá dẻo nhựa PVC/LSZH và phun phủ lên cáp để tạo thành cáp thông tin (Lớp PVC/LSZH bọc ngoài cáp thông tin dày $0,25\text{mm}$).
- + Công đoạn làm mát và sấy khô: Sau quá trình bọc nhựa PVC/LSZH, cáp thông tin được đi vào máng nước làm mát (nước làm mát là nước cấp của Nhà máy được cấp bổ sung liên tục và tuần hoàn làm mát. Nước trong máng làm mát có nhiệt độ tương ứng với

nhiệt độ môi trường) để làm ổn định nhanh lớp nhựa PVC/LSZH trên bề mặt cáp thông tin rồi tiếp tục được đưa qua thiết bị thổi khô bằng khí nén để loại bỏ hơi nước trên bề mặt.

+ Công đoạn in hoàn thiện sản phẩm: Các loại cáp được in các thông số, cấu tạo trực tiếp lên trên bề mặt cáp bằng phương pháp in lazer, mực in lazer là loại mực khô, hộp mực đi kèm máy in, thời gian in ngắn và thông tin cần in không lớn nên quá trình in hầu như không phát sinh khí thải, tác động không lớn đến môi trường và công nhân lao động.

+ Công đoạn đóng gói, nhập kho: Cáp sau công đoạn in được thu cuộn, đóng gói và lưu kho, xuất bán.

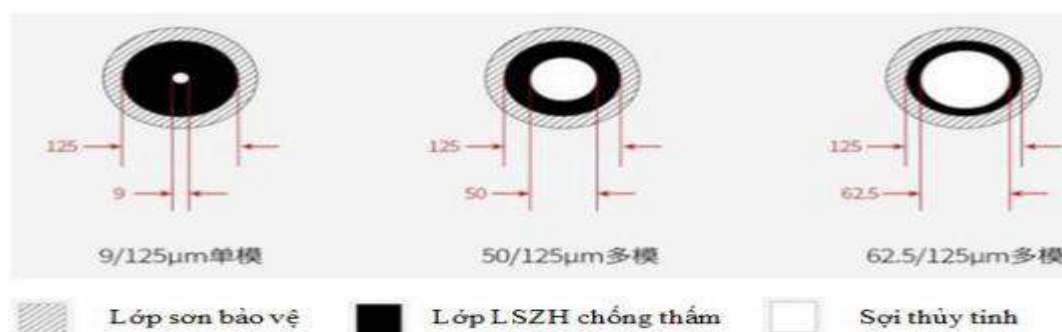
d. Chất thải:

- Quá trình sản xuất cáp sử dụng nhựa PVC/LSZH gia nhiệt để bọc cáp nên phát sinh VOCs. Nhà máy bố trí các chụp hút trên các máy bọc PVC/LSZH để hút hơi VOC phát sinh và đưa về hệ thống xử lý khí thải (bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính) đặt phía ngoài nhà xưởng để xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

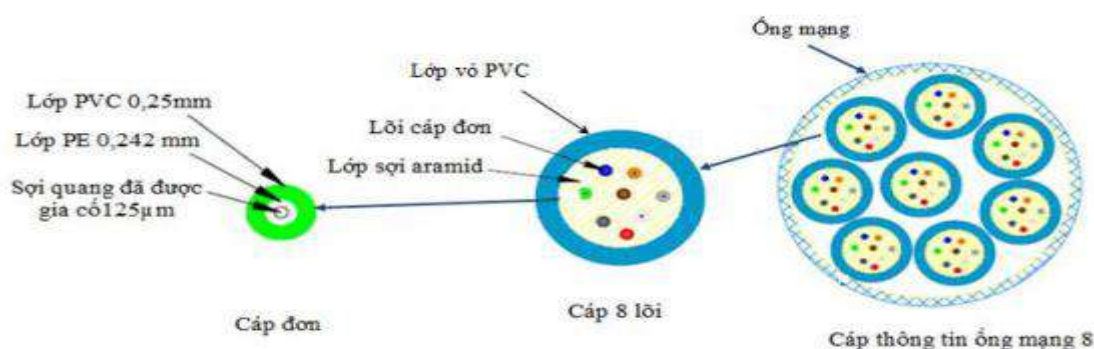
- Quá trình sản xuất có sử dụng nước làm mát để làm mát cáp sau bọc nhựa, lượng nước này hầu như không chứa chất ô nhiễm, được đưa qua tháp giải nhiệt và tuần hoàn sử dụng, không thải ra ngoài môi trường. Lượng nước làm mát được bổ sung hàng ngày do nước bay hơi trong quá trình làm mát.

- Ngoài ra còn có các chất thải là các đầu bavia, nhựa cháy, bao bì bọc,... được thu gom, phân loại và xử lý là chất thải của Công ty.

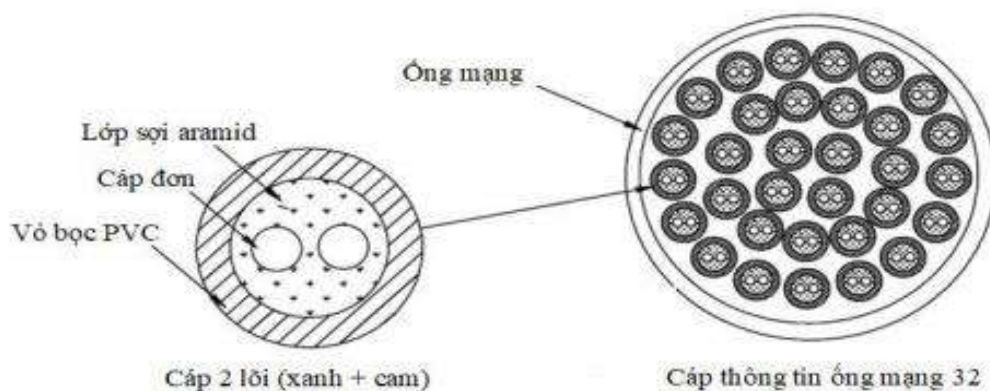
***Cấu tạo một số sản phẩm cáp quang thông tin được thể hiện trong hình dưới:**



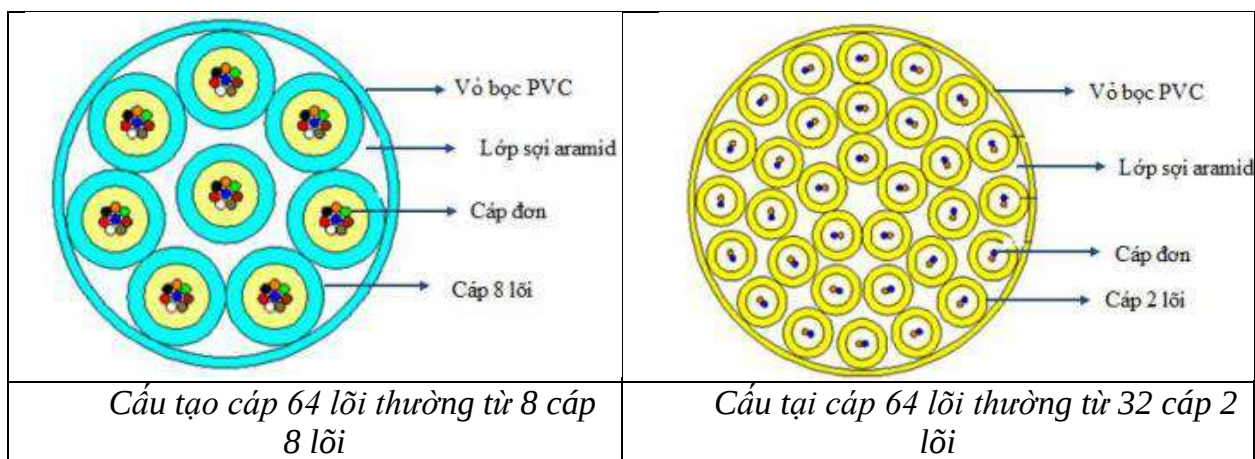
Hình 1.9. Cấu tạo sợi quang (nguyên liệu)



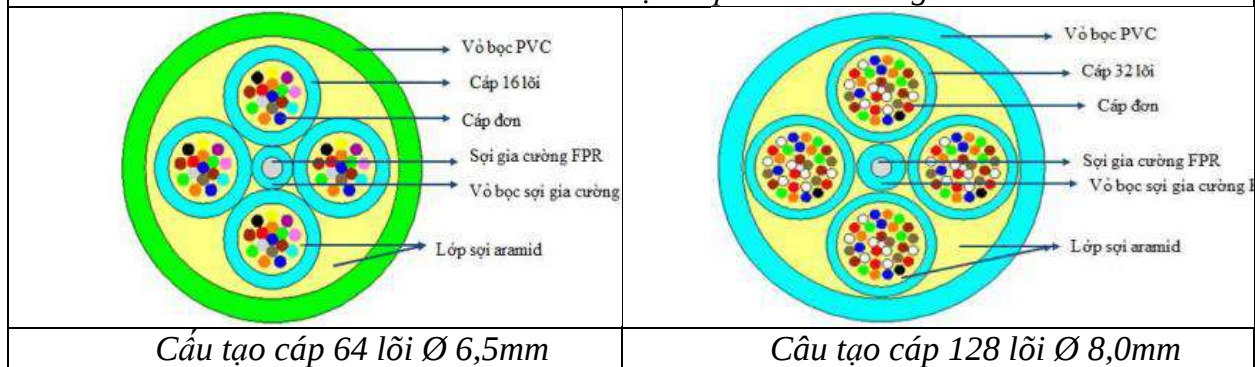
Hình 1.10. Cấu tạo cáp đơn, cáp 8 lõi và cáp thông tin ống mạng 8



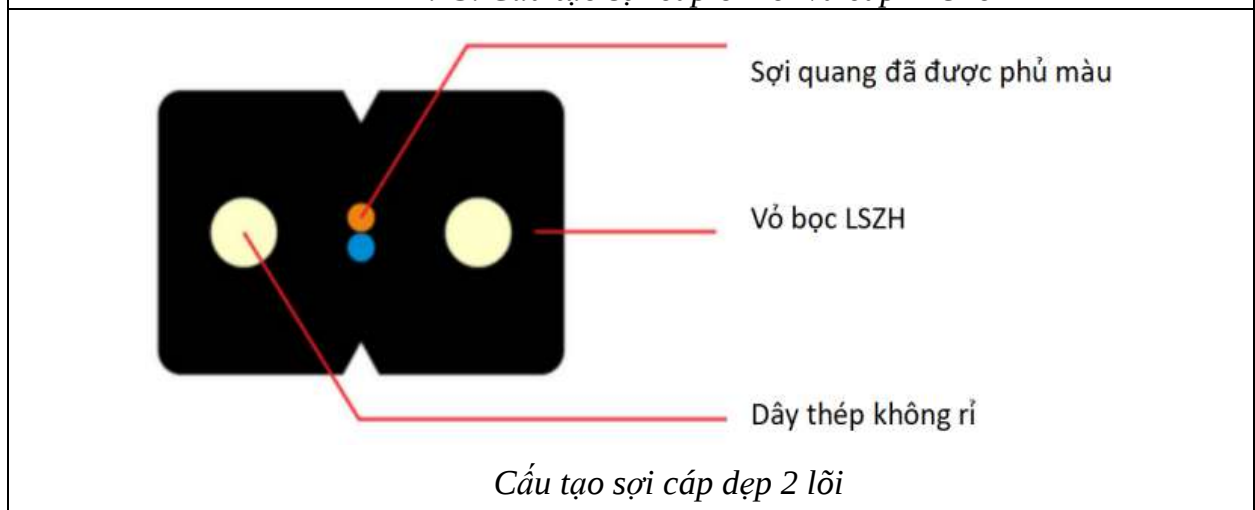
Hình 1.11. Cấu tạo cáp thông tin ống mạng 32



Hình 1.12. Cấu tạo cáp 64 lõi thường

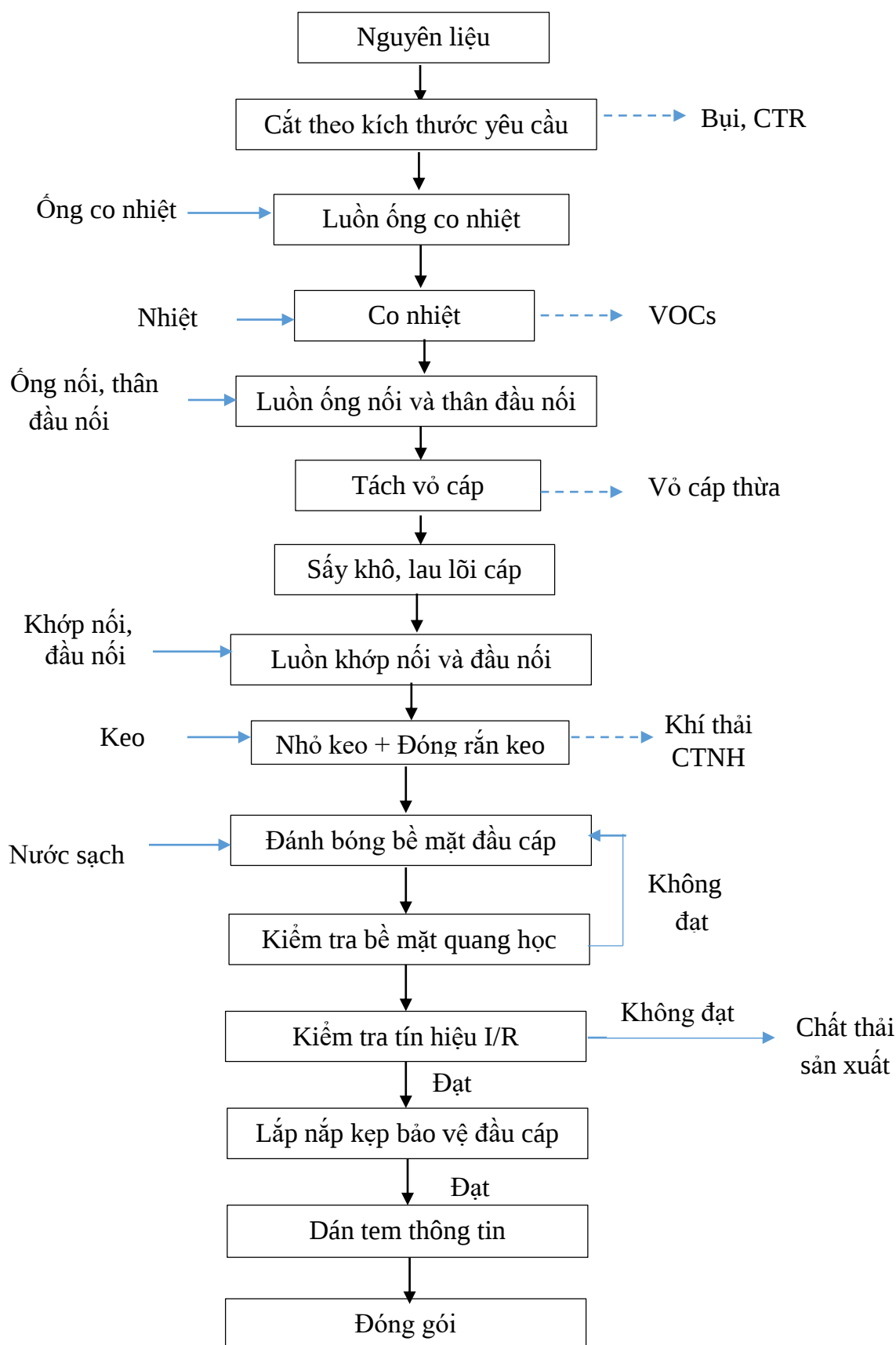


Hình 1.13. Cấu tạo sợi cáp 64 lõi và cáp 128 lõi



1.3.2.3. Dây chuyển sản xuất dây nhảy quang – Nhà xưởng 36

***Sơ đồ công nghệ:**



Hình 1.14. Sơ đồ dây chuyển sản xuất dây nhảy quang

***Thuyết minh quy trình:**

- Nguyên liệu:

+ Các loại nguyên liệu (*ống co nhiệt, ống nối, đầu nối, khớp nối, thân đầu nối,...*) được nhập về nhà máy và được kiểm tra, phân loại thủ công. Các loại đầu nối cáp quang khác nhau sẽ tạo ra các loại sản phẩm dây nhảy quang khác nhau như MPO, LC, SC, MTP, CS, FC.

+ Dây cáp quang đã được sản xuất tại các công đoạn trước tại Nhà máy.

- **Cắt theo kích thước yêu cầu:** Đầu tiên, dây cáp quang được cắt thành các phân đoạn có chiều dài nhất định từ vài centimet đến vài chục mét (tùy mục đích sử dụng và đơn hàng, máy cắt được cài đặt cỡ để đảm bảo độ chính xác).

- **Luồn ống co nhiệt:** Cáp sau khi cắt được luồn vào ống co nhiệt để đảm bảo cáp không bị gãy gập trong quá trình sử dụng (công đoạn luồn ống co nhiệt được thực hiện thủ công).

- **Co nhiệt:** Công nhân sử dụng thiết bị thổi hơi nóng cầm tay (*Súng gió điều chỉnh nhiệt Hengwen, khoảng 70-90°C*) thổi vào các ống co nhiệt để ống co định trên bề mặt dây cáp. Công đoạn này được thực hiện thủ công trong thời gian ngắn (vài giây).

- **Luồn ống nối và thân đầu nối:** Tiếp theo, công nhân luồn đầu cáp vào ống nối và thân đầu nối.

- **Tách vỏ cáp:** Tại đầu cáp được tách vỏ cáp để lộ phần lõi quang.

- **Sấy khô, lau lõi cáp:** Công nhân sử dụng máy sấy công suất nhỏ (*chế độ sấy gió mát, không sấy nóng*) để làm sạch bụi bẩn, hơi nước (nếu có) bám trên mặt sợi quang và dùng khăn sạch lau bề mặt sợi quang.

- **Luồn khớp nối và đầu nối:** Sau đó, đầu sợi quang được luồn vào khớp nối và lắp đầu nối vào khớp nối và dùng thiết bị kẹp áp lực để cố định chặt đầu cáp với bộ kết nối (*ống nối, đầu nối, khớp nối, thân đầu nối*)

- **Nhỏ keo, đóng rắn:** Sau khi keo được trộn, pha theo tỷ lệ thích hợp bằng máy trộn keo, keo được nhỏ vào đầu nối để chốt giữ dây bằng máy nhỏ keo tự động và đưa vào lò đóng rắn keo làm keo cứng lại hoàn toàn nhằm cố định đầu sợi vĩnh viễn.

- **Đánh bóng bề mặt đầu cáp:** Đầu cáp được đánh bóng bằng nước sạch để bề mặt đầu cáp được nhẵn, bóng đảm bảo khả năng truyền tín hiệu ổn định của dây cáp.

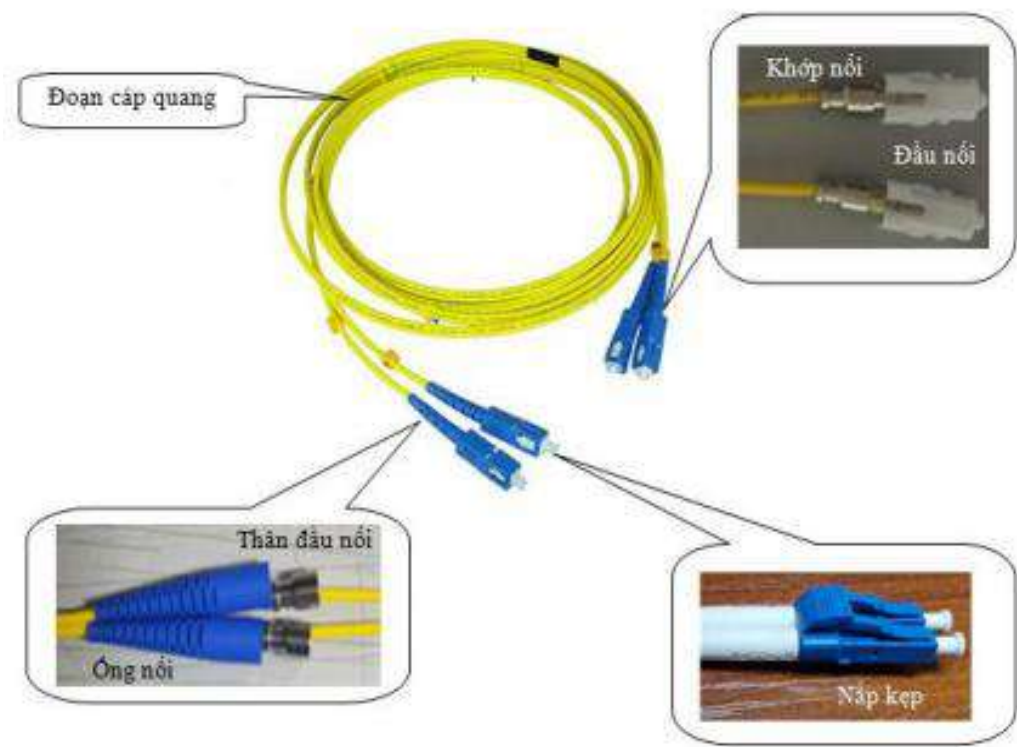
Nhà máy sử dụng nước sạch để đánh bóng và mài đầu cáp, cụ thể: nước sạch được bơm 1 lượng nhỏ lên bề mặt đĩa mài của thiết bị mài, đánh bóng. Các đầu dây nhảy quang được lắp cố định vào bộ phận thân xoay phía trên máy (*khoảng 15-20 đầu dây/lượt*). Khi máy hoạt động, bộ phận thân xoay chuyển động theo hình tròn, các đầu quang tiếp xúc với đĩa mài trong môi trường dầu được mài nhẵn đầu và làm sạch bụi bẩn bám trên đầu cáp quang đảm bảo khả năng truyền tín hiệu không bị ngắt quãng. Quá trình này không phát sinh ra bụi.

- **Kiểm tra bề mặt quang học:** Đầu cáp khi được đánh bóng qua máy kiểm tra bề mặt quang học. Nếu đầu cáp chưa đảm bảo yêu cầu quay trở lại công đoạn đánh bóng đến khi đạt yêu cầu.

- **Kiểm tra tín hiệu I/R:** Sau bước kiểm tra bề mặt quang học đầu cáp, đến bước kiểm tra truyền tín hiệu I/R. Toàn bộ quá trình kiểm tra được thực hiện bằng máy kiểm tra chuyên dụng.

- **Lắp nắp kẹp bảo vệ đầu cáp, dán tem thông tin và đóng gói:** Sau khi hoàn tất quá trình kiểm tra, các dây cáp đạt yêu cầu được lắp nắp kẹp bảo vệ đầu cáp và dán tem thông tin (*loại dây nhảy quang, kích thước, cấu tạo...*) của dây nhảy quang và đóng gói sản phẩm hoàn thiện.

Quá trình sản xuất dây nhảy quang hầu hết được thực hiện thủ công, chất thải phát sinh không nhiều.



Hình 1.15. Cấu tạo dây nhảy quang

1.3.2.4. Danh mục máy móc, thiết bị

a. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	GPMT số 241/GPMT -BQL ngày 17/01/2024	Đề xuất cấp GPMT	Ghi chú
A	Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất cáp quang				
I	Thiết bị phun mực màu sợi quang	máy	05	05	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

II	Dây chuyền sản xuất Φ30	Dây chuyền	01	01	Không thay đổi
1	Thiết bị nhả sợi	Thiết bị	01	01	
2	Thiết bị gia nhiệt sợi quang	Thiết bị	01	01	
3	Máy bọc nhựa	máy	01	01	
4	Hệ thống kiểm soát điện	Bộ	01	01	
5	Máng nước làm mát	Thiết bị	01	01	
6	Thiết bị thổi khô cáp	Thiết bị	01	01	
7	Máy đo hai chiều	Máy	01	01	
8	Tổ máy dẫn và nhận dây, thu dây	Bộ	01	01	
III	Dây chuyền sản xuất Φ45	Dây chuyền	08	08	Không thay đổi
1	Thiết bị nhả sợi	Thiết bị	08	08	
2	Thiết bị nhả sợi aramid	Thiết bị	08	08	
3	Giá đỡ định vị khuôn	Thiết bị	08	08	
4	Máy bọc nhựa	máy	08	08	
5	Hệ thống kiểm soát điện	Bộ	08	08	
6	Máng nước làm mát	Thiết bị	08	08	
7	Thiết bị thổi khô	Thiết bị	08	08	
8	Thiết bị dẫn, kéo dây	Chiếc	08	08	
9	Máy in mã số	Chiếc	08	08	
10	Máy đo hai chiều	Chiếc	08	08	
11	Tổ máy dẫn và nhận dây, thu dây	Bộ	08	08	
IV	Dây chuyền sản xuất Φ65	Dây chuyền	03	07	Tăng 04 dây chuyền bố trí ở nhà xưởng 35
1	Thiết bị nhả/giải cáp kiểu nằm	Thiết bị	03	07	
2	Thiết bị quấn cáp	Thiết bị	03	07	
3	Thiết bị nhả/giải sợi aramid	Thiết bị	03	07	
4	Máy bọc nhựa	máy	03	07	
5	Hệ thống kiểm soát điện	Bộ	03	07	
6	Máng nước làm mát	Thiết bị	03	07	
7	Thiết bị thổi khô	Thiết bị	03	07	
8	Máy in mã số	máy	03	07	
9	Máy đo hai chiều	máy	03	07	
10	Thiết bị dẫn kéo dây	Thiết bị	03	07	
11	Tổ máy dẫn và nhận dây, thu dây	Bộ	03	07	
V	Thiết bị quấn bện tạo cáp thông tin ống mạng	Thiết bị	03	03	Không thay đổi
B	Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất dây nhảy quang				

Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

1	Súng gió điều chỉnh nhiệt hengwen	Chiếc	12	20	Tăng 8 máy
2	Máy sấy	Chiếc	12	20	Tăng 8 máy
3	Máy ép khí nén	Chiếc	9	10	Tăng 1 máy
4	Máy mài ép gia cố 4 góc (đánh bóng sợi quang)	Chiếc	15	18	Tăng 3 máy
5	Máy kiểm tra bề mặt quang học	Chiếc	9	20	Tăng 11 máy
6	Máy kiểm tra 3D	Chiếc	6	12	Tăng 6 máy
7	Máy kiểm tra hao hụt dây module đơn	Chiếc	9	6	
8	Máy kiểm tra hao hụt dây module đôi	Chiếc	6	12	Tăng 6 máy
9	Bút dò lỗi sợi quang	Chiếc	12	12	
10	Máy in tem dán	Chiếc	18	60	Tăng 42 máy
11	Máy in kỹ thuật	Chiếc	3	4	Tăng 1 máy
12	Súng quét 2 chiều không dây	Chiếc	12	20	Tăng 8 máy
13	Súng quét 1 chiều có dây	Chiếc	3	6	Tăng 3 máy
14	Cân điện tử màn hình số	Chiếc	3	3	Không thay đổi
15	Xe nâng kết hợp cân điện tử	Chiếc	3	3	Không thay đổi
16	Máy tách vỏ cáp quang 1,6mm	Chiếc	3	3	Không thay đổi
17	Bình đựng cùn	Chiếc	15	20	Tăng 5 bình
18	Bình nước thí nghiệm độ mài mòn	Chiếc	6	10	Tăng 4 bình
19	Khuôn định vị co nhiệt LC	Chiếc	3	6	Tăng 3 cái
20	Đĩa mài LC	Chiếc	12	12	Không thay đổi
21	Đĩa mài SC	Chiếc	6	6	Không thay đổi
22	Đĩa mài	Chiếc	30	30	Không thay đổi
23	Giá đỡ dây cuốn trục dây	Chiếc	3	3	Không thay đổi
24	Khuôn cắt đục lỗ	Chiếc	3	3	Không thay đổi
25	Khay lõi cắm SC	Chiếc	6	6	Không thay đổi
26	Khay lõi cắm LC	Chiếc	6	6	Không thay đổi
27	Khuôn làm nguội lò áp suất	Chiếc	27	27	Không thay đổi
28	Xe đẩy hàng	Xe	12	16	Tăng 4 xe
29	Kéo PPTA	Chiếc	9	12	Tăng 3 chiếc
30	Kim tách dây	Chiếc	9	12	Tăng 3 cái
31	Kéo nhỏ	Chiếc	9	12	Tăng 3 cái
32	Khuôn ép nối LC	Chiếc	3	10	Tăng 7 cái
33	Khuôn ép nối SC	Chiếc	3	10	Tăng 7 cái
34	Bút soi quang SC	Chiếc	3	3	Không thay đổi
35	Bút soi quang LC	Chiếc	9	9	Không thay đổi
36	Móc treo dây	Chiếc	90	90	Không thay đổi
37	Dụng cụ cắt băng kép	Chiếc	6	12	Tăng 6 cái

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

38	Cờ lê	Chiếc	6	12	Tăng 6 cái
39	Dao cắt to	Chiếc	9	9	Không thay đổi
40	Máy nén khí	Chiếc	2	2	Không thay đổi
41	Máy tách vỏ cáp	Chiếc	2	4	Tăng 2 máy
42	Lò đóng rắn tự động	Chiếc	30	40	Tăng 10 máy
43	Máy mài đầu nối cáp	Chiếc	8	14	Tăng 6 máy
44	Máy mài đầu nối cáp MPO	Chiếc	3	6	Tăng 3 máy
45	Máy cắt sợi quang tự động	Chiếc	2	2	Không thay đổi
46	Máy làm sạch mặt cuối	Chiếc	3	5	Tăng 2 máy
47	Bộ kính hiển vi	Bộ	6	10	Tăng 4 máy
48	Máy kiểm tra phân cực	Chiếc	3	3	Không thay đổi
49	Máy kiểm tra thứ tự sắp xếp màu sợi quang	Chiếc	3	3	Không thay đổi
59	Máy kiểm tra IR	Chiếc	10	12	Tăng 2 máy
51	Máy nhỏ keo tự động	Chiếc	2	4	Tăng 2 máy
52	Máy trộn keo tự động	Chiếc	1	2	Tăng 1 máy
53	Máy ly tâm	Chiếc	1	3	Tăng 2 máy
C	Thiết bị khác				
1	Tháp giải nhiệt	Chiếc	1	1	Không thay đổi
2	Xe nâng hàng 1,5 tấn, 2 tấn, 3 tấn	Cái	6	12	Tăng 6 máy
3	Máy đóng gói	Chiếc	2	4	Tăng 2 chiếc

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

1.4.1. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị

Sau khi tiếp nhận nhà xưởng cho thuê số 35, Chủ đầu tư sẽ tiến hành cải tạo ngăn chia lại phía trong nhà xưởng để phân các khu chức năng sản xuất, lắp đặt các hệ thống thông gió, điều hòa, kê nền, nạo hút hố ga, hệ thống thu thoát nước mưa, nước thải, gia công bộ máy, lắp đặt thiết bị. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ hoạt động thi công cải tạo nhà xưởng được trình bày cụ thể như sau:

a. Nguyên liệu:

Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu phục vụ quá trình thi công cải tạo nhà xưởng

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Khối lượng riêng		Khối lượng (tấn)
1	Cát vàng	m ³	1,25	1,40	tấn/m ³	1,75
2	Gạch chỉ	Viên	1.700	0,0023	tấn/viên	3,91
3	Xi măng	kg	456	-	-	0,456

4	Thép	kg	2.600	-	-	2,6
5	Tôn Panel	m ³	40,5	0,04	tấn/m ³	1,62
6	Bulong, đinh vít	kg	100	-	-	0,1
7	Sơn	Tấn	0,15	-	-	0,15
8	Que hàn	kg	20	-	-	0,02
9	Giẻ lau	kg	20	-	-	0,02
	Tổng					10,626

Ghi chú: Nguyên vật liệu xây dựng được mua tại địa phương hoặc lân cận, trong vòng bán kính 5 km. Sử dụng xe ô tô tải trọng khoảng 3-5 tấn vận chuyển về Nhà máy. Nguyên vật liệu xây dựng được sử dụng theo tiêu chí “dùng đến đâu, mua đến đó”, giảm sự hao hụt nguyên vật liệu do thời tiết, do mất cắp, giảm ô nhiễm đến môi trường, tiết kiệm chi phí đầu tư cho doanh nghiệp. Nguyên vật liệu được chứa tại gần khu vực thi công, che phủ bạt kín và đầy gạch 4 góc để hạn chế bụi phát tán ra môi trường.

b. Nhiên liệu:

Quá trình thi công, lắp đặt máy móc thiết bị, hệ thống PCCC: xe container (vận chuyển thiết bị), xe tải (vận chuyển vật tư, thiết bị) và xe nâng (hoạt động di chuyển nội bộ trong xưởng để thuận tiện cho việc lắp đặt) đều sử dụng dầu DO. Nhu cầu tiêu thụ dầu DO khoảng 200 kg/tháng. Nguồn cung cấp: các cửa hàng xăng dầu trong khu vực.

c. Lao động:

Tổng số lao động phục vụ hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc khoảng 15 người. Chủ đầu tư ưu tiên tuyển dụng công nhân có khả năng tự túc ăn ở và điều kiện đi lại.

d. Điện năng:

- Nguồn cung cấp: đấu nối với hệ thống cấp điện sẵn có của KCN.
- Mục đích sử dụng: vận hành máy móc, thiết bị hỗ trợ quá trình thi công lắp đặt và hoạt động chiếu sáng.
- Lượng sử dụng: dự kiến 225 KWh/tháng.

e. Nước cấp

- Nguồn cung cấp: hệ thống cấp nước chung của KCN An Dương.
- Mục đích sử dụng:
 - + Cấp cho hoạt động sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của cán bộ, công nhân viên (*bao gồm: 180 cán bộ nhân viên hiện trạng làm việc tại nhà máy và 15 công nhân cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc*);
 - + Cấp cho hoạt động sản xuất của nhà máy hiện trạng: Nước làm mát quá trình bọc nhựa sợi cáp.

+ Cấp cho hoạt động tưới cây, đập bụi đường, đập bụi,

- Lượng sử dụng:

(1) Lượng nước sử dụng hiện trạng của Công ty: được thống kê theo hóa đơn tiền nước 6 tháng năm 2025 như sau:

Stt	Thời gian sử dụng	Đơn vị	Khối lượng
1	Tháng 1/2025	m ³	727
2	Tháng 2/2025	m ³	499
3	Tháng 3/2025	m ³	752
4	Tháng 4/2025	m ³	390
5	Tháng 5/2025	m ³	722
6	Tháng 6/2025	m ³	823
	Trung bình tháng	m³	652
	Trung bình ngày	m³	25

Vậy lượng nước tiêu thụ trung bình tháng tại Công ty hiện trạng là: 652 m³/tháng ~ 25 m³/ngày đêm, tháng cao nhất là tháng 6/2025 với lượng sử dụng là 823 m³/tháng ~ 31 m³/ngày đêm. Trong đó:

+ Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt: Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế, lượng nước cấp cho 1 người là 45 lít/người/ca. Với số lượng nhân viên làm việc tại nhà máy hiện trạng là 180 người thì nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động này là $V_{sh} = 180 \times 0,045 = 8,1$ m³/ngày đêm;

+ Nước cấp cho hoạt động sản xuất: Trong quá trình sản xuất, toàn bộ nước làm mát cho quá trình bọc nhựa được thu hồi, làm mát qua tháp giải nhiệt. Tháp giải nhiệt nước là thiết bị làm mát nước hoạt động theo nguyên lý tạo mưa và giải nhiệt bằng gió. Tháp giải nhiệt được thiết kế luồng không khí theo hướng ngược với lưu lượng nước. Ban đầu, không khí tiếp xúc với môi trường màng giải nhiệt, sau đó luồng không khí kéo lên theo phương thẳng đứng. Lượng nước được phun xuống do áp suất không khí và lượng nước rơi xuống qua bề mặt tấm giải nhiệt, lưu lượng gió theo hướng ngược lại. Tháp giải nhiệt không sử dụng môi chất lạnh, giải nhiệt tự nhiên. Quá trình làm mát tại tháp giải nhiệt có một lượng nước bị bốc hơi vào không khí và được bổ sung hàng ngày. Lượng nước làm mát sử dụng cho quá trình này khoảng 150m³/ngày đêm. Nước sau làm mát không thải ra môi trường mà được tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước hao hụt sẽ được bổ sung hàng ngày khoảng 15 m³/ngày đêm. Sau 12 tháng lượng nước này được xả đáy vào hệ thống thu gom vào thoát nước thải của KCN.

+ Nước cấp cho hoạt động tưới cây xanh, đập bụi sân đường: 25 m³/ngày đêm – 8,1 m³/ngày đêm – 15 m³/ngày đêm = 1,9m³/ngày đêm.

(2) Lượng nước cấp cho hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc:

+ Sinh hoạt của 15 người cán bộ công nhân xây dựng: Căn cứ theo TCVN 13606:2023 – Tiêu chuẩn quốc gia về Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp là 45 lít/người/ngày ~ 0,045 m³/người/ngày đêm; Khi đó, tổng lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của 100 công nhân là: 0,045 m³/người/ngày x 15 người = 0,675 m³/ngày.

➔ Như vậy, tổng khối lượng nước cấp cho giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc bổ sung là:

Stt	Danh mục	Lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Lượng xả thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
I	Hoạt động sản xuất hiện trạng			
1	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt (<i>bồn cầu, rửa tay chân</i>)	8,1	8,1	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (<i>Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải</i>)
2	Nước bổ sung cho quá trình làm mát	15	-	Tuần hoàn, tái sử dụng
3	Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây đập bụi	1,9	-	Không phát sinh nước thải do nước sẽ bị bay hơi hoặc ngấm xuống dưới đất
II	Hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc			
1	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt (<i>bồn cầu, rửa tay chân</i>)	0,675	0,675	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (<i>Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải</i>)
Tổng		25,675	8,775	

1.4.2. Giai đoạn vận hành Nhà máy

a. Nguyên, phụ liệu và hóa chất

Bảng 1.5. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng

Stt	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
I	Nguyên liệu sản xuất			
1	Hạt nhựa (PVC, TPU, LSZH các loại)	Tấn	4.380	Sản xuất cáp quang
2	Sợi quang trong	Tấn	173,6	
3	Sợi quang đã phủ màu	Tấn	201,6	
4	Sợi aramid	Tấn	189,8	
5	Ống luồn dây cáp	Tấn	30	
6	Sợi thủy tinh	Tấn	65,8	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

7	Sợi gia cố FPR	Tấn	1,9	
8	Sợi Polyester	Tấn	2,8	
9	Dây thép không gỉ	Tấn	1.340	
10	Ống gen lưới	Tấn	0,6	
11	Bobin gỗ, nhựa	Tấn	2.248	
13	Bộ kết nối (đầu nối, thân đầu nối, ống nối, thân ống nối, nắp kẹp)	Tấn	264,6	Sản xuất dây nhảy quang
14	Ống co nhiệt	Tấn	1,9	
II	Hoá chất			
1	Mực in laze	Tấn	0,43	
2	Mực phủ màu	Tấn	3	
3	Keo	Tấn	0,175	
Tổng I +II			8.904,2	
III	Vật liệu đóng gói sản phẩm			
1	Dây băng gai dích	Tấn	0,146	Đóng gói sản phẩm
2	Túi phẳng	Tấn	4,5	
3	Túi PE	Tấn	1,75	
4	Tem nhãn	Tấn	0,3	
5	Thùng carton	Tấn	4,2	
6	Than hoạt tính	Tấn	0,756	Hệ thống xử lý khí thải
Tổng III			11,65	

b. Lao động

- Lượng cán bộ công nhân viên của Công ty khi hoạt động tối đa công suất khoảng 360 người.

- Số ca làm việc: 01 ca/ngày tương đương 8h/ca/ngày.đêm. Thời gian bố trí ca sản xuất phụ thuộc vào kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhà máy.

c. Điện năng

- Nguồn cung cấp: hệ thống cấp điện chung của KCN An Dương.

- Mục đích sử dụng: phục vụ cho công tác thi công lắp đặt bổ sung máy móc và cung cấp điện năng cho các thiết bị như quạt, điện thắp sáng, hệ thống máy móc thiết bị,...

- Lượng sử dụng: khoảng 500.000 KWh/tháng.

d. Nước sạch

- Nguồn cung cấp: Hệ thống cấp nước chung của KCN An Dương.

- Mục đích sử dụng: Sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên; nước cấp cho hoạt động làm mát cho máy cán trộn, tưới cây xanh; tưới bụi khu vực cổng ra vào.

- Nhu cầu sử dụng nước được phân bổ cụ thể cho các hạng mục sau:

+ Sinh hoạt của 360 cán bộ, công nhân viên: Theo TCVN 13606/2023: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp sinh hoạt là 45 lít/người/ca $\sim 0,045 \text{ m}^3/\text{người/ca}$. Vậy với số lượng 360 cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy thì lượng nước sử dụng là: $360 \text{ người} \times 0,045 \text{ m}^3/\text{người/ngày} = 16,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho hoạt động nấu ăn: Công ty không nấu ăn mà đặt suất ăn.

+ Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát cáp quang: Toàn bộ nước làm mát cho quá trình bọc nhựa sẽ được thu hồi, làm mát qua tháp giải nhiệt. Tháp giải nhiệt nước là thiết bị làm mát nước hoạt động theo nguyên lý tạo mưa và giải nhiệt bằng gió. Tháp giải nhiệt được thiết kế luồng không khí theo hướng ngược với lưu lượng nước. Ban đầu, không khí tiếp xúc với môi trường màng giải nhiệt, sau đó luồng không khí kéo lên theo phương thẳng đứng. Lượng nước được phun xuống do áp suất không khí và lượng nước rơi xuống qua bề mặt tấm giải nhiệt, lưu lượng gió theo hướng ngược lại. Tháp giải nhiệt không sử dụng môi chất lạnh, giải nhiệt tự nhiên. Quá trình làm mát tại tháp giải nhiệt sẽ có một lượng nước bị bốc hơi vào không khí. Lượng nước làm mát sử dụng cho quá trình này khoảng $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Nước sau làm mát không thải ra môi trường mà được tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước hao hụt sẽ được bổ sung hàng ngày khoảng $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Sau 12 tháng lượng nước này được xả đáy vào hệ thống thu gom vào thoát nước thải của KCN.

+ Nước tưới cây xanh, tưới bụi sân đường nội bộ: Tưới cây xanh, sân đường nội bộ: Trung bình khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (trừ những ngày mưa).

=> Tổng nhu cầu sử dụng nước là: $16,2 + 15 + 1 = 32,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

***Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy:**

Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước giai đoạn vận hành ổn định của Nhà máy

Hạng mục sử dụng	Nhu cầu sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Xả thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Ghi chú
Nước cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	16,2	16,2	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải)
Nước cấp cho hoạt động sản xuất (nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát cáp quang)	15	-	Không thải ra ngoài môi trường do thu gom, tuần hoàn, tái sử dụng
Nhu cầu cấp nước cho hoạt động tưới cây, dập bụi sân đường nội bộ	1	0	Chỉ mang tính chất tưới ẩm và có thể ngấm trực tiếp vào nền đất nên không phát sinh dòng thải
Tổng	32,2	16,2	

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: không

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch phát triển của Chính phủ và Bộ Công thương

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025. Theo đó, Dự án phù hợp với mục tiêu về phân vùng môi trường và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường:

+ Mục tiêu chung: Mục tiêu của Quy hoạch nhằm chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Mục tiêu đến năm 2050, môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Trong đó, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu môi trường thông qua: Khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; cải tiến, chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực để bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Hoạt động sản xuất của nhà máy không sử dụng các nguyên, nhiên liệu làm phát thải cacbon do đó hoạt động của Nhà máy là phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

+ Đối với KCN An Dương: trong quá trình thu hút đầu tư vào KCN, Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt phải nghiêm túc thực hiện việc lựa chọn ngành nghề đầu tư theo ngành nghề được cấp phép, thực hiện quản lý, thu gom, xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường; phân định, phân loại, lưu giữ, tái chế, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời, Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt phải chủ động trong

việc nghiên cứu, áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, nâng cao hiệu quả tái chế, thu hồi nguyên liệu, thu hồi năng lượng.

+ Đối với Nhà máy: trong quá trình triển khai thực hiện, Chủ đầu tư phải nghiêm túc thực hiện việc quản lý, thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; phân định, phân loại, lưu giữ, tái chế, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời, Chủ dự án phải chủ động trong việc nghiên cứu, áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, nâng cao hiệu quả tái chế, thu hồi nguyên liệu, thu hồi năng lượng.

- Quyết định 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

+ Về mục tiêu tổng quát và tầm nhìn: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

+ Về mục tiêu cụ thể: các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát; các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi; tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, mục tiêu tổng quát là phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước, có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững, kết cấu hạ

tăng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường hàng không và đường thủy nội địa, trọng điểm dịch vụ logistics và du lịch, trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế biển.

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với phương án phát triển 31 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.150 ha, đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất gắn liền với bảo vệ môi trường.

2.1.2. Phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Hải Phòng

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm phát triển là chú ý giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa phát triển nhanh và bền vững; giữa kế thừa và phát triển; giữa phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo, để Hải Phòng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước, sớm trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển phát triển hiện đại, thông minh, bền vững với những ngành mũi nhọn như kinh tế biển, cơ khí chế tạo, điện tử, dịch vụ logistics, khoa học và công nghệ biển.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 45-NQ-TW ngày 24/01/2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2030. Dự án thuộc mục số 66, phụ lục I: Danh mục dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư.

2.1.3. Phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN An Dương

****Giới thiệu chung KCN An Dương***

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt

- Vị trí: Nằm trên địa bàn phường An Phong

- Diện tích: 196,1ha.

- Ngành nghề được phép đầu tư tại KCN và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tại Quyết định số 984/QĐ-BTNMT ngày 23/4/2020 về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án “*Điều chỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu công nghiệp An Dương – giai đoạn 1*” tại phường An Phong, thành phố Hải Phòng, gồm:

1. *Nhóm ngành gia công chế tạo cơ khí chế tạo lắp ráp*

+ Lắp ráp máy móc công cụ

+ Sản xuất thiết bị chuyên dụng cho các nhà máy

- + Sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy
- + Sản xuất các sản phẩm dùng trong nông, lâm nghiệp
- + Sản xuất các thiết bị dùng trong du lịch

2. Nhóm ngành công nghiệp điện lạnh, điện tử:

- + Sản xuất hàng điện tử và vi điện tử
- + Lắp ráp hệ thống thiết bị điện tử viễn thông
- + Sản xuất và lắp ráp điện thoại di động
- + Sản xuất và lắp ráp máy vi tính
- + Chế tạo khuôn mẫu
- + Sản xuất thiết bị điện lạnh cho tiêu dùng và công nghiệp
- + Cáp điện công nghiệp và viễn thông.

3. Nhóm ngành công nghiệp gia dụng:

- + Dệt sợi, may mặc, đồ trang sức may mặc
- + Sản xuất giày da, đồ chơi nhựa, dụng cụ thể thao
- + Trang thiết bị gia dụng, nội thất công trình

***Hồ sơ môi trường của KCN**

- Quyết định 984/QĐ-BTNMT ngày 23/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “*Điều chỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu công nghiệp An Dương – Giai đoạn 1*” tại quận An Dương (nay là phường An Phong), thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 2758/QĐ-BTNMT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “*Điều chỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu công nghiệp An Dương - giai đoạn 1*” tại quận An Dương (nay là phường An Phong), thành phố Hải Phòng.

- Giấy phép xả nước thải và hệ thống công trình thủy lợi số 286/GP-TCTL-PCTTr ngày 11/7/2019 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt đã được Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp.

- Giấy phép môi trường số 82/GPMT-BTNMT, ngày 4/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Các nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt đã được Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 203/TD-PCCC ngày 28/8/2017. Ngoài ra tại khu vực các nhà xưởng có bố trí 01 hồ nước điều hòa dung tích 500 m³ kết hợp PCCC để đảm bảo xử lý trong trường hợp có sự cố xảy ra.

- Ngoài ra, Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo đúng quy định.

***Hoạt động bảo vệ môi trường tại KCN An Dương:** KCN An Dương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Giấy phép môi trường dự án “*Điều chỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh KCN An Dương – giai đoạn 1*” tại Quyết định số 82/GPMT-BTNMT, ngày 4/4/2023 với các hạng mục cụ thể:

- Đối với nước thải:

+ KCN đặt ra tiêu chuẩn nước thải đầu vào riêng, yêu cầu các doanh nghiệp phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới được đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập chung.

+ Công nghệ hóa lý kết hợp vi sinh và khử trùng.

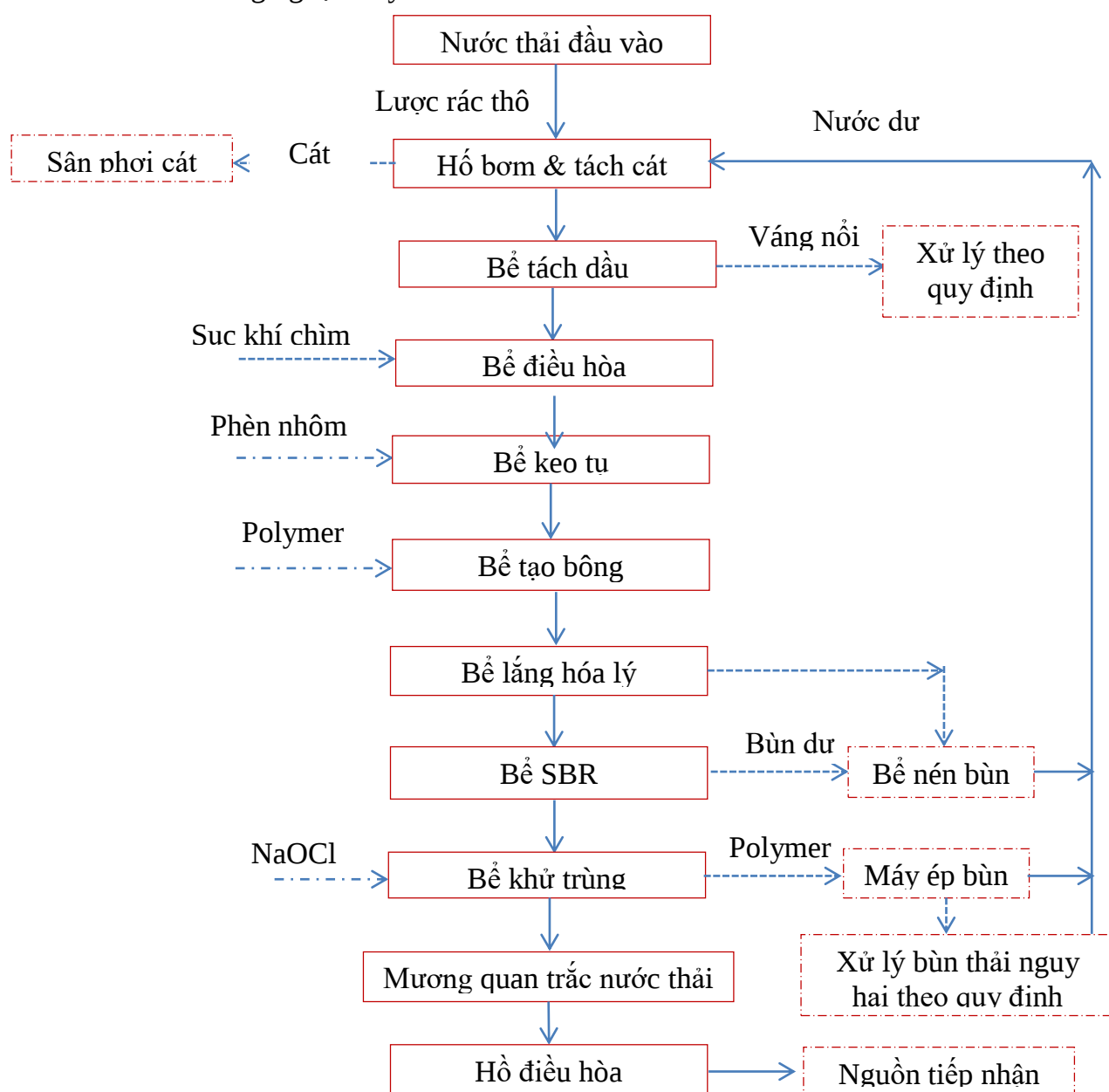
- Tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN An Dương

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn trị đầu vào
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5-9
3	Mùi	-	KQĐ
4	Màu sắc (Co-Pt ở pH=7)	-	KQĐ
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
6	COD	mg/l	600
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400
8	Asen	mg/l	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01
10	Cadimi	mg/l	0,01
11	Chì	mg/l	0,2
12	Crom (VI)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1
14	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,5
17	Mangan	mg/l	1
18	Sắt	mg/l	5
19	Xianua	mg/l	0,1
20	Phenol	mg/l	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
22	Clo dư	mg/l	1
23	Clorua	mg/l	405
24	PCBs	mg/l	0,01

25	Sulfua	mg/l	1
26	Florua	mg/l	15
27	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
28	Tổng nitơ	mg/l	60
29	Tổng photpho	mg/l	8
30	Coliform	MNP/100ml	5.000
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,05
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,3
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

+ Sơ đồ công nghệ xử lý:



Hình 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải của KCN

+ Tính đến thời điểm hiện tại, KCN đã hoàn thành và vận hành 1 modul xử lý nước thải, công suất 2.250 m³/ngày đêm. Nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) trước khi xả thải ra môi trường là kênh Hoàng Lâu và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Lạch Tray.

- Đối với khí thải: ban quản lý KCN yêu cầu các doanh nghiệp tự lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn của nhà nước trước khi xả thải ra môi trường và thực hiện giám sát chất lượng ống thoát khí định kỳ theo đúng cam kết trong hồ sơ môi trường được phê duyệt.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Yêu cầu mỗi doanh nghiệp thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

- Đối với chất thải công nghiệp: yêu cầu mỗi doanh nghiệp thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

- Đối với chất thải nguy hại: yêu cầu các doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng chuyển giao CTNH với đơn vị có chức năng theo đúng quy định; thực hiện quản lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Vì vậy, với những phân tích trên, việc đầu tư mở rộng hoạt động của Nhà máy là phù hợp với quy hoạch phát triển chung của Nhà nước, của thành phố Hải Phòng, Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng và KCN An Dương.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nhà máy nằm trong KCN An Dương với hạ tầng kỹ thuật đã quy hoạch đồng bộ, hiện đại. Do đó có thể nhận định, chất lượng môi trường hiện trạng khu vực thực hiện Nhà máy chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Việc phát sinh nguồn thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, chủ cơ sở cam kết sẽ đề xuất và thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu phù hợp, hạn chế tối đa tác động của nguồn thải đến nguồn tiếp nhận, đảm bảo trong quá trình hoạt động không gây ô nhiễm môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo sửa chữa và lắp đặt máy móc

3.1.1. Nước thải

3.1.1.1. Nước thải sinh hoạt

a. Đánh giá, dự báo tác động

***Nguồn phát sinh:** loại nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (bao gồm công nhân hiện trạng đang làm việc tại Nhà máy và 15 công nhân cải tạo, lắp đặt máy móc bổ sung).

***Thành phần:**

- Nước thải từ các khu vệ sinh chứa phân, nước tiểu còn được gọi là “nước đen”. Trong nước thải dạng này thường chứa các loại vi khuẩn gây bệnh và gây mùi hôi thối; hàm lượng các chất hữu cơ (*BOD*, *COD*), cặn lơ lửng (*TSS*), chất dinh dưỡng (*N*, *P*) cao. Các chất hữu cơ có trong nước thải làm giảm lượng oxy hòa tan trong nước, gây ảnh hưởng tới đời sống của động, thực vật thủy sinh. Các chất rắn lơ lửng gây ra độ đục của nước, tạo sự lắng đọng cặn làm tắc nghẽn cống và đường ống dẫn. Chất dinh dưỡng (*N*, *P*) gây ra hiện tượng phú dưỡng nguồn tiếp nhận dòng thải, ảnh hưởng tới sinh vật thủy sinh.

- Nước thải từ quá trình rửa tay chân của công nhân viên được gọi là “nước xám” với thành phần các chất ô nhiễm chính là *BOD*₅, *COD*, chất hoạt động bề mặt (*chất tẩy rửa*)... nên dễ đóng cặn gây tắc nghẽn đường cống.

***Lượng phát sinh:** Căn cứ theo số liệu tính toán tại Chương I, tổng lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn này là 8,775 m³/ngày đêm Suy ra, tổng lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn này là 8,775 m³/ngày đêm (Theo Nghị định số 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải, định mức nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp).

***Tải lượng:** Theo TCVN 7957:2008 – Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài, tải lượng và nồng độ các chất gây ô nhiễm có thể phát sinh do quá trình sinh hoạt của công nhân trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc như sau:

Bảng 3.1. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng (180 cán bộ, nhân viên hiện trạng và 15 công nhân xây dựng)

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số phát thải (g/người.ngày)*	Định mức TB	Số lượng (người)	Thải lượng (g/ngày)	Nồng độ (g/m ³)	Tiêu chuẩn đầu vào KCN
				x/3	y	z=x*y	z/8,775	
1	BOD ₅	mg/l	45 – 54	54/3	195	3.510	400	400

2	TSS	mg/l	70 – 145	145/3	195	9.425	1074	400
3	Tổng N	mg/l	6 – 12	30/3	195	1.950	222,2	60
4	Tổng P	mg/l	6 – 12	12/3	195	780	88,89	8
5	Amoni	mg/l	0,8 – 4	12/3	195	780	88,89	15
TC KCN: Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào của KCN An Dương								

***Đối tượng chịu tác động:** môi trường nước nguồn tiếp nhận.

***Nhận xét:** Căn cứ theo số liệu tính toán tại bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý đều vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Nếu thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nước, làm giảm hàm lượng oxy hòa tan có trong nước, giảm khả năng tự làm sạch của nước. Ngoài ra, các chất dinh dưỡng nitơ, photpho có trong nước tạo điều kiện cho rong, tảo phát triển gây ra hiện tượng phú dưỡng hóa.

b. Biện pháp giảm thiểu

- Tận dụng sử dụng công trình xử lý nước thải hiện trạng: toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của công nhân hiện trạng và công nhân cải tạo lắp đặt máy móc được thu gom, xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn khu vực nhà vệ sinh. Nước sau xử lý tiếp tục theo đường ống về hố ga thu gom chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương.

+ Thiết lập nội quy trên công trường, yêu cầu công nhân đi vệ sinh đúng nơi quy định.

- **Công trình xử lý:** 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 60 m³ tại khu vực nhà văn phòng và nhà xưởng sản xuất

- **Sức chịu tải của công trình xử lý:** Tổng lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn này là 8,775 m³ nhỏ hơn rất nhiều tổng dung tích của bể tự hoại. Vì vậy việc tận dụng bể tự hoại hiện trạng này là phù hợp.

3.1.1.2. Nước mưa chảy tràn

a. Đánh giá, dự báo tác động

***Nguồn phát sinh:** Vào những ngày mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực kéo theo đất cát xuống nguồn nước làm tăng độ đục của nước, gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước chung của khu vực, gây tình trạng ngập úng vào mùa mưa lũ.

***Thành phần:** Theo số liệu nghiên cứu của Tổ chức y tế thế giới WHO, 1993, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa khoảng 0,5 - 1,5 mg N/l; 0,004 - 0,03 mg P/l; 10 - 20 mg COD/l và 10 - 20 mg TSS/l, điều này cho thấy so với những loại nước thải khác thì nước mưa chảy tràn là khá sạch.

***Lượng phát sinh:** Theo Giáo trình Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – PGS.TS Trần Đức Hạ - NXB xây dựng, năm 2010, lượng nước mưa chảy tràn trên khu vực Nhà máy được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

$$Q_{\max} = 0,278 \times K \times I \times A \text{ (m}^3/\text{s)}$$

Trong đó:

$Q_{\max}$: Lưu lượng cực đại của nước mưa chảy tràn (m³/s);

K: hệ số chảy tràn phụ thuộc vào đặc điểm bề mặt đất (*chọn K= 0,93 tính cho mặt đất đã được bê tông hoá*).

I: Cường độ mưa trung bình trong khoảng thời gian có lượng mưa cao nhất, I = 80 mm/h $\sim 2,2 \times 10^{-5}$ m/s.

A: Diện tích mặt bằng Nhà máy, F = 14.931,12 m² = 1,4931 ha

Như vậy, lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh trên mặt bằng Nhà máy là:

$$Q_{\max} = 0,278 \times 0,9 \times 2,2 \times 10^{-5} \times 14.931,12 = 0,082 \text{ (m}^3/\text{s)}$$

+ Tính toán tải lượng ô nhiễm chất rắn, bùn đất rửa trôi trên bề mặt do nước mưa chảy tràn được tính toán theo công thức: $G = M_{\max} [1 - \exp(-kz \cdot T)] \cdot S$.

$$= k \cdot M_{0\max} \cdot [1 - \exp(-kz \cdot T)] \cdot S$$

$$= 220 \times 1,2 \times [1 - \exp(-0,3 \times 15)] \times 1,4931 = 389 \text{ kg.}$$

Trong đó:

Lượng bụi tích lũy lớn nhất có thể bị rửa trôi trong khu vực Nhà máy, được xác định theo công thức: $M_{\max}$

Lượng bụi tích lũy cực đại trên bề mặt rắn tiếp xúc với không khí ($M_{0\max} = 220$ kg/ha) - $M_{0\max}$

Hệ số điều chỉnh $\rightarrow$ Lựa chọn hệ số $k = 1,2$ (Surendra Kumar Mishra and Vijay P. Singh, 2003).

Hệ số động học tích lũy chất rắn ở khu vực Nhà máy ($kz = 0,3ng^{-1}$);

Thời gian tích lũy chất rắn $\rightarrow$ Chọn $T = 15$ ngày.

***Nhận xét:** Theo số liệu dự báo, nồng độ TSS chứa trong loại nước này là tương đối nhỏ. Hạ tầng Công ty thuê đã có sẵn hệ thống thoát nước mưa. Các hố ga thu nước được lắp các tấm đan để ngăn các loại rác có kích thước lớn tránh gây tắc nghẽn đường ống. Vì vậy, các tác động từ nguồn nước mưa chảy tràn của Nhà máy đến khu vực là nhỏ.

b. Biện pháp giảm thiểu

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Nước mưa chảy tràn trên mái công trình thu vào đường ống dẫn, đầu nối vào rãnh thu, hố ga lắng cặn; nước mưa chảy tràn trên mặt bằng Nhà máy được thu gom, xử lý, loại bỏ chất rắn lơ lửng tại rãnh thu, hố ga lắng cặn. Nước mưa sau xử lý đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN.

+ Thiết lập nội quy trên công trường, yêu cầu công nhân thu gom, lưu chứa chất thải phù hợp, không vứt bừa bãi.

- Công trình xử lý:

+ Hệ thống đường ống PVC D110mm lắp đứng vào đường thu nước dạng rãnh thu bố trí xung quanh Nhà máy để thu gom nước mưa chảy tràn trên mái nhà.

+ Rãnh thoát nước của Nhà máy bằng BTCT, kích thước rộng x sâu = 50x50cm. Trên mặt rãnh thu bố trí song chắn rác.

- **Sức chịu tải của công trình:** Các công trình thu gom nước mưa hiện trạng vẫn tốt, công ty sẽ tiến hành nạo vét bùn cặn tại các rãnh thu và hố ga trước khi đi vào hoạt động nên giải pháp tận dụng là phù hợp.

3.1.2. Chất thải thông thường

3.1.2.1. Chất thải sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh, thành phần

- **Nguồn phát sinh:** loại chất thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên hiện trạng làm việc tại Nhà máy hiện trạng và 15 công nhân cải tạo và lắp đặt thiết bị tại Nhà máy.

- **Thành phần:** hữu cơ (*thức ăn thừa, vỏ hoa quả thừa...*) và vô cơ (*túi nilon, hộp đựng cơm, lon nước ngọt...*).

- Lượng phát sinh:

(1) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hiện trạng: Căn cứ theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 thì khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy hiện trạng khoảng 44,8 kg/ngày.

(2) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 15 công nhân cải tạo và lắp đặt thiết bị tại Nhà máy: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức rác thải sinh hoạt của 1 người là 1,3 kg/người/ngày (*24h làm việc*) ~ 0,43 kg/người/ngày (*8h làm việc*) => Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là: 15 người x 0,43 kg/người/ngày đêm x 1 ca/ngày đêm = 6,45 kg/ngày đêm = 167,7 kg/tháng.

=> Như vậy, tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này khoảng 51,25 kg/ngày.đêm.

Nhận xét: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân có chứa nhiều thành phần hữu cơ nên dưới điều kiện nhiệt độ cao, lượng chất thải này dễ dàng bị phân hủy, gây mùi khó chịu ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người lao động. Hơn nữa, loại chất thải này nếu không được thu gom và lưu chứa đúng nơi quy định còn là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước mưa khi gặp trời mưa lớn.

b. Biện pháp giảm thiểu:

- Ưu tiên tuyển dụng lao động có điều kiện tự túc về chỗ ăn ở là giải pháp hạn chế khối lượng rác thải phát sinh tại công trường.

- Bố trí các thùng rác nhựa, dung tích 20-200 lít/thùng, có màu sắc hoặc biển chỉ dẫn để phân loại chất thải theo thành phần hữu cơ (*không có khả năng tái chế*) và vô cơ (*có khả năng tái chế*). Các thành phần có khả năng tái chế sẽ được thu gom và bán lại cho đơn vị có chức năng tái chế. Các chất thải hữu cơ sẽ được thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng phù hợp hàng ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lưu chứa tại kho chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 23m² và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh số 321HA2-25/HĐ-DV ngày 06/01/2025 với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt.

3.1.2.2. Chất thải công nghiệp

a. Nguồn phát sinh và thành phần:

+ Từ hoạt động sản xuất của nhà máy hiện trạng: các mẫu sợi quang, sợi aramid, lõi quần nhựa, hạt nhựa cháy, hỏng; bộ kết nối gãy, hỏng, bao bì carton,...

+ Hoạt động sử dụng nguyên vật liệu để cải tạo các công trình, hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất và thiết bị văn phòng tại nhà xưởng, nhà văn phòng.

***Lượng phát sinh:**

(1) Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất hiện trạng: Căn cứ theo biên bản bàn giao chất thải công nghiệp năm 2024 thì khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh khoảng 2.800 kg/năm ~0,233 tấn/tháng (M₁)

(2) Khối lượng chất thải từ quá trình cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc:

+ Chất thải từ quá trình cải tạo nhà xưởng: Theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng, định mức hao hụt vật liệu trong quá trình vận chuyển, thi công dao động từ 0,1 – 3% (*lấy 3%*) tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng. Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng của Nhà máy khoảng 10,626 tấn. Suy ra, lượng chất thải phát sinh từ hoạt động này khoảng $3\% \times 10,626 \text{ tấn} = 0,32 \text{ tấn}$ (M₂)

+ Chất thải từ quá trình lắp đặt thiết bị: quá trình tháo dỡ máy móc ra khỏi bao bì chứa để lắp đặt trong xưởng gồm thùng bìa carton, gỗ, nilon, xốp - đều có thành phần tận thu. Theo kinh nghiệm của các Nhà máy khác đã lắp đặt, tỷ lệ rác thải phát sinh từ hoạt động này chiếm 0,1% khối lượng máy móc Nhà máy sử dụng $\sim 0,1\% \times 200 \text{ tấn} = 0,2 \text{ tấn} = 200 \text{ kg}$ (*tổng khối lượng máy móc, thiết bị lắp đặt tại Nhà máy là 200 tấn*) (M₃)

=> Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh cần thu gom, chuyển giao trong quá trình cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc là: $M_1 + M_2 + M_3 = 0,233 + 0,32 + 0,2 = \mathbf{0,753 \text{ tấn}}$.

***Nhận xét:** Theo số liệu dự báo này, khối lượng chất thải phát sinh không nhiều nhưng nếu không được thu gom phù hợp sẽ làm mất mỹ quan khu vực, rơi xuống hệ thống thoát nước gây ùn ứ dòng chảy. Đặc biệt hệ thống công trình nhà xưởng, công trình phụ trợ, sân đường nội bộ đã được thi công xây dựng hoàn thiện,...

b. Biện pháp giảm thiểu:

- Thu gom phân loại rác tại nơi phát sinh, sau đó vận chuyển vào kho chứa rác thải sản xuất có diện tích 20m² ở phía cuối nhà xưởng 37. Nhà máy bố trí các thùng chứa có dung tích từ 20-50 lít đặt tại các nơi sản xuất và thùng chứa loại 250 lít trở lên để trong kho chứa rác thải sản xuất.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20250425/HĐXL-PL ngày 20/11/2025 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành và hợp đồng số 0209/2025/HĐĐG ngày 03/9/2025 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với Công ty TNHH môi trường Việt Tiến.

- Ngoài ra, tại khu vực công trường nhà thầu thi công có xây dựng các nội quy quy định chung về vấn đề an toàn lao động, giữ gìn vệ sinh công trường xây dựng và các khu vực xung quanh. Tập kết vật liệu đúng nơi quy định, không gây ảnh hưởng đến giao thông của các công ty trong khu vực lân cận.

3.1.3. Chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh và thành phần

- Hoạt động sản xuất hiện trạng:

- + Từ hoạt động sản xuất: bùn mực in, bao bì kim loại cứng thải, bao bì nhựa thải, ...
- + Từ hoạt động bảo dưỡng dây chuyền sản xuất, gồm: Giẻ lau, găng tay dính dầu;
- + Từ hoạt động văn phòng, thay thế thiết bị, gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải.

- Hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc: Hoạt động vận hành xe nâng hỗ trợ lắp đặt phát sinh bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại (thùng chứa dầu DO), Hoạt động cơ khí (hàn điện gắn các kết cấu lại với nhau) phát sinh que hàn, đầu mẫu que hàn, Hoạt động sơn nhà xưởng phát sinh thùng sơn thải, chổi sơn, Ngoài ra còn phát sinh giẻ lau găng tay dính thành phần nguy hại khi công nhân sử dụng để thay dầu cho xe nâng, xe tải.

****Lượng phát sinh:***

(1) Hoạt động sản xuất hiện trạng: Căn cứ theo Chứng từ CTNH năm 2024 của Công ty thì lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng: 9.199,93 kg/năm ~ 766,6 kg/tháng.

(2) Hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc: Hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc diễn ra trong 1 tháng, lượng chất thải nguy hại phát sinh dự kiến như sau:

- Hoạt động vận hành xe nâng hỗ trợ lắp đặt phát sinh bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại (*thùng chứa dầu DO*): Khối lượng khoảng 10 kg

- Hoạt động cơ khí (*hàn điện gắn các kết cấu lại với nhau*) phát sinh que hàn, đầu mẫu que hàn: Khối lượng khoảng 5 kg.

- Hoạt động sơn nhà xưởng phát sinh thùng sơn thải, chổi sơn: Khối lượng 3,75kg.

- Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại: Khối lượng khoảng 20kg.

=> Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt bổ sung máy móc là 38,75 kg.

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn này là: 38,75 kg + 766,6 kg = 805,35 kg.

b. Biện pháp giảm thiểu

- Công ty đã bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 7m² được bố trí ở phía cuối nhà xưởng 37, được trang bị bình cứu hỏa để phòng trường hợp xảy ra cháy đảm bảo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Kho được xây dựng kiên cố, khép kín, ngoài cửa kho có dán biển báo chất thải nguy hại, có trang bị bình chữa cháy. Các loại chất thải nguy hại được đựng trong thùng riêng biệt, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20246336/HĐXL-PL ngày 23/10/2024 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành và hợp đồng số 0209/2025/HĐĐG ngày 03/9/2025 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với Công ty TNHH môi trường Việt Tiến.

3.1.4. Khí thải

3.1.4.1. Đánh giá, dự báo tác động

a. Bụi, khí thải phát sinh do vận chuyển nguyên vật liệu và thiết bị

Hoạt động vận chuyển sử dụng xe ô tô có tải trọng khoảng 3-5 tấn. Thiết bị sử dụng dầu DO, khi vận hành, nhiên liệu bị đốt cháy và phát sinh bụi, khí thải chứa CO, SO₂, NO_x,... Thành phần ô nhiễm phát sinh từ hoạt động này sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí, góp phần gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như trái đất nóng lên, hiệu ứng nhà kính,... từ đó, gây nguy hại đến sức khỏe con người, động vật và cả thực vật,... Nếu liên tục hít phải bụi, khí thải chứa CO, SO₂, NO₂,... sẽ gây các bệnh về đường hô hấp, bệnh về da, về mắt,... Bụi phát tán từ khối nguyên vật liệu vận chuyển trong thùng xe gây ảnh hưởng trực tiếp đến tầm nhìn của người lưu thông trên đường, bụi bay vào nhà dân ảnh hưởng đến sinh hoạt,...

Tổng khối lượng nguyên vật liệu dự tính là 10,626 tấn. Thời gian thi công cải tạo và lắp đặt thiết bị là 30 ngày. Sử dụng xe có tải trọng 3-5 tấn làm phương tiện vận chuyển. Khối

lượng máy móc cần vận chuyển từ cảng Hải Phòng về nhà xưởng là 200 tấn (*Theo số liệu chủ đầu tư cung cấp*) với quãng đường dài khoảng 28 km. Công ty sử dụng xe container 40 feet (35 tấn) để vận chuyển máy móc nên dự kiến số chuyến vận chuyển máy là 6 chuyến.

Do đó thời gian vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các hạng mục công trình sẽ diễn ra trong khoảng 3-5 ngày, 2 chuyến/ngày. Tác động của nguồn thải này mang tính chất cục bộ tại thời điểm vận chuyển, không liên tục và hoàn toàn có thể giảm thiểu bằng các biện pháp phù hợp.

b. Hoạt động lưu chứa, sử dụng nguyên vật liệu rời

Nhà máy sử dụng một số loại vật liệu xây dựng rời như cát vàng, gạch chỉ với khối lượng là $1,75 + 3,91 = 5,66$ tấn. Trường hợp bị gió cuốn hay trong quá trình sử dụng loại nguyên vật liệu rời này sẽ phát sinh bụi lơ lửng gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc. Trong tài liệu Air Chief, 1995 của Cục môi trường Mỹ chỉ ra mối quan hệ giữa lượng bụi thải vào môi trường do các đồng nguyên vật liệu (*cát, sỏi, đá dăm...*) chưa sử dụng, mối quan hệ đó được thể hiện bằng phương trình sau:

$$E = k.(0,0016). \frac{(U / 2,2)^{1,3}}{(M / 2)^{1,4}} \quad (\text{kg/ tấn})$$

Trong đó:

- E: Hệ số phát tán bụi cho 1 tấn vật liệu.
- k: Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi ($k = 0,8$ cho các hạt bụi kích thước < 30 micron).
- U: Tốc độ trung bình của gió (*lấy $U = 1$ m/s*)
- M: Độ ẩm của vật liệu (*lấy $M = 3\%$*)

Thay các giá trị vào phương trình trên ta có: $E = 0,0003$ (kg/tấn)

-> Lượng bụi phát sinh dự báo: $5,66 \times 0,0003 = 0,0017$ kg.

Như vậy, trong thời gian thi công lượng bụi phát sinh là 0,0017 kg/tháng. Tuy lượng bụi phát sinh không nhiều nhưng bụi lơ lửng có khả năng phân tán rất nhanh ra không gian rộng và gây các bệnh về mắt, bệnh hô hấp, bệnh về da... cho công nhân làm việc. Vì vậy, các giải pháp lưu chứa, quản lý nguyên vật liệu rời là cần thiết.

c. Hoạt động của máy móc cải tạo và lắp đặt thiết bị

Khối lượng thi công công trình nhỏ nên lượng dầu DO sử dụng 0,2 tấn/tháng $\sim 7,7$ kg/ngày đêm $\sim 0,96$ kg/h $\sim 1,2$ lít/h (*tỷ trọng của dầu DO là 0,8 kg/lít*). Hệ số phát thải được lấy theo tài liệu US-EPA, Locomotive Emissions Standard, Regulatory Support Document, April, 1998, cụ thể:

- + Thể tích khí thải tiêu chuẩn khi đốt cháy 1 lít dầu là $V = 18 \text{ Nm}^3/1$ lít DO.
- + Tải lượng ô nhiễm trong khói thải tương ứng khi đốt 1 lít dầu DO: $E(\text{TSP}) = 1,80$

g/l; E(SO₂) = 2,80g/l; E(CO) = 7,25g/l; E(NO_x) = 3,40 g/l; E(VOCs) = 2,83 g/l.

- Nồng độ ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động này được dự báo như sau:

Bảng 3.2. Dự báo nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thiết bị thi công

Stt	Hạng mục tính	Đơn vị	Giá trị tính				
			TSP	SO ₂	NO ₂	CO	VOCs
1	Phạm vi hoạt động (S)	m ²	3.120				
2	Lượng dầu DO tiêu thụ (V _D)	lít/h	1,2				
3	Hệ số phát thải (α)	g/lít DO	1,8	2,8	3,4	7,25	2,83
5	Khối lượng ô nhiễm: (E) = V _D x α	g/h	2,16	3,36	4,08	8,7	3,396
6	Tải lượng TB: (E _S) = 10 ⁶ E/3.600/S	µg/m ² /s	0,21	0,33	0,4	0,87	0,34

- Như đã trình bày tại nội dung trước, việc hít liên tục bụi, khí thải ô nhiễm trong nhiều giờ sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc trong không gian xây dựng, cải tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy như bệnh về đường hô hấp, bệnh về mắt, rối loạn tiêu hóa... Theo số liệu dự báo trên, tải lượng nguồn thải nhỏ, trong khi đó, không gian phân tán là 3.120 m². Do đó, tác động của nguồn thải là không lớn và hoàn toàn có thể giảm thiểu được bằng biện pháp phù hợp.

d. Hoạt động lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị sản xuất

Để dây chuyền sản xuất hoạt động ổn định và giảm phát sinh độ ồn, độ rung ở mức thấp nhất cũng như giảm thiểu tối đa sự cố tai nạn lao động cho máy móc đang vận hành gây ra, trước khi lắp đặt dây chuyền sản xuất, thiết bị sản xuất, Nhà máy sẽ tiến hành khoan định vị, cấy bulong, lắp máy và bắt đinh vít, cho nên, hoạt động khoan trên nền bê tông của nhà xưởng làm phát sinh bụi lơ lửng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân làm việc. Tuy nhiên, thời gian khoan diễn ra không liên tục, khoảng 1-2h trong suốt 8h làm việc trong ngày. Quá trình khoan diễn ra trong nhà xưởng được thiết kế thông thoáng nên tác động do bụi gây ra cho công nhân không nhiều. Hơn nữa, trong quá trình khoan, Công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động cũng như bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân nên nguồn thải này hoàn toàn có thể được khống chế, giảm thiểu.

3.1.4.2. Các biện pháp giảm thiểu

a. Từ hoạt động vận tải

- Quá trình vận chuyển nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cải tạo sửa chữa và lắp đặt thiết bị được thuê bởi các nhà thầu phụ (*Công ty không đầu tư các thiết bị vận chuyển*). Vì vậy, trong quá trình ký hợp đồng để hợp tác, Công ty yêu cầu các phương tiện vận chuyển phải được che đậy kín, đảm bảo vận chuyển đúng trọng tải quy định, phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố về đăng kiểm,... nhằm hạn chế bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển. Cân đối thời gian để vận chuyển đến công trường 1 cách hợp lý, tránh vận chuyển trong giờ cao điểm để đảm bảo vấn đề an toàn và hạn chế tai nạn, giảm thiểu ảnh hưởng đến quá trình sinh hoạt của nhân dân khu vực.

- Sử dụng phương tiện vận tải hiện đại, đã được kiểm định về chất lượng, thông số kỹ thuật và nguồn gốc xuất xứ.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của phương tiện định kỳ nhằm phát hiện hỏng hóc và có phương án khắc phục kịp thời.
- Quy định tốc độ của các phương tiện ra vào công trường, tốc độ quy định 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.
- Nâng cao ý thức của mỗi lái xe trong việc điều khiển phương tiện đúng tốc độ quy định trên mọi cung đường, không được phóng nhanh, vượt ẩu, lạng lách, đánh võng.
- Nguyên vật liệu xây dựng được che phủ bằng bạt kín, tuyệt đối không được gia công thêm phần đuôi xe.
- Khi bốc xếp vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, người công nhân phải được trang bị bảo hộ lao động cá nhân như bao tay, khẩu trang, kính mắt... để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi tới sức khỏe.

b. Từ hoạt thi công

- Lập kế hoạch xây dựng cải tạo, và bố trí nhân lực chính xác để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng phương pháp xây dựng hiện đại, các hoạt động cơ giới hoá và tối ưu hoá quy trình xây dựng cải tạo.
- Công nhân phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang chuyên dụng, găng tay, kính trong quá trình bốc dỡ, xếp nguyên vật liệu.
- Nguyên vật liệu xây dựng như cát, đá dăm,... được thu gọn và che phủ kín bằng bạt vào cuối ngày làm việc.
- Thành lập tổ vệ sinh để thu gom phế liệu xây dựng, dọn dẹp vệ sinh hàng ngày nhằm hạn chế tối đa lượng bụi trong khu vực Nhà máy.

c. Từ hoạt động của máy móc hỗ trợ lắp đặt

- Lựa chọn thiết bị hỗ trợ lắp đặt có nguồn gốc. Bố trí thời gian vận hành máy móc hợp lý, theo dõi và tắt ngay các thiết bị bị hỏng hoặc có dấu hiệu bị hỏng khi hoạt động.
- Cam kết trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp khoan gồm khẩu trang, quần áo, găng tay, mũ,... đồng thời sắp xếp thời gian khoan cho công nhân, tránh làm việc liên tục 8h/ngày.
- Ngoài ra, không gian thực hiện tại xưởng thông thoáng, có đầy đủ thông gió tự nhiên, cường bức nên góp phần giảm thiểu tác động của nguồn thải này đến công nhân thực hiện thao tác.

d. Từ hoạt động khoan cố định cấy bulong lắp đặt máy móc sản xuất

Chủ đầu tư cam kết trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp khoan gồm khẩu trang, quần áo, găng tay, mũ,... đồng thời sắp xếp thời gian khoan cho công nhân,

tránh làm việc liên tục 8h/ngày. Ngoài ra, không gian thực hiện tại xưởng thông thoáng, có đầy đủ thông gió tự nhiên, cường bức nên góp phần giảm thiểu tác động của nguồn thải này đến công nhân thực hiện thao tác.

3.1.5. Tiếng ồn, độ rung

***Nguồn phát sinh:** Hoạt động sản xuất hiện trạng tại Nhà máy và hoạt động thi cải tạo sửa chữa, lắp đặt bổ sung máy móc (*bao gồm: hoạt động giao thông, vận chuyển máy móc thiết bị và các loại máy móc hỗ trợ công tác xây dựng và lắp đặt*).

***Đối tượng chịu tác động:** Cán bộ, nhân viên làm việc hiện trạng tại Nhà máy và công nhân cải tạo sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị.

***Đánh giá tác động:**

- Theo số liệu nghiên cứu của WHO, 1993:
- + Mức ồn trung bình tại nguồn của xe vận chuyển là 82,0 – 94,0 dBA; cách nguồn 1,5 m là 87,7 dBA.
- + Mức ồn trung bình tại nguồn của xe nâng là 80,0 – 93,0 dBA; cách nguồn 1,5 m là 86,5 dBA.
- + Mức ồn trung bình tại nguồn của máy khoan bê tông là 85 – 95,0 dBA; cách nguồn 1,5m là 88,5 dBA (*nguồn ồn, rung này là khá lớn*).
- + Mức ồn trung bình tại nguồn của máy hàn điện là 43,0 – 48,9 dBA; cách nguồn 1,5 m là 45 dBA.
- + Mức ồn trung bình tại nguồn của máy hàn điện là 50,0 – 54,0 dBA; cách nguồn 1,5 m là 56,3 dBA.
- + Càng xa nguồn phát sinh, độ ồn, rung càng giảm.
- Mức ồn cộng hưởng sinh ra tại một điểm do tất cả các máy móc gây ra được tính

theo công thức:
$$L_{\Sigma} = 10 \lg \sum_{i=1}^n 10^{0,1 L_i} \quad (\text{dBA}) = 95,4 \text{ dBA}$$

- Nhận xét: Mức ồn, rung khá lớn, cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân lắp đặt. Việc tiếp xúc liên tục với độ ồn, rung quá lớn, trong nhiều giờ sẽ giảm khả năng nghe, ảnh hưởng đến thần kinh, thị giác, gây choáng váng và rất dễ xảy ra tai nạn lao động. Tuy nhiên, không gian thực hiện bên trong nhà xưởng thông thoáng, thời gian vận hành thiết bị ngắn (*xe vận chuyển là 1-2 ngày, máy khoan bê tông 1 ngày, xe nâng, máy bắn đinh vít 1 tháng, máy hàn điện là 20 ngày*) nên mức độ tác động không liên tục.

***Biện pháp giảm thiểu:**

Từ hoạt động vận tải

- Các phương tiện vận chuyển phải còn hạn đăng kiểm kỹ thuật, tuyệt đối không được gia cố thêm phần đuôi xe và không được vận chuyển quá tải trọng cho phép.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ cho các động cơ của phương tiện vận tải, kiểm tra định kỳ để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa, khắc phục kịp thời, hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh.

- Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực Công ty, tốc độ từ 5-10 km/giờ và theo sự điều phối của bảo vệ.

Từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị

- Sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ lắp đặt máy móc thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật. Tuyệt đối không sử dụng các phương tiện lắp đặt máy móc thiết bị quá cũ.

- Bố trí thời gian vận hành các máy móc, thiết bị tránh tình trạng vận hành chồng chéo gây tiếng ồn cộng hưởng.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để vừa tiết kiệm chi phí vừa giảm thiểu tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt máy móc thiết bị tại Nhà máy.

- Yêu cầu công nhân lắp đặt máy móc thiết bị phải sử dụng đồ bảo hộ lao động để hạn chế tiếng ồn phát sinh gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động.

3.1.6. Nhiệt dư

Nhiệt dư phát sinh do sự cộng hưởng giữa điều kiện và việc vận hành máy móc. Nhiệt độ cao gây mất mồ hôi, kèm theo là mất mát một lượng muối khoáng như muối K, Na,... cơ tim phải làm việc nhiều hơn. Ngoài ra, làm việc trong môi trường nóng thường dễ mắc các bệnh hơn so với các điều kiện bình thường, ví dụ bệnh tiêu hóa chiếm tới 15% trong khi điều kiện bình thường chỉ chiếm 7,5%, bệnh ngoài da là 6,3% so với 1,6%. Rối loạn sinh lý thường gặp ở một số công nhân làm việc trong môi trường nhiệt độ cao là chóng say, nóng và co giật, nặng hơn là choáng nhiệt, khi đó, tiềm ẩn cao nguy cơ tai nạn lao động. Thời điểm thực hiện trong khoảng tháng 2, nền nhiệt dao động từ 20 - 30°C. Tuy nhiên, số lượng máy móc không nhiều, thời gian thực hiện ngắn nên có thể dự báo mức độ tác động của nhiệt dư đến sức khỏe công nhân là không lớn, có thể giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý, giám sát.

****Biện pháp giảm thiểu***

- Sử dụng máy móc hỗ trợ có nguồn gốc, ưu tiên sử dụng các phương tiện vận hành sử dụng điện.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu công nhân phải tuân thủ trong khi làm.

- Bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi và cung cấp đầy đủ nước uống cho công nhân làm việc, vào những ngày nắng nóng thời gian nghỉ ngơi có thể tăng lên.

3.1.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.1.7.1. Giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực

- Yêu cầu lái xe có kinh nghiệm, tuân thủ luật giao thông, chú ý quan sát tại các điểm giao cắt trên tuyến đường vận chuyển.

- Hàng hóa vận chuyển chủ yếu là máy móc thiết bị đều được đóng gói cẩn thận, chứa trong thùng Container kín nên việc phát sinh bụi ra bên ngoài là hầu như không có. Yêu cầu lái xe chú ý kiểm tra chốt cài cửa thùng xe để hạn chế tối đa sự cố hàng hóa bị rơi xuống đường khi vận chuyển.

- Bố trí lực lượng bảo vệ để điều phối giao thông nội bộ; quy định tốc độ của phương tiện từ 5-10 km/h.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền, công an địa phương, trong việc điều tiết giao thông, giữ gìn an ninh trật tự khu vực Nhà máy.

3.1.7.2. Giảm thiểu các sự cố, rủi ro

a. Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các loại phương tiện, máy móc, thiết bị trước khi thực hiện nhằm tránh xảy ra tai nạn.

- Yêu cầu công nhân vận hành máy móc tuyệt đối tuân thủ theo quy trình, thao tác vận hành của máy móc.

- Trang bị bảo hộ lao động đối với công nhân thực hiện việc hàn điện, lắp đặt điện.

- Thực hiện theo các nội quy an toàn lao động.

- Nhà máy sẽ tổ chức thường xuyên các lớp học tập, tập huấn và tuyên truyền về pháp luật lao động nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm về an toàn lao động và kỷ luật lao động.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cần thiết để bảo vệ công nhân khi làm việc;

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng phù hợp với yêu cầu Tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị an toàn, bảo dưỡng các máy móc thiết bị;

- Tiến hành công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân, giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế bệnh nghề nghiệp;

- Lập phương án phù hợp để xử lý khi xảy ra tai nạn, thực hiện diễn tập và bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ phụ trách định kỳ 1 năm/lần.

b. Giảm thiểu sự cố cháy nổ, chập điện

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị dễ phát sinh cháy nổ tại khu vực Nhà máy để kịp thời phát hiện khi có sự cố. Các kho chứa nguyên liệu cần phải để xa khu vực phát nhiệt.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức công nhân trong phòng chống cháy nổ tại công trường làm việc.

- Tại các khu vực dễ cháy phải lắp đặt các hệ thống báo cháy, hệ thống báo động. Các phương tiện PCCC phải được kiểm tra thường xuyên và luôn trong điều kiện sẵn sàng hoạt động như: Mạng lưới cấp nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, hệ thống đường ống dẫn, bình chữa cháy,...

- Khi xảy ra sự cố cần sử dụng các trang thiết bị chữa cháy tại khu vực và báo ngay tới cơ quan PCCC để cứu phó kịp thời.

c. Biện pháp giảm thiểu sự cố với máy móc thiết bị lắp đặt

- Sử dụng máy móc thiết bị có nguồn gốc, đã được kiểm định, không quá cũ.

- Yêu cầu công nhân kiểm tra động cơ thiết bị hàng ngày, khi phát hiện trục trặc thì tắt máy và liên hệ sửa chữa, không được vận hành cố, điểm này sẽ gây gia tăng nguồn thải.

d. Giảm thiểu sự cố do thiên tai

- Công ty và nhà thầu theo dõi thời tiết liên tục để có kế hoạch thi công phù hợp.

- Không thi công ngoài trời vào những ngày trời mưa giông, gió bão.

- Dọn dẹp công trường sạch sẽ sau mỗi ngày thi công và trước các thời điểm có thể xảy ra mưa bão.

- Bố trí lực lượng ứng trực phòng chống thiên tai lũ lụt trên công trường thi công để giám sát, kịp thời phát hiện thiệt hại, rủi ro do mưa bão, tìm hướng khắc phục.

3.2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định

3.2.1. Đối với nước thải

3.2.1.1. Nước thải sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh, thành phần

***Nguồn phát sinh:** loại nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 360 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty.

***Thành phần:** Chủ yếu là chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt và các vi sinh vật.

***Lượng phát sinh:** Căn cứ theo số liệu tính toán tại Chương I, lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của 360 cán bộ công nhân viên là 16,2 m³/ngày đêm => Lượng nước thải phát sinh là 16,2 m³/ngày đêm (theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP, định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp đầu vào).

***Nồng độ ô nhiễm:**

Bảng 3.3. Nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành

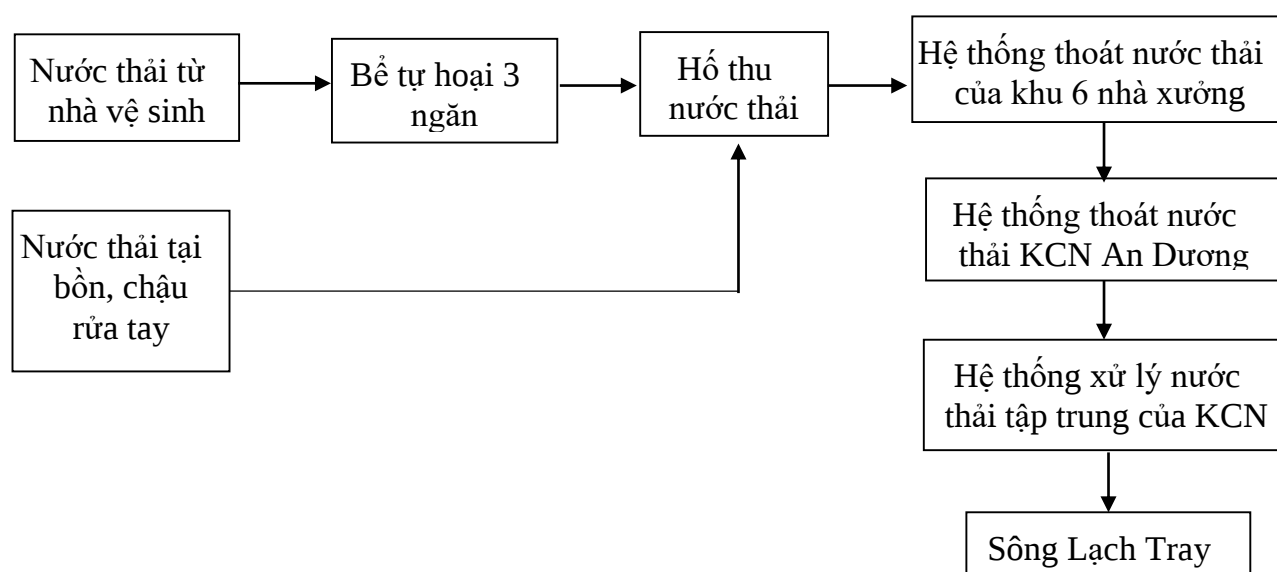
Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số phát thải	Định mức	Số lượng (người)	Thải lượng (g/ngày)	Nồng độ (g/m ³)	TC KCN
-----	--------------	--------	-----------------	----------	------------------	---------------------	-----------------------------	--------

			(g/người. ngày)	Trung bình x/3	y	z=x*y	z/16,2	
				x/3				
1	BOD ₅	mg/l	45 - 54	18	360	6480	400	400
2	TSS	mg/l	70 - 145	48,33	360	17.400	1.074	400
3	Dầu mỡ thực vật	mg/l	10 - 30	10	360	3.600	222,22	-
4	Tổng N	mg/l	6 - 12	4	360	1.440	88,89	60
5	Tổng P	mg/l	6 - 12	4	360	1.440	88,89	8
6	Amoni	mg/l	0,8 - 4	1,33	360	480	29,6	15
TC KCN: Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào của KCN An Dương								

***Nhận xét:** Theo dự báo tại Bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm chứa trong loại nước thải này của Nhà máy cao hơn rất nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Trường hợp nước thải này xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nước nguồn tiếp nhận, cụ thể, gia tăng độ đục, mùi hôi, tạo điều kiện cho ký sinh trùng gây bệnh,...

b. Biện pháp thu gom

***Sơ đồ thu gom:**

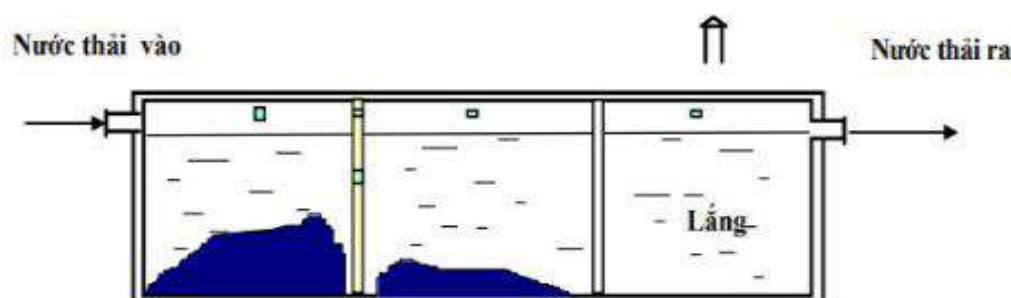


Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty

***Thuyết minh:**

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào các bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực xưởng sản xuất + nhà văn phòng (6 bể). Tổng thể tích các bể tự hoại là 60 m³. Nước thải xử lý trong bể tự hoại được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và phân hủy bằng vi sinh vật. Do tốc độ nước qua bể rất chậm (*thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 3 ngày*) nên quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng của trọng lực của bản thân các hạt cặn (*cát, bùn, phân*) lắng dần xuống đáy bể, tại đây các chất hữu cơ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí. Cặn lắng được phân hủy làm giảm mùi hôi, làm giảm các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Tốc độ phân hủy chất

hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Định kỳ 3-6 tháng/lần Công ty thuê đơn vị có chức năng tiến hành nạo hút bể tự hoại để nâng cao hiệu quả xử lý.



Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải tại bồn, chậu rửa tay sẽ theo đường ống chảy vào hệ thống thoát nước thải của khu 6 nhà xưởng để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

***Thông số kỹ thuật:**

+ Công trình thoát nước thải: Hệ thống ống thoát nước PVC D200, độ dốc 0,5%, hố ga lắng cặn.

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn dung tích mỗi bể 10 m³

+ Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp.

***Tính toán khả năng đáp ứng của bể thu gom xử lý:**

Hiện trạng công ty có 6 bể tự hoại với tổng dung tích 60 m³. Theo dự báo, lượng nước thải sinh hoạt là 16,2 m³/ngày đêm. Báo cáo tính toán tổng dung tích của bể tự hoại đảm bảo thu gom, xử lý 16,2 m³/ngày đêm. Cụ thể:

Tổng thể tích bể tự hoại như sau: $W_{th} = W_n + W_b$

+ Thể tích phần nước: $W_n = T_1 \times Q_{ngđ}$

T_1 : thời gian lưu nước trong bể tự hoại, từ 1-3 ngày, chọn 2 ngày.

Q : lưu lượng nước thải trung bình, $Q = 16,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Suy ra: $W_n = 16,2 \times 2 = 32,4 \text{ m}^3$

+ Thể tích phần bùn: $W_b = \frac{a.N.T_2.C}{1000}$ Trong đó:

- N : Số công nhân làm việc, $N = 360$ người;

- a : Tiêu chuẩn cặn lắng của một người trong một ngày, $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/ngày đêm}$.
Chọn $a = 0,5$;

- T_2 : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại (*thời gian giữa hai lần hút cặn*), $T_2 = 1$ -6 tháng, chọn $T_2 = 90$ ngày.

- C : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn khi hút cặn giúp cho quá trình lên men cặn tươi tiếp theo được nhanh chóng và dễ dàng hơn, $C = 1,2$;

$$\Rightarrow W_b = (0,5 \times 360 \times 90 \times 1,2)/1000 = 19,44\text{m}^3$$

$$\text{Tổng thể tích bể tự hoại: } W_{th} = W_n + W_b = 32,4 + 19,44 = 51,84\text{m}^3.$$

Như vậy, thể tích tối thiểu của các bể tự hoại là $51,84 \text{ m}^3$. Hiện trạng đã có 06 bể tự hoại với tổng dung tích 60 m^3 tại nhà xưởng, nhà văn phòng (*lớn hơn dung tích tối thiểu cần xây dựng theo lý thuyết*). Như vậy, tổng dung tích các bể tự hoại mhiện trạng là hoàn toàn phù hợp.

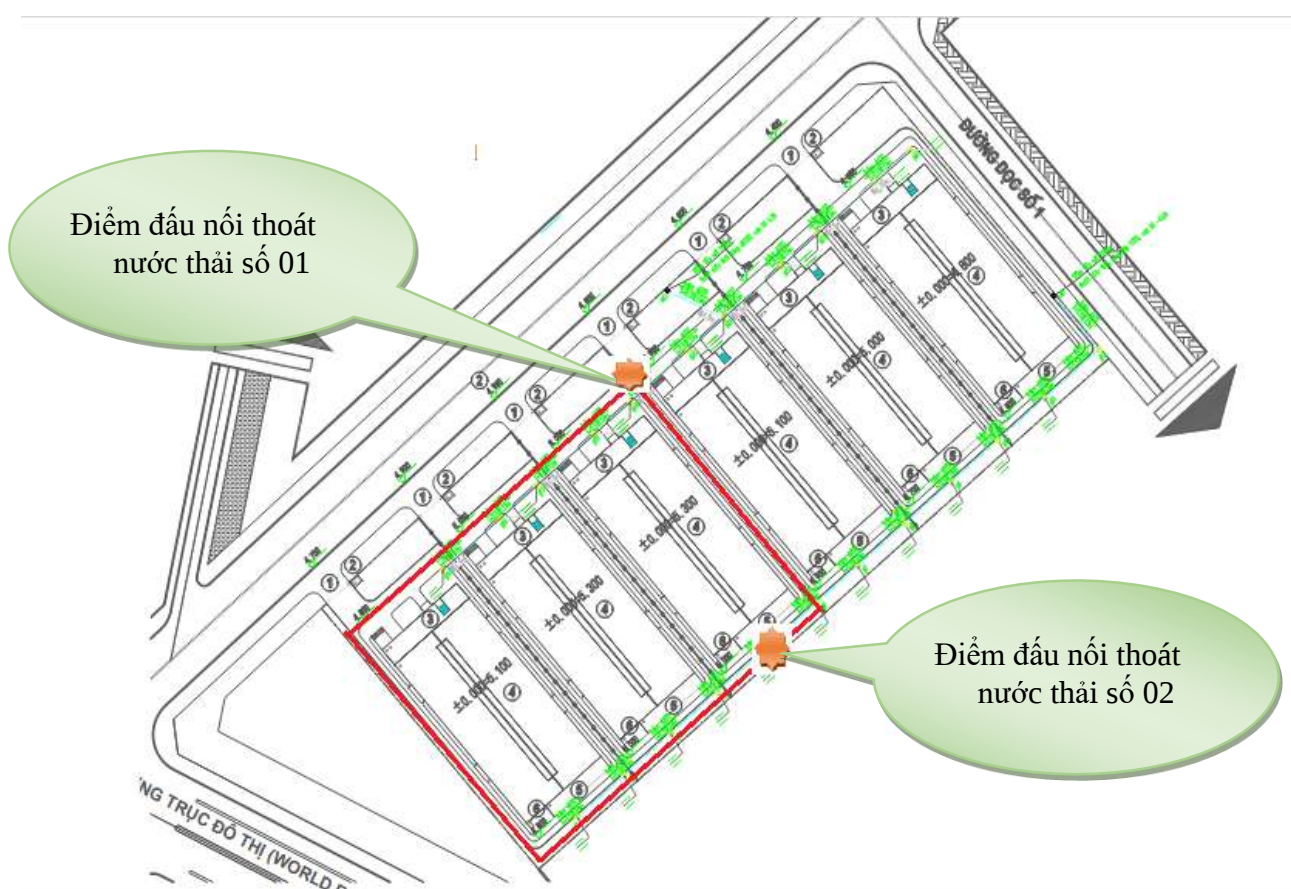
***Vị trí xả nước thải:** 02điểm đầu nối nước thải.

+ Điểm xả 01: $X(\text{m})= 2310035$; $Y(\text{m})= 584354$;

+ Điểm xả 02: $X(\text{m})=2309947$; $Y(\text{m})= 584402$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$).

***Nguồn tiếp nhận:** hệ thống thoát nước thải chung và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương.



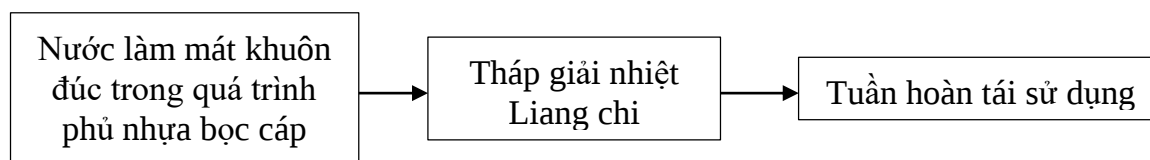
Hình 3.3. Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu nhà xưởng cho thuê

3.2.1.2. Nước thải sản xuất

***Nguồn và thành phần:** Loại nước thải này phát sinh từ quá trình làm mát cáp sau quá trình gia nhiệt, bọc vỏ cáp với thành phần chủ yếu là nhiệt dư và chất rắn lơ lửng.

***Biện pháp giảm thiểu:**

- Sơ đồ thu gom:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom tuần hoàn nước thải sản xuất

- Thuyết minh công nghệ: Nước làm mát không chứa thành phần nguy hại. Toàn bộ lượng nước phát sinh từ quá trình làm mát được thu gom theo đường ống dẫn ra hệ thống làm mát.

+ Đầu tiên, nước làm mát này được dẫn vào ngăn chứa nước ($1,5\text{m}^3$) của tháp giải nhiệt Liang Chi để giảm nhiệt độ trong dòng nước thải xuống nhiệt độ tương ứng với nhiệt độ môi trường (*không sử dụng môi chất lạnh để giảm nhiệt*).

+ Nước sau giải nhiệt được dẫn vào bể chứa dung tích 8m^3 (xây dựng ngầm phía dưới chân tháp Liangchi để tạm lưu chứa). Nước từ bể chứa được bơm tuần hoàn theo đường ống dẫn lại quá trình làm mát.

+ Định kỳ (1 năm/lần), Công ty thực hiện vệ sinh bể chứa 8m^3 và thay thế toàn bộ lượng nước trong bể và được xả vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN.

***Công trình thu gom, xử lý:**

- 01 tháp giải nhiệt Liang Chi 70RT, khả năng làm mát 273.000 Kcal/H

+ Kích thước: chiều cao x đường kính = $2.015 \times 2.175\text{ mm}$

+ Trọng lượng: 250kg

+ Công suất bơm thu gom, bơm tuần hoàn: $1,5\text{ kW}$

+ Bể chứa nước (trong tháp) $1,5\text{ m}^3$.

+ Đường ống thu gom, đường ống tuần hoàn đường kính $D100\text{mm}$.

+ Lưu lượng gió: $500\text{ m}^3/\text{phút}$.

+ Lưu lượng nước 910 lít/phút .

+ Bơm nước: 01 chiếc, công suất 2HP, lưu lượng $15,2\text{ m}^3/\text{h}$, điện áp 380V .

+ Bể chứa nước sau giải nhiệt: 01 bể, dung tích 8 m^3 . Kết cấu bể: BTCT đáy dày 150mm , mác 200, trát vữa dày $1,5\text{cm}$ bê tông lót đáy dày 100mm , mác 100, thành bể xây gạch đặc 200mm , trát vữa dày 1cm .



3.2.1.3. Nước mưa chảy tràn

***Nguồn phát sinh:** loại nước này phát sinh vào ngày mưa lớn. Nước mưa sẽ cuốn theo bụi bẩn, tạp chất thô,... vào nguồn tiếp nhận. Thời điểm vận hành ổn định, toàn bộ mặt bằng Nhà máy đã được bê tông hóa nên thành phần ô nhiễm chứa trong nước mưa chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

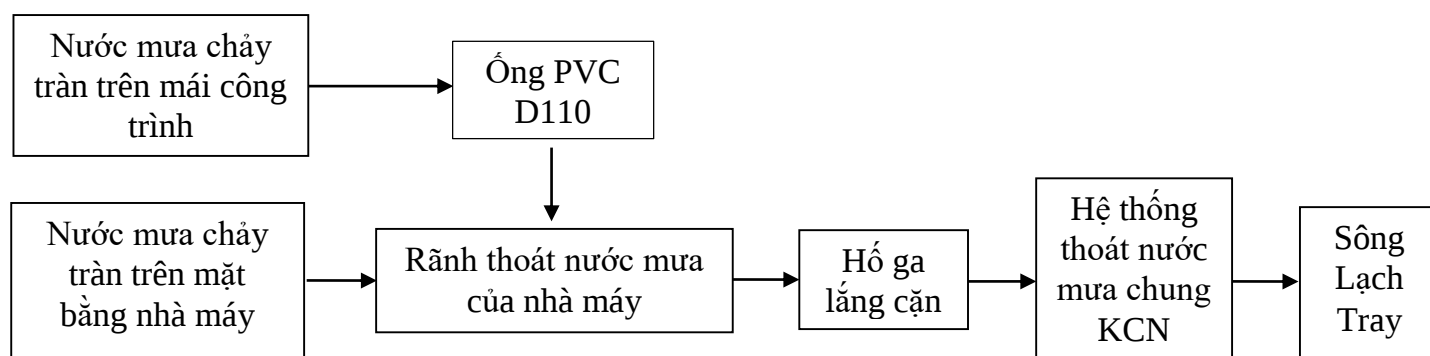
***Thành phần:** Thành phần trong nước mưa trong giai đoạn Nhà máy đi vào vận hành là tương đối sạch do mặt bằng Nhà máy đã được bê tông hóa và chỉ chứa một thành phần nhỏ chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: Bụi đường, bụi trên mái các công trình, các loại rác vô cơ như cành, lá rế cây,...

***Lượng phát sinh:** $0,082\text{m}^3/\text{s}$.

***Nhận xét:** Việc xả trực tiếp nước mưa chảy tràn ra môi trường, tiềm ẩn gây tắc nghẽn dòng chảy, vỡ bục công trình thoát nước mưa và nước thải hiện trạng tại khu đất, đồng thời, tăng độ đục nguồn tiếp nhận.

***Biện pháp giảm thiểu:**

- **Sơ đồ thu gom:**



Hình 3.5. Sơ đồ thu gom nước mưa của Công ty

- **Thuyết minh:**

+ Đối với nước mưa chảy tràn trên mái các công trình: được thu gom vào đường ống dẫn PVC D110 đầu nối vào hệ thống tiêu thoát nước mưa trên mặt bằng Nhà máy.

+ Đối với nước mưa chảy tràn trên mặt bằng sân, đường nội bộ của Công ty: Đầu tiên, nước mưa được thu gom vào hệ thống rãnh thu nước bố trí xung quanh nhà xưởng. Rác thải thô được giữ lại tại song chắn rác bố trí trên mặt rãnh thu. Phần nước còn lại tiếp tục theo rãnh thu vào hố ga lắng cặn để tăng cường khả năng lắng, sau đó, đầu nổi vào hệ thống thoát nước mặt chung của KCN.

- Thông số kỹ thuật:

- + Đường ống đứng thu nước mái là ống PVC D110.
- + Rãnh thoát nước của Nhà máy bằng BTCT, kích thước rộng x sâu = 50x50cm. Trên mặt rãnh thu bố trí song chắn rác.
- + Hố ga lắng cặn, dung tích 1,5m³, kích thước 1x1x1 (m).
- + Điểm xả nước mưa: 01 điểm

3.2.2. Chất thải rắn thông thường

a. Chất thải sinh hoạt

***Nguồn phát sinh:** Loại chất thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 360 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy giai đoạn vận hành ổn định.

***Thành phần:** Rác vô cơ gồm túi nilon, thùng bìa carton, lon nước ngọt, giấy,... và rác hữu cơ gồm thức ăn thừa, vỏ hoa quả.

***Lượng phát sinh:** Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức rác sinh hoạt của 1 người là 0,43 kg/người/ngày đêm (8h/ngày đêm), suy ra, lượng rác sinh hoạt của 360 người là: 360 người x 0,43 kg/người/ngày đêm = 154,8 kg/ngày đêm ~ 4.024,8 kg/tháng (tính cho 26 ngày làm việc).

***Nhận xét:** Thành phần hữu cơ trong rác thải sinh hoạt có khả năng phân huỷ rất cao dưới nhiệt độ cao, từ đó, phát sinh nước rỉ rác, gây mùi hôi thối và tạo điều kiện cho ký sinh trùng gây bệnh phát triển, lây lan dịch bệnh.

***Biện pháp giảm thiểu:**

- Biện pháp thu gom, lưu giữ:

+ Rác thải từ khu vực văn phòng, rác từ hoạt động vệ sinh cá nhân của lao động trong nhà máy được thu gom bằng các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 50 lít tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, hành lang,...

+ Rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom vận chuyển hàng ngày bởi Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng theo Hợp đồng số 321HA2-25/HĐ-DV ngày 06/01/2025.

- Các biện pháp khác:

- + Phổ biến cho công nhân các quy định về bảo vệ môi trường.

+ Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân viên làm việc tại nhà máy.

***Đánh giá sự phù hợp của biện pháp giảm thiểu:**

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh sau khi điều chỉnh nâng công suất hoạt động của Nhà máy là 154,8 kg/ngày đêm (tính cho 26 ngày làm việc trên tháng).

- Rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom vận chuyển hàng ngày bởi Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng theo Hợp đồng số 321HA2-25/HĐ-DV ngày 06/01/2025. Vì vậy, khi thực hiện tăng công suất hoạt động của nhà máy, Công ty sẽ làm việc với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng để thu gom, xử lý phù hợp và đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn.

b. Chất thải sản xuất

***Nguồn phát sinh:**

+ Hao hụt nguyên liệu trong quá trình sản xuất cáp quang và dây nhảy quang (gồm: các mẫu sợi quang, sợi aramid, lõi quấn nhựa, ống mạng nhựa (ống luồn dây cáp), ống lồng (lõi quấn), hạt nhựa cháy, hỏng; bộ kết nối gãy, hỏng,...).

+ Vật tư đóng gói hỏng (túi, bao bì đóng gói, thùng carton,...).

+ Ngoài ra còn có bùn cặn, bùn thải nạo vét định kỳ tại công trình thoát nước mưa, nước thải của Nhà máy (lượng chất thải này được đơn vị có chuyên môn đến thu gom, vận chuyển đúng quy định định kỳ khoảng 3 tháng/lần).

***Lượng phát sinh:**

Stt	Danh mục	Năm 2025 (kg/năm)	Đề xuất cấp phép (kg/năm)
1	Lõi cáp quang	1.885	3.770
2	Cáp quang không bỏ cụm	14.078,99	28.158
3	Cáp quang TPU	8.367	16.734
4	Cáp quang ống trung tâm	6.047	12.094
5	Cáp bướm	33.687	67.374
6	Các loại chất thải khác: bao bì, thùng cartong, balet gỗ hỏng...	5.600	11.200
Tổng		69.665	139.330

***Ghi chú:** Theo báo cáo thống kê các chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động năm 2025 của Công ty. Lượng chất thải đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự kiến gia tăng gấp 2 lần tương ứng với nhu cầu nguyên liệu, công suất sản phẩm gia tăng lên 2 lần.

***Giải pháp cân bằng vật chất:**

- Công suất hoạt động sản phẩm: Msp = 8.760 tấn/năm

- Nguyên nhiên liệu sản xuất: $M_{nl} = 8.904,2$ tấn/năm

- Các thành phần hao hụt (do nguyên liệu hạt nhựa mang theo hơi ẩm): $M_{mh} = 0,1\%$
nguyên liệu nhựa = $4.380 \times 0,1\% = 4,38$ tấn/năm.

=> Khối lượng chất thải tạm tính = $M_{ct} = M_{nl} - M_{sp} - M_{mh} = 8.904,2 - 8.760 - 4,38 = 139,82$ tấn/năm. Như vậy, lượng chất thải định tính cũng tương đương với lượng chất thải phát sinh trong hoạt động sản xuất hiện tại của Nhà máy (139,33 tấn/năm).

***Nhận xét:** Lượng chất thải này phát sinh tương đối lớn, trường hợp chất thải không được lưu chứa phù hợp mà vứt bừa bãi ngoài trời, gián tiếp gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, hiện tại Công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Vì vậy, nguồn thải này có thể kiểm soát được.

***Biện pháp giảm thiểu:**

- Chất thải phát sinh không tái chế trong hoạt động sản xuất của Nhà máy được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại kho chứa và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

- Chất thải thông thường có thể tái chế như: thùng gỗ, bì carton, nilon,... Công ty tiến hành phân loại tại nguồn, thu gom vào kho chứa riêng và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng tái chế.

- Công trình lưu giữ: 01 kho chứa chất thải rắn sản xuất, tổng diện tích 43 m^2 ở phía cuối nhà xưởng 37 (tăng thêm kho chứa 23 m^2 nằm cạnh kho chứa 20 m^2 hiện trạng). Kho chứa được thiết kế khép kín, có biển báo, mái che, nền bê tông, bình bột chữa cháy, ...

- Đơn vị thu gom, xử lý: Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20246336/HĐXL-PL ngày 23/10/2024 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành và hợp đồng số 0209/2025/HĐĐG ngày 03/9/2025 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với Công ty TNHH môi trường Việt Tiến.

***Đánh giá sự phù hợp của biện pháp giảm thiểu:**

- Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh sau khi điều chỉnh nâng công suất hoạt động của Nhà máy là $139.330 \text{ kg/năm} \sim 139,33$ tấn/năm $\sim 0,4466$ tấn/ngày (tính cho 26 ngày làm việc trên tháng)

- Kho chứa chất thải công nghiệp của Nhà máy đã bố trí: 43 m^2 . Trung bình, mỗi m^2 nhà kho có khả năng chứa $0,5$ tấn chất thải. Vậy trung bình kho có khả năng lưu chứa từ $18 - 22$ tấn chất thải tương đương thời gian lưu chứa khoảng 1 tháng tùy thuộc vào các giai đoạn hoạt động của Nhà máy.

- Hiện tại, tần suất thu gom chất thải của Nhà máy là 15-30 ngày/lần. Vì vậy, khi thực hiện tăng công suất hoạt động của nhà máy, tăng diện tích kho chứa, Công ty sẽ làm việc với đơn vị thu gom, xử lý để triển khai tăng tần suất thu gom các chất thải phát sinh.

3.2.3. Chất thải nguy hại

***Nguồn phát sinh và thành phần:**

- Hoạt động bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất định kỳ. Thành phần chất thải gồm: dầu thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải, ghê lau, găng tay dính dầu, bao bì cứng bằng thải bằng nhựa...

- Hoạt động sản xuất: Cặn chứa mực màu; Than hoạt tính sử dụng trong quá trình xử lý khí thải.

***Lượng phát sinh:** Căn cứ theo hiện trạng hoạt động của Nhà máy và kinh nghiệm sản xuất của Công ty thì lượng chất thải nguy hại phát sinh của Nhà máy trong quá trình hoạt động ổn định như sau:

Bảng 3.4. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh của Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã chất thải nguy hại
			Hiện trạng	Đề xuất	
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	105	210	08 02 04
2	Bùn mực in thải	Bùn	1	2	08 02 02
3	Ấc quy thải	Rắn	22	44	16 01 12
4	Dầu thải	Lỏng	40	80	17 02 03
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	106	212	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	64	128	18 01 03
7	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	75	150	18 02 01
8	Than hoạt tính, màng than hoạt tính đã qua sử dụng (đã nhân hệ số hấp phụ 1,2 lần)	Rắn	453,6	907,2	12 01 04
Tổng			866,6	1.733,2	

(*Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trên chỉ mang tính chất tạm tính. Số liệu thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động được Công ty thống kê trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm và nộp về các cơ quan quản lý theo đúng quy định*).

***Biện pháp thu gom:**

- Thực hiện phân loại CTNH ngay tại nguồn phát sinh, lượng CTNH phát sinh được chuyển về kho chứa có mái che cách ly với các khu vực khác.

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt, không được để lẫn các chất thải với nhau, có biển hiệu cảnh báo nguy hiểm tại các thùng chứa và kho chứa CTNH.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20246336/HĐXL-PL ngày 23/10/2024 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành và hợp đồng số 0209/2025/HĐĐG ngày 03/9/2025 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với Công ty TNHH môi trường Việt Tiến.

- Định kỳ hàng năm gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường lên Sở Nông nghiệp và môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để theo dõi và quản lý.

****Công trình lưu giữ:***

- Công ty đã bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 7 m². Kho chứa khép kín, có biển báo, có tường bao, mái che, nền bê tông, gờ chống tràn CTNH lỏng (*trường hợp tràn đổ*), bình bột chữa cháy, xẻng, thùng cát...

- Các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng, ghi đầy đủ tên, mã số CTNH.

****Đánh giá sự phù hợp của biện pháp giảm thiểu:***

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh sau khi điều chỉnh nâng công suất hoạt động của Nhà máy là 1.5733,2 kg/năm ~ 5,6 kg/ngày (tính cho 26 ngày làm việc trên tháng)

- Kho chứa chất thải nguy hại của Nhà máy đã bố trí: 7m². Trung bình, mỗi m² nhà kho có khả năng chứa 300kg chất thải nguy hại. Vậy trung bình kho có khả năng lưu chứa từ 1.500 – 2.000 kg chất thải tương đương thời gian lưu chứa khoảng 1 năm tùy thuộc vào các giai đoạn hoạt động của Nhà máy.

- Hiện tại, tần suất thu gom chất thải nguy hại của Nhà máy là 01 lần/năm. Vì vậy, khi thực hiện tăng công suất hoạt động của nhà máy, Công ty sẽ làm việc với đơn vị thu gom, xử lý để triển khai tăng tần suất thu gom các chất thải phát sinh khoảng 2 lần/năm.

3.2.4. Khí thải

3.2.4.1. Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận tải

a. Nguồn phát sinh:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm bằng xe tải có tải trọng 16 tấn.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện cá nhân của cán bộ công nhân viên.

+ Bụi, khí thải chứa SO₂, CO, VOCs từ động cơ của máy móc, thiết bị sử dụng dầu DO.

****Thành phần:*** Bụi lơ lửng, khí thải chứa CO, SO₂, NO_x, VOC... do các phương tiện vận tải sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel.

****Lượng thải phát sinh:*** Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

+ Khối lượng nguyên, nhiên liệu, phụ liệu và thành phẩm sản xuất của Nhà máy: 8.904,2 tấn nguyên/năm + 8.760 tấn sản phẩm/năm + 11,65 tấn phụ liệu đóng gói/năm = 17.675,86 tấn/năm

+ Số lượng xe vận chuyển là: 17.675,86 tấn/năm : 312 ngày làm việc/năm : 16 tấn $\approx$ 4 chuyến/1 ngày.

+ Quãng đường vận chuyển: trung bình khoảng 30 km.

- Phương tiện cá nhân của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy:

+ Số lượng là 360 người. Trong đó: 355 xe máy và 5 xe ô tô.

+ Trong phạm vi của Nhà máy: khoảng cách di chuyển của mỗi xe trong khu vực Nhà máy (quãng đường di chuyển trung bình 10km, tính cho 2 lượt ra vào là 20 km).

+ Tổng quãng đường của các phương tiện di chuyển ước tính như sau:

Xe ô tô: 5 chiếc x 20 km = 100 km;

Xe máy: 355 chiếc x 20 km = 7.100 km.

***Nhận xét:** Hoạt động sản xuất của Công ty có sử dụng các phương tiện vận tải tương đối ít (4 chuyến/1 ngày) tùy theo kế hoạch hoạt động sản xuất, và phương tiện hàng ngày của 360 cán bộ công nhân viên. Vì vậy, các tác động từ hoạt động này đến môi trường là tương đối nhỏ, chủ yếu vào giờ đi làm và giờ tan ca do đó lượng khí phát sinh chỉ mang tính thời điểm, tức thời.

b. Biện pháp giảm thiểu:

- Bố trí các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và các phương tiện giao thông đi lại của cán bộ công nhân viên ra vào Công ty hợp lý. Đối với các loại xe cá nhân khi ra vào Công ty phải tắt máy, dắt xe, không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

- Khi vận chuyển nguyên liệu (*chủ yếu là container*) từ nơi cung cấp đến khu vực nhà máy và sản phẩm để xuất bán thị trường, các phương tiện vận chuyển đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về an toàn trong lưu thông: đăng kiểm, bảo dưỡng và không chở hàng hóa vượt quá tải trọng của xe.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Thường xuyên phun nước rửa đường (*dạng phun mưa*), tạo độ ẩm của bề mặt đường giao thông nội bộ xung quanh nhà máy để giảm bụi trong điều kiện thời tiết khô hanh.

3.2.4.2. Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

a. Đánh giá, dự báo tác động:

a1. Bụi từ quá trình nạp nguyên liệu hạt nhựa vào phễu chứa của máy đùn hạt nhựa bọc cáp

Nhà máy sử dụng 4.380 tấn hạt nhựa nguyên sinh/năm, tương đương 14 tấn/ngày. Hạt nhựa được công nhân nạp thủ công vào các phễu chứa. Nguyên liệu là hạt nhựa nguyên sinh kích thước lớn, thành phần bụi phát sinh là các hạt bụi nhựa có kích thước lớn, khả năng phát tán thấp. Hạt nhựa tại các phễu chứa sẽ được tự động nạp vào máy đùn bọc bởi dây chuyền tự

động đã được cài đặt sẵn và hầu như không có sự can thiệp của con người.

Hơn nữa nhà xưởng sản xuất được thiết kế cao ráo, thông thoáng, có bố trí ô thoáng để điều hoà không khí giữa bên trong, ngoài nhà xưởng sản xuất và lắp đặt quạt hút gió. Do đó có thể nhận định tải lượng bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu vào phễu chứa là không đáng kể.

a2. Khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt, ép bọc cáp

***Nguồn, lượng phát sinh:**

Hạt nhựa nguyên sinh PVC từ phễu chứa tự động hút vào khu vực gia nhiệt (lắp đặt đồng bộ với máy bọc nhựa cáp) với nhiệt độ dao động trong khoảng 120-240°C để hoá dẻo nhựa PVC và phun phủ lên sợi quang, cáp quang hoặc cáp viễn thông để tạo thành cáp tương ứng (Lớp PVC bọc ngoài cáp dày khoảng 0,25mm).

Như vậy, với quá trình gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh PVC tiềm ẩn nguy cơ phát sinh ra khí thải là vinylclorua và Etylen oxyt.

Nhà máy bố trí 12 dây chuyền máy đùn nhựa bọc cáp tại nhà xưởng kết cấu thép số 37, và 04 dây chuyền máy đùn nhựa bọc cáp tại nhà xưởng kết cấu thép số 35.

Theo số liệu nghiên cứu của tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan- Mỹ các thông số phát thải khí đối với quá trình sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa, tại công đoạn ép đùn, gia nhiệt nguyên liệu nhựa phát sinh khí thải hữu cơ (*đây chính là $\sum VOCs$*) với tải lượng 0,0706 Lb/tấn hạt nhựa ($1 \text{ Lb} = 453,6g$) $\sim 32,02 \text{ g/tấn hạt nhựa}$ – giả sử đây là tổng nồng độ hơi hữu cơ từ công đoạn gia nhiệt hạt nhựa.

Tổng khối lượng hạt nhựa nguyên sinh sử dụng trong giai đoạn vận hành ổn định của Nhà máy là 4.380 tấn hạt nhựa nguyên sinh/năm, tương đương 14 tấn/ngày. Giả sử 1.095 tấn/năm sẽ được ép tại khu vực nhà xưởng 35 và 3.285 tấn/năm sẽ được ép tại khu vực nhà xưởng 37. Suy ra, tổng tải lượng hơi hữu cơ phát sinh từ hoạt động gia nhiệt hạt nhựa thành dạng chảy dẻo tại máy ép đùn tại mỗi nhà xưởng là:

Nhà xưởng 35: $1.095 \text{ tấn/năm} \times 32,02 \text{ g/tấn hạt nhựa} = 35.061,9 \text{ g/năm} \sim 14 \text{ g/h} \sim 14.000 \text{ mg/h}$

Nhà xưởng 37: $3.285 \text{ tấn/năm} \times 32,02 \text{ g/tấn hạt nhựa} = 105.185,7 \text{ g/năm} \sim 42 \text{ g/h} \sim 42.000 \text{ mg/h}$

Giả sử, điều kiện vi khí hậu trong khu vực sản xuất ổn định, các chất thải không tự phân hủy, khi đó nồng độ các chất ô nhiễm trong phòng được tính bằng công thức sau:

$$C(t) = (S/IV) * (1 - e^{-It}) \text{ (Công thức (*))}$$

- V: tổng thể tích khu ép đùn tại xưởng, m^3 ($V = \text{diện tích khu ép đùn} \times \text{chiều cao phát tán}$, $V_1 = 480 \text{ m}^2 \times 1,5 \text{ m} = 720 \text{ m}^3$, $V_2 = 1.267 \text{ m}^2 \times 1,5 \text{ m} = 1.900,5 \text{ m}^3$), (Trong đó V_1 là thể tích khu ép đùn tại xưởng 35, V_2 là thể tích khu ép đùn tại xưởng 37) chọn chiều cao phân tán nguồn thải ảnh hưởng lớn nhất đến công nhân (1,5m).

- I: hệ số thay đổi không khí của phòng (lần/h),

+ Chọn $I_1 = 1$ lần/h – đối với nhà xưởng chưa có công trình thông gió, lúc này, nồng độ nguồn thải là max

+ Chọn $I_2 = 6$ lần/h đối với nhà xưởng đã có đầy đủ hệ thống thông gió, lúc này nồng độ nguồn thải là nhỏ nhất - Theo Table 2 – outdoor air supply for mechanical ventilation in non air – conditioned buildings – CP 13:1999, bội số trao đổi không khí tại nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió là 6 lần/h.

- S: Tải lượng ô nhiễm thải ra trong phòng, mg/h; $S_1 = 14.000\text{mg/h}$, $S_2 = 42.000\text{mg/h}$

- C: nồng độ chất ô nhiễm trong phòng, mg/m^3 ;

- t: thời gian phát sinh chất ô nhiễm, (chọn $t = 8\text{h}$).

Thay các số liệu vào công thức (*), tính được nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình gia nhiệt nhựa tại máy đúc nhựa tại xưởng 35 là:

+ Trong điều kiện nhà xưởng chưa có thông gió: $C1 = 19,4 \text{ mg/m}^3$.

+ Trong điều kiện nhà xưởng đã có thông gió: $C2 = 3,24 \text{ mg/m}^3$.

Thay các số liệu vào công thức (*), tính được nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình gia nhiệt nhựa tại máy đúc nhựa tại xưởng 37 là:

+ Trong điều kiện nhà xưởng chưa có thông gió: $C1 = 22,09 \text{ mg/m}^3$.

+ Trong điều kiện nhà xưởng đã có thông gió: $C2 = 3,68 \text{ mg/m}^3$.

Theo QĐ 3733:2002/QĐ-BYT, QCVN 03:2019/BYT, nồng độ của Butadien: 20 mg/m^3 , Styren: 85 mg/m^3 (trung bình 8 giờ). Như vậy, nồng độ hơi hữu cơ phát sinh tại khu vực đúc nhựa tại xưởng 37 và xưởng 35 trong điều kiện nhà xưởng có thông gió và không có thông gió đều nhỏ hơn so với quy chuẩn hiện hành.

- Theo kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ tại khu vực đúc nhựa tại xưởng 37 vào tháng 7/2024 và tháng 12/2024 của Nhà máy:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
			K1 (19/7/2024)	K1 (20/12/2024)	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	28,8	26,3	$18 \div 32^{(1)}$
2	Độ ẩm	%	59,4	52,6	$40 \div 80^{(1)}$
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	$0,2 \div 1,5^{(1)}$
4	Tiếng ồn	dBA	66,4	74,3	$85^{(2)}$
5	Bụi toàn phần	mg/m^3	0,35	0,82	$8^{(3)}$
6	Etylen oxit	mg/m^3	KPH	$<0,008$	$20^{(4)}$
7	Vinyl clorua	mg/m^3	KPH	$<0,008$	1

- Ngày quan trắc: 19/7/2024, 20/12/2024.

- Vị trí lấy mẫu: K1: Không khí khu vực máy đèn bọc cáp.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
 - + ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
 - + ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
 - + ⁽³⁾ QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
 - + ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.
- Kết luận: Nồng độ khí thải tính toán trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió đều thấp tiêu chuẩn hiện hành; Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại khu vực máy đèn bọc cáp trong quá trình hoạt động của Nhà máy với các chỉ tiêu, thông số giám sát cũng đều nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép. Như vậy các biện pháp bảo vệ môi trường mà công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

a3. Khí thải từ công đoạn co ống co nhiệt trên dây nhảy quang

Ống co nhiệt là ống nhựa polyolefin (*polyethylen hoặc polypropylen*) có sợi thép không gỉ phía bên trong. Nhà máy sử dụng súng thổi hơi nóng công nghiệp để thổi hơi nóng vào để ống co lại vừa khít với dây cáp, công đoạn này diễn ra trong vài giây dưới nhiệt độ khoảng 90°C.

Lượng nhựa trong ống co nhiệt chiếm 60% khối lượng ống, Nhà máy sử dụng 1,9 tấn/năm ống co nhiệt tương đương lượng nhựa bị gia nhiệt là 1,14 tấn/năm.

Khi gia nhiệt nhựa phát sinh ra khí etylen oxit và propylen oxit, là chất khí không màu.

Theo số liệu nghiên cứu của tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan – Mỹ các thông số phát thải khí đối với quá trình gia nhiệt nhựa phát sinh khí thải hữu cơ (VOCs) với tải lượng 0,0706 Lb/tấn hạt nhựa (1 Lb = 453,6g) ~ 32,03 g/tấn hạt nhựa – giả sử đây là tải lượng trung bình của tất cả các hạt nhựa hữu cơ nêu trên phát sinh tại Nhà máy.

Suy ra, tổng tải lượng hữu cơ phát sinh từ hoạt động co nhiệt dây nhảy quang là:

$$1,14 \text{ tấn/năm} \times 32,02 \text{ g/tấn hạt nhựa} = 36,5 \text{ g/năm} \sim 0,015 \text{ g/h} \sim 15 \text{ mg/h.}$$

Khu vực sản xuất dây nhảy quang nằm tại nhà xưởng số 36, khu vực co nhiệt có diện tích là 400 m². Chọn chiều cao tác động = 2m ứng với khoảng không gian có nồng độ khí thải cao nhất → V = 800 m³.

+ S: Lượng ô nhiễm trong nhà xưởng (mg/h), S= 15 mg/h.

- ✓ Chọn $I_1 = 1$ lần/h – đối với nhà xưởng chưa có công trình thông gió, lúc này, nồng độ nguồn thải là max
- ✓ Chọn $I_2 = 6$ lần/h đối với nhà xưởng đã có đầy đủ hệ thống thông gió, lúc này nồng độ nguồn thải là nhỏ nhất - Theo Table 2 – outdoor air supply for mechanical ventilation in non air – conditioned buildings – CP 13:1999, bội số trao đổi không khí tại nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió là 6 lần/h.

+ t: Thời gian phát sinh chất ô nhiễm. Chọn $t = 8h$ (1 ca)

Thay vào công thức (1): ta tính được nồng độ hơi hữu cơ VOC phát sinh từ công đoạn co ống co nhiệt trên dây nhảy quang là:

+ Trong điều kiện nhà xưởng chưa có thông gió: $C_{VOC1} = 0,03 \text{ mg/m}^3$

+ Trong điều kiện nhà xưởng đã có thông gió: $C_{VOC6} = 0,0187 \text{ mg/m}^3$.

***Nhận xét:** Nồng độ etylen oxyt và propylen oxyt dự báo thấp hơn so với giới hạn cho phép theo Quyết định 3733/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (1mg/m^3).

- Theo kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ tại khu vực co ống co nhiệt tại xưởng 36 vào tháng 7/2024 và tháng 12/2024 của Nhà máy:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
			K4 (19/7/2024)	K4 (20/12/2024)	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	29,1	23,4	$18 \div 32^{(1)}$
2	Độ ẩm	%	62,2	54,2	$40 \div 80^{(1)}$
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	$0,2 \div 1,5^{(1)}$
4	Tiếng ồn	dBA	71,3	67,9	$85^{(2)}$
5	Bụi toàn phần	mg/m^3	0,36	0,12	$8^{(3)}$
6	Etylen oxit	mg/m^3	KPH	$<0,008$	$20^{(4)}$

- Ngày quan trắc: 19/7/024, 20/12/2024.

- Vị trí lấy mẫu: K4: Không khí khu vực co ống, co nhiệt.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ ⁽³⁾ QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

- Kết luận: Nồng độ khí thải tính toán trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió đều thấp tiêu chuẩn hiện hành; Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại khu vực có ống co nhiệt trong quá trình hoạt động của Nhà máy với các chỉ tiêu, thông số giám sát cũng đều nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép. Như vậy các biện pháp bảo vệ môi trường mà công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

a4. Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phủ mực màu sợi quang

****Nguồn và lượng:***

- Tải lượng hơi dung môi phát sinh do quá trình in phun theo tài liệu hướng dẫn của WHO 1993: rapid Inventor techniques in environmental pollution là 150 kg/tấn nguyên liệu, Nhà máy sử dụng tối đa 3.000kg/năm = 3 tấn/năm (*bảng 1.5*), tương đương lượng VOCs phát sinh tối đa là 450kg/năm = 180.288 mg/h.

- Máy phủ mực màu sợi quang vận hành tự động, khép kín. Phòng đặt máy phủ mực màu có diện tích 40m², cao 2,5m → thể tích không gian phát sinh khí thải là 100m³. Thay vào công thức (1) ta tính được nồng độ hơi hữu cơ VOC phát sinh từ công đoạn phủ mực màu sợi quang trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió là : C_{voc} = 300,48 mg/m³.

****Nhận xét:***

- Nồng độ VOCs trong khoang máy phun mực rất lớn, vượt quy chuẩn cho phép rất nhiều lần (*nồng độ Bisphenyl Clo theo Quyết định 3733/QĐ-BYT là 0,02mg/m³, nồng độ Phenol theo QCVN 20:2009/BTNMT là 19mg/m³*), nồng độ Cylohexanol nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT là 400mg/m³.

- Tuy nhiên, máy phun mực màu được đặt trong phòng kín diện tích 4m², cao 2,5m. Công nhân điều khiển tự động qua bảng điều khiển phía ngoài buồng nên không bị ảnh hưởng bởi các khí thải phát sinh trong buồng.

****Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ tại khu vực phủ màu sợi quang tại xưởng 36 vào tháng 7/2024 và tháng 12/2024 của Nhà máy:***

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
			K2 (19/7/2024)	K2 (20/12/2024)	
1	Nhiệt độ	°C	29,1	23,4	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	62,2	54,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	71,3	67,9	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,36	0,12	8 ⁽³⁾
6	Phenol	mg/m ³	KPH	<0,003	-
7	Cyclohexanol	mg/m ³	KPH	KPH	-

- Ngày quan trắc: 19/7/024, 20/12/2024.

- Vị trí lấy mẫu: K2: Không khí khu vực máy phủ mực màu sợi cáp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ ⁽³⁾ QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

***Kết luận:** Nồng độ khí thải tính toán trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió đều thấp tiêu chuẩn hiện hành; Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại khu vực máy phủ mực màu sợi cáp trong quá trình hoạt động của Nhà máy với các chỉ tiêu, thông số giám sát cũng đều nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép. Như vậy các biện pháp bảo vệ môi trường mà công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

a5. Khí thải từ quá trình in lazer

***Nguồn phát sinh:** Các loại cáp sau khi hoàn thành sẽ được in các thông tin về thông số, cấu tạo trực tiếp lên bề mặt cáp bằng phương pháp in lazer.

***Thành phần:** Theo MSDS của mực in sử dụng với thành phần chủ yếu là Methyl ethyl ketone và ethanol.

***Lượng thải:**

- Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số phát thải khí VOC khi sử dụng mực in là 50kg/tấn mực (*Nguồn: Air emission inventories and controls, WHO, 1993, trang 3-15*).

- Khối lượng mực in sử dụng là 0,43 tấn/năm. Suy ra, tải lượng hơi hữu cơ phát sinh là: 50kg/tấn mực x 0,43 tấn/năm = 21,5 kg/năm ~ 8.012,8 mg/h (*tính cho 26 ngày làm việc/tháng và 8h/ngày đêm*).

- Áp dụng công thức 1 với điều kiện tính toán như sau:

+ V: thể tích khu vực in, m³. Báo cáo chọn không gian phát tán hẹp, ảnh hưởng lớn nhất đến người lao động, diện tích khu vực in là 150 m², chiều cao phân tán là 2m. Thể tích phân tán nguồn thải = 300m³.

+ I: hệ số thay đổi không khí của phòng (lần/h).

✓ I = 6 lần/h (nhà xưởng đã có thông gió);

✓ I = 1 lần/h (nhà xưởng chưa có thông gió).

+ S: Tải lượng ô nhiễm thải ra trong phòng, mg/h; S = 8.012,8 mg/h.

+ C: nồng độ chất ô nhiễm trong phòng, mg/m³;

+ t: thời gian phát sinh chất ô nhiễm (*chọn t = 8h*).

=> Thay các số liệu trên tính được nồng độ khí thải phát sinh tại khu vực in như sau:

+ Trường hợp có thông gió: $C_{VOC} = (8.012,8 / (6 \times 300)) \times (1 - e^{-6 \times 8}) = 2,23 \text{ mg/m}^3$

+ Trường hợp không có thông gió: $C_{VOC} = (8.012,8 / (1 \times 300)) \times (1 - e^{-1 \times 8}) = 13,35 \text{ mg/m}^3$.

- Theo phiếu an toàn hóa chất MSDS, thành phần nguyên liệu chính của các loại mực in: Methyl ethyl ketone và ethanol; Đối chiếu với Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT: Methyl ethyl ketone là thông số cần được kiểm soát.

Stt	Danh mục	Nồng độ (mg/m ³)		QĐ 3733:2002/BYT
		Chưa có thông gió	Đã có thông gió	
1	Methyl ethyl ketone	26,7	4,46	150

***Nhận xét:** Căn cứ vào kết quả cho thấy: Nồng độ Methyl ethyl ketone nằm trong giới hạn cho phép theo QĐ 3733:2022/BYT trong cả trong điều kiện nhà xưởng đã có thông gió và chưa có thông gió. Ngoài ra quá trình in tự động khép kín, thời gian in ngắn nên tác động tới công nhân lao động và môi trường là không đáng kể.

a6. Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, mài

***Bụi từ quá trình cắt:**

- Trong quá trình sản xuất dây nhảy quang các dây cáp quang sẽ được cắt thành các phân đoạn có chiều dài nhất định từ vài centimet đến vài chục mét bằng các máy cắt. Quá trình cắt sẽ phát sinh bụi.

- Theo giáo trình ô nhiễm không khí và xử lý khí thải của GS.TS Trần Ngọc Chấn thì cứ 1 tấn sản phẩm sẽ phát sinh ra 0,005 kg bụi. Khối lượng sản phẩm dây cáp quang là 3.728 tấn/năm khi đó lượng bụi phát sinh từ hoạt động này là 3.728 tấn/năm x 0,005 kg/tấn = 18,64 kg bụi/năm ~ 1,55 kg/tháng ~ 0,0596 kg/ngày (*tính cho 26 ngày làm việc*) ~ 7.450 mg/h (*tính cho 8 giờ làm việc/ngày*).

+ Nồng độ nguồn thải được dự báo, tính toán theo công thức (1)

Khi đó, chọn điều kiện tính toán sau:

+ E = 7.450 mg/h

+ V: Thể tích không gian của khu vực sản xuất là (m³). V = 1.000 m³ (*diện tích khu vực máy cắt: 500 m², chiều cao tác động đến người lao động 2 m*).

+ h: bội số trao đổi không khí bên trong nhà xưởng và ngoài nhà xưởng. Nồng độ ô

nhiệm được dự báo ở mức cao nhất (*nhà xưởng chưa có công trình xử lý*) nên lựa chọn $h_1=1$ lần/h và $h_2 = 6$ lần/h đối với nhà xưởng đã có thông gió (*Căn cứ theo phụ lục G của TCVN 5687/2010 về thông gió-điều hòa không khí theo tiêu chuẩn thiết kế, bội số trao đổi không khí tại nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió là 6 lần/h*).

=> Thay vào công thức (1), ta được:

+ Nồng độ bụi lớn nhất phát sinh trong điều kiện nhà xưởng không có thông gió là $C_1 = E/(V \cdot h_1) = 7.450/(1.000 \cdot 1) = 7,45 \text{ mg/m}^3$ (*thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo quy định theo QCVN 03:2019/BYT – nồng độ bụi tiêu chuẩn là 8 mg/m^3*).

+ Nồng độ bụi phát sinh trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió là $C_2 = E/(V \cdot h_2) = 7.450/(1.000 \cdot 6) = 1,24 \text{ mg/m}^3$ (*thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo quy định theo QCVN 03:2019/BYT – nồng độ bụi tiêu chuẩn là 8 mg/m^3*).

Như vậy, theo số liệu dự báo trên cho thấy, nồng độ bụi phát sinh trong trường hợp nhà xưởng có thông gió và không có thông gió đều nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, chủ đầu tư sẽ có những phương án trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị để đảm bảo điều kiện lao động tốt nhất cho công nhân viên.

***Bụi từ quá trình mài:**

- Đầu cáp được mài, đánh bóng bằng nước để bề mặt đầu cáp được nhẵn, bóng đảm bảo khả năng truyền tín hiệu ổn định của dây cáp

- Nhà máy sử dụng nước để đánh bóng và mài đầu cáp, cụ thể: nước được bơm 1 lượng nhỏ lên bề mặt đĩa mài của thiết bị mài, đánh bóng. Các đầu dây nhảy quang được lắp cố định vào bộ phận thân xoay phía trên máy (*khoảng 15-20 đầu dây/lượt*). Khi máy hoạt động, bộ phận thân xoay chuyển động theo hình tròn, các đầu quang tiếp xúc với đĩa mài trong môi trường dầu được mài nhẵn đầu và làm sạch bụi bám trên đầu cáp quang đảm bảo khả năng truyền tín hiệu không bị ngắt quãng. Quá trình này không phát sinh ra bụi.

- Theo kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ tại khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang vào tháng 7/2024 và tháng 12/2024 của Nhà máy:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
			K3 (19/7/2024)	K3 (20/12/2024)	
1	Nhiệt độ	°C	27,4	23,9	$18 \div 32^{(1)}$
2	Độ ẩm	%	61,4	54,1	$40 \div 80^{(1)}$
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,5	$0,2 \div 1,5^{(1)}$
4	Tiếng ồn	dBA	70,1	73,9	$85^{(2)}$
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,31	0,26	$8^{(3)}$
6	Butanol	mg/m ³	KPH	KPH	-

- Ngày quan trắc: 19/7/2024, 20/12/2024.

- Vị trí lấy mẫu: K3: Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

+ ⁽³⁾ QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

- Kết luận: Nồng độ khí thải tính toán trong điều kiện nhà xưởng có đầy đủ thông gió đều thấp tiêu chuẩn hiện hành; Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang trong quá trình hoạt động của Nhà máy với các chỉ tiêu, thông số giám sát cũng đều nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép. Như vậy các biện pháp bảo vệ môi trường mà công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

b. Biện pháp giảm thiểu

****Biện pháp chung:***

- Xưởng sản xuất được thiết kế theo tiêu chuẩn công nghiệp. Nhà xưởng khép kín, có tường bao, hệ thống cửa sổ, cửa ra vào, mái che, mái nhà xưởng có hệ thống thông gió trên mái để hút gió tươi cấp từ ngoài vào, giúp điều hòa không khí bên trong và ngoài xưởng.

- Tại các nhà xưởng bố trí quạt hút để thông gió nhà xưởng: 7 quạt thông gió; Công suất: 38.000 m³/h/1 quạt

+ Quy trình: Khi quạt thông gió hoạt động sẽ hút toàn bộ khí, bụi bên trong xưởng ra ngoài. Do sự chênh lệch về áp suất so với môi trường bên ngoài nên không khí sạch được đẩy vào phòng đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất.

****Biện pháp khác:***

- Bố trí các khoảng trống thích hợp bên trong khu vực sản xuất.

- Phân chia nhà xưởng theo đặc trưng của sản xuất để thuận tiện cho công tác giám sát, kiểm soát các nguồn thải phát sinh trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy. Mỗi khu vực làm việc được vạch sơn vàng để phân biệt.

- Công ty thiết lập nội quy nhà xưởng sản xuất, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong xưởng như quần áo, bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, giày,... và yêu cầu công nhân chấp hành nghiêm chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Đào

tạo đội ngũ công nhân tuyển dụng bổ sung để họ nắm được nội quy của Nhà máy và chấp hành nghiêm túc.

- Xe nâng, máy móc hiện trạng đều đã được bảo dưỡng định kỳ đảm bảo động cơ hoạt động ổn định trong thời gian vận hành.

- Thường xuyên vệ sinh máy móc, thiết bị định kỳ; bố trí lao động dọn dẹp vệ sinh nền xưởng sản xuất vào cuối mỗi ngày làm việc.

- Đặt máy phát điện trong nhà chứa kín riêng biệt. Định kỳ thực hiện kiểm tra bảo dưỡng, thay dầu để đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định.

- Nhà xưởng được thiết kế hợp lý, đảm bảo tận dụng được thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức để giảm thiểu nồng độ bụi, khí thải tại khu vực này, cụ thể như sau: Nhà xưởng được thiết kế có cửa mái và cửa chớp trên tường. Gió tươi sẽ được cấp vào từ các cửa chớp, khí nóng sẽ được thoát ra ngoài qua hệ thống cửa mái.

***Khí thải từ công đoạn bọc nhựa sợi cáp:**

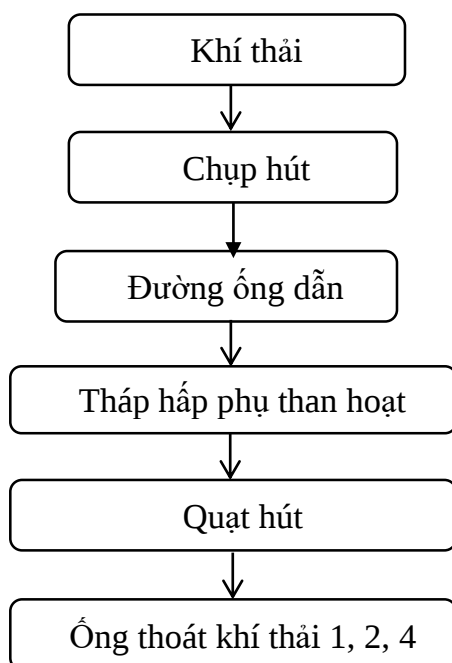
- Công trình xử lý:

+ Tại nhà xưởng kết cấu thép 37: Nhà máy đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải tương tự nhau để thu gom xử lý khí thải phát sinh từ 12 máy bọc nhựa cáp (01 HT thu gom xử lý khí thải từ 6 máy bọc nhựa và 01 hệ thống thu gom xử lý khí thải từ 6 máy bọc nhựa).

+ Tại nhà xưởng kết cấu thép 35: Nhà máy sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 4 máy bọc nhựa cáp.

+ Sơ đồ công nghệ và nguyên lý hoạt động của 01 hệ thống gồm:

- Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ xử lý khí thải tại khu vực ép đùn nhựa bọc dây cáp

- Nguyên lý hoạt động:

+ Chụp hút khí thải dẫn về tháp hấp phụ (hấp phụ than hoạt tính) thông qua hệ thống ống dẫn khí bằng thép mạ kẽm hình hộp có kích thước 450x450mm.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: Nhờ lực hút của quạt ly tâm nên dòng khí thải được dẫn vào tháp hấp phụ. Lúc này, dòng không khí có mang theo chất ô nhiễm đi qua các lớp than hoạt tính để hấp phụ các chất ô nhiễm này lại; lớp than hoạt tính, định kỳ khoảng 6 tháng/lần được thay thế và thu gom, xử lý cùng với CTNH phát sinh. Dòng khí sạch theo ống khói thoát ra ngoài môi trường (OK1, OK2 và OK4).

- Xả thải: Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT được xả ra môi trường qua ống thoát khí D450mm.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý khí thải như sau:

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
I	Hệ thống 1, hệ thống 2 mỗi hệ thống gồm:		
1	Hệ thống chụp hút	06 chụp hút	- Vị trí: đặt tại máy phủ nhựa bọc cáp trên dây chuyền sản xuất cáp. - Thông số kỹ thuật của 01 chụp hút: + Miệng thu hình thang được làm bằng vật liệu chịu được nhiệt độ cao – thép CT3, dày 1-1,2mm + Kích thước dài x rộng x cao = 0,6x0,6x0,45m. + Diện tích miệng chụp hút đảm bảo thu gom toàn bộ nguồn thải phát sinh từ máy phủ nhựa bọc cáp.
2	Đường ống dẫn	01 HT	Ống hộp thép mạ kẽm 450x450mm
3	Quạt hút	01 chiếc	+ Công suất 18,5KW/quạt; + Lưu lượng: 17.000 – 22.000 m ³ /h/quạt.
4	Tháp hấp phụ	01 tháp	+ Vật liệu chế tạo: thép CT3 dày 3mm + Kích thước: 2.000x900mm
5	Ống thoát khí: OK1/OK2	01 ống	+ Chiều cao ống: 10m; + Kích thước đường ống xả D450mm
II	Hệ thống 4		
1	Hệ thống chụp hút	04 chụp hút	- Vị trí: đặt tại máy phủ nhựa bọc cáp trên dây chuyền sản xuất cáp. - Thông số kỹ thuật của 01 chụp hút: + Miệng thu hình thang được làm bằng vật liệu chịu được nhiệt độ cao – thép CT3, dày 1-1,2mm + Kích thước dài x rộng x cao = 0,6x0,6x0,45m. + Diện tích miệng chụp hút đảm bảo thu gom toàn bộ nguồn thải phát sinh từ máy phủ nhựa bọc cáp.
2	Đường ống dẫn	01 HT	Ống hộp thép mạ kẽm 450x450mm
3	Quạt hút	01 chiếc	+ Công suất 18,5 kW;

			+ Lưu lượng: 17.000 m ³ /h.
4	Tháp hấp phụ	01 tháp	+ Vật liệu chế tạo: thép CT3 dày 3mm + Kích thước: 2.000x900mm
5	Ống thoát khí: OK4	01 ống	+ Chiều cao ống: 4m; + Kích thước đường ống xả D500mm

***Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp tại nhà xưởng số 37 (HT1, HT2) – hiện trạng:**



- Tính toán khối lượng than hoạt tính sử dụng:

+ Nhu cầu sử dụng than hoạt tính: tính toán lượng than hoạt tính tối thiểu có thể hấp phụ hết hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp của mỗi dây chuyền sản xuất căn cứ theo 3 thông số vật lý đặc trưng của than hoạt tính gồm trọng lượng riêng, độ xốp, độ rỗng. Cụ thể:

Giả sử lưu lượng khí thải cần xử lý bằng lưu lượng hút lớn nhất của quạt hút mỗi hệ thống E = 22.000 m³/h ~ 6,11 m³/s.

Theo sách truyền khối tập 3, khoảng dao động của vận tốc dựa vào nhiệt độ và áp suất: (0,3-2m/s)] => Chọn vận tốc trung bình của dòng thải thu gom vào miệng chụp hút là 1,2 m/s.

=> Diện tích bề mặt lớp than hoạt tính tối thiểu đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là $6,11 : 1,2 = 5,09 \text{ m}^2$

Độ dày của than hoạt tính khoảng 5cm ~ 0,05m

=> Thể tích lớp than hoạt tính tối thiểu đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là: $5,09 \times 0,05 = 0,255 \text{ m}^3$

Theo sổ tay quá trình và thiết bị công nghệ hóa chất – tập 2, trọng lượng riêng của than hoạt tính là 500 kg/m³ => khối lượng than hoạt tính tối thiểu sử dụng là: $0,255 \times 500 = 127,5 \text{ kg}$.

Trên thực tế, than hoạt tính có độ xốp nhất định, theo số liệu thu thập được tại Trang <http://vinawater.com.vn/cau-truc-than-hoat-tinh-activated-carbon-structure>, độ xốp của

than hoạt tính khoảng 10% khối lượng than hoạt tính tối thiểu sử dụng. Do đó, khối lượng than hoạt tính thực tế đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là:

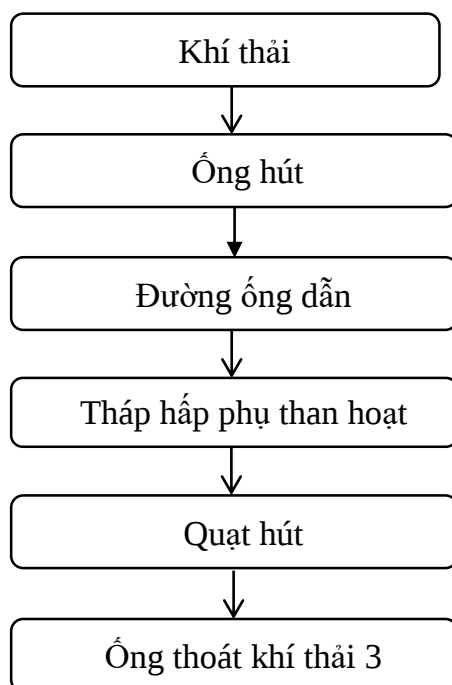
$$127,5 \text{ kg} - 127,5 \text{ kg} \times 10\% = 114,75 \text{ kg.}$$

Như vậy, khối lượng than hoạt tính tối thiểu để xử lý toàn bộ lượng khí thải tối đa phát sinh mỗi hệ thống là 114,75 kg. Tần suất thay thế 6 tháng/lần ~ 2 lần/năm. Như vậy, tổng khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 1 năm phục vụ xử lý khí thải tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp là $114,75 \text{ kg} \times 3 \times 2 = 688,5 \text{ kg/năm}$.

***Khí thải từ công đoạn phủ màu sợi quang (Tại nhà xưởng số 36 hiện trạng):**

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tại máy phủ màu sợi quang, sơ đồ công nghệ xử lý như sau:

- Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.7. Sơ đồ xử lý khí thải tại khu vực máy phủ màu sợi quang

- Nguyên lý hoạt động:

- Nhà máy lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải để thu gom xử lý hơi dung môi phát sinh từ 05 máy phủ màu sợi quang.

- Nguyên lý hoạt động của hệ thống gồm:

+ 05 máy phủ màu sợi quang tương ứng với 5 ống hút miệng thu hình tròn Ø180 bằng hợp kim nhôm khí thải dẫn về 01 tháp hấp phụ (hấp phụ than hoạt tính) thông qua hệ thống ống dẫn khí bằng thép mạ kẽm hình hộp có kích thước 300x300mm.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: Nhờ lực hút của quạt ly tâm nên dòng khí thải được dẫn vào tháp hấp phụ. Lúc này, dòng không khí có mang theo chất ô nhiễm sẽ đi qua các lớp than hoạt tính để hấp phụ các chất ô nhiễm này lại; lớp than hoạt tính, định kỳ

khoảng 3 tháng/lần được thay thế và thu gom, xử lý cùng với CTNH phát sinh. Dòng khí sạch theo ống khói thoát ra ngoài môi trường (OK3).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải như sau:

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Hệ thống ống hút	05 HT ống hút	- Vị trí: đặt tại mỗi buồng máy phủ màu sợi quang; - Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống ống hút: miệng thu hình tròn Ø180 bằng hợp kim nhôm.
2	Đường ống dẫn	01 HT	Ống hộp thép mạ kẽm 300x300mm
3	Quạt hút	01 chiếc	Lưu lượng: 4.500 – 6.500 m ³ /h
4	Tháp hấp phụ	01 buồng	+ Vật liệu chế tạo: thép CT3 dày 3mm + Kích thước buồng than 800x600mm + Bao gồm 03 khay than hoạt tính
5	Ống thoát khí: OK3	01 ống	+ Vị trí: được đặt trên mái nhà xưởng 36 + Chiều cao ống: 3m (tính từ mái nhà xưởng 36) + Kích thước dài x rộng = 300 x 300 mm.

***Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phủ màu:**



- Tính toán khối lượng than hoạt tính sử dụng:

+ Nhu cầu sử dụng than hoạt tính: tính toán lượng than hoạt tính tối thiểu có thể hấp phụ hết hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ khu vực phủ màu sợi quang căn cứ theo 3 thông số vật lý đặc trưng của than hoạt tính gồm trọng lượng riêng, độ xốp, độ rỗng. Cụ thể:

Giả sử lưu lượng khí thải cần xử lý bằng lưu lượng hút lớn nhất của quạt hút hệ thống $E = 6.500 \text{ m}^3/\text{h} \sim 1,8 \text{ m}^3/\text{s}$

Theo sách truyền khối tập 3, khoảng dao động của vận tốc dựa vào nhiệt độ và áp suất: $(0,3-2\text{m/s})] \Rightarrow$ Chọn vận tốc trung bình của dòng thải thu gom vào miệng chụp hút là 1,2 m/s.

=> Diện tích bề mặt lớp than hoạt tính tối thiểu đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là $1,8 : 1,2 = 1,5 \text{ m}^2$

Độ dày của than hoạt tính khoảng $5\text{cm} \sim 0,05\text{m}$

=> Thể tích lớp than hoạt tính tối thiểu đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là: $1,5 \times 0,05 = 0,075 \text{ m}^3$

Theo số tay quá trình và thiết bị công nghệ hóa chất – tập 2, trọng lượng riêng của than hoạt tính là 500 kg/m^3 => khối lượng than hoạt tính tối thiểu sử dụng là: $0,075 \times 500 = 37,5 \text{ kg}$.

Trên thực tế, than hoạt tính có độ xốp nhất định, theo số liệu thu thập được tại Trang <http://vinawater.com.vn/cau-truc-than-hoat-tinh-activated-carbon-structure>, độ xốp của than hoạt tính khoảng 10% khối lượng than hoạt tính tối thiểu sử dụng. Do đó, khối lượng than hoạt tính thực tế đảm bảo hấp phụ hết lượng khí thải này là:

$$37,5 \text{ kg} - 37,5 \text{ kg} \times 10\% = 33,75 \text{ kg}.$$

Như vậy, khối lượng than hoạt tính tối thiểu để xử lý toàn bộ lượng khí thải tối đa phát sinh tại hệ thống là 33,75 kg. Tần suất thay thế 6 tháng/lần ~ 2 lần/năm. Như vậy, khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 1 năm phục vụ xử lý khí thải là $33,75 \text{ kg} \times 2 = 67,5 \text{ kg/năm}$.

***Các biện pháp khác**

- Cam kết thực hiện bảo dưỡng dây chuyền sản xuất tại Nhà máy định kỳ, tần suất 3 tháng/lần.

- Thiết lập nội quy tại xưởng sản xuất, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất và yêu cầu họ nghiêm túc thực hiện.

- Phân chia khu vực sản xuất, bố trí thời gian vận hành sản xuất hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm cục bộ, tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả và tìm giải pháp khắc phục kịp thời.

3.2.6. Tiếng ồn, độ rung

***Nguồn phát sinh:**

+ Hoạt động của các phương tiện vận tải, vận chuyển nguyên, nhiên liệu, thành phẩm sản xuất của Nhà máy.

+ Hoạt động vận hành của máy móc, thiết bị, phục vụ quá trình sản xuất: máy phủ nhựa bọc cáp, máy nén khí,...

***Biện pháp giảm thiểu:**

- **Đối với hoạt động giao thông vận tải:**

+ Đối với phương tiện của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy: bố trí các đỗ xe hợp lý.

+ Đối với phương tiện vận chuyển hàng hoá, yêu cầu lái xe tắt máy khi thực hiện việc luân chuyển hàng hoá, yêu cầu đi chậm và không bấm còi inh ỏi gây ồn cho khu vực xung quanh.

+ Bố trí bảo vệ điều tiết xe vận tải chở nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện, sản phẩm hợp lý để tránh hiện tượng tắc nghẽn giao thông tại các tuyến đường đi vào khu Nhà máy.

- Đối với hoạt động sản xuất tại nhà xưởng:

+ Dây chuyền đầu tư có nguồn gốc và đảm bảo thông số kỹ thuật. Thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc, tần suất 3 tháng/lần.

+ Máy móc sản xuất được cố định trên sàn xưởng nhờ thiết bị bulong, đinh vít, theo đó cũng giảm thiểu ồn, rung trong quá trình vận hành.

- Lên kế hoạch sản xuất cụ thể, bố trí máy móc vận hành hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm tiếng ồn, rung cục bộ; tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả.

- Thiết lập nội quy nhà xưởng, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

3.2.7. Sự cố, rủi ro

a. Sự cố tai nạn lao động

***Công ty luôn chú trọng việc giữ gìn vệ sinh an toàn nơi làm việc, tuân thủ theo các quy định liên quan đến vệ sinh và an toàn, phòng chống các thiệt hại và giữ vệ sinh để đảm bảo sức khỏe cho công nhân:**

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị lao động, phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, tuân thủ theo pháp luật về an toàn cho người lao động.

- Đảm bảo nơi làm việc đạt tiêu chuẩn về không gian, độ thoáng, độ sáng, bụi, hơi, nóng, ẩm, ồn, rung và có yếu tố có hại.

- Công ty tổ chức huấn luyện, hướng dẫn cho người lao động về những quy định, biện pháp an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc.

***Người lao động trong Công ty phải tuân thủ các quy định sau:**

- Thường xuyên vệ sinh thiết bị, máy móc, công xưởng và quanh nơi làm việc để phòng các phát sinh dẫn đến thiệt hại.

- Những người không có phận sự, không được tự ý vận hành máy móc, thiết bị.

- Không được phá hỏng, thay đổi hay tháo dỡ các trang thiết bị an toàn khi không được phép.

- Tiến hành tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân, giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế bệnh nghề nghiệp.

- Yêu cầu tổ trưởng sản xuất nhắc nhở công nhân chú ý an toàn khi thực hiện các công đoạn sản xuất.

Ngoài những người có chức năng, những người khác không được mang hay sử dụng hóa chất trong phân xưởng.

- Phải hết sức chú ý phòng cháy, hỏa hoạn bằng cách không sử dụng những chất gây cháy và dẫn cháy. Không mang những vật nổi hoặc vũ khí cháy nổ vào Công ty.

b. Sự cố hỏng máy móc thiết bị

- Thực hiện bảo dưỡng động cơ dây chuyền sản xuất định kỳ, tần suất dự kiến 03 tháng/lần nhằm đảm bảo thiết bị vận hành ổn định trong suốt thời gian hoạt động.

- Dừng hoạt động khi các thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc có dấu hiệu sự cố, báo với bộ phận kỹ thuật chuyên trách sửa chữa, khắc phục.

c. Sự cố mất điện, rò rỉ điện năng

- Nối đất tất cả các thiết bị điện trong Nhà máy để tránh bị giật khi thiết bị rò rỉ điện ra ngoài.

- Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị theo khuyến cáo của đơn vị cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra máy biến áp, đường dây, kịp thời phát hiện nguy cơ đe dọa an toàn lưới để sớm khắc phục; bố trí nhân viên kỹ thuật hoặc bộ phận chuyên quản lý về điện để tiện việc theo dõi, sửa chữa.

- Thực hiện theo QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.

d. Sự cố do thiên tai

*Phòng chống sự cố bão lũ, mưa lớn: Khu vực Nhà máy nằm trong khu vực có hạ tầng cơ sở thoát nước khá tốt nên khi xảy ra thiên tai như bão, mưa lớn,... thì khả năng lụt lội là khá thấp. Tuy nhiên vào mùa mưa bão Công ty vẫn phải có những biện pháp để phòng chống nhằm ứng phó khi có sự cố do mưa bão gây ra, cụ thể như sau:

- Bố trí lực lượng công nhân viên thường trực phòng chống bão lũ để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra tại khu vực xưởng sản xuất và toàn bộ các hoạt động khác của Công ty.

- Thường xuyên nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa để giảm thiểu hiện tượng tắc nghẽn.

*Phòng chống sự cố sét đánh:

- Lắp đặt đầy đủ thiết bị hệ thống chống sét cho các nhà xưởng - đầu thu sét loại phát xạ sớm (ESE) với bán kính bảo vệ $R = 107m$, lắp trên cột cao 5m. Bán kính bảo vệ của kim thu sét đảm bảo bao phủ toàn bộ khu vực nhà xưởng.

- Điện trở nối đất được thiết kế đạt trị số cho phép ($R \leq 10 \Omega m$).

e. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất, nhiên liệu

- Bố trí 1 khu vực lưu chứa hóa chất riêng. Quy cách thiết kế đúng quy định, từng loại nhiên liệu được sắp xếp gọn gàng và ghi đầy đủ tên, trạng thái tồn tại để thuận tiện cho việc nhập kho và sử dụng. Các điều kiện bảo quản, lưu giữ, sử dụng hóa chất sẽ thực hiện theo quy định; định kỳ hàng năm sẽ phối hợp với đơn vị chức năng tổ chức tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất cho cán bộ quản lý, công nhân trực tiếp sử dụng hóa chất

- Bố trí 1 người quản lý khu vực lưu giữ hoá chất để nắm được việc xuất nhập và kiểm tra thường xuyên để phát hiện sớm các sự cố tràn đổ, rò rỉ (nếu có);

- Kiểm tra thường xuyên phương tiện PCCC, phương tiện ứng cứu đảm bảo sử dụng tốt khi có tình huống tràn đổ xảy ra.

- Trang bị đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc để liên hệ với đơn vị ứng cứu có chức năng gần nhất nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của sự cố.

- Niêm yết tên, số điện thoại của đơn vị bên ngoài tham gia hỗ trợ để chủ động liên hệ khi sự cố xảy ra.

- Bố trí công nhân kiểm tra chặt chẽ quá trình nhập và sắp xếp hóa chất trong kho, yêu cầu công nhân lấy ra sử dụng theo đúng quy cách quy định hạn chế tối đa tràn đổ rò rỉ gây ô nhiễm.

- Thành lập đội ứng phó sự cố hóa chất, cử đi tập huấn thường xuyên và sẵn sàng ứng cứu trong trường hợp xảy ra.

f. Sự cố bình áp lực của máy nén khí

- Tổ chức thực hiện kiểm tra vận hành, kiểm định an toàn thiết bị theo quy định của pháp luật; cấm sử dụng thiết bị đã quá thời hạn kiểm định.

- Lập sổ theo dõi quản lý thiết bị, trong đó bắt buộc có các nội dung quản lý như: lịch bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra, kiểm định.

- Thực hiện các quy định an toàn lao động khi sử dụng máy nén khí như không kiểm tra máy nén khí trực tiếp bằng ngọn lửa, trang bị găng tay, quần áo, mũ bảo hộ khi vào khu vực đặt máy nén khí...;

- Máy nén khí phải có đầy đủ các bộ phận an toàn như van an toàn, áp kế mới được đưa vào sử dụng.

- Bố trí khu vực đặt máy nén khí hợp lý, riêng biệt, cách xa nơi có ngọn lửa, nơi phát sinh tia lửa ít nhất 10m; không để các loại nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện dễ cháy nổ trong khu vực đặt máy.

g. Sự cố đối với công trình thu gom, xử lý nước thải

- Bố trí bộ phận kỹ thuật kiểm tra thiết bị, công trình xử lý đảm bảo chúng luôn vận hành ổn định, không nứt vỡ hay ứ ứ tại bất kỳ đoạn nào; thực hiện nghiêm túc biện pháp thu gom, lưu chứa, chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; thuê đơn vị có chức năng nạo vét bùn cặn, bùn thải tại công trình thoát nước mưa, bể tự hoại 3 ngăn;

đồng thời thuê đơn vị quan trắc lấy mẫu nước thải nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của công trình làm căn cứ đưa ra phương án cải tạo/xây dựng bổ sung phù hợp.

- Bố trí công nhân vận hành hệ thống, có trách nhiệm kiểm tra động cơ các thiết bị hàng ngày.

- Tuân thủ quy trình vận hành của từng công đoạn và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị sản xuất, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng mà nhà cung cấp thiết bị khuyến cáo.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách và cán bộ nhân viên Công ty.

h. Sự cố ngộ độc thực phẩm

Nhà máy không tổ chức nấu ăn mà chọn nhà thầu đặt cơm hộp cho công nhân, để ngăn ngừa tình trạng ngộ độc thực phẩm, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Lựa chọn nhà thầu uy tín có đầy đủ pháp nhân. Suất ăn được vận chuyển đến Nhà máy trước bữa ăn 0,5-1h, được bảo quản tại khu vực nhà ăn, cách xa nơi sản xuất. Thức ăn được che đậy kín, tránh ruồi muỗi xâm phạm.

- + Trang bị hệ thống vòi rửa tay, bố trí xà phòng cho cán bộ công nhân vệ sinh chân tay sạch sẽ trước khi ăn.

- + Thức ăn thừa được thu gom riêng, xử lý trong ngày, không lưu tại khu vực nhà ăn.

- + Hàng ngày, trước và sau giờ ăn, phân công người quét dọn, lau chùi bàn ghế.

- Yêu cầu nhà thầu cung cấp phải đảm bảo: nhân viên phục vụ thường xuyên vệ sinh các dụng cụ nhà ăn, đảm bảo nhà ăn và các dụng cụ ăn uống luôn sạch sẽ; được kiểm tra, khám sức khỏe định kỳ, đảm bảo không mắc các bệnh truyền nhiễm; được tập huấn, hướng dẫn sơ cứu trong trường hợp người ăn bị ngộ độc thực phẩm trước khi đến cơ sở y tế gần nhất.

- Trang bị tủ lưu thức ăn và thuốc y tế dự phòng trong Nhà máy.

- Khi xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm, trước tiên phải nhanh chóng sơ cứu và gọi cứu thương đồng thời đem mẫu từ tủ lưu thức ăn mà người ngộ độc vừa dùng để kiểm tra. Bên cạnh đó, cần quan tâm, chăm sóc người bị ngộ độc tận tình, chu đáo đến khi sức khỏe phục hồi trở lại.

3.3. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

Stt	Danh mục	Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024	Đề xuất cấp Giấy phép	Ghi chú
I	Địa chỉ	Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng	Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng	Bổ sung nhà xưởng kết cấu thép số 35
II	Diện tích	7.958,88 m ²	14.931,12 m ²	
III	Quy mô, công suất hoạt động	- Công suất 4.380 tấn/năm trong đó: + Cáp quang thông tin: 13.650 km ~ 1.864 tấn/năm + Dây nhảy quang: 6.720.000 đầu ~ 2.516 tấn/năm	- Công suất 8.760 tấn/năm trong đó: + Cáp quang thông tin: 27.300 km ~ 3.728 tấn/năm + Dây nhảy quang: 13.440.000 đầu ~ 5.032 tấn/năm	Công suất sản phẩm tăng
IV	Các hạng mục công trình	Theo đúng Giấy phép môi trường số 241/GPMT-BQL ngày 17/01/2024	Bổ sung các hạng mục sản xuất tại nhà xưởng kết cấu thép số 35 lô đất CN8, khu công nghiệp An Dương, phường An Phong, thành phố Hải Phòng	Tăng để phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty
V	Công trình bảo vệ môi trường			
5.1	Bể tự hoại 3 ngăn	04 bể tổng dung tích 40 m ³	06 bể tổng dung tích 60 m ³	Bổ sung 02 bể tại nhà xưởng số 35
5.2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp	Nhà xưởng kết cấu thép số 37: - Số lượng: 02 hệ thống - Công suất: 17.000 - 22.000 m ³ /h/hệ thống - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 12 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → 02 hệ thống xử lý khí	Nhà xưởng kết cấu thép số 37: - Số lượng: 02 hệ thống - Công suất: 17.000 - 22.000 m ³ /h/hệ thống - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 12 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → 02 hệ thống xử lý khí	02 hệ thống tại nhà xưởng kết cấu thép số 37 không thay đổi Bổ sung 01 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp tại nhà xưởng kết cấu thép số 35

		thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính→ 02 ống thoát thải. - Ống thoát khí: OK1, OK2	thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính→ 02 ống thoát thải. - Ống thoát khí: OK1, OK2 Nhà xưởng kết cấu thép số 35: - Số lượng: 01 hệ thống - Công suất: 17.000 m ³ /h - Công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp → 4 chụp hút → đường ống hộp dẫn khí D450x450mm → hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính→ 01 ống thoát thải - Ống thoát khí: OK4	
5.3	Kho chất thải công nghiệp	20m ²	43m ²	Tăng diện tích đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải
VI	Điểm xả thải	02 điểm: Toạ độ điểm đầu nối số 01: X(m)= 2309923; Y(m)= 0584383 Toạ độ điểm đầu nối số 02: X(m)=2310003; Y(m)= 0584301	02 điểm Toạ độ điểm đầu nối số 01: X(m)= 2310035; Y(m)= 584354 Toạ độ điểm đầu nối số 02: X(m)=2309947; Y(m)= 584402	Thay đổi vị trí điểm đầu nối nước thải
XII	Lao động	180 người	360 người	Lao động tăng

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung cấp phép

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương, không xả trực tiếp ra môi trường*).

- Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng số M2-033 ngày 20/11/2024, M2-015 ngày 19/12/2024 và phụ lục thuê nhà xưởng số M2-015-PLHĐ-01 ngày 19/12/2024 với Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt (*Toàn bộ nước thải từ nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương do Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt làm chủ đầu tư*).

4.1.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải của KCN

+ Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại sau đó theo đường ống HDPE D200, độ dốc 0,5% cùng với nước rửa tay chân dẫn vào hố ga cuối của Nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung và tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương.

+ Nước từ quá trình làm mát từ công đoạn bọc cáp được giải nhiệt bởi tháp giải nhiệt LiangChi và định kỳ 1 năm/lần sẽ được thay thế. Nước sau khi thay thế được dẫn vào hệ thống xử lý tập trung của KCN.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt: (Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thoát sàn → hố ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

+ Nước làm mát máy ép đùn nhựa trong quá trình phủ nhựa bọc cáp → tháp giải nhiệt Liangchi → tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích chứa 60m³ tại khu vực nhà vệ sinh, dung tích chứa 10 m³/bể, kích thước phủ bì 4x2x1,4(m));

+ 01 tháp giải nhiệt Liang Chi LBC-40, khả năng làm mát 156.000 Kcal/Hr

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

4.1.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải từ cơ sở, đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp An Dương, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

4.1.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung cấp phép

***Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 06 máy ép đùn nhựa (01 đến 06) - xưởng 37 tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 06 máy ép đùn nhựa (07 đến 12) - xưởng 37 tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp.

- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn phủ màu sợi quang

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại 04 máy ép đùn nhựa (01 đến 04) - xưởng 35.

***Dòng phát sinh khí thải, vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 06 máy ép

đùn nhựa (01 đến 06) - xường 37 (tương ứng với nguồn số 01). Tọa độ: X(m) = 2309935; Y(m) = 584261.

- Dòng khí thải 02: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 06 máy ép đùn nhựa (07 đến 12) - xường 37 (tương ứng với nguồn số 02). Tọa độ: X(m) = 2309886; Y(m) = 584303.

- Dòng khí thải 03: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phủ màu sợi quang (tương ứng với nguồn số 03). Tọa độ: X(m) = 2309987; Y(m) = 5843302.

- Dòng khí thải 04: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 04 máy ép đùn nhựa (01 đến 04) - xường 35 (tương ứng với nguồn số 04). Tọa độ: X(m) = 2309992; Y(m) = 584339.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

***Lưu lượng xả khí thải:**

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 67.500 m³/h, trong đó:

- + Dòng khí thải số 1: 22.000 m³/h
- + Dòng khí thải số 2: 22.000 m³/h
- + Dòng khí thải số 03: 6.500 m³/h;
- + Dòng khí thải số 04: 17.000 m³/h;

***Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn theo ca làm việc** (Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải trong suốt ca làm việc).

***Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2024/BTNMT (cột A): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01, 02, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/1 lần theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2, 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	Bụi	mg/Nm ³	50		
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤10		
4	Vinylclorua	mg/Nm ³	≤20		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ	
2	Bụi	mg/Nm ³	50		
3	Cyclohexanone	mg/Nm ³	-		
4	Phenol	mg/Nm ³	≤15		

4.2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

a. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ 06 máy ép đùn nhựa xưởng 37 (số 01 đến số 06) tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 01 (phương pháp hấp phụ than hoạt tính) để xử lý, khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ 06 máy ép đùn nhựa xưởng 37 (số 07 đến số 12) tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 02 (phương pháp hấp phụ than hoạt tính) để xử lý, khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải từ khu vực máy phủ màu sợi quang được các ống hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 03 (phương pháp hấp phụ than hoạt tính) để xử lý, khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ 04 máy ép đùn nhựa xưởng 35 tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 04 (phương pháp hấp phụ than hoạt tính) để xử lý, khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

b. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình:

+ Dòng khí thải số 01: Khí thải tại 06 máy ép đùn nhựa tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp xưởng 37 → 06 Chụp hút → Ống hộp 450x450mm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (17.000-22.000 m³/h) → Ống thoát khí (OK1).

+ Dòng khí thải số 02: Khí thải tại 06 máy ép đùn nhựa tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp xưởng 37 → 06 Chụp hút → Ống hộp 450x450mm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (17.000-22.000 m³/h) → Ống thoát khí (OK2).

+ Dòng khí thải số 03: Khí thải từ khu vực máy phủ màu sợi quang → Ống hút khí → Ống hộp 300x300mm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (4.500- 6.500 m³) → Ống thoát khí (OK3).

+ Dòng khí thải số 04: Khí thải tại 04 máy ép đùn nhựa tại công đoạn phủ nhựa bọc cáp xưởng 35 → 04 Chụp hút → Ống hộp 450x450mm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (17.000m³/h) → Ống thoát khí (OK4).

- Vật liệu xử lý: Than hoạt tính.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.
- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

4.2.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu hấp phụ (than hoạt tính) để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép

- **Nguồn phát sinh:** Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực phủ nhựa bọc cáp tại nhà xưởng số 35, 37, tại hệ thống xử lý khí thải.

- Vị trí phát sinh:

+ Nguồn số 01: Tại khu vực máy phủ nhựa bọc cáp – xưởng 37, tọa độ X (m) = 2309915, Y (m) = 584288

+ Nguồn số 02: Tại khu vực máy phủ nhựa bọc cáp – xưởng 35, tọa độ X (m) = 2309928; Y (m) = 584284

+ Nguồn số 03: Tại khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải 1, tọa độ X (m) = 2309935; Y (m) = 584261

+ Nguồn số 04: Tại khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải 2, tọa độ X (m) = 2309886; Y (m) = 584303

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

+ Nguồn số 05: Tại khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải 3, tọa độ X(m) = 2309987; Y(m) = 5843302

+ Nguồn số 06: Tại khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải 4, tọa độ X(m) = 2309992; Y(m) = 584339.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

- **Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:** Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	70	65	60	-	Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ

+ Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	75	70	-	Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại các chân máy móc thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải

a. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	210	08 02 04

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

2	Bùn mực in thải	Bùn	2	08 02 02
3	Ắc quy thải	Rắn	44	16 01 12
4	Dầu thải	Lỏng	80	17 02 03
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	212	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	128	18 01 03
7	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
8	Than hoạt tính, màng than hoạt tính đã qua sử dụng (đã nhân hệ số hấp phụ 1,2 lần)	Rắn	907,2	12 01 04
Tổng			1.733,2	

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên bao gồm: các , ống mạng nhựa (ống luồn dây cáp), ống lỏng (lõi quán), nhựa cháy, hỏng; bộ kết nối gãy, hỏng, thùng bìa carton, túi nilon, ... Tổng khối lượng: 139,33 tấn/năm.

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

+ Chủng loại: Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nylon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống ...

+ Khối lượng: 154,8 kg/ngày ~4.024,8 kg/tháng.

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: Bố trí thùng chứa dung tích 200 lít có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 7 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã CTNH, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:***

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: không.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải công nghiệp, diện tích 43 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có mái che cho toàn bộ khu vực lưu giữ, được trang bị đầy đủ các tiêu lệnh và các thiết bị PCCC theo đúng quy định.

***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Bố trí đầy đủ các thùng chứa sau phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít; 50-100 lít bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống thu thoát nước mưa, nước thải: bố trí bộ phận kỹ thuật thường xuyên kiểm tra đảm bảo đường ống thu gom không bị nứt vỡ, rò rỉ, trường hợp phát hiện sự cố nứt vỡ, rò rỉ lập tức dùng van khóa nước trong thời gian để khắc phục; thuê đơn vị có chức năng nạo vét bùn cặn, bùn thải tại công trình thoát nước mưa, bể tự hoại, bể gom (có lưới tách rác).

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Phòng Cảnh sát PCCC& CNCH – Công an thành phố Hải Phòng chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC tại Văn bản số 503/NT-PC07 ngày 28/11/2024 và văn bản số 325/NT-PC07 ngày 14/8/2025.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với máy móc, thiết bị (xe nâng, máy nén khí): máy nén khí, xe nâng thực hiện kiểm định và bảo dưỡng theo QCVN do Bộ LĐTBXH ban hành.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện trách nhiệm và phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty TNHH kỹ thuật Raylink luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường; cụ thể như sau:

****Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:***

- Hoàn thiện các hồ sơ, giấy phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:
- + Giấy phép môi trường số 241/GPMT- BQL ngày 17/01/2024 do Ban quản lý khu kinh tế cấp.
- + Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và gửi đến các cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, giám sát.
- Thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải theo đúng quy định với tần suất 6 tháng/lần.
- Thực hiện chuyển giao chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
- Vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường theo đúng giấy phép môi trường được cấp.

****Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:***

- Trong 2 năm trước thời điểm thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Công ty TNHH kỹ thuật Raylink không có các vấn đề về môi trường cần phải xử lý và báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN An Dương:
Năm 2024: 4.672 m³
- Tổng hợp kết quả quan trắc định kỳ nước thải:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn KCN An Dương
			NT1		NT2		
			Đợt 1 17/9/2024	Đợt 2 20/12/2024	Đợt 1 17/9/2024	Đợt 2 20/12/2024	
1	pH	-	7,6	6,6	-	6,8	5 ÷ 9

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “*Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang*”

2	TDS	mg/L	220	428	-	396	-
3	TSS ^(a)	mg/L	53	46	-	30	400
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	32	78	-	63	400
5	NH ₄ ⁺ _N ^(a)	mg/L	4	7,1	-	6,4	15
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	7,3	12,5	-	10,2	-
7	PO ₄ ³⁻ _P ^(a)	mg/L	0,91	1,63	-	1,75	-
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,35	0,63	-	0,52	1
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,02	2,75	-	2,27	-
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	3,1	4,4	-	4,8	5
11	Coliform	MPN/100mL	2,1x10 ³	4,6x10 ³	-	4,6x10 ³	5.000

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả		Tiêu chuẩn KCN An Dương
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,0	7,0	5 ÷ 9
2	TDS	mg/L	386	372	-
3	TSS*	mg/L	24	61	400
4	BOD ₅ *	mg/L	13	46	400
5	NH ₄ ⁺ tính theo N*	mg/L	2,71	9,24	15
6	NO ₃ ⁻ _N*	mg/L	1,12	0,31	-
7	PO ₄ ³⁻ tính theo P*	mg/L	<0,06	3,05	-
8	S ²⁻ *	mg/L	KPH	0,84	1
9	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,22	0,95	-
10	Tổng dầu mỡ*	mg/L	KPH	3,4	-
11	Coliform*	MPN/100 mL	2.100	4.900	5.000

***Ghi chú:**

- **Đơn vị lấy mẫu và quan trắc:** Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VIMCERTS 208 – VILAS 1330).

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NT1: Mẫu nước thải tại điểm đầu nối 1 xả thải vào KCN: X(m)=2309970; Y(m)=584274

+ NT2: Mẫu nước thải tại điểm đầu nối 2 xả thải vào KCN: X(m)= 2309994; Y(m)=584326 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45').

- Quy chuẩn so sánh:

+ TC KCN An Dương: Là Tiêu chuẩn quy định nước thải xả vào hệ thống thu gom nước thải KCN An Dương Hải Phòng.

+ (-): Không có quy định.

***Nhận xét chung:** Quá trình lấy mẫu tại thời điểm hoạt động của Công ty diễn ra bình thường. Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước thải của Công ty cho thấy: Các chỉ tiêu phân tích môi trường nước thải của Công ty TNHH kỹ thuật Raylink đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép so với Tiêu chuẩn đầu vào của KCN An Dương. Do đó, có thể kết luận rằng hệ thống thu gom, xử lý và đầu nổi nước thải của công ty vận hành tương đối ổn định, hoạt động sản xuất chưa gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường nước của khu vực.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường không khí, khí thải với tần suất 6 tháng/lần. Cụ thể như sau:

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Không khí làm việc	K1	Năm 2024 + Đợt 1 ngày 19/7/2024	Không khí khu vực máy đùn bọc cáp
		K2		Không khí khu vực máy phủ mực màu
		K3		Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang
		K4		Không khí khu vực co ống co nhiệt
2	Môi trường khí thải	KT1	+ Đợt 2: ngày 20/12/2024 Năm 2025	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (đầu nhà xưởng 37)
		KT2	Đợt 1 ngày 14/6/2025	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (cuối nhà xưởng 37)
		KT3		Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ màu sợi quang

a. Kết quả quan trắc không khí làm việc

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 năm 2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	28,8	27,6	27,4	29,1	18 ÷ 32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	59,4	60,3	61,4	62,2	40 ÷ 80⁽¹⁾

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang”

3	Tốc độ gió	<i>m/s</i>	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2 ÷ 1,5⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	<i>dBA</i>	66,4	68,7	70,1	71,3	85⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	<i>mg/m³</i>	0,35	0,42	0,31	0,36	8⁽³⁾
6	Etylen oxit	<i>mg/m³</i>	KPH	-	-	KPH	20⁽⁴⁾
7	Vinyl clorua	<i>mg/m³</i>	KPH	-	-	-	1
8	Phenol	<i>mg/m³</i>	-	KPH	-	-	-
9	Cyclohexanol	<i>mg/m³</i>	-	KPH	-	-	-
10	Butanol	<i>mg/m³</i>	-	-	KPH	-	-

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 năm 2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	26,3	25,2	23,9	23,4	18 ÷ 32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	52,6	51,8	54,1	54,2	40 ÷ 80⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	<i>m/s</i>	0,4	0,3	0,5	0,4	0,2 ÷ 1,5⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	<i>dBA</i>	74,3	70,9	73,9	67,9	85⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	<i>mg/m³</i>	0,82	0,95	0,26	0,12	8⁽³⁾
6	Etylen oxit	<i>mg/m³</i>	<0,008	-	-	<0,008	20⁽⁴⁾
7	Vinyl clorua	<i>mg/m³</i>	<0,008	-	-	-	1
8	Phenol	<i>mg/m³</i>	-	<0,003	-	-	-
9	Cyclohexanol	<i>mg/m³</i>	-	KPH	-	-	-
10	Butanol	<i>mg/m³</i>	-	-	KPH	-	-
11	Propylen oxit	<i>mg/m³</i>	-	-	--	<0,008	-

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			KKLV1	KKLV2	KKLV3	KKLV4	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	30,6	31,8	31,6	31,8	18 ÷ 32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	64	64	63	62	40 ÷ 80⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	<i>dBA</i>	71,6	70,2	68,2	67,8	85⁽²⁾
4	Bụi toàn phần	<i>mg/m³</i>	0,84	0,82	0,92	0,86	8⁽³⁾
5	Etylen oxit	<i>mg/m³</i>	KPH	-	-	KPH	2⁽⁴⁾
6	Vinyl clorua	<i>mg/m³</i>	KPH	-	-	-	5⁽⁴⁾
7	Phenol	<i>mg/m³</i>	-	KPH	-	-	-
8	Cyclohexanol	<i>mg/m³</i>	-	KPH	-	-	-
9	1-Butanol	<i>mg/m³</i>	-	-	KPH	-	-

Tiêu chuẩn so sánh

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾ Quyết Định 3733/2022/QĐ-BYT: Quyết định về ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc.

+ ⁽⁻⁾: Không có quy định.

+ KPH: Không phát hiện.

b. Kết quả quan trắc khí thải

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)
			KT1		KT2		
			Đợt 1: 17/9/2024	Đợt 2: 20/12/2024	Đợt 1: 17/9/2024	Đợt 2: 20/12/2024	
1	Lưu lượng	m³/h	7.433	9.360	7.531	8.220	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	24	26	26	25	200
3	Etylen oxyt*	mg/Nm³	KPH	<0,0001	KPH	<0,0001	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	mg/Nm³	KPH	<0,003	KPH	<0,0001	20 ⁽¹⁾

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)
			KT1	KT2	KT3	
1	Lưu lượng	m ³ /h	9.360	8.940	6.060	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	24	22	18	200
3	Etylen oxyt*	mg/Nm ³	KPH	KPH	-	20⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	mg/Nm ³	KPH	KPH	-	20⁽¹⁾
5	Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	-	KPH	20⁽¹⁾
6	Phenol*	mg/Nm ³	-	-	KPH	20⁽¹⁾

***Tiêu chuẩn so sánh:**

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất,

chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007 và tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

c. Nhận xét: Căn cứ theo bảng thống kê kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 cho thấy: Nồng độ các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn hiện hành. Do đó, có thể nhận định các biện pháp bảo bảo vệ môi trường không khí mà Công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Theo báo cáo của Công ty, khối lượng chất thải phát sinh như sau:

Thống kê CTRSH:

Stt	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2025 (m ³ /năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14	Hợp đồng dịch vụ vệ sinh số 321HA2-25/HĐ-DV ngày 06/01/2025 với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng

Thống kê CTCRCNTT

Stt	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT
1	Chất thải rắn CNTT	69.665	Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20250425/HĐXL-PL ngày 20/11/2025 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành Hợp đồng số 0209/2025/HĐĐG ngày 03/9/2025 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với Công ty TNHH môi trường Việt Tiến.

Thống kê CTNH:

Stt	Nhóm CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Chất thải nguy hại	866,6	Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thu mua phế liệu tái chế số 20250425/HĐXL-PL ngày 20/11/2025 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: không có.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Do Công ty sẽ tiến hành lắp đặt bổ sung hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại 04 máy ép đùn nhựa tại nhà xưởng số 35 vì vậy kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

Stt	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại 04 máy ép đùn nhựa tại nhà xưởng kết cấu thép số 35	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	Công suất 17.000 m ³ /h

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường diễn ra trong 3 ngày liên tiếp kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Vị trí, số lượng mẫu và thông số giám sát từng mẫu được thể hiện qua bảng sau:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Loại mẫu	Tần suất lấy mẫu	Giá trị giới hạn cho phép
1	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại 04 máy ép đùn nhựa tại nhà xưởng kết cấu thép số 35 (OK4). Tọa độ: X(m) = 2309992; Y(m) = 584339.	Lưu lượng, bụi, Etylen oxyt, Vinylclorua	Mẫu đơn	3 lần trong 3 ngày liên tiếp	QCVN 19:2024/BTNMT

- Dự kiến tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phối hợp để thực hiện kế hoạch: Đơn vị được phép hoạt động theo cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Tuy nhiên để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, Công ty sẽ tiến hành quan trắc định kỳ nước thải và khí thải của Nhà máy. Cụ thể như sau:

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn so sánh	Tần suất
I	Khí thải (04 điểm)			
1	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (đầu nhà xưởng 37)	Bụi, lưu lượng, etylen oxyt, vinylclorua	QCVN 19:2024/BTNMT	6 tháng/lần
2	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (cuối nhà xưởng 37)			
3	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (nhà xưởng 35)			
4	Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ màu sợi quang	Bụi, lưu lượng, cyclohexanon, phenol		
II	Môi trường nước thải (02 điểm)			
1	Nước thải tại 02 ga thu cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu 6 nhà xưởng	Lưu lượng, pH, TSS, TDS, BOD ₅ , Amoni, nitrat, phosphat, sunfua, dầu mỡ, coliform, tổng các chất hoạt động bề mặt	TC nước thải đầu vào của KCN An Dương	12 tháng/lần

6.2.2. Chương trình quan trắc liên tục, tự động chất thải

a. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

b. Quan trắc bụi, khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty khoảng 50.000.000 VNĐ (*năm mươi triệu đồng chẵn*).

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Với quan điểm phát triển bền vững, thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn thải đã nêu trong hồ sơ;
- Vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường theo đúng cam kết;
- Thực hiện thu gom, lưu chứa và chuyển giao chất thải định kỳ;
- Công ty cam kết không vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường, các quy định bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng và nếu vi phạm, chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Chủ đầu tư cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường thì Công ty chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0201990484

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 11 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 28 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RAYLINK TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường An Phong, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0877099806

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 55.680.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng

(Giá trị tương đương 2.400.000 USD)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SHENZHEN SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGIES CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 91440300670021097N

Ngày cấp: 24/12/2007 Nơi cấp: Phòng Quản lý giát sát thị trường thành phố
Thâm Quyển, Trung Quốc

Địa chỉ trụ sở chính: 7/F Building E, Tefa Information Port, No.2 Kefeng Road,
Science and Technology Park, Yuehai Sub-district, Nanshan District, Shenzhen, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: **ZHANG CHAOZHEN**

Giới tính: **Nam**

Ngày, tháng, năm sinh: **15/06/1970**

Quốc tịch: **Trung Quốc**

Hộ chiếu nước ngoài: **EJ3937038**

Ngày cấp: **25/08/2020**

Nơi cấp: **Cục quản lý di dân Quốc gia Trung Quốc**

Chức danh: **Chủ tịch Công ty**

Địa chỉ liên lạc: **Tổ dân phố Đình Ngõ 2, Phường An Phong, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

**KT. TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Vũ Huy Cường

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **9878616590**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 01 tháng 11 năm 2019

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04: Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 26 tháng 9 năm 2022;
Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Nhà đầu tư Công ty TNHH Kỹ thuật RAYLINK nộp ngày 03 tháng 3 năm 2025.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

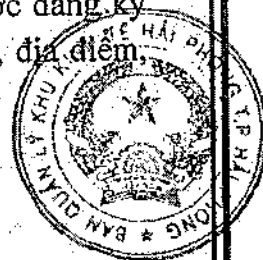
Dự án đầu tư **CHÉ TẠO CÁP QUANG THÔNG TIN VÀ DÂY NHẢY QUANG**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 26 tháng 9 năm 2022; được đăng ký điều chỉnh thông tin người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, địa điểm, diện tích và quy mô dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

ShenZhen SDGI Opital Network Technologies Co., LTD;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91440300670021097N



Nơi cấp: Phòng quản lý giám sát thị trường thành phố Thẩm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Ngày cấp: 24/12/2007

Địa chỉ trụ sở chính: 7/F, Building E, Tefa Infomation Port, No.2 Kefeng Road, Science and Technology Park, Yue Hai Sub-district, Nanshan District, Shenzhen, Trung Quốc.

Điện thoại: 151019240807

Email: luoqf@sdgi.com.cn

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: KE, XUAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 28/08/1975

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EC0673835

Ngày cấp: 10/01/2028

Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh Bộ Công an – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 13E, 4 Floor Hua Ting, Tongxun Building, số 4068, đường Taibai, quận Luohu, thành phố Shenzhen, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Điện thoại: 13823217211

Email: kexuan@sdgi.com.cn

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Kỹ thuật RAYLINK, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0201990484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 03 năm 2025.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

**CHẾ TẠO CÁP QUANG THÔNG TIN
VÀ DÂY NHẢY QUANG**

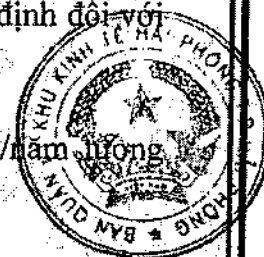
2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành theo VSIC	Mã ngành theo VSIC
1	Chế tạo thiết bị đầu cuối mạng và thông tin	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

Công ty TNHH Kỹ thuật RAYLINK đăng ký áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án (công suất thiết kế):

- Giai đoạn I: Sản xuất cáp quang thông tin: 27.300 km/năm tương đương 3.728 tấn/năm.



- Giai đoạn II: Sản xuất dây nhảy quang: 13.440.000 đầu/năm tương đương 5.032 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 Lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích nhà xưởng dự kiến sử dụng: 14.931,12 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 200.630.018.900 (Hai trăm tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, không trăm mười tám nghìn, chín trăm) đồng, tương đương 8.611.100 (Tám triệu, sáu trăm mười một nghìn, một trăm) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 55.680.000.000 (Năm mươi lăm tỷ, sáu trăm tám mươi triệu) đồng, tương đương 2.400.000 (Hai triệu, bốn trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 27,87% tổng vốn đầu tư thực hiện dự án.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Nhà đầu tư	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	USD			
ShenZhen SDGI Optital Network Technologies Co., LTD	694.400	28,93	Tiền mặt	Đã góp đủ trong tháng 01/2020
	700.000	29,17	Tiền mặt	Đã góp đủ trong tháng 5/2021
	500.000	20,83	Tiền mặt	Đã góp đủ trong tháng 6/2021
	505.600	21,07	Tiền mặt	Đã góp đủ trong tháng 7/2021
Tổng	2.400.000	100		

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 39 (ba mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 01/11/2019 đến ngày 25/12/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: 2.400.000 đô la Mỹ đã được góp đủ tính đến tháng 7/2021.

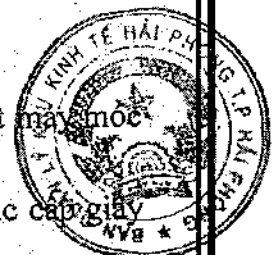
b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

Giai đoạn I:

- Tháng 11/2019: Cải tạo nhà xưởng;

- Tháng 8/2020: Đào tạo và tuyển dụng công nhân và lắp đặt máy móc thiết bị, chạy thử máy;

- Tháng 11/2020 – 01/2021: Sản xuất thử, hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận sản phẩm và dây chuyền sản xuất;



- Tháng 02/2021: Chính thức sản xuất kinh doanh.

Giai đoạn II:

- Tháng 01/2021 – 05/2021: Cải tạo nhà xưởng, đào tạo và tuyển dụng công nhân và lắp đặt máy móc thiết bị, chạy thử máy;

- Tháng 6/2021: Sản xuất thử, hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận sản phẩm và dây chuyền sản xuất;

- Tháng 7/2021: Chính thức sản xuất kinh doanh.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các loại thuế khác: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành nếu đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Kỹ thuật RAYLINK khi thực hiện dự án

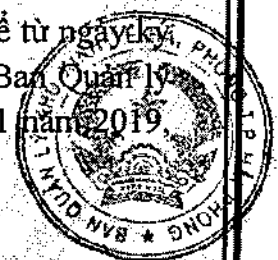
1. Chấp hành quy định về lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được áp dụng loại hình doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng các điều kiện, quy định tại Điều 26, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; Điều 28a, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan về doanh nghiệp chế xuất.

3. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 26 tháng 9 năm 2022.



Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; Nhà đầu tư - ShenZhen SDGI Opital Network Technologies Co., LTD được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Kỹ thuật RAYLINK và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Lưu: VT/BQL.



TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

Số Hợp đồng: M2-033

**HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG**

**BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT
BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY**

Ngày 20 tháng 11 năm 2024

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và các Nghị định liên quan khác;
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Các luật, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác liên quan có hiệu lực tại Việt Nam.

Hợp đồng thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp An Dương ("Hợp đồng") này được ký kết vào ngày ... tháng ... năm 2024 tại văn phòng của Bên cho thuê

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Số GCN đầu tư: 3224852323

Thay đổi lần 3: 02/06/2017

Số GCN đăng ký doanh nghiệp: 0200880866

Thay đổi lần 7: 1/8/2024

Mã số thuế: 0200880866

Điện thoại: 02252838906

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ZHAO FA KE

Chức vụ: Tổng giám đốc

Số TK: VND: 2111201011589

USD: 2111201011566

Tại Ngân hàng: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng

Số TK: VND: 8642008888

USD: 8632008888

Tại Ngân hàng: TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY (RAYLINK INDUSTRY COMPANY LIMITED)

Số giấy chứng nhận đầu tư: 5451602124

Đăng ký lần đầu: 30/8/2022

Số giấy chứng nhận doanh nghiệp: 0202172749

Thay Đổi lần thứ 1: 3/10/2024

Người đại diện theo pháp luật: LI YONGHUI

Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền : Li Shan Shan

Chức vụ: Kế toán trưởng

Theo giấy ủy quyền số: 2024.10.04 CV/RAYLINK ký ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở : Thửa 15 lô LK5, khu nhà ở cho người thu nhập thấp, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0869238377

Mã số thuế: 0202172749

Số TK: VND: 113002922805

USD: 112002922806

Tại ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền

Địa chỉ ngân hàng : Số 5 Phạm Minh Đức, Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

Bên cho thuê và Bên thuê được gọi chung là “các Bên” và gọi riêng là “Bên”. Sau khi thỏa thuận thống nhất, các Bên cùng ký kết Hợp đồng với nội dung như sau:

Điều 1: Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê nhà xưởng số 35 thuộc lô đất CN8 (sau đây gọi tắt là nhà xưởng cho thuê) nằm trong Khu công nghiệp An Dương, Hải Phòng.

Theo thỏa thuận giữa hai bên, Bên Cho Thuê cho phép Bên Thuê được quyền cho thuê lại nhà xưởng, công ty nhận thuê lại là công ty TNHH kỹ thuật RAY LINK. Bên Thuê cam kết công ty thuê lại nhà xưởng và Bên Thuê là cùng một doanh nghiệp (theo phụ lục đính kèm) và sẽ chịu mọi hậu quả liên quan.

Điều 2: Bên Cho Thuê là người giữ quyền cho thuê nhà xưởng theo giấy chứng nhận đầu tư số - 3224852323, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số - 0200880866, có quyền cho thuê nhà xưởng theo hiện trạng (bao gồm hiện trạng thực tế, mục đích sử dụng nhà xưởng, hạ tầng thiết bị... của nhà xưởng cho thuê).

Bên thuê đã kiểm tra tình trạng thực tế của nhà xưởng, đối với hiện trạng nhà xưởng cho thuê không có ý kiến gì khác, Bên thuê xác nhận rằng nhà xưởng có thể đáp ứng yêu cầu thuê.

Điều 3: Thời hạn thuê xưởng của Bên Thuê tính từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2027. Bên cho thuê đồng ý miễn cho bên thuê hai tháng tiền thuê từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2024.

Trong thời gian miễn tiền thuê, bên thuê không phải trả tiền thuê. Tuy nhiên, sau khi nhận bàn giao nhà xưởng bên thuê vẫn phải trả phí bảo trì và phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện, nước, phí xử lý nước thải phát sinh trong thời gian miễn tiền thuê.

Điều 4: Tiền thuê và các chi phí

I. Tiền thuê khu nhà xưởng:

- Diện tích tầng 1: 3617.45 m² , 115,841 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Một trăm mười lăm ngàn tám trăm bốn mươi một đồng chẵn)
- Diện tích tầng 2: 3196.99 m² , 115,841 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Một trăm mười lăm ngàn tám trăm bốn mươi một đồng chẵn)
- Diện tích nhà xe : 116.6 m² , 38,175 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Ba mươi tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng chẵn)
- Diện tích nhà kho: 41.2 m² , 38,175 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Ba mươi tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng chẵn)
- Tổng diện tích nhà xưởng số 35: 6,972.24 m² (căn cứ theo Giấy phép xây dựng làm chuẩn);

- Tiền thuê mỗi tháng 795,415,559 VND/tháng (Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm ngàn năm trăm năm mươi chín đồng chẵn)

Bên Thuê phải thanh toán tiền thuê xưởng từ ngày 1 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho Bên Cho Thuê, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kí kết hợp đồng

Tiền thuê nhà xưởng được thanh toán hàng quý, bên thuê phải trả tiền thuê nhà xưởng cho bên cho thuê vào 5 ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2026, tiền thuê mỗi năm sẽ tăng 5%

2. Phí bảo trì và Phí quản lý cơ sở hạ tầng: Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê Phí bảo trì và Phí quản lý cơ sở hạ tầng, được tính từ ngày bàn giao nhà xưởng theo mức: 3,818 VND/m²/tháng (Bằng chữ: ba ngàn tám trăm mười tám đồng chẵn), được thanh toán cho Bên cho thuê theo Quý trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của Quý đó.

3. Phí xử lý nước thải: 13,998 VND/m³ (Bằng chữ: Mười ba ngàn chín trăm chín mươi tám đồng chẵn), khối lượng tính theo 80% mức tiêu thụ nước sạch. Phí xử lý nước thải được thanh toán theo tháng.

4. Tiền sử dụng điện, nước sạch, thoát nước: được thu theo quy định thống nhất của các cơ quan chức năng. Việc cấp nước, điện, thoát nước sẽ được ký kết Hợp đồng riêng và Đơn giá sẽ được xác định hàng năm. Việc thực hiện các tiêu chuẩn cụ thể tham khảo Quy định quản lý Khu công nghiệp An Dương.

Tiền thuê, phí bảo trì và phí quản lý cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải thực hiện theo tiêu chuẩn thống nhất của Khu công nghiệp An Dương, tiêu chuẩn phí sẽ được điều chỉnh hàng năm, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đó. Bên thuê đồng ý và chấp nhận rằng, đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp có quyền điều chỉnh tiêu chuẩn thu phí bảo trì và phí quản lý cơ sở hạ tầng dựa trên sự thay đổi về giá, với điều kiện phù hợp với các quy định pháp luật liên quan đến vật giá của Việt Nam.

Trong thời hạn thuê, hai Bên đồng ý rằng khi có sự thay đổi về tiền thuê, phí, Bên cho thuê sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên thuê về việc thay đổi này để Bên thuê làm căn cứ thanh toán.

Mọi chi phí chuyển tiền (nếu có) sẽ do bên thuê chịu. Những vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được xác nhận trong phụ lục Hợp đồng bổ sung.

Điều 5: Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng thuê nhà xưởng, Bên thuê sẽ chuyển cho Bên cho thuê một khoản tiền bảo đảm tương đương với 03 tháng tiền thuê, tổng tiền bảo đảm là: 2,386,246,677 VND (Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bảy mươi bảy đồng chẵn). Bên cho thuê nhận được tiền bảo đảm sẽ cung cấp chứng từ nhận tiền cho Bên thuê.

Nếu Bên thuê không chuyển khoản tiền này hoặc chuyển không đủ, thì được coi là vi phạm Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Bên thuê đã chuyển sẽ không được Bên cho thuê hoàn

trả.

Điều 6: Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên Thuê phải trả tiền thuê nhà xưởng, phí bảo trì cơ sở hạ tầng và phí quản lý tài sản cho Bên Cho Thuê trong thời hạn quy định, số tiền cụ thể sẽ do phòng kinh doanh gửi Thông báo thanh toán. Bên cho thuê phải cung cấp cho Bên Thuê hóa đơn tương ứng trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thuê từ bên thuê.

Điều 7: Trong thời gian thuê, Bên thuê phải thanh toán đúng hạn các khoản phí, trực tiếp thanh toán cho các đơn vị, ban ngành liên quan hoặc cho Bên cho thuê đối với các khoản thu hộ và nộp thay.

Điều 8: Nếu Bên thuê quá hạn thanh toán tiền thuê hoặc các chi phí liên quan trong khu thì phải thanh toán tiền phạt trả chậm cho Bên cho thuê. Tiền phạt trả chậm được tính theo phương thức: Số ngày nợ $\times$ Số tiền nợ (Tiền thuê + Chi phí) $\times$ 5%.

Nếu Bên thuê quá hạn trả tiền thuê và chưa thanh toán tiền thuê trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Bên cho thuê thông báo nhắc nhở thì Bên cho thuê có quyền áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

1. Ngừng cấp nước, cấp điện hoặc thực hiện giám sát tài sản nhà máy trong khu vực nhà xưởng cho thuê.
2. Chấm dứt Hợp đồng và thu hồi nhà xưởng cho thuê.

Điều 9: Trong thời gian thuê, tiền bảo đảm Bên Thuê đã chuyển sẽ không được đối trừ vào tiền thuê. Nếu Bên thuê vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào trong hợp đồng này, thì tiền bảo đảm được đối trừ vào tiền bồi thường thiệt hại, phí thanh toán chậm, tiền bồi thường... phát sinh, với sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê.

Sau khi được đối trừ tiền bảo đảm với tiền vi phạm Hợp đồng, tiền phạt trả chậm, tiền bồi thường, Bên thuê phải căn cứ theo thông báo của Bên cho thuê kịp thời bổ sung chuyển tiền bảo đảm (tương đương 03 tháng tiền thuê) để hai bên có thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 10: Trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây Bên cho thuê hoàn trả lại tiền bảo đảm cho Bên thuê:

1. Hợp đồng thuê hết hạn hoặc không phải nguyên nhân của Bên thuê dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê đã thanh toán hết không còn nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện nước...;
2. Bên thuê đã thanh toán hết tiền phạt trả chậm do việc nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện nước...; hoặc các khoản nợ tiền thuê hoặc các chi phí phát sinh do các nguyên nhân khác đã được thanh toán hết.
3. Ít nhất 3 tháng trước khi Hợp đồng đến hạn, Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê biết về việc có tiếp tục gia hạn thời hạn thuê nhà xưởng thuê hay không;
4. Nhà xưởng cho thuê đáp ứng hiện trạng ban đầu để tiếp tục cho thuê. Ngoại trừ tổn thất trong quá trình sử dụng và tổn thất sản xuất tự nhiên hợp lý.
5. Bên thuê thực hiện việc tháo dỡ hoặc giữ lại phần sửa chữa, cải tạo theo đúng

quy định tại điều 27 của Hợp đồng này.

6. Bên thuê phải hoàn thành thủ tục chấm dứt (bao gồm việc hoàn thành thủ tục chấm dứt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao lại nhà xưởng thuê.
7. Phương thức hoàn trả tiền bảo đảm: Chuyển khoản.

Nếu Bên thuê vi phạm bất kỳ điều khoản trên, Bên cho thuê có quyền từ chối hoàn trả tiền bảo đảm cho thuê cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện hoàn trả tiền, tiền bảo đảm sẽ được hoàn trả vào tài khoản ngân hàng của bên thuê trong vòng 10 ngày làm việc sau khi bàn giao lại nhà xưởng mà không bị tính lãi.

Điều 11: Bên Thuê đồng ý và chấp nhận rằng, trong thời hạn thỏa thuận, nếu Bên Thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng, vì những lý do không thuộc về Bên Cho Thuê thì Bên Thuê không có quyền yêu cầu hoàn trả lại số tiền thuê lần đầu đã trả theo quy định tại hợp đồng, đồng thời tiền bảo đảm cũng không được hoàn lại. Bên Cho Thuê đồng ý và chấp nhận, trong thời hạn đã thỏa thuận, nếu Bên Cho thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng mà lý do không thuộc về Bên thuê, thì Bên Cho Thuê phải hoàn lại số tiền bảo đảm thuê mà Bên thuê đã trả.

Điều 12: Khi giao nhà xưởng cho thuê, Bên Cho Thuê phải cung cấp danh sách bàn giao và hai bên phải xác nhận hiện trạng, tình trạng tài sản của nhà xưởng cho thuê và các công trình phụ trợ; biên bản bàn giao chỉ có hiệu lực sau khi hai bên đã ký xác nhận. Nếu việc cải tạo, xây thêm của bên thuê dẫn đến việc không thể bàn giao đưa vào sử dụng đúng thời gian đã thỏa thuận thì bên thuê phải chịu mọi hậu quả do việc cải tạo, xây thêm đó gây ra.

Điều 13: Trong thời gian thuê, Bên thuê phải duy trì vệ sinh chung khu vực ngoài nhà xưởng thuê (bên trong hàng rào), nếu không Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải khắc phục ngay. Nếu Bên thuê không thực hiện, Bên cho thuê có quyền tự khắc phục hoặc ủy thác cho bên thứ ba, các chi phí và tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 14: Trong trường hợp Bên thuê muốn đặt vật phẩm tại phần đất trống trước xưởng hoặc khu vực chung, phải được sự đồng ý của Bên cho thuê trên nguyên tắc không vi phạm pháp luật và các quy định liên quan. Nếu không, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải di dời vật phẩm ngay lập tức. Nếu Bên thuê từ chối di dời, Bên cho thuê có quyền tự mình hoặc ủy thác cho bên thứ ba cưỡng chế di dời, các chi phí, tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 15: Bên thuê phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê trước khi thi công biển hiệu, biển quảng cáo, biển chỉ dẫn, hộp đèn, cột trụ, trụ xi măng... tại các khu vực chung như trên tường bao, hành lang, lối đi, khoảng đất trống, chỗ đậu xe, bãi đỗ xe công cộng trước khu vực nhà xưởng. Nếu việc thi công trên cần có sự chấp thuận của các ban ngành hữu quan thì phải được các cơ quan hữu quan phê chuẩn sau khi có sự đồng ý của Bên cho thuê.

Nếu Bên thuê thi công lắp đặt các biển chỉ dẫn, biển quảng cáo không tuân theo

các quy định nói trên, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải tháo dỡ ngay lập tức. Trường hợp Bên thuê cố tình không tháo dỡ, Bên cho thuê có quyền cưỡng chế tháo dỡ hoặc uỷ thác cho bên thứ ba thực hiện, các chi phí tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 16: Trường hợp Bên thuê có ý định trang trí, cải tạo lại nhà xưởng, thì không được làm hư hỏng kết cấu chính của nhà xưởng, phải gửi phương án (bao gồm cả bản vẽ và thuyết minh bằng văn bản) cho Bên cho thuê xem xét, chỉ sau khi được Bên cho thuê chấp thuận, Bên thuê mới được tiến hành trang trí cải tạo theo phương án Bên cho thuê đã chấp thuận.

- (1) Bên thuê tự đầu tư thi công việc trang trí, cải tạo tường bao (bao gồm nhà xưởng, nhà để xe, đường nội bộ, cây xanh...) và các công trình khác trong khu vực quy hoạch của nhà xưởng. Bên thuê phải gửi phương án cho Bên cho thuê chấp thuận và được cơ quan chức năng Việt Nam phê duyệt mới được tiến hành xây dựng.
- (2) Bên thuê có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng dải cây xanh trong khu vực nhà xưởng. Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường những thiệt hại do tự ý phá hủy đất cây xanh hoặc bổ sung các trang thiết bị khắc trên đất cây xanh.
- (3) Bên thuê tự bố trí và thi công lại hệ thống phòng cháy chữa cháy bên trong nhà xưởng theo quy trình công nghệ và bố trí thiết bị. Dự án cải tạo phải được Bên cho thuê chấp thuận và được cơ quan chức năng Việt Nam phê duyệt, và không được ảnh hưởng đến hệ thống phòng cháy chữa cháy hiện có của nhà xưởng. Bên thuê chịu trách nhiệm làm thủ tục thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và chịu các chi phí liên quan.
- (4) Sau khi được sự phê duyệt của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Bên thuê trước khi thi công phải gửi cho Bên cho thuê phương án đã được cấp phép. Bên thuê không được vào công trường thi công, để vật liệu nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê. Nếu không, Bên cho thuê có quyền không cho phép Bên thuê vào hiện trường thi công. Trường hợp Bên thuê tự ý thi công, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải ngừng thi công ngay lập tức, đồng thời khôi phục nhà xưởng về nguyên trạng ban đầu. Nếu Bên thuê cố tình không phối hợp, Bên cho thuê có quyền tự cưỡng chế khôi phục nguyên trạng hoặc uỷ thác cho bên thứ ba thực hiện, các chi phí tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán. Phí quản lý, bảo trì các công trình phòng cháy chữa cháy (hệ thống cấp nước chữa cháy, đường ống, hệ thống phun sương, hệ thống báo khói, hệ thống xả khí cưỡng chế...) do Bên thuê chịu trách nhiệm.
- (5) Trong thời gian thuê, Bên thuê có trách nhiệm mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hỏa hoạn cho kết cấu chính của nhà xưởng và các trang thiết bị tại chỗ, đảm bảo an toàn cho việc sản xuất, vận hành của Bên thuê, trong thời gian thuê. Bên thuê chấp nhận và hợp tác với sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng chính quyền địa phương. Trường hợp Bên thuê không mua bảo hiểm nêu trên và bị các

cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra, xử phạt thì mọi trách nhiệm sẽ thuộc về Bên thuê, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường thiệt hại xảy ra đối với nhà xưởng hoặc tài sản do việc đó gây ra.

- (6) Trường hợp Cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy yêu cầu phải xin cấp phép lại đối với công trình sau khi sửa chữa cải tạo, thì Bên thuê phải thông báo và được Bên cho thuê chấp thuận trước khi trình cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy phê duyệt.

Trường hợp Bên thuê vi phạm các quy định của điều khoản này và sau khi được Bên cho thuê thông báo không thể khắc phục trong thời hạn chỉ định hợp lý, thì Bên cho thuê có quyền chấm dứt Hợp đồng.

Điều 17: Bên thuê phải tuân thủ luật pháp và hoạt động theo đúng quy định. Hoạt động của Bên thuê nếu có tiếng ồn, khí thải, nước thải ...thì phải đảm bảo tiếng ồn, khí xả, nước thải không được vượt tiêu chuẩn quy định của Chính quyền thành phố Hải Phòng và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không gây ra phản đối hoặc khiếu nại từ các đơn vị, cá nhân lân cận. Nếu không, Bên thuê có trách nhiệm tự giải quyết các tranh chấp liên quan phát sinh và thanh toán các chi phí hoặc khoản bồi thường liên quan. Bên thuê phải bồi thường nếu ra gây ra thiệt hại cho Bên cho thuê.

Điều 18: Bên thuê phải sử dụng hợp lý nhà xưởng thuê và các công trình phụ trợ phù hợp với các quy định của luật pháp Việt Nam và mục đích quy hoạch của nhà xưởng, không được phép sử dụng nhà xưởng thuê thực hiện các hoạt động trái pháp luật; Bên cho thuê không được can thiệp hoặc gây cản trở đến việc sử dụng nhà xưởng bình thường và hợp lý của Bên thuê.

- (1) Sau khi bàn giao nhà xưởng cho Bên thuê, Bên thuê phải chịu trách nhiệm trong trường hợp Bên thuê vi phạm pháp luật, các quy định hoặc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác, hoặc vi phạm quy định mục đích sử dụng của nhà xưởng, gây thiệt hại về tính mạng, tài sản của bên thứ ba không phải nguyên nhân do Bên cho thuê; Bên thuê phải chịu trách nhiệm bồi thường về các tổn thất gây ra cho Bên cho thuê.
- (2) Trong thời gian thuê, Bên thuê chịu trách nhiệm quản lý và kiểm soát nhà xưởng. Bên thuê sẽ phải chịu trách nhiệm nếu các giá đỡ hoặc vật treo trong phạm vi của nhà xưởng (bao gồm các trang thiết bị liên quan nhà xưởng cho thuê) sụp đổ, rơi, gây thiệt hại về tính mạng và tài sản, nếu gây ra thiệt hại thì Bên thuê phải bồi thường cho Bên cho thuê.

Điều 19: Sau khi Bên thuê nghiệm thu các thiết bị điện, nước, phòng cháy chữa cháy... trong nhà xưởng đạt tiêu chuẩn, Bên thuê phải sử dụng hợp lý các thiết bị nêu trên theo các quy định liên quan của nhà nước.

Bên thuê phải tuân thủ các quy định liên quan trong "Quy định quản lý của Khu công nghiệp An Dương" và các thoả thuận có liên quan đã ký với Bên cho thuê.

Trong thời gian thuê, Bên thuê có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu các thiết bị điện, nước và phòng cháy chữa cháy trong nhà xưởng thuê. Trong thời gian

này, Bên thuê phải chịu trách nhiệm nếu các thiết bị nêu trên gây ra tổn thất cho Bên cho thuê hoặc bên thứ ba.

Điều 20: Bên cho thuê và đơn vị được Bên cho thuê ủy thác phải thường xuyên tiến hành kiểm tra và duy tu nhà xưởng, Bên thuê cần tích cực hỗ trợ. Tuy nhiên, Bên cho thuê nên thương lượng thống nhất với Bên thuê về thời gian kiểm tra, duy tu và không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thông thường của Bên thuê.

Điều 21: Trong thời gian thuê, nếu phát sinh sự cố cản trở an toàn, ảnh hưởng đến việc sử dụng nhà xưởng bình thường mà không phải do lỗi của Bên thuê thì Bên thuê phải kịp thời thông báo cho Bên cho thuê và thực hiện các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn tình trạng này lan rộng thêm.

(1) Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên thuê, Bên cho thuê phải tiến hành sửa chữa hoặc ủy thác cho Bên thuê sửa chữa thay; trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nếu phát sinh sự cố cần phải tiến hành sửa chữa ngay thì Bên thuê phải sửa chữa thay và kịp thời thông báo ngay cho Bên cho thuê về tình hình liên quan.

(2) Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê ngay khi xảy ra sự cố, nếu không thể thông báo cho Bên cho thuê hoặc Bên cho thuê sau khi nhận được thông báo không thực hiện nghĩa vụ bảo trì trong thời hạn quy định thì Bên thuê có thể sửa chữa thay. Tuy nhiên, Bên thuê phải chịu chi phí sửa chữa rò rỉ do việc Bên thuê trang trí, xây thêm, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước và mọi tổn thất do việc này gây ra cho Bên cho thuê.

Chi phí bảo trì phát sinh trong các trường hợp quy định tại hai khoản trên (bao gồm cả chi phí hợp lý Bên thuê trả thay trong việc sửa chữa và ngăn chặn các hỏng hóc lan rộng) sẽ do Bên cho thuê chịu.

Điều 22: Bên thuê và đơn vị quản lý tài sản Khu công nghiệp ký riêng danh sách trách nhiệm bảo trì thường nhật đối với nhà xưởng thuê. Nếu kết cấu chính hoặc tường của nhà xưởng thuê bị hư hỏng do Bên thuê sử dụng không đúng, xảy ra sự cố, ảnh hưởng đến an toàn và việc sử dụng bình thường ..., Bên thuê phải chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc bồi thường và kịp thời thông báo cho Bên cho thuê.

Điều 23: Trong thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, khi phát sinh một trong những trường hợp sau đây, Hợp đồng này được phép chấm dứt hoặc thay đổi:

(1) Trường hợp bất khả kháng phát sinh (sự kiện hoặc tình huống khách quan các Bên tham gia Hợp đồng tại thời điểm ký kết Hợp đồng này không thể lường trước, không thể kiểm soát được hoặc không thể tránh được, bao gồm nhưng không giới hạn: động đất, bão lũ, lở xoáy, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh, thay đổi về luật pháp, các quy định và chính sách của Việt Nam...) việc không thể thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng thì không được xem là vi phạm Hợp đồng;

(2) Nhà nước trưng dụng, thu hồi hoặc tháo dỡ nhà xưởng cho thuê dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, thì không được xem là vi phạm

Hợp đồng.

- (3) Bên thuê không có nhu cầu tiếp tục sử dụng nhà xưởng và thông báo cho Bên cho thuê chấm dứt Hợp đồng trước 3 tháng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt hoặc thay đổi do thỏa thuận tại điều này, thì hai bên đều không phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm Hợp đồng.

Điều 24: Trừ trường hợp có quy định khác trong Hợp đồng này, nếu Bên thuê có một trong các trường hợp sau đây, Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

- (1) Bên thuê có hoạt động vi phạm pháp luật trong khu vực nhà xưởng thuê.
- (2) Bên thuê nợ tiền lương của nhân viên vượt quá 30 ngày dẫn đến việc tập hợp đám đông ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng sử dụng bình thường của nhà xưởng.
- (3) Các điều kiện kinh doanh xấu đi nghiêm trọng.
- (4) Chuyển giao tài sản, rút vốn để trốn tránh nợ.
- (5) Mất uy tín kinh doanh.
- (6) Có chiều hướng mất đi hoặc có thể mất đi khả năng thanh toán nợ.
- (7) Bên thuê nợ tiền thuê đến 5 ngày làm việc và vẫn chưa thanh toán trong vòng 5 ngày làm việc sau khi Bên cho thuê thông báo nhắc nhở.
- (8) Bên thuê không chuyển trả hoặc chuyển trả không đủ tiền bảo đảm thuê theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng.

Điều 25: Trừ trường hợp có quy định khác trong Hợp đồng này, nếu quá hạn trên 90 ngày Bên cho thuê chưa bàn giao nhà xưởng cho Bên thuê theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng, Bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

Điều 26: Các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng

(1) Nguyên nhân chấm dứt Hợp đồng

1.1 Trường hợp cả hai bên chấm dứt Hợp đồng theo quy định của luật pháp hoặc theo quy định Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản. Hợp đồng này chấm dứt kể từ ngày thông báo chấm dứt Hợp đồng được gửi cho phía bên kia (phương thức gửi tham khảo các điều khoản có liên quan của Hợp đồng này);

1.2 Trường hợp Bên thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản trước 90 ngày (chín mươi ngày) cho Bên cho thuê và Hợp đồng chấm dứt sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê;

1.3 Sau khi Hợp đồng hết hạn, Hợp đồng này sẽ bị chấm dứt;

(2) Hậu quả của việc chấm dứt Hợp đồng

2.1. Cho dù Hợp đồng chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, Bên thuê trong vòng mười lăm ngày làm việc sau khi chấm dứt Hợp đồng phải:

- a) Thanh toán hết tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, các chi phí điện, nước ...khác;
- b) Thanh toán hết tiền phạt trả chậm, tiền vi phạm Hợp đồng do nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, các chi phí điện, nước ...khác;
- c) Thanh toán hết các khoản nợ đọng tiền thuê và các chi phí do các nguyên

nhân khác;

- d) Sau khi thanh toán hết toàn bộ chi phí nêu trên, Bên thuê dỡ bỏ máy móc thiết bị, bàn giao lại nhà xưởng trống cho Bên cho thuê;

2.2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Hợp đồng, nếu Bên thuê chưa dỡ bỏ hoặc chưa dỡ bỏ toàn bộ máy móc thiết bị ra khỏi nhà xưởng, thì phải thanh toán chi phí chiếm dụng nhà xưởng cho Bên cho thuê, chi phí chiếm dụng được tính gấp đôi tiền thuê của Hợp đồng trong kỳ. Bên cho thuê có quyền thực hiện các biện pháp thông báo nhắc nhở nhưng không giới hạn bao gồm việc cắt nước và cắt điện cho đến khi Bên thuê dỡ bỏ hoàn toàn máy móc thiết bị. Toàn bộ tổn thất phát sinh gây nên do việc cắt nước và cắt điện do Bên thuê tự chịu trách nhiệm.

2.3. Nếu các khoản phí liên quan không được thanh toán và nhà xưởng chưa được dọn trống trong thời hạn quy định tại Điều này thì Bên thuê đồng ý và chấp nhận các điều khoản sau:

- a) Sau mười lăm ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền ra vào nhà xưởng và xử lý tài sản trong nhà xưởng mà không cần thông báo cho Bên thuê. Bên cho thuê có quyền mời bên thứ ba hoặc tự tiến hành kiểm kê tài sản và xử lý tài sản trong nhà xưởng của Bên thuê (bao gồm bán, đấu giá...). Bên cho thuê thông báo cho Bên thuê về phương án xử lý (thông báo gửi đến địa chỉ thỏa thuận của bản Hợp đồng này được coi là thông báo đã được gửi), trong vòng 3 ngày làm việc nếu Bên thuê không thanh toán tiền thuê, phí chiếm dụng, chi phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện, nước, tiền vi phạm Hợp đồng và các chi phí khác và dọn trống nhà xưởng, Bên cho thuê có quyền thực hiện theo kế hoạch xử lý này.
- b) Tiền thu được từ việc xử lý tài sản, sẽ được dùng để thanh toán tiền thuê cho Bên cho thuê vào các khoản chi phí khác còn nợ đọng (bao gồm cả chi phí mà Bên thuê nợ của đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng); số còn thiếu sẽ được trừ vào khoản tiền bảo đảm, nếu sau khi khấu trừ vẫn không đủ, Bên cho thuê có quyền tiếp tục truy cứu trách nhiệm bồi thường của Bên thuê.

(3) Hoàn trả tiền thuê còn lại

Bất kể Hợp đồng này bị chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, mà Bên thuê phải thanh toán toàn bộ các khoản phí còn nợ cho đến ngày hoàn tất mọi thủ tục trả lại nhà xưởng thuê (bao gồm cả thủ tục hủy chấm dứt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Sau khi hủy hoặc chấm dứt Hợp đồng, khấu trừ các khoản phí mà Bên thuê phải trả, Bên cho thuê sẽ hoàn trả số tiền còn lại không bao gồm lãi suất nếu vẫn còn dư.

Điều 27: Sau khi chấm dứt Hợp đồng này, đối với việc Bên thuê trang trí hoặc cải tạo nhà xưởng thuê (bao gồm trang trí trần, tường, sàn, cửa cổng và các thiết bị kèm theo, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị điện, đầu nổi mạng và toàn bộ đường dây như dây dẫn, cáp mạng, cáp dữ liệu...), tùy theo từng tình huống Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê:

- (1) Đảm bảo trong tình trạng tốt, không bị hư hỏng và bàn giao tất cả vô điều kiện cho Bên cho thuê; ngoại trừ những tổn thất do sử dụng hợp lý và hao mòn tự nhiên;
- (2) Nếu có thể tháo dỡ, phải khôi phục lại nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu; nếu không thể tháo dỡ được thì sẽ miễn phí thuộc về cho Bên cho thuê, trường hợp tháo dỡ gây hư hỏng cho nhà xưởng sẽ phải bồi thường.
- (3) Bên thuê có trách nhiệm khôi phục lại một phần hoặc toàn bộ nguyên trạng các thay đổi hoặc điều chỉnh đối với kết cấu, cơ sở hạ tầng và thiết bị ban đầu của nhà xưởng thuê đã được Bên cho thuê và các cơ quan nhà nước hữu quan chấp thuận.
- (4) Cho dù Hợp đồng này bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, khi Bên thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên cho thuê phải thực hiện các thủ tục bàn giao nhà xưởng bằng văn bản với Bên cho thuê hoặc đơn vị Bên cho thuê chỉ định. Trường hợp Bên thuê không thực hiện thủ tục bàn giao với Bên cho thuê thì được coi là Bên thuê chưa bàn giao lại nhà xưởng thuê và tiếp tục phải trả khoản tiền thuê hoặc phí chiếm dụng cho Bên cho thuê.

Điều 28: Khi Bên thuê phát sinh một trong những trường hợp sau đây dẫn đến thiệt hại đến quyền lợi Bên cho thuê, thì Bên cho thuê sẽ thông báo ngay cho Bên thuê, yêu cầu Bên thuê khôi phục nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu và yêu cầu Bên thuê bồi thường thiệt hại mà không hoãn trả khoản tiền đảm bảo:

- (1) Bên thuê nợ tiền thuê từ 15 ngày trở lên và vẫn chưa thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi Bên cho thuê thông báo nhắc nhở;
- (2) Các khoản nợ đọng của Bên thuê gây ra thiệt hại cho Bên cho thuê cộng dồn tương đương với số tiền thuê một tháng trở lên;
- (3) Bên thuê sử dụng nhà xưởng thuê thực hiện các hoạt động trái pháp luật, xâm phạm đến lợi ích công cộng hoặc lợi ích của bên thứ ba;
- (4) Bên thuê tự ý thay đổi kết cấu nhà xưởng thuê hoặc mục đích sử dụng;
- (5) Bên thuê vi phạm các quy định tại Điều 18 và Điều 22 của bản Hợp đồng này, không chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc không thanh toán chi phí sửa chữa, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà xưởng hoặc thiết bị;
- (6) Chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê và phê duyệt của ban ngành liên quan, Bên thuê tự ý tiến hành sửa chữa cải tạo nhà xưởng;

Điều 29: Khi Bên thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên cho thuê, nhà xưởng phải được vệ sinh sạch sẽ, không để lại bất kỳ chất thải nào. Nếu không, Bên cho thuê có quyền ủy thác cho bên thứ ba dọn dẹp và tất cả các chi phí phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm và Bên cho thuê có quyền khấu trừ từ tiền đảm bảo cho thuê.

Điều 30: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này, nếu Bên thuê vi phạm Hợp đồng dẫn đến việc Bên cho thuê phải áp dụng các biện pháp ngừng cung cấp điện nước thì Hợp đồng thuê giữa hai bên trong thời gian ngừng cung cấp điện nước vẫn còn hiệu lực, Bên thuê vẫn phải trả cho Bên cho thuê tiền thuê, phí chậm trả và các khoản bồi

thường thiệt hại theo như quy định trong bản Hợp đồng này.

Điều 31: Trong thời gian thuê, nếu Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp cần phải thực hiện biện pháp tạm ngừng cấp nước và cấp điện để kiểm tra, sửa chữa thiết bị cấp điện, cấp nước, thì phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên thuê, Bên thuê phải hỗ trợ và hợp tác vô điều kiện. Trường hợp Bên thuê bị thiệt hại do mất nước, mất điện thì Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào ; tuy nhiên, nếu Bên cho thuê không thông báo trước bằng văn bản khiến việc cung cấp điện, nước bị gián đoạn, trục trặc hoặc hư hỏng, làm ảnh hưởng đến việc sử dụng và gây thiệt hại cho Bên thuê, thì Bên thuê có quyền yêu cầu Bên cho thuê đền bù thiệt hại.

Điều 32: Trong thời gian thuê, do những nguyên nhân vượt quá sự kiểm soát của Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng như các hoạt động nhà nước trong việc xây dựng thành phố và các cơ sở hạ tầng công cộng dẫn đến việc cung cấp nước, điện, thông tin liên lạc cho nhà xưởng bị gián đoạn, phát sinh sự cố hoặc bị hư hỏng ảnh hưởng đến việc sử dụng của Bên thuê, thì Bên cho thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm, Bên thuê vẫn phải trả tiền thuê và thanh toán các chi phí liên quan khác theo quy định Hợp đồng. Nếu gây ra thiệt hại về tài sản hoặc tính mạng cho Bên thuê hoặc người khác do các nguyên nhân trên thì Bên cho thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

Điều 33: Trong thời gian thuê, nếu Bên cho thuê tổ chức một sự kiện lớn hoặc thực hiện các công việc sửa chữa, cải tạo xây dựng, cải tạo môi trường trong Khu công nghiệp, hoặc đóng/thay đổi lối đi công cộng, Bên cho thuê cần thông báo trước cho Bên thuê bằng văn bản trong thời gian hợp lý, cố gắng giảm thiểu ảnh hưởng hoặc bất tiện gây ra cho Bên thuê. Nếu gây thiệt hại cho Bên thuê thì Bên cho thuê phải tiến hành bồi thường.

Điều 34: Mọi sự đồng ý, phê duyệt hoặc cho phép nào của một trong hai bên thực hiện theo Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản, nếu không sẽ không có hiệu lực ràng buộc và pháp lý, bên kia không được thực hiện các hành vi liên quan.

- (1) Bất kỳ sự đồng ý nào của một trong hai bên sẽ được coi là sự đồng ý đối với vấn đề cụ thể liên quan đến sự đồng ý đó và không được coi là từ bỏ hoặc miễn trừ bất kỳ điều khoản nào dưới đây, cũng như không được hiểu là không yêu cầu sự đồng ý bằng văn bản cụ thể của bên còn lại trong tương lai, trừ phi Hợp đồng này có quy định khác.
- (2) Việc cả hai bên nhận và thanh toán tiền thuê và các khoản phí khác sẽ không được coi là sự từ bỏ quyền của một bên trong việc truy cứu trách nhiệm từ bên kia đối với việc một bên vi phạm Hợp đồng.
- (3) Bất kỳ sự thông cảm hoặc tha thứ nào của một trong hai bên đối với bên kia sẽ không được coi là bên nào từ bỏ các quyền truy cứu trách nhiệm đối với bất cứ vi phạm liên tục hoặc tiếp theo của bên kia.. Không có hành động hoặc thiếu sót nào của bất kỳ bên nào sẽ được suy ra hoặc ngụ ý là sự từ bỏ của bên đó trừ khi bên đó đưa ra một văn bản từ bỏ rõ ràng.

Điều 35: Trong thời hạn thuê, Bên thuê phải cung cấp cho Bên cho thuê bản sao các loại giấy tờ có hiệu lực như giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các loại giấy tờ khác để lưu hồ sơ. Trường hợp Bên thuê vì bất kỳ lý do nào thay đổi các thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư, mẫu dấu, Bên thuê có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và gửi kèm theo bản sao công chứng, chứng thực các loại giấy tờ trên cho Bên cho thuê trong thời hạn 05 ngày làm việc ngày kể từ ngày thay đổi.

Bên thuê phải duy trì hiệu lực của các giấy chứng nhận nêu trên và các giấy chứng nhận liên quan trong suốt thời gian thuê, Bên thuê không được hoạt động nếu không có giấy chứng nhận, giấy phép.

Điều 36: Trường hợp Bên thuê vi phạm các quy định của bản Hợp đồng này, dẫn đến việc Bên cho thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền đơn phương hủy bỏ các thủ tục đăng ký (lưu) Hợp đồng thuê nhà xưởng (nếu có).

Điều 37: Trong thời hạn thuê, khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bên thuê, Bên cho thuê có quyền sử dụng hợp pháp nhãn hiệu, phim hình ảnh và văn bản... của Bên thuê để quảng bá Khu công nghiệp.

Điều 38: Khi hết hạn thuê theo quy định trong Hợp đồng, nếu Bên thuê có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng cho thuê, thì trước khi kết thúc thời hạn thuê nhà xưởng ba tháng phải có yêu cầu bằng văn bản đề xuất tiếp tục thuê với Bên cho thuê, trong cùng một điều kiện tương tự, Bên thuê có quyền ưu tiên được thuê đối với nhà xưởng cho thuê. Nếu cả hai bên đạt được thỏa thuận về việc gia hạn Hợp đồng thuê thì Hợp đồng sẽ được ký kết lại.

Nếu Bên thuê không có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng hoặc hai bên không ký lại Hợp đồng thuê trong vòng hai tháng trước ngày hết hạn thuê, thì Bên thuê được cho là không tiếp tục thuê và từ bỏ quyền ưu tiên được thuê.

Khi đến ngày hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không có nhu cầu và đề nghị bằng văn bản tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sau khi hai bên đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng này, hợp đồng sẽ đương nhiên chấm dứt hiệu lực và tự động thanh lý.

Điều 39: Bên cho thuê phải đảm bảo nhà xưởng cho thuê tuân thủ các tiêu chuẩn và điều kiện sử dụng an toàn, không có bất kỳ rủi ro tiềm ẩn. Nhà xưởng cho thuê phải phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn quản lý của các cơ quan chức năng của chính phủ về an toàn sản xuất, phòng cháy chữa cháy, an ninh, môi trường, vệ sinh... Nếu không, Bên cho thuê phải bồi thường cho Bên thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào về những tổn thất phát sinh.

Bên thuê phải sử dụng nhà xưởng thuê theo đúng các quy định và tiêu chuẩn quản lý của các ban ngành chức năng nhà nước về quy định an toàn, phòng cháy chữa cháy, an ninh, bảo vệ môi trường, vệ sinh và có nghĩa vụ đảm bảo không có mối nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình sử dụng nhà xưởng thuê.

Điều 40: Thông báo bằng văn bản do các đại diện hai bên ký kết có thể được gửi trực

tiếp hoặc thông qua đường bưu điện. Các chi tiết của người liên lạc và địa chỉ như sau:

Người liên hệ Bên cho thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Người liên hệ Bên thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Điều 41: Các Bên giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp đồng thuê này thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hợp, cùng có lợi. Nếu vấn đề không được giải quyết trong thời gian hợp lý sẽ được đệ trình và giải quyết chung thẩm tại tòa án có thẩm quyền của Thành Phố Hải Phòng.

Điều 42: Hai bên phải giữ bí mật nội dung và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương thảo Hợp đồng thuê này, không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào, hai bên sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm đảm bảo rằng nhân viên của mình tuân thủ nghĩa vụ bảo mật (trừ phi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia).

Điều khoản này vẫn có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý không phụ thuộc vào việc chấm dứt Hợp đồng thuê này vì bất kỳ lý do gì.

Nếu bất kỳ bên nào vi phạm điều khoản này và gây ra thiệt hại về danh tiếng hoặc vật chất cho đối phương, thì bên vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường về mọi thiệt hại phát sinh.

Điều 43: Điều khoản khác

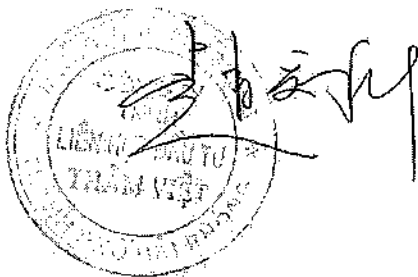
Tất cả các tài liệu đính kèm Hợp đồng này (Phụ lục 1: Danh sách bàn giao, Phụ lục 2: Quy định quản lý Khu công nghiệp) và các Phụ lục là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê này và sẽ có hiệu lực pháp lý như các điều khoản khác của Hợp đồng thuê. Bên thuê cam kết hiểu đầy đủ các yêu cầu của hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo, đồng thời nghiêm túc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ của Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo.

Toàn bộ đơn giá, số tiền ghi trong Hợp đồng thuê này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp các khoản thanh toán trong Hợp đồng này phải nộp thuế giá trị gia tăng thì Bên thuê phải chịu trách nhiệm chi trả.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên tiến hành ký kết.

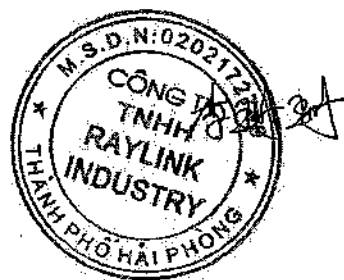
Hợp đồng này được lập thành 06 bản tiếng Trung và 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản tiếng Trung và 03 bản tiếng Việt. Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng.

BÊN CHO THUÊ



**TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHAO FA KE**

BÊN THUÊ



Kế toán trưởng

Li Shan Shan



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

瑞联技术有限责任公司

Số 文号: 2024.10.02 CV/RAYLINK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 10 năm 2024

海防, 2024 年 10 月 02 日

CÔNG VĂN 公文

V/v: Về việc thuê lại nhà xưởng số 35#

关于租赁 35#厂房的函

Kính gửi 致: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

深越联合投资有限公司

首先, 请允许我感谢贵公司对我公司一直以来的支持与帮助, 希望日后贵司和我司继续愉快互赢互利地合作。

Trước hết, xin cho phép Công ty TNHH kỹ thuật Raylink (Raylink) gửi lời cảm ơn tới quý công ty vì đã hỗ trợ và giúp đỡ Raylink. Raylink hy vọng rằng quý công ty và Raylink sẽ tiếp tục hợp tác vui vẻ và cùng có lợi.

根据此前与贵司友好沟通协商, 我司计划承租贵司 35#厂房从事生产经营活动。因内部资金规划原因, 我司计划以【CÔNG TY TNHH RAYLINK INFORMATION, 税号: 0202172749】名义承租该厂房再转租至我司。我司承诺该公司租赁厂房后遵守越南法律法规、合法经营。

Dựa trên sự trao đổi và đàm phán thân thiện trước đó với quý công ty, cùng với nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phía Raylink có kế hoạch thuê thêm nhà xưởng 35# của quý công ty. Vì lý do nguồn vốn nội bộ, công ty chúng tôi dự định dùng danh nghĩa [CÔNG TY TNHH RAYLINK INFORMATION, mã số thuế: 0202172749] thuê nhà xưởng quý công ty và sau đó Raylink Information cho Công ty TNHH kỹ thuật Raylink thuê lại nhà xưởng. Công ty chúng tôi cam kết sẽ tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và hoạt động hợp pháp sau khi cho thuê nhà xưởng.

该公司在承租厂房后, 如违反相关法律、法规或其他规范性文件, 或违反租赁厂房的规范用途使用厂房, 由该公司及我司共同承担责任。



Sau khi Raylink Information thuê lại nhà xưởng, nếu có vi phạm các điều khoản pháp luật quy định, hoặc vi phạm các văn bản khác hoặc sử dụng nhà xưởng sai mục đích đăng ký thì Raylink Information và công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm.

特此说明，衷心感谢！

Chân thành cảm ơn!

Lưu:

- Phòng QLKD
- BP. HCNS.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK
瑞联技术有限责任公司



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

瑞联技术有限责任公司

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 文号: 2024.11.12 CV/RAYLINK

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2024

海防, 2024. 年 11 月 12 日

CÔNG VĂN 公文

V/v: Về việc thay đổi tên chủ sở hữu thuê lại nhà xưởng số 35#

关于租赁 35# 厂房主体名称变更的函

Kính gửi致: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

深越联合投资有限公司

首先, 请允许我感谢贵公司对我公司一直以来的支持与帮助, 希望日后贵司和我司继续愉快
互惠互利地合作。

Trước hết, xin cho phép Công ty TNHH kỹ thuật Raylink (Raylink) gửi lời cảm ơn tới quý công ty
vì đã hỗ trợ và giúp đỡ Raylink. Raylink hy vọng rằng quý công ty và Raylink sẽ tiếp tục hợp tác vui vẻ
và cùng có lợi.

10 月 2 日我司向贵司提交函件, 说明以【CÔNG TY TNHH RAYLINK INFORMATION, 税号:
0202172749】名义承租 35# 厂房; 现因该公司名称变更为【CÔNG TY TNHH RAYLINK
INDUSTRY, 税号: 0202172749】, 故我们将以【CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY】和
贵司签订厂房租赁合同。

Ngày 02/10 Raylink đã làm công văn gửi sang quý công ty với nội dung: "Dùng danh nghĩa Công ty
TNHH Raylink Information, mã số thuế 0202172749 thuê lại nhà xưởng số 35#", nhưng do công ty
Công ty TNHH Raylink Information đã đổi tên thành Công ty TNHH Raylink Industry, mã số thuế vẫn
giữ nguyên (0202172749). Vì thế, sẽ dùng tên Công ty TNHH Raylink Industry ký hợp đồng thuê lại
nhà xưởng với quý công ty.

特此说明, 衷心感谢!

Chân thành cảm ơn!

Lưu:

- Phòng QLKD

- BP. HCNS.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

瑞联技术有限责任公司



CHỦ TỊCH CÔNG TY

CHIAOZIEN

Số Hợp đồng: 01/HDTNX



**HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG**

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và các Nghị định liên quan khác;
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Các luật, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác liên quan có hiệu lực tại Việt Nam.

Hợp đồng thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp An Dương ("Hợp đồng") này được ký kết vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 tại văn phòng của Bên cho thuê

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY (RAYLINK INDUSTRY COMPANY LIMITED)

Số giấy chứng nhận đầu tư: 5451602124

Đăng kí lần đầu: 30/8/2022

Số giấy chứng nhận doanh nghiệp: 0202172749

Thay Đổi lần thứ 2: 13/12/2024

Người đại diện theo pháp luật: LI YONGHUI

Chức vụ: Chủ sở hữu

Người đại diện theo ủy quyền : Li Shan Shan

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở : Thửa 15 lô LK5, khu nhà ở cho người thu nhập thấp, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0869238377

Mã số thuế: 0202172749

Số TK: VND: 113002922805;

USD: 112002922806

Tại ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền

Địa chỉ ngân hàng : Số 5 Phạm Minh Đức, Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

Mã Swift CODE: ICBVNVX168

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK (RAYLINK TECHNOLOGY COMPANY LIMITED)

Số giấy chứng nhận đầu tư: 9878616590

Đăng kí lần ba: 26/09/2022

Số giấy chứng nhận doanh nghiệp: 0201990484

Thay Đổi lần thứ ba: 13/09/2022

Người đại diện theo pháp luật: ZHANG CHAO ZHEN Chức vụ: Chủ tịch công ty

Địa chỉ trụ sở : Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam..

Mã số thuế: 0202172749

Số TK: VND: 0127000100000912491;

USD: 0127000100000912518

Tại ngân hàng: Ngân hàng công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ ngân hàng : 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Mã Swift CODE: ICBKVN VNXXX

Bên cho thuê và Bên thuê được gọi chung là “các Bên” và gọi riêng là “Bên”. Sau khi thỏa thuận thống nhất, các Bên cùng ký kết Hợp đồng với nội dung như sau:

Điều 1:

Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê sử dụng nhà xưởng số 35 thuộc lô đất CN8 (sau đây gọi tắt là nhà xưởng cho thuê) nằm trong Khu công nghiệp An Dương, Hải Phòng.

Điều 2: Bên cho thuê sẽ căn cứ theo yêu cầu của bên thuê để tiến hành sửa chữa lắp đặt lại nhà xưởng

Điều 3: Thời hạn thuê xưởng Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 4: Tiền thuê và các chi phí

1. Tiền thuê khu nhà xưởng:

- Diện tích tầng 1: 3617.45 m² , 241,339 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một nghìn ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn)
- Diện tích tầng 2: 3196.99 m² , 241,339 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một nghìn ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn)
- Diện tích nhà xe : 41.2 m² , 163,673 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn)
- Diện tích nhà kho: 116.6 m² , 163,673 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn)
- Tổng diện tích nhà xưởng số 35: 6972.24 m² (căn cứ theo Giấy phép xây dựng làm chuẩn);
- Tiền thuê mỗi tháng 1,670,415,566 VND/m²/tháng (Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn)

Sau khi các bên ký hợp đồng xong, trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc bên thuê phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tiền thuê nhà xưởng được thanh toán hàng quý, bên thuê phải trả tiền thuê nhà xưởng cho bên cho thuê vào trước 15 ngày làm việc bắt đầu mỗi quý.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2026, tiền thuê mỗi năm sẽ tăng 5%

2. Phí bảo trì và Phí quản lý cơ sở hạ tầng: Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê

Phí bảo trì và Phí quản lý cơ sở hạ tầng, được tính từ ngày bàn giao nhà xưởng theo mức: 3,818 VND/m²/tháng (Bằng chữ: *Ba nghìn tám trăm mười tám nghìn đồng chẵn*), được thanh toán cho Bên cho thuê theo Quý trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của Quý đó.

3. Phí xử lý nước thải: 13,998 VND/m³ (Bằng chữ: *Mười ba nghìn chín trăm chín mươi tám đồng chẵn*), khối lượng tính theo 80% mức tiêu thụ nước sạch. Phí xử lý nước thải được thanh toán theo tháng.

4. Tiền sử dụng điện, nước sạch, thoát nước: được thu theo quy định thống nhất của các cơ quan chức năng. Việc cấp nước, điện, thoát nước sẽ được ký kết Hợp đồng riêng và Đơn giá sẽ được xác định hàng năm. Việc thực hiện các tiêu chuẩn cụ thể tham khảo Quy định quản lý Khu công nghiệp An Dương.

Trong thời hạn thuê, tiền thuê, phí bảo trì và phí quản lý cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải thực hiện theo tiêu chuẩn thống nhất của Khu công nghiệp An Dương, tiêu chuẩn phí sẽ được điều chỉnh hàng năm, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đó. Bên thuê đồng ý và chấp nhận rằng, đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp có quyền điều chỉnh tiêu chuẩn thu phí bảo trì và phí quản lý cơ sở hạ tầng dựa trên sự thay đổi về giá, với điều kiện phù hợp với các quy định pháp luật liên quan đến vật giá của Việt Nam.

Trong thời hạn thuê, hai Bên đồng ý rằng khi có sự thay đổi về tiền thuê, phí, Bên cho thuê sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên thuê về việc thay đổi này để Bên thuê làm căn cứ thanh toán.

Mọi chi phí chuyển tiền (nếu có) sẽ do bên thuê chịu. Những vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được xác nhận trong phụ lục Hợp đồng bổ sung.

Điều 5: Nếu Bên thuê không chuyển khoản tiền này hoặc chuyển không đủ, thì được coi là vi phạm Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

Điều 6: Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên Thuê phải trả tiền thuê nhà xưởng, phí bảo trì cơ sở hạ tầng và phí quản lý tài sản cho Bên Cho Thuê trong thời hạn quy định, số tiền cụ thể sẽ do phòng kinh doanh gửi Thông báo thanh toán. Bên cho thuê phải cung cấp cho Bên Thuê hóa đơn tương ứng trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thuê từ bên thuê.

Điều 7: Trong thời gian thuê, Bên thuê phải thanh toán đúng hạn các khoản phí, khoản thuế, trực tiếp thanh toán cho đơn vị cơ quan nhà nước.

Điều 8: Nếu Bên thuê quá hạn thanh toán tiền thuê hoặc các chi phí liên quan trong khu thì phải thanh toán tiền phạt trả chậm cho Bên cho thuê. Tiền phạt trả chậm được tính theo phương thức: Số ngày nợ × Số tiền nợ (Tiền thuê + Chi phí) × 5%.

Nếu Bên thuê quá hạn trả tiền thuê và chưa thanh toán tiền thuê trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Bên cho thuê thông báo nhắc nhở thì Bên cho thuê có quyền áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

1. Ngừng cấp nước, cấp điện hoặc thực hiện giám sát tài sản nhà máy trong khu vực nhà xưởng cho thuê.

2. Chấm dứt Hợp đồng và thu hồi nhà xưởng cho thuê.

Điều 9: Trong thời gian thuê, tiền bảo đảm Bên Thuê đã chuyển sẽ không được đối trừ vào tiền thuê. Nếu Bên thuê vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào trong hợp đồng này, thì tiền bảo đảm có thể được sử dụng làm tiền bồi thường thiệt hại, phí thanh toán chậm, tiền bồi thường..., với sự đồng ý bằng văn bản của Bên thuê.

Sau khi được đối trừ tiền bảo đảm với tiền vi phạm Hợp đồng, tiền phạt trả chậm, tiền bồi thường, Bên thuê phải căn cứ theo thông báo của Bên cho thuê kịp thời bổ sung chuyển tiền bảo đảm (tương đương 03 tháng tiền thuê) để hai bên có thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 10: Trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây Bên cho thuê hoàn trả lại tiền bảo đảm cho Bên thuê:

1. Hợp đồng thuê hết hạn hoặc không phải nguyên nhân của Bên thuê dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê đã thanh toán hết không còn nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện nước...;
2. Bên thuê đã thanh toán hết tiền phạt trả chậm do việc nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện nước...; hoặc các khoản nợ tiền thuê hoặc các chi phí phát sinh do các nguyên nhân khác đã được thanh toán hết.
3. Ít nhất 3 tháng trước khi Hợp đồng đến hạn, Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê biết về việc có tiếp tục gia hạn thời hạn thuê nhà xưởng thuê hay không;
4. Nhà xưởng cho thuê đáp ứng hiện trạng ban đầu để tiếp tục cho thuê. Ngoại trừ tổn thất trong quá trình sử dụng và tổn thất sản xuất tự nhiên hợp lý.
5. Bên thuê thực hiện việc tháo dỡ hoặc giữ lại phần sửa chữa, cải tạo theo đúng quy định tại điều 27 của Hợp đồng này.
6. Bên thuê phải hoàn thành thủ tục chấm dứt (bao gồm việc hoàn thành thủ tục chấm dứt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao lại nhà xưởng thuê.
7. Phương thức hoàn trả tiền bảo đảm: Chuyển khoản.

Nếu Bên thuê vi phạm bất kỳ điều khoản trên, Bên cho thuê có quyền từ chối hoàn trả tiền bảo đảm cho thuê cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện hoàn trả tiền, tiền bảo đảm sẽ được hoàn trả vào tài khoản ngân hàng của bên thuê trong vòng 10 ngày làm việc sau khi bàn giao lại nhà xưởng mà không bị tính lãi.

Điều 11: Bên Thuê đồng ý và chấp nhận rằng, trong thời gian thỏa thuận, nếu Bên Thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng, vì những lý do không thuộc về Bên Cho Thuê thì Bên Thuê không có quyền yêu cầu hoàn trả lại số tiền thuê lần đầu đã trả theo quy định tại hợp đồng. Đồng thời, tiền bảo đảm cũng không được hoàn lại. Bên Cho Thuê đồng ý và chấp nhận, trong thời hạn đã thỏa thuận, nếu Bên Cho thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng mà lý do không thuộc về Bên thuê, thì Bên Cho Thuê phải hoàn lại số tiền bảo đảm thuê mà Bên thuê đã trả.

Điều 12: Khi giao nhà xưởng cho thuê, Bên Cho Thuê phải cung cấp danh sách bàn giao và hai bên phải xác nhận hiện trạng, tình trạng tài sản của nhà xưởng cho thuê và

các công trình phụ trợ, biên bản bàn giao chỉ có hiệu lực sau khi hai bên đã ký xác nhận. Nếu việc cải tạo, bổ sung của bên thuê không được đưa vào sử dụng trong thời gian đã thỏa thuận thì bên thuê phải chịu mọi hậu quả do việc cải tạo, bổ sung đó gây ra.

Điều 13: Trong thời gian thuê, Bên thuê phải duy trì vệ sinh chung khu vực ngoài nhà xưởng thuê (bên trong hàng rào), nếu không Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải khắc phục ngay. Nếu Bên thuê không thực hiện, Bên cho thuê có quyền tự khắc phục hoặc uỷ thác cho bên thứ ba, các chi phí và tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 14: Trong trường hợp Bên thuê muốn đặt vật phẩm tại phần đất trống trước xưởng hoặc khu vực chung, phải được sự đồng ý của Bên cho thuê trên nguyên tắc không vi phạm pháp luật và các quy định liên quan. Nếu không, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải di dời vật phẩm ngay lập tức. Nếu Bên thuê từ chối di dời, Bên cho thuê có quyền tự mình hoặc uỷ thác cho bên thứ ba cưỡng chế di dời, các chi phí, tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 15: Bên thuê phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê trước khi thi công biển hiệu, biển quảng cáo, biển chỉ dẫn, hộp đèn, cột trụ, trụ xi măng... tại các khu vực chung như trên tường bao, hành lang, lối đi, khoảng đất trống, chỗ đậu xe, bãi đỗ xe công cộng trước khu vực nhà xưởng. Nếu việc thi công trên cần có sự chấp thuận của các ban ngành hữu quan thì phải được các cơ quan hữu quan phê chuẩn sau khi có sự đồng ý của Bên cho thuê.

Nếu Bên thuê thi công lắp đặt các biển chỉ dẫn, biển quảng cáo không tuân theo các quy định nói trên, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải tháo dỡ ngay lập tức. Trường hợp Bên thuê cố tình không tháo dỡ, Bên cho thuê có quyền cưỡng chế tháo dỡ hoặc uỷ thác cho bên thứ ba thực hiện, các chi phí tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 16: Trường hợp Bên thuê có ý định trang trí, cải tạo lại nhà xưởng, thì không được làm hư hỏng kết cấu chính của nhà xưởng, phải gửi phương án (bao gồm cả bản vẽ và thuyết minh bằng văn bản) cho Bên cho thuê xem xét, chỉ sau khi được Bên cho thuê chấp thuận, Bên thuê mới được tiến hành trang trí cải tạo theo phương án Bên cho thuê đã chấp thuận.

- (1) Bên thuê tự đầu tư thi công việc trang trí, cải tạo tường bao (bao gồm nhà xưởng, nhà để xe, đường nội bộ, cây xanh...) và các công trình khác trong khu vực quy hoạch của nhà xưởng. Bên thuê phải gửi phương án cho Bên cho thuê chấp thuận và được cơ quan chức năng Việt Nam phê duyệt mới được tiến hành xây dựng.
- (2) Bên thuê có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng dải cây xanh trong khu vực nhà xưởng. Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường những thiệt hại do tự ý phá hủy đất cây xanh hoặc bổ sung các trang thiết bị khác trên đất cây xanh.
- (3) Bên thuê tự bố trí và thi công lại hệ thống phòng cháy chữa cháy bên trong nhà xưởng theo quy trình công nghệ và bố trí thiết bị. Dự án cải tạo phải được Bên

cho thuê chấp thuận và được cơ quan chức năng Việt Nam phê duyệt, và không được ảnh hưởng đến hệ thống phòng cháy chữa cháy hiện có của nhà xưởng. Bên thuê chịu trách nhiệm làm thủ tục thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và chịu các chi phí liên quan.

- (4) Sau khi được sự phê duyệt của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Bên thuê trước khi thi công phải gửi cho Bên cho thuê phương án đã được cấp phép. Bên thuê không được vào công trường thi công, để vật liệu nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê. Nếu không, Bên cho thuê có quyền không cho phép Bên thuê vào hiện trường thi công. Trường hợp Bên thuê tự ý thi công, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê phải ngừng thi công ngay lập tức, đồng thời khôi phục nhà xưởng về nguyên trạng ban đầu. Nếu Bên thuê cố tình không phối hợp, Bên cho thuê có quyền tự cưỡng chế khôi phục nguyên trạng hoặc uỷ thác cho bên thứ ba thực hiện, các chi phí tổn thất phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán. Phí quản lý, bảo trì các công trình phòng cháy chữa cháy (hệ thống cấp nước chữa cháy, đường ống, hệ thống phun sương, hệ thống báo khói, hệ thống xả khí cưỡng chế...) do Bên thuê chịu trách nhiệm.
- (5) Trong thời gian thuê, Bên thuê có trách nhiệm mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hỏa hoạn cho kết cấu chính của nhà xưởng và các trang thiết bị tại chỗ, đảm bảo an toàn cho việc sản xuất, vận hành của Bên thuê, trong thời gian thuê. Bên thuê chấp nhận và hợp tác với sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng chính quyền địa phương. Trường hợp Bên thuê không mua bảo hiểm nêu trên và bị các cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra, xử phạt thì mọi trách nhiệm sẽ thuộc về Bên thuê, Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường thiệt hại xảy ra đối với nhà xưởng hoặc tài sản do việc đó gây ra.
- (6) Trường hợp Cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy yêu cầu phải xin cấp phép lại đối với công trình sau khi sửa chữa cải tạo, thì Bên thuê phải thông báo và được Bên cho thuê chấp thuận trước khi trình cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy phê duyệt.

Trường hợp Bên thuê vi phạm các quy định của điều khoản này và sau khi được Bên cho thuê thông báo không thể khắc phục trong thời hạn chỉ định hợp lý, thì Bên cho thuê có quyền chấm dứt Hợp đồng.

Điều 17: Bên thuê phải tuân thủ luật pháp và hoạt động theo đúng quy định. Hoạt động của Bên thuê nếu có tiếng ồn, khí thải, nước thải ...thì phải đảm bảo tiếng ồn, khí xả, nước thải không được vượt tiêu chuẩn quy định của Chính quyền thành phố Hải Phòng và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không gây ra phản đối hoặc khiếu nại từ các đơn vị, cá nhân lân cận. Nếu không, Bên thuê có trách nhiệm tự giải quyết các tranh chấp liên quan phát sinh và thanh toán các chi phí hoặc khoản bồi thường liên quan. Bên thuê phải bồi thường nếu ra gây ra thiệt hại cho Bên cho thuê.

Điều 18: Bên thuê phải sử dụng hợp lý nhà xưởng thuê và các công trình phụ trợ phù hợp với các quy định của luật pháp Việt Nam và mục đích quy hoạch của nhà xưởng,

không được phép sử dụng nhà xưởng thuê thực hiện các hoạt động trái pháp luật; Bên cho thuê không được can thiệp hoặc gây cản trở đến việc sử dụng nhà xưởng bình thường và hợp lý của Bên thuê.

- (1) Sau khi bàn giao nhà xưởng cho Bên thuê, Bên thuê phải chịu trách nhiệm trong trường hợp Bên thuê vi phạm pháp luật, các quy định hoặc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác, hoặc vi phạm quy định mục đích sử dụng của nhà xưởng, gây thiệt hại về tính mạng, tài sản của bên thứ ba không phải nguyên nhân do Bên cho thuê ; Bên thuê phải chịu trách nhiệm bồi thường về các tổn thất gây ra cho Bên cho thuê.
- (2) Trong thời gian thuê, Bên thuê chịu trách nhiệm quản lý và kiểm soát nhà xưởng. Bên thuê sẽ phải chịu trách nhiệm nếu các giá đỡ hoặc vật treo trong phạm vi của nhà xưởng (bao gồm các trang thiết bị liên quan nhà xưởng cho thuê) sụp đổ, rơi, gây thiệt hại về tính mạng và tài sản, nếu gây ra thiệt hại thì Bên thuê phải bồi thường cho Bên cho thuê .

Điều 19: Sau khi Bên thuê nghiệm thu các thiết bị điện, nước, phòng cháy chữa cháy... trong nhà xưởng đạt tiêu chuẩn, Bên thuê phải sử dụng hợp lý các thiết bị nêu trên theo các quy định liên quan của nhà nước.

Bên thuê phải tuân thủ các quy định liên quan trong "Quy định quản lý của Khu công nghiệp An Dương" và các thoả thuận có liên quan đã ký với Bên cho thuê.

Trong thời gian thuê, Bên thuê có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu các thiết bị điện, nước và phòng cháy chữa cháy trong nhà xưởng thuê. Trong thời gian này, Bên thuê phải chịu trách nhiệm nếu các thiết bị nêu trên gây ra tổn thất cho Bên cho thuê hoặc bên thứ ba.

Điều 20: Bên cho thuê và đơn vị được Bên cho thuê uỷ thác phải thường xuyên tiến hành kiểm tra và duy tu nhà xưởng, Bên thuê cần tích cực hỗ trợ. Tuy nhiên, Bên cho thuê nên thương lượng thống nhất với Bên thuê về thời gian kiểm tra, duy tu và không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thông thường của Bên thuê.

Điều 21: Trong thời gian thuê, nếu phát sinh tình huống cản trở an toàn, ảnh hưởng đến việc sử dụng nhà xưởng bình thường mà không phải do lỗi của Bên thuê thì Bên thuê phải kịp thời thông báo cho Bên cho thuê và thực hiện các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn tình trạng này lan rộng thêm.

- (1) Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên thuê, Bên cho thuê phải tiến hành sửa chữa hoặc uỷ thác cho Bên thuê sửa chữa thay ; trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nếu phát sinh sự cố cần phải tiến hành sửa chữa ngay thì Bên thuê phải sửa chữa thay và kịp thời thông báo ngay cho Bên cho thuê về tình hình liên quan.
- (2) Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê ngay khi xảy ra sự cố, nếu không thể thông báo cho Bên cho thuê hoặc Bên cho thuê sau khi nhận được thông báo không thực hiện nghĩa vụ bảo trì trong thời hạn quy định thì Bên thuê có thể sửa chữa thay. Tuy nhiên, Bên thuê phải chịu chi phí sửa chữa rõ ràng do việc Bên

thuê trang trí, bổ sung, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước và mọi tổn thất do việc này gây ra cho Bên cho thuê.

Chi phí bảo trì phát sinh trong các trường hợp quy định tại hai khoản trên (bao gồm cả chi phí hợp lý Bên thuê trả thay trong việc sửa chữa và ngăn chặn các hỏng hóc lan rộng) sẽ do Bên cho thuê chịu.

Điều 22: Nếu kết cấu chính hoặc tường của nhà xưởng thuê bị hư hỏng do Bên thuê sử dụng không đúng, xảy ra sự cố, ảnh hưởng đến an toàn và ảnh hưởng đến việc sử dụng bình thường thì Bên thuê phải chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc bồi thường và kịp thời thông báo cho Bên cho thuê. Bên thuê và đơn vị quản lý tài sản Khu công nghiệp ký quy định danh sách trách nhiệm bảo trì thường nhật đối với nhà xưởng thuê.

Điều 23: Trong thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, khi phát sinh một trong những trường hợp sau đây, Hợp đồng này được phép chấm dứt hoặc thay đổi:

- (1) Trường hợp bất khả kháng phát sinh (Sự kiện hoặc tình huống khách quan không thể kiểm soát được hoặc không thể tránh được mà các Bên tham gia Hợp đồng không thể lường trước được tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn: động đất, bão lũ, lốc xoáy, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh, thay đổi về luật pháp, các quy định và chính sách của Việt Nam...) việc không thể thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng thì không được xem là vi phạm Hợp đồng;
- (2) Nhà nước trưng dụng, thu hồi hoặc tháo dỡ nhà xưởng cho thuê dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, thì không được xem là vi phạm Hợp đồng.
- (3) Bên thuê không có nhu cầu tiếp tục sử dụng nhà xưởng và thông báo cho Bên cho thuê chấm dứt Hợp đồng trước 3 tháng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt hoặc thay đổi do thỏa thuận tại điều này, thì hai bên đều không phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm Hợp đồng.

Điều 24: Trừ trường hợp có quy định khác trong Hợp đồng này, nếu Bên thuê có một trong các trường hợp sau đây, Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

- (1) Bên thuê có hoạt động vi phạm pháp luật trong khu vực nhà xưởng thuê.
- (2) Bên thuê nợ tiền lương của nhân viên vượt quá 30 ngày dẫn đến việc tập hợp đám đông ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng sử dụng bình thường của nhà xưởng.
- (3) Các điều kiện kinh doanh xấu đi nghiêm trọng.
- (4) Chuyển giao tài sản, rút vốn để trốn tránh nợ.
- (5) Mất uy tín kinh doanh.
- (6) Có chiều hướng mất đi hoặc có thể mất đi khả năng thanh toán nợ.
- (7) Bên thuê nợ tiền thuê đến 5 ngày làm việc và vẫn chưa thanh toán trong vòng 5 ngày làm việc sau khi Bên cho thuê thông báo nhắc nhở.
- (8) Bên thuê không chuyển trả hoặc chuyển trả không đủ tiền bảo đảm thuê theo

quy định tại Điều 5 của hợp đồng.

Điều 25: Trừ trường hợp có quy định khác trong Hợp đồng này, nếu quá hạn trên 90 ngày Bên cho thuê chưa bàn giao nhà xưởng cho Bên thuê theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng, Bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

Điều 26: Các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng

(1) Nguyên nhân chấm dứt Hợp đồng

1. Trường hợp cả hai bên chấm dứt Hợp đồng theo quy định của luật pháp hoặc theo quy định Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản. Hợp đồng này chấm dứt kể từ ngày thông báo chấm dứt Hợp đồng được gửi cho phía bên kia (phương thức gửi tham khảo các điều khoản có liên quan của Hợp đồng này);
2. Trường hợp Bên thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản trước 90 ngày (chín mươi ngày) cho Bên cho thuê và Hợp đồng chấm dứt sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê;
3. Sau khi Hợp đồng hết hạn, Hợp đồng này sẽ bị chấm dứt;

(2) Hậu quả của việc chấm dứt Hợp đồng

1. Cho dù Hợp đồng chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, Bên thuê trong vòng mười lăm ngày làm việc sau khi chấm dứt Hợp đồng phải:

(1) Thanh toán hết tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, các chi phí điện, nước ...khác;

(2) Thanh toán hết tiền phạt trả chậm, tiền vi phạm Hợp đồng do nợ đọng tiền thuê, phí quản lý cơ sở hạ tầng, các chi phí điện, nước ...khác;

(3) Thanh toán hết các khoản nợ đọng tiền thuê và các chi phí do các nguyên nhân khác;

(4) Sau khi thanh toán hết toàn bộ chi phí nêu trên, Bên thuê dỡ bỏ máy móc thiết bị, bàn giao lại nhà xưởng trống cho Bên cho thuê;

2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Hợp đồng, nếu Bên thuê chưa dỡ bỏ hoặc chưa dỡ bỏ toàn bộ máy móc thiết bị ra khỏi nhà xưởng, thì phải thanh toán chi phí chiếm dụng nhà xưởng cho Bên cho thuê, chi phí chiếm dụng được tính gấp đôi tiền thuê của Hợp đồng trong kỳ. Bên cho thuê có quyền thực hiện các biện pháp thông báo nhắc nhở nhưng không giới hạn bao gồm việc cắt nước và cắt điện cho đến khi Bên thuê dỡ bỏ hoàn toàn máy móc thiết bị. Toàn bộ tổn thất phát sinh gây nên do việc cắt nước và cắt điện do Bên thuê tự chịu trách nhiệm.

3. Nếu các khoản phí liên quan không được thanh toán và nhà xưởng chưa được dọn trống trong thời hạn quy định tại Điều này thì Bên thuê đồng ý và chấp nhận các điều khoản sau:

(1) Sau mười lăm ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền ra vào nhà xưởng và xử lý tài sản trong nhà xưởng mà không cần thông báo cho Bên thuê. Bên cho thuê có quyền mời bên thứ ba hoặc tự tiến hành kiểm kê tài sản và xử lý tài sản trong nhà xưởng của Bên thuê (bao gồm bán, đấu giá...). Bên cho thuê thông báo cho Bên thuê về phương án xử lý

(thông báo gửi đến địa chỉ thỏa thuận của bản Hợp đồng này được coi là thông báo đã được gửi), trong vòng 3 ngày làm việc nếu Bên thuê không thanh toán tiền thuê, phí chiếm dụng, chi phí quản lý cơ sở hạ tầng, tiền điện, nước, tiền vi phạm Hợp đồng và các chi phí khác và dọn trống nhà xưởng, Bên cho thuê có quyền thực hiện theo kế hoạch xử lý này.

(2) Tiền thu được từ việc xử lý tài sản, sẽ được dùng để thanh toán tiền thuê cho Bên cho thuê vào các khoản chi phí khác còn nợ đọng (bao gồm cả chi phí mà Bên thuê nợ của đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng); số còn thiếu sẽ được trừ vào khoản tiền bảo đảm, nếu sau khi khấu trừ vẫn không đủ, Bên cho thuê có quyền tiếp tục truy cứu trách nhiệm bồi thường của Bên thuê.

(3) Hoàn trả tiền thuê còn lại

Bất kể Hợp đồng này bị chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, mà Bên thuê phải thanh toán toàn bộ các khoản phí còn nợ cho đến ngày hoàn tất mọi thủ tục trả lại nhà xưởng thuê (bao gồm cả thủ tục hủy chấm dứt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Sau khi hủy hoặc chấm dứt Hợp đồng, khấu trừ các khoản phí mà Bên thuê phải trả, Bên cho thuê sẽ hoàn trả số tiền còn lại không bao gồm lãi suất nếu vẫn còn dư.

Điều 27: Sau khi chấm dứt Hợp đồng này, đối với việc Bên thuê trang trí hoặc cải tạo nhà xưởng thuê (bao gồm trang trí trần, tường, sàn, cửa công và các thiết bị kèm theo, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị điện, đầu nối mạng và toàn bộ đường dây như dây dẫn, cáp mạng, cáp dữ liệu...), tùy theo từng tình huống Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê:

- (1) Đảm bảo trong tình trạng tốt, không bị hư hỏng và bàn giao tất cả vô điều kiện cho Bên cho thuê; ngoại trừ những tổn thất do sử dụng hợp lý và hao mòn tự nhiên;
- (2) Nếu có thể tháo dỡ, phải khôi phục lại nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu; nếu không thể tháo dỡ được thì sẽ miễn phí thuộc về cho Bên cho thuê, trường hợp tháo dỡ gây hư hỏng cho nhà xưởng sẽ phải bồi thường.
- (3) Bên thuê có trách nhiệm khôi phục lại một phần hoặc toàn bộ nguyên trạng các thay đổi hoặc điều chỉnh đối với kết cấu, cơ sở hạ tầng và thiết bị ban đầu của nhà xưởng thuê đã được Bên cho thuê và các cơ quan nhà nước hữu quan chấp thuận.
- (4) Cho dù Hợp đồng này bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, khi Bên thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên cho thuê phải thực hiện các thủ tục bàn giao nhà xưởng bằng văn bản với Bên cho thuê hoặc đơn vị Bên cho thuê chỉ định. Trường hợp Bên thuê không thực hiện thủ tục bàn giao với Bên cho thuê thì được coi là Bên thuê chưa bàn giao lại nhà xưởng thuê và tiếp tục phải trả khoản tiền thuê hoặc phí chiếm dụng cho Bên cho thuê.

Điều 28: Khi Bên thuê phát sinh một trong những trường hợp sau đây dẫn đến thiệt hại đến quyền lợi Bên cho thuê, thì Bên cho thuê sẽ thông báo ngay cho Bên thuê, yêu cầu

Bên thuê khôi phục nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu và yêu cầu Bên thuê bồi thường thiệt hại mà không hoàn trả khoản tiền đảm bảo:

- (1) Bên thuê nợ tiền thuê từ 15 ngày trở lên và vẫn chưa thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi Bên cho thuê thông báo nhắc nhở;
- (2) Các khoản nợ đọng của Bên thuê gây ra thiệt hại cho Bên cho thuê cộng dồn tương đương với số tiền thuê một tháng trở lên;
- (3) Bên thuê sử dụng nhà xưởng thuê thực hiện các hoạt động trái pháp luật, xâm phạm đến lợi ích công cộng hoặc lợi ích của bên thứ ba;
- (4) Bên thuê tự ý thay đổi kết cấu nhà xưởng thuê hoặc mục đích sử dụng ;
- (5) Bên thuê vi phạm các quy định tại Điều 19 và Điều 22 của bản Hợp đồng này, không chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc không thanh toán chi phí sửa chữa, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà xưởng hoặc thiết bị;
- (6) Chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê và phê duyệt của ban ngành liên quan, Bên thuê tự ý tiến hành sửa chữa cải tạo nhà xưởng;

Điều 29: Khi Bên thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên cho thuê, nhà xưởng phải được vệ sinh sạch sẽ, không để lại bất kì chất thải nào. Nếu không, Bên cho thuê có quyền ủy thác cho bên thứ ba dọn dẹp và tất cả các chi phí phát sinh do Bên thuê chịu trách nhiệm và Bên cho thuê có quyền khấu trừ từ tiền đảm bảo cho thuê.

Điều 30: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này, nếu Bên thuê vi phạm Hợp đồng dẫn đến việc Bên cho thuê phải áp dụng các biện pháp ngừng cung cấp điện nước thì Hợp đồng thuê giữa hai bên trong thời gian ngừng cung cấp điện nước vẫn còn hiệu lực, Bên thuê vẫn phải trả cho Bên cho thuê tiền thuê, phí chậm trả và các khoản bồi thường thiệt hại theo như quy định trong bản Hợp đồng này.

Điều 31: Trong thời gian thuê, nếu Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp cần phải thực hiện biện pháp tạm ngừng cấp nước và cấp điện để kiểm tra, sửa chữa thiết bị cấp điện, cấp nước, thì phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên thuê, Bên thuê phải hỗ trợ và hợp tác vô điều kiện. Trường hợp Bên thuê bị thiệt hại do mất nước, mất điện thì Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào ; tuy nhiên, nếu Bên cho thuê không thông báo trước bằng văn bản khiến việc cung cấp điện, nước bị gián đoạn, trục trặc hoặc hư hỏng, làm ảnh hưởng đến việc sử dụng và gây thiệt hại cho Bên thuê, thì Bên thuê có quyền yêu cầu Bên cho thuê đền bù thiệt hại.

Điều 32: Trong thời gian thuê, do những nguyên nhân vượt quá sự kiểm soát của Bên cho thuê hoặc đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng như các hoạt động nhà nước trong việc xây dựng thành phố và các cơ sở hạ tầng công cộng dẫn đến việc cung cấp nước, điện, thông tin liên lạc cho nhà xưởng bị gián đoạn, phát sinh sự cố hoặc bị hư hỏng ảnh hưởng đến việc sử dụng của Bên thuê, thì Bên cho thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm, Bên thuê vẫn phải trả tiền thuê và thanh toán các chi phí liên quan khác theo quy định Hợp đồng. Nếu gây ra thiệt hại về tài sản hoặc tính mạng cho Bên thuê hoặc người khác do các nguyên nhân trên thì Bên cho thuê không phải chịu bất kỳ trách

nhiệm nào.

Điều 33: Trong thời gian thuê, nếu Bên cho thuê tổ chức một sự kiện lớn hoặc thực hiện các công việc sửa chữa, cải tạo xây dựng, cải tạo môi trường trong Khu công nghiệp, hoặc đóng/thay đổi lối đi công cộng, Bên cho thuê cần thông báo trước cho Bên thuê bằng văn bản trong thời gian hợp lý, cố gắng giảm thiểu ảnh hưởng hoặc bất tiện gây ra cho Bên thuê. Nếu gây thiệt hại cho Bên thuê thì Bên cho thuê phải tiến hành bồi thường.

Điều 34: Mọi sự đồng ý, phê duyệt hoặc cho phép nào của một trong hai bên thực hiện theo Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản, nếu không sẽ không có hiệu lực ràng buộc và pháp lý, bên kia không được thực hiện các hành vi liên quan.

- (1) Bất kỳ sự đồng ý nào của một trong hai bên sẽ được coi là sự đồng ý đối với vấn đề cụ thể liên quan đến sự đồng ý đó và không được coi là từ bỏ hoặc miễn trừ bất kỳ điều khoản nào dưới đây, cũng như không được hiểu là không yêu cầu sự đồng ý bằng văn bản cụ thể của bên còn lại trong tương lai, trừ phi Hợp đồng này có quy định khác.
- (2) Việc cả hai bên nhận và thanh toán tiền thuê và các khoản phí khác sẽ không được coi là sự từ bỏ quyền của một bên trong việc truy cứu trách nhiệm từ bên kia đối với việc một bên vi phạm Hợp đồng.
- (3) Bất kỳ sự thông cảm hoặc tha thứ nào của một trong hai bên đối với bên kia sẽ không được coi là bên nào từ bỏ các quyền truy cứu trách nhiệm đối với bất cứ vi phạm liên tục hoặc tiếp theo của bên kia.. Không có hành động hoặc thiếu sót nào của bất kỳ bên nào sẽ được suy ra hoặc ngụ ý là sự từ bỏ của bên đó trừ khi bên đó đưa ra một văn bản từ bỏ rõ ràng .

Điều 35: Trong thời hạn thuê, Bên thuê phải cung cấp cho Bên cho thuê bản sao các loại giấy tờ có hiệu lực như giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các loại giấy tờ khác để lưu hồ sơ. Trường hợp Bên thuê vì bất kỳ lý do nào thay đổi các thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư, mẫu dấu, Bên thuê có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và gửi kèm theo bản sao công chứng, chứng thực các loại giấy tờ trên cho Bên cho thuê trong thời hạn 05 ngày làm việc ngay kể từ ngày thay đổi.

Bên thuê phải duy trì hiệu lực của các giấy chứng nhận nêu trên và các giấy chứng nhận liên quan trong suốt thời gian thuê, Bên thuê không được hoạt động nếu không có giấy chứng nhận, giấy phép.

Điều 36: Trường hợp Bên thuê vi phạm các quy định của bản Hợp đồng này, dẫn đến việc Bên cho thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng, Bên cho thuê có quyền đơn phương hủy bỏ các thủ tục đăng ký (lưu) Hợp đồng thuê nhà xưởng (nếu có).

Điều 37: Trong thời hạn thuê, khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bên thuê, Bên cho thuê có quyền sử dụng hợp pháp nhãn hiệu, phôi hình ảnh và văn bản... của Bên thuê để quảng bá Khu công nghiệp .

Điều 38: Khi hết hạn thuê theo quy định trong Hợp đồng, nếu Bên thuê có nhu cầu

tiếp tục thuê nhà xưởng cho thuê, thì trước khi kết thúc thời hạn thuê nhà xưởng ba tháng phải có yêu cầu bằng văn bản đề xuất tiếp tục thuê với Bên cho thuê, trong cùng một điều kiện tương tự, Bên thuê có quyền ưu tiên được thuê đối với nhà xưởng cho thuê. Nếu cả hai bên đạt được thỏa thuận về việc gia hạn Hợp đồng thuê thì Hợp đồng sẽ được ký kết lại.

Nếu Bên thuê không có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng hoặc hai bên không ký lại Hợp đồng thuê trong vòng hai tháng trước ngày hết hạn thuê, thì Bên thuê được cho là không tiếp tục thuê và từ bỏ quyền ưu tiên được thuê.

Khi đến ngày hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không có nhu cầu và đề nghị bằng văn bản tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sau khi hai bên đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng này, hợp đồng sẽ đương nhiên chấm dứt hiệu lực và tự động thanh lý.

Điều 39: Bên cho thuê phải đảm bảo nhà xưởng cho thuê tuân thủ các tiêu chuẩn và điều kiện sử dụng an toàn, không có bất kỳ rủi ro tiềm ẩn. Nhà xưởng cho thuê phải phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn quản lý của các cơ quan chức năng của chính phủ về an toàn sản xuất, phòng cháy chữa cháy, an ninh, môi trường, vệ sinh,.. Nếu không, Bên cho thuê phải bồi thường cho Bên thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào về những tổn thất phát sinh.

Bên thuê phải sử dụng nhà xưởng thuê theo đúng các quy định và tiêu chuẩn quản lý của các ban ngành chức năng nhà nước về quy định an toàn, phòng cháy chữa cháy, an ninh, bảo vệ môi trường, vệ sinh và có nghĩa vụ đảm bảo không có mối nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình sử dụng nhà xưởng thuê.

Điều 40: Thông báo bằng văn bản do các đại diện hai bên ký kết có thể được gửi trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện. Các chi tiết của người liên lạc và địa chỉ như sau:

Người liên hệ Bên cho thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Người liên hệ Bên thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Điều 41: Các Bên giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp đồng thuê này thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hợp, cùng có lợi. Nếu vấn đề không được giải quyết trong thời gian hợp lý sẽ được đệ trình và giải quyết chung thẩm tại tòa án có thẩm quyền của Thành Phố Hải Phòng.

Điều 42: Hai bên phải giữ bí mật nội dung và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương thảo Hợp đồng thuê này, không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào, hai bên sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm đảm bảo rằng nhân viên của mình tuân thủ nghĩa vụ bảo mật (trừ phi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia).

Điều khoản này vẫn có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý không phụ thuộc vào việc chấm dứt Hợp đồng thuê này vì bất kỳ lý do gì.

Nếu bất kỳ bên nào vi phạm điều khoản này và gây ra thiệt hại về danh tiếng hoặc vật chất cho đối phương, thì bên vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường về mọi thiệt

hại phát sinh.

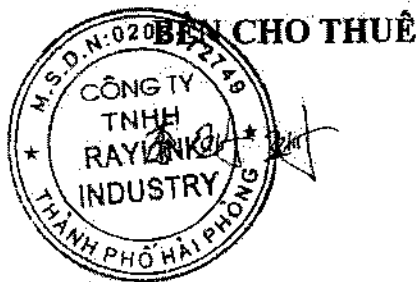
Điều 43: Điều khoản khác

Tất cả các tài liệu đính kèm Hợp đồng này (Phụ lục 1: Danh sách bàn giao, Phụ lục 2: Quy định quản lý Khu công nghiệp) và các Phụ lục là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê này và sẽ có hiệu lực pháp lý như các điều khoản khác của Hợp đồng thuê. Bên thuê cam kết hiểu đầy đủ các yêu cầu của hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo, đồng thời nghiêm túc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ của Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo.

Toàn bộ đơn giá, số tiền ghi trong Hợp đồng thuê này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp các khoản thanh toán trong Hợp đồng này phải nộp thuế giá trị gia tăng thì Bên thuê phải chịu trách nhiệm chi trả.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên tiến hành ký kết.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản tiếng Trung và 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản tiếng Trung và 03 bản tiếng Việt. Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng.



GIÁM ĐỐC
LI, SHANSHAN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
独立-自由-幸福

-----o0o-----

合同补充协议
PHỤ LỤC BỔ SUNG HỢP ĐỒNG
编号Số: 20250101/PLTX



根据瑞联技术有限责任公司及瑞联工业责任有限公司于2025年01月01日签订的第01/HDTNX号租赁合同。

Căn cứ hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/HDTNX ký ngày 01 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH Kỹ Thuật Raylink và Công ty TNHH Raylink Industry.

根据双方的要求及能力。

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mỗi bên.

今天，2025年03月05日，我们包括：

Hôm nay, ngày 05 tháng 03 năm 2025, chúng tôi gồm có:

出租方:瑞联工业责任有限公司

Bên cho thuê: Công ty TNHH Raylink Industry

地址: 越南海防市吴权郡机丝坊梨青塘街第3号诚达大赛第7层第17号房

Địa chỉ: Phòng 17 tầng 07, Tòa nhà Thành Đạt, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

代表人: 李珊珊 女士

职位: 经理

Người đại diện: Bà LI SHAN SHAN

Chức vụ: Giám đốc

税务号/MST: 0202172749

开户银行: 军队银行 - 海防海安交易厅。

Tên ngân hàng: TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền

越南盾账号/ Tài khoản VND: 113002922805

承租方: 瑞联技术有限责任公司

Bên thuê: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

地址: 越南海防市安阳郡红枫坊安阳工业区CN8地块35号、36号和37号厂房。

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

代表人: 张朝贞 先生

职位: 公司主席

Đại diện: Ông Zhang Chao Zhen

Chức vụ: Chủ tịch công ty

税务号/MST: 0201990484

银行名称: 中国工商银行 - 河内市分行

Tên ngân hàng: Ngân hàng công thương Trung Quốc - Chi nhánh Hà Nội

越南盾账号/ Tài khoản VND: 0127000100000912491

经协商，根据2025年01月01日已签订厂房租赁合同，合同号01-HDTNX；双方达成协议签订本合同补充协议，协议号：20250101/PLTX。

Sau khi xem xét, thỏa thuận hai bên đã đi đến thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số: 20250101/PLTX, đối với hợp đồng số 20250101/PLTX ký ngày 01 tháng 01 năm 2025 như sau:

第一条款: 押金支付

Điều 1: Thanh toán tiền đặt cọc:

承租方应在签订厂房租赁合同后4个月内，向出租方转账支付租赁保证金，租赁保证金总额为：2,386,246,677越南盾

Sau khi các bên ký kết hợp đồng, bên thuê phải thanh toán tiền đặt cọc: 2.386.246.677 VNĐ cho bên cho thuê trong vòng 4 tháng.

Tổng giá trị phụ lục hợp đồng: 2.386.246.677 VNĐ

金额大写: 贰拾叁亿捌仟陆佰贰拾肆万陆仟陆佰柒拾柒越南盾

Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng.

上述总价已包含0%的增值税。

Tổng giá trị trên đã bao gồm thuế VAT 0%.

第二条款：共同条款

Điều 2: Điều khoản chung:

瑞联技术有限责任公司及瑞联工业责任有限公司于2025年01月01日签订第01/HDTNX号的合同中规定的其他条款不会改变

* Các điều khoản khác vẫn giữ nguyên theo hợp đồng số 01/HDTNX ký ngày 01 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH Kỹ Thuật Raylink và Công ty TNHH Raylink Industry.

附录自签订之日起生效，并作为于2025年01月01日签订的第01/HDTNX号合同不可分割的一部分。

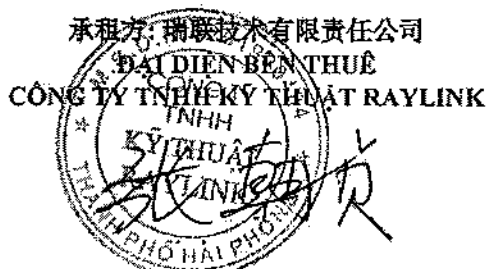
Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 01/HDTNX ký ngày 01/01/2025.

本附录合同一式肆份，具有同等法律效力，双方各执贰份。

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC
LI, SHANSHAN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

Số hợp đồng: M2-015

**HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG TẠI KHU CÔNG
NGHIỆP AN DƯƠNG HẢI PHÒNG**

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM)

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Số 《 giấy chứng nhận đầu tư 》 : 3224852323, ngày cấp: 2/6/2017

Số 《 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 》 :0200880866, ngày cấp:
30/3/2018

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ZHANG XIAO TAO, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: CHEN XU, Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 02258660086

Fax:

Số TK: VND:2111201011589, USD: 2111201011566 Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam –Chi nhánh Bắc Hải Phòng

BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM)

Số 《 giấy chứng nhận đầu tư 》 : 9878616590, ngày cấp: 01/112019

Số 《 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 》 : 0201990484, ngày cấp:
05/11/2019.

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 Khu công nghiệp An

Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: **LU, HAO**, Chức vụ: Chủ tịch công ty

Điện thoại: ..., Fax:

Số TK: VND: 0127000100000912491; USD: 0127000100000912518

Tại ngân hàng: Ngân hàng công thương Trung Quốc- chi nhánh Hà Nội

Theo quy định của pháp luật và các luật quy định có liên quan như Luật Đầu tư Việt Nam, Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật kinh doanh Bất động sản, Tại văn phòng Bên Cho Thuê vào ngày 08 tháng 01 năm 2020, hai Bên cùng thỏa thuận nhất trí ký bản Hợp đồng thuê Nhà xưởng.

Điều 1: Bên Cho Thuê, cho thuê Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 (sau đây gọi là nhà xưởng cho thuê) trong Khu công nghiệp An Dương, Hải Phòng cho Bên Thuê sử dụng. Tổng diện tích xây dựng nhà xưởng cho thuê là 7.958,88m². Căn cứ: Giấy phép xây dựng nhà xưởng, tổng diện tích mỗi nhà xưởng trừ đi diện tích nhà để xe 159,12m².

Điều 2: Bên Cho Thuê là người giữ quyền cho thuê nhà xưởng theo giấy chứng nhận đầu tư số -3224852323, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số -0200880866, quyền cho thuê nhà xưởng theo hiện trạng cho thuê (bao gồm hiện trạng thực tế, mục đích sử dụng, cơ sở hạ tầng thiết bị... của nhà xưởng cho thuê).

Bên Thuê đã kiểm tra tình trạng của nhà xưởng tại hiện trường, đối với hiện trạng thuê nhà xưởng không có ý kiến gì khác, Bên Thuê xác nhận rằng nhà xưởng có thể đáp ứng mục đích sử dụng sau khi cho thuê.

Điều 3: Giá thuê nhà xưởng của năm 2020 được tính theo diện tích xây dựng

nhà xưởng nhân với đơn giá (138.219 VNĐ / m²/ tháng) (Bằng chữ : Một trăm ba mươi tám nghìn hai trăm mười chín đồng) (Chưa bao gồm 10% thuế GTGT), Tiền thuê hàng tháng là 138.219 VNĐ X 7.958,88m² = 1.100.068.435VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) (Chưa bao gồm 10% thuế GTGT). Từ năm 2021 trở đi, tiền thuê là 103.664 VNĐ, Tiền thuê hàng tháng là 103.664 VNĐ X 7.958,88 m² = 825.049.336VNĐ , Tiền thuê được thanh toán theo quý, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê trong vòng 5 ngày làm việc đầu mỗi quý. Tiền thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 09 năm 2021 hàng năm sẽ tăng 5%. Năm 2020 Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê phí quản lý CSHT trong Khu công nghiệp: 4.763 VNĐ/ m²/ tháng (Chưa bao gồm 10% thuế GTGT) (Bằng chữ : Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) , từ năm 2021 trở đi Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê phí quản lý CSHT trong Khu công nghiệp: 3.572VNĐ/ m²/ tháng (Chưa bao gồm 10% thuế GTGT) (Bằng chữ : Ba nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng) . Phí xử lý nước thải 13.096VNĐ /m³ (Bằng chữ : Mười ba nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) (tính theo 80% mức tiêu thụ nước sạch, chưa bao gồm 10% thuế GTGT). Tiền nước được tính theo tiêu chuẩn quy định của nhà nước Việt Nam, cộng thêm 5% chi phí vận hành đường ống, tiền điện được tính theo tiêu chuẩn quy định của nhà nước Việt Nam, cộng thêm 5% chi phí vận hành đường dây. Dung lượng cấp điện của mỗi nhà xưởng là 300KVA, phần dung lượng vượt trội được tính 357.150VNĐ/ KVA (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm năm mươi đồng) (Chưa bao gồm 10% thuế GTGT), chi phí tăng dung lượng được thanh toán một lần cho Bên Cho Thuê, chi phí tăng dung lượng là đường dây của điện lực không bao gồm máy biến áp, doanh nghiệp cần phải nộp chi phí tăng dung lượng và chịu trách nhiệm về chi phí tăng thêm máy biến áp.

Điều chỉnh tiêu chuẩn phí quản lý CSHT và phí xử lý nước thải thực hiện theo

tiêu chuẩn thống nhất của KCN. Trong thời hạn thuê, giá thuê nhà xưởng, phí quản lý CSHT và phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh hàng năm và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Phí quản lý CSHT được tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 và thanh toán cho Bên Cho Thuê theo quý trong vòng 5 ngày làm việc đầu của quý đó. Phí điện nước được thanh toán theo tháng hoặc theo thông báo thực tế của đơn vị cấp nước, cấp điện hoặc Bên Cho Thuê. Bên Thuê phải thanh toán trong vòng hai ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của Bên Cho Thuê hoặc đơn vị cấp nước, cấp điện.

Các khoản tiền thuê, chi phí nêu trên đều chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế Việt Nam, nếu có thuế suất thuế GTGT được tính theo quy định luật thuế hiện hành của Việt Nam và do Bên Thuê chịu trách nhiệm chi trả cho Bên Cho Thuê. Nếu chính sách thuế của Việt Nam có thay đổi, thì thuế giá trị gia tăng và thuế suất liên quan sẽ được thay đổi phù hợp với quy định hiện hành của luật thuế mới.

Tất cả các khoản phí chuyển tiền do Bên Thuê chịu trách nhiệm (nếu có)

Điều 4: Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thuê nhà xưởng, Bên Thuê sẽ chuyển trả cho Bên Cho Thuê một khoản tiền bảo đảm tương đương với 3 tháng tiền thuê (*chưa bao gồm 10% thuế GTGT*), tổng tiền thuê bảo đảm là: 3.300.205.305VNĐ (*Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm triệu hai trăm linh năm nghìn ba trăm linh năm đồng*). Bên Cho Thuê nhận được tiền bảo đảm sẽ cung cấp giấy biên nhận cho Bên Thuê.

Nếu Bên Thuê không chuyển trả khoản tiền này hoặc chuyển trả không đủ, thì được coi như vi phạm hợp đồng, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 5: Hai bên đồng ý rằng, Bên Cho Thuê đã bàn giao hai nhà xưởng (nhà xưởng số 36,37) cho Bên Thuê vào ngày 12 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê của Bên Thuê tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các chi phí sử dụng CSHT, điện, nước, phí xử lý nước thải ... phát sinh từ ngày bàn giao nhà xưởng và các chi phí phát sinh do sử dụng nhà xưởng thuê hoặc các chi phí khác do bên thứ ba thu sẽ do Bên Thuê chịu trách nhiệm chi trả. Bên Thuê phải chịu mọi hậu quả phát sinh do việc Bên Thuê cải tạo hoặc thay đổi dẫn đến không thể bàn giao nhà xưởng theo đúng thời gian thỏa thuận.

Điều 6: Trước ngày 15 tháng 01 năm 2020, Bên Thuê phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng kỳ đầu tiên cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 với số tiền là: 3.300.205.305VNĐ (*Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm triệu hai trăm linh năm nghìn ba trăm linh năm đồng*) (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) . Thời gian thanh toán tiền thuê sau kỳ đầu là 5 ngày làm việc đầu tiên của mỗi chu kỳ thanh toán hàng quý.

Bên Thuê đồng ý và chấp nhận, nếu trong thời gian miễn thuê, Bên Thuê đơn phương hủy bỏ hợp đồng vì những lý do không phải do Bên Cho Thuê, Bên Thuê không có quyền yêu cầu Bên Cho Thuê trả lại khoản tiền thuê kỳ đầu đã trả theo quy định của điều này, đồng thời sẽ không được hoàn trả tiền bảo đảm. Bên Cho Thuê đồng ý và chấp nhận, nếu trong thời gian miễn thuê Bên Cho Thuê đơn phương hủy bỏ hợp đồng vì những lý do không phải do Bên Thuê, thì Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả tiền bảo đảm đã thanh toán cho Bên Thuê.

Điều 7: Nếu Bên Thuê quá hạn thanh toán tiền thuê nhà xưởng hoặc các khoản phí liên quan trong khu thì phải thanh toán tiền phạt trả chậm cho Bên Cho Thuê. Tiền phạt trả chậm được tính theo phương thức: Số ngày nợ $\times$ Số tiền nợ (Tiền thuê + chi phí) $\times 5\%$;

Nếu Bên Thuê quá hạn trả tiền thuê 30 ngày, Bên Cho Thuê có quyền áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

- (1) Ngừng cấp nước, cấp điện hoặc thực hiện giám sát tài sản nhà máy trong khu vực nhà xưởng cho thuê
- (2) Chấm dứt hợp đồng và thu hồi nhà xưởng.

Điều 8: Mục đích thuê nhà xưởng của Bên Thuê: Chế tạo sản xuất.

Điều 9: Bên Thuê không được sử dụng nhà máy cho thuê vì bất cứ mục đích nào khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

Điều 10: Khi bàn giao nhà xưởng, hai bên sẽ tiến hành xác nhận, liệt kê tình trạng liên quan của nhà xưởng và các thiết bị, tài sản kèm theo.

Điều 11: Trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây Bên Cho Thuê hoàn trả lại tiền bảo đảm cho Bên Thuê:

1. Khi hợp đồng thuê hết hạn hoặc không phải nguyên nhân của Bên Thuê dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng, Bên Thuê đã thanh toán hết không còn nợ đọng tiền thuê nhà xưởng, phí quản lý CSHT, tiền điện nước..;
2. Bên Thuê đã thanh toán tiền phạt trả chậm do việc nợ đọng tiền thuê nhà xưởng, phí quản lý CSHT, tiền điện nước ;
3. Bên Thuê đã thanh toán các khoản nợ tiền thuê nhà xưởng hoặc các chi phí phát sinh do các nguyên nhân khác.
4. Ít nhất 3 tháng trước khi hợp đồng đến hạn, Bên Thuê phải thông báo cho Bên Cho Thuê biết về việc có tiếp tục gia hạn thời hạn thuê nhà xưởng thuê hay không;
5. Nhà xưởng đáp ứng hiện trạng ban đầu để tiếp tục cho thuê. Ngoại trừ tổn thất

sử dụng và tồn thất tự nhiên hợp lý.

6. Bên Thuê thực hiện việc tháo dỡ hoặc giữ lại phần sửa chữa, cải tạo theo đúng quy định tại điều 29 của hợp đồng này.

Nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào ở trên, Bên Cho Thuê có quyền từ chối hoàn trả tiền bảo đảm cho thuê cho đến khi thỏa mãn mọi điều kiện, tiền bảo đảm thuê nhà xưởng sẽ được hoàn trả trong vòng 10 ngày làm việc không bao gồm tiền lãi đến tài khoản ngân hàng của Bên Thuê.

Phương thức hoàn trả tiền bảo đảm thuê nhà xưởng: Chuyển khoản

Điều 12: Trong thời gian thuê, tiền bảo đảm Bên Thuê đã chuyển trả không được đối trừ vào tiền thuê nhà xưởng.

Nếu do Bên Thuê vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào trong bản Hợp đồng này dẫn đến việc Bên Thuê phải thanh toán tiền phạt trả chậm, tiền vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường cho Bên Cho Thuê thì tiền bảo đảm được dùng để đối trừ tiền vi phạm hợp đồng, tiền phạt trả chậm, tiền bồi thường.

Sau khi được đối trừ tiền bảo đảm với tiền vi phạm hợp đồng, tiền phạt trả chậm, tiền bồi thường, Bên Thuê phải căn cứ theo thông báo của Bên Cho Thuê chuyển bổ sung khoản tiền bảo đảm duy trì ở mức tương đương với ba tháng tiền thuê nhà xưởng .

Điều 13: Trong thời gian thuê, Bên Thuê phải thanh toán đúng hạn phí quản lý CSHT nhà xưởng, phí xử lý nước thải, phí sử dụng điện, nước và các chi phí liên quan khác phát sinh từ việc sử dụng nhà xưởng thuê theo như thỏa thuận hoặc quy định của Khu công nghiệp An Dương, Bên Thuê trực tiếp thanh toán cho các đơn vị, ban ngành liên quan hoặc cho Bên Cho Thuê đối với các khoản chi phí chi hộ.

Bên Thuê đồng ý và chấp nhận đơn vị quản lý CSHT khu công nghiệp được quyền điều chỉnh phí quản lý CSHT theo chi phí thực tế, phù hợp với tình hình vật giá có liên quan đến quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 14: Trong thời gian thuê, Bên Thuê phải duy trì vệ sinh chung khu vực ngoài nhà xưởng thuê (bên trong tường bao), nếu không Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê phải dọn dẹp ngay. Nếu Bên Thuê không thực hiện, Bên Cho Thuê có quyền uỷ thác cho bên thứ ba hoặc Bên Cho Thuê tự khắc phục và các chi phí phát sinh do Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 15: Trên nguyên tắc không vi phạm pháp luật và các quy định liên quan, Bên Thuê phải được sự đồng ý của Bên Cho Thuê nếu muốn để hàng tại bãi đất trống trước xưởng hoặc khu vực chung. Nếu không, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê phải di chuyển ngay. Nếu Bên Thuê không chịu di dời, Bên Cho Thuê có quyền uỷ thác cho bên thứ ba hoặc Bên Cho Thuê cưỡng chế di dời, các chi phí phát sinh, tổn thất do Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 16: Bên Thuê có ý định đặt biển hiệu, biển quảng cáo, biển chỉ dẫn, hộp đèn, cột trụ, bệ bê tông ... tại các khu vực chung như tường bên ngoài, hành lang, đường vòng, khoảng trống mở trước nhà xưởng, chỗ đậu xe trước nhà, bãi đỗ xe.... phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê trước khi thi công. Nếu những việc thi công trên cần phải có giấy phép, thì sau khi được sự đồng ý của Bên Cho Thuê vẫn cần đến sự phê chuẩn của cơ quan ban ngành nhà nước liên quan.

Nếu Bên Cho Thuê không thực hiện đúng các quy định của khoản trên để lắp đặt các biển chỉ dẫn, biển quảng cáo, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê ngay lập tức phải tháo dỡ. Nếu Bên Thuê cố tình không tháo dỡ, Bên Cho Thuê có quyền uỷ thác cho bên thứ ba hoặc Bên Cho Thuê tự cưỡng chế tháo dỡ, các chi phí phát sinh do Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 17: Trường hợp Bên Thuê có ý định trang trí, cải tạo lại nhà xưởng thì phải gửi phương án (bao gồm cả bản vẽ và thuyết minh bằng văn bản) để Bên Cho Thuê thông qua, Bên Thuê chỉ được tiến hành sửa chữa cải tạo theo phương án đã được Bên Cho Thuê chấp thuận.

Căn cứ theo quy định liên quan, nếu phương án trang trí, cải tạo của Bên Thuê phải trình cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy phê duyệt, trước khi thi công phải gửi cho Bên Cho Thuê phương án đã được cơ quan cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp phép. Nếu không, Bên Cho Thuê có quyền không cho phép Bên Thuê thi công tại hiện trường, nếu Bên Thuê tự ý thi công, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê ngừng thi công ngay, đồng thời khôi phục nhà xưởng về nguyên trạng ban đầu. Nếu Bên Thuê cố tình không phối hợp, Bên Cho Thuê có quyền uỷ thác cho bên thứ ba hoặc Bên Cho Thuê cưỡng chế khôi phục nguyên trạng, các chi phí phát sinh, gây ra tổn thất do Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Trường hợp Cơ quan cảnh sát PCCC yêu cầu phải xin cấp phép lại đối với công trình sau khi trang trí cải tạo, thì Bên Thuê phải thông báo và được sự chấp thuận của đơn vị quản lý CSHT của Khu công nghiệp trước khi trình cơ quan cảnh sát PCCC phê duyệt.

Trường hợp Bên Thuê vi phạm các quy định của điều khoản này và sau khi được Bên Cho Thuê thông báo không thể khắc phục trong thời hạn chỉ định hợp lý, Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt hợp đồng.

Điều 18: Bên Thuê phải tuân thủ luật pháp và hoạt động theo đúng quy định. Hoạt động của Bên Thuê liên quan đến tiếng ồn, khí thải, nước thải thì phải đảm bảo tiếng ồn, khí xả, nước thải không được vượt quá các tiêu chuẩn quy định quản lý của Khu công nghiệp và thành phố Hải Phòng và không gây phản đối hoặc khiếu nại từ các doanh nghiệp, dân cư xung quanh. Nếu không, các tranh chấp liên

quan phát sinh do Bên Thuê tự giải quyết, tự thanh toán các chi phí hoặc khoản bồi thường liên quan. Bên Thuê phải bồi thường về những thiệt hại gây ra cho Bên Cho Thuê và Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt hợp đồng.

Điều 19: Bên Thuê phải sử dụng hợp lý nhà xưởng và các thiết bị phụ trợ phù hợp với các quy định của luật pháp Việt Nam và mục đích quy hoạch của nhà xưởng, không được phép sử dụng nhà xưởng thuê để tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp; Bên Cho Thuê không can thiệp hoặc gây cản trở việc sử dụng nhà xưởng bình thường và hợp lý của Bên Thuê.

Sau khi bàn giao nhà xưởng cho Bên Thuê, nếu Bên Thuê vi phạm pháp luật, các quy định hoặc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác, hoặc vi phạm quy định mục đích sử dụng của nhà xưởng dẫn đến thiệt hại về tính mạng, tài sản của Bên Thuê hoặc bên thứ ba, thì Bên Thuê phải chịu trách nhiệm; Bên Thuê phải chịu trách nhiệm bồi thường về các tổn thất gây ra cho Bên Cho Thuê.

Trong thời gian thuê, Bên Thuê chịu trách nhiệm quản lý và kiểm soát nhà xưởng. Bên Thuê sẽ phải chịu trách nhiệm nếu các giá đỡ hoặc vật treo trong phạm vi của nhà xưởng (bao gồm cơ sở hạ tầng liên quan đến nhà xưởng cho thuê) sụp đổ, rơi xuống, gây thiệt hại về tính mạng và tài sản, Bên Thuê đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường các tổn thất gây ra cho Bên Cho Thuê.

Điều 20: Sau khi Bên Thuê nghiệm thu các thiết bị điện, nước, PCCC... trong nhà xưởng đạt tiêu chuẩn, Bên Thuê phải sử dụng hợp lý các thiết bị nêu trên theo các quy định liên quan của nhà nước.

Bên Thuê phải tuân thủ các quy định liên quan trong "Quy định quản lý của Khu Công nghiệp An Dương" và các thoả thuận có liên quan đã ký với Bên Cho Thuê.

Trong thời gian thuê, Bên Thuê có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu các thiết bị điện, nước và PCCC trong nhà xưởng thuê. Trong thời gian này, Bên Thuê phải chịu trách nhiệm nếu các thiết bị nêu trên gây ra tổn thất cho Bên Cho Thuê hoặc bên thứ ba.

Điều 21: Bên Cho Thuê và đơn vị uỷ thác của Bên Cho Thuê phải tiến hành kiểm tra và duy tu nhà xưởng, Bên Thuê sẽ tích cực hỗ trợ. Tuy nhiên, Bên Cho Thuê nên thương lượng thống nhất với Bên Thuê về thời gian kiểm tra và duy tu để giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê.

Điều 22: Trong quá trình Bên Thuê sử dụng nhà xưởng thuê, trường hợp nhà xưởng thuê hoặc các cơ sở hạ tầng phụ trợ phát sinh hỏng hóc hoặc sự cố ảnh hưởng đến việc sử dụng nhà xưởng an toàn và bình thường không phải nguyên nhân do lỗi của Bên Thuê gây ra, Bên Thuê phải thông báo ngay cho Bên Cho Thuê và có biện pháp hiệu quả để ngăn chặn việc mở rộng các hỏng hóc; trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên Thuê, Bên Cho Thuê phải duy tu hoặc uỷ thác cho Bên Thuê trực tiếp duy tu; trường hợp Bên Thuê không thể thông báo cho Bên Cho Thuê hoặc Bên Cho Thuê sau khi nhận được thông báo không thực thi nghĩa vụ bảo dưỡng trong thời hạn quy định trên, Bên Thuê có thể sửa chữa thay ; Tuy nhiên, Bên Thuê phải chịu trách nhiệm về việc sửa chữa sự rò rỉ của đường ống cấp nước hoặc thoát nước do việc trang trí hoặc cải tạo nhà xưởng thuê và chi phí cũng do Bên Thuê chi trả.

Trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nếu phát sinh sự cố cần phải tiến hành sửa chữa ngay, Bên Thuê phải sửa chữa thay và kịp thời thông báo ngay cho Bên Cho Thuê về tình hình liên quan.

Chi phí sửa chữa phát sinh trong hai trường hợp nêu trên (bao gồm cả chi phí hợp lý phát sinh từ Bên Thuê trong việc duy tu và ngăn chặn việc phát sinh thêm

các hỏng hóc) sẽ do Bên Cho Thuê chịu. Bên Thuê phải thực hiện nghĩa vụ thông báo trong phạm vi khả năng của mình, trường hợp không thông báo kịp thời về các lỗi xảy ra hoặc không áp dụng các biện pháp hữu hiệu, dẫn đến việc phát sinh thêm tổn thất, thì chi phí duy tu phần phát sinh sẽ do Bên Thuê chịu.

Điều 23: Nếu Bên Thuê sử dụng không đúng cách hoặc không hợp lý gây ra hỏng hóc, sự cố hoặc cản trở sự an toàn đối với nhà xưởng thuê hoặc các cơ sở hạ tầng phụ trợ thì Bên Thuê phải chịu trách nhiệm duy tu hoặc bồi thường và kịp thời thông báo cho Bên Cho Thuê.

Điều 24: Trong thời gian thuê, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê không được cho thuê lại một phần hay toàn bộ nhà xưởng, trường hợp Bên Thuê cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà xưởng cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê; sau khi nhận được thông báo của Bên Cho Thuê, Bên Thuê không thể khắc phục trong khoảng thời gian chỉ định hợp lý, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, những tổn thất gây ra cho bên thứ ba hoặc Bên Thuê sẽ do Bên Thuê chịu trách nhiệm.

Trong thời gian thuê, nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê không được dùng bất kể hình thức nào giao lại một phần hay toàn bộ nhà xưởng cho bên thứ ba sử dụng. Nếu không, Bên Cho Thuê có quyền thực hiện các biện pháp quy định tại khoản trên.

Điều 25: Trong thời gian hợp đồng này còn hiệu lực, khi phát sinh một trong những trường hợp sau đây, cho phép việc chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng:

1. Trường hợp phát sinh bất khả kháng (Sự kiện hoặc tình huống khách quan không thể kiểm soát được hoặc không thể tránh được mà các bên tham gia hợp đồng không thể lường trước được tại thời điểm ký kết hợp đồng này, bao gồm

nhưng không giới hạn: động đất, bão lũ, lở xoáy, sóng thần, sạt lở đất, lửa, chiến tranh, các chính sách thay đổi của luật pháp Việt Nam...) không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng không được xem là vi phạm hợp đồng.

2. Căn cứ theo luật pháp nhà nước trung dụng, thu hồi hoặc tháo dỡ nhà xưởng dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, thì không được xem là vi phạm hợp đồng.

Do điều kiện này dẫn đến việc chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng, hai bên đều không chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng.

Điều 26: Trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng này, nếu Bên Thuê có một trong các trường hợp sau đây, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng:

1. Bên Thuê có hoạt động vi phạm pháp luật trong khu vực nhà xưởng thuê.
2. Bên Thuê nợ tiền lương của nhân viên vượt quá 30 ngày dẫn đến việc tập hợp đám đông ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng sử dụng bình thường của nhà xưởng.
3. Các điều kiện kinh doanh xấu đi nghiêm trọng
4. Chuyển giao tài sản, rút vốn để trốn tránh nợ
5. Mất danh tiếng kinh doanh
6. Có những trường hợp mất mát hoặc mất khả năng thanh toán nợ
7. Bên Thuê nợ tiền thuê đến 30 ngày, vẫn chưa được thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi Bên Cho Thuê thông báo nhắc nhở.

Điều 27: Trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng này, nếu quá hạn trên 90 ngày Bên Cho Thuê chưa bàn giao nhà xưởng cho Bên Thuê theo quy định

tại Điều 5 của hợp đồng, Bên Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 28: Các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng

I. Nguyên nhân chấm dứt hợp đồng

1. Trường hợp cả hai bên chấm dứt hợp đồng theo quy định của luật pháp hoặc theo quy định hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản. Hợp đồng sẽ bị hủy bỏ kể từ ngày thông báo chấm dứt hợp đồng được gửi cho phía bên kia (phương thức gửi tham khảo các điều khoản có liên quan của hợp đồng này)
2. Trường hợp Bên Thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản trước 90 ngày cho Bên Cho Thuê và hợp đồng chấm dứt sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
3. Sau khi hợp đồng hết hạn, bản hợp đồng được chấm dứt

II. Hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng

1. Cho dù hợp đồng chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê trong vòng 15 ngày làm việc sau khi chấm dứt hợp đồng phải:
 - A. Thanh toán hết các chi phí phát sinh như tiền thuê nhà xưởng, phí quản lý CSHT, các chi phí tiện ích điện, nước.
 - B. Thanh toán tiền phạt trả chậm, tiền vi phạm hợp đồng do nợ đọng tiền thuê, phí quản lý CSHT, tiện ích và các chi phí khác;
 - C. Thanh toán hết các khoản nợ đọng tiền thuê nhà xưởng và các chi phí do các nguyên nhân khác;
 - D. Sau khi thanh toán hết toàn bộ chi phí nêu trên, Bên Thuê dỡ bỏ máy móc thiết bị, bàn giao lại nhà xưởng trống cho Bên Cho Thuê.

2.Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hợp đồng, nếu Bên Thuê chưa dỡ bỏ hoặc chưa dỡ bỏ toàn bộ máy móc thiết bị ra khỏi nhà xưởng, thì phải thanh toán chi phí chiếm dụng nhà xưởng cho Bên Cho Thuê, chi phí chiếm dụng tính gấp đôi tiền thuê của hợp đồng trong kỳ. Bên Cho Thuê có quyền thực hiện các biện pháp nhưng không giới hạn bao gồm việc cắt nước và cắt điện cho đến khi Bên Thuê dỡ bỏ hoàn toàn máy móc thiết bị. Toàn bộ tổn thất phát sinh gây nên do việc cắt nước và cắt điện do Bên Thuê tự chịu trách nhiệm.

3.Bên Thuê đồng ý và chấp nhận rằng, trong thời hạn quy định tại Điều này nếu các chi phí đã thoả thuận tại khoản 1 điều 2 của điều khoản này không được thanh toán và dỡ bỏ máy móc thiết bị thì:

(1) Bên Cho Thuê có quyền ra vào nhà xưởng và xử lý tài sản trong nhà xưởng mà không cần thông báo cho Bên Thuê sau 15 ngày (mười lăm ngày) ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng. Bên Cho Thuê có quyền mời bên thứ 3 hoặc tự mình tiến hành kiểm kê tài sản và xử lý tài sản trong nhà xưởng của Bên Thuê (bao gồm bán, đấu giá...). Bên Cho Thuê thông báo cho Bên Thuê về phương án xử lý (được coi như là thông báo gửi đến địa chỉ thỏa thuận của bản hợp đồng này) trong vòng 3 ngày nếu Bên Thuê không thanh toán tiền thuê nhà xưởng, phí chiếm dụng, chi phí quản lý CSHT, phí tiện ích điện, nước, tiền vi phạm hợp đồng ... và di dời máy móc thiết bị, Bên Cho Thuê có quyền tiến hành xử lý theo kế hoạch này.

(2) Tiền thu được từ việc thanh lý tài sản, sẽ được trả cho Bên Cho Thuê các khoản tiền thuê và các chi phí khác còn nợ đọng (bao gồm cả chi phí mà Bên Thuê nợ của đơn vị quản lý CSHT); số còn thiếu sẽ được trừ vào khoản tiền bảo đảm, nếu sau khi khấu trừ vẫn không đủ, Bên Cho Thuê có quyền tiếp tục truy cứu trách nhiệm bồi thường của Bên Thuê.

(III) Hoàn trả tiền thuê còn lại.

Bản hợp đồng bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, tiền thuê và các chi phí khác do Bên Thuê trả sẽ được tính đến ngày mà Bên Thuê thực hiện tất cả các thủ tục trả lại nhà xưởng theo quy định trong hợp đồng này.

Sau khi chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng, nếu Bên Thuê đã thanh toán tiền thuê, sau khi khấu trừ tất cả các chi phí theo quy định của hợp đồng nếu vẫn còn thừa, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả số tiền còn lại không lãi suất cho Bên Thuê.

Điều 29: Trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, đối với việc Bên Thuê cải tạo hoặc trang trí nhà xưởng thuê (bao gồm trang trí trần, tường, sàn, cổng và các thiết bị kèm theo như: ổ cắm điện, đầu nối mạng và toàn bộ đường dây như dây số liệu, dây mạng, dây điện phụ trợ...), tùy theo từng tình huống Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê:

1. Đảm bảo trong tình trạng tốt, không được cố ý làm hỏng và bàn giao tất cả vô điều kiện cho Bên Cho Thuê. Ngoại trừ tổn thất sử dụng và tổn thất tự nhiên hợp lý.
2. Nếu có thể tháo dỡ, phải khôi phục lại nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu; nếu không thể tháo dỡ được thì không được quy trách nhiệm bồi thường cho Bên Cho Thuê, trường hợp phá dỡ gây hư hỏng cho nhà xưởng sẽ phải bồi thường;
3. Nếu được Bên Cho Thuê và các cơ quan nhà nước hữu quan liên quan chấp thuận, Bên Thuê có trách nhiệm khôi phục lại một phần hoặc toàn bộ nguyên trạng đối với phần điều chỉnh, thay đổi thiết bị và CSHT, kết cấu ban đầu của nhà xưởng thuê.

Trường hợp hợp đồng bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, khi Bên Thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên Cho Thuê, thì phải thực hiện các thủ tục bàn giao nhà xưởng bằng văn bản cùng với Bên Cho Thuê hoặc đơn vị chỉ định của Bên Cho Thuê. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện thủ tục bàn giao với Bên Cho Thuê

thì được coi là Bên Thuê chưa bàn giao lại nhà xưởng và tiếp tục phải trả khoản tiền thuê hoặc phí chiếm dụng cho Bên Cho Thuê.

Điều 30: Bên Thuê khi phát sinh một trong những trường hợp sau đây dẫn đến thiệt hại cho Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê thông báo ngay cho bên Bên Thuê, yêu cầu Bên Thuê khôi phục nhà xưởng cho thuê về nguyên trạng ban đầu và yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại và sẽ không hoàn trả khoản tiền đảm bảo;

1. Bên Thuê nợ tiền thuê từ 1 tháng (30 ngày) trở lên, vẫn chưa được thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi Bên Cho Thuê thông báo nhắc nhở.
2. Các khoản nợ đọng của Bên Thuê gây ra thiệt hại cho Bên Cho Thuê tương đương với số tiền thuê 1 tháng trở lên.
3. Bên Thuê sử dụng nhà xưởng để thực hiện các hoạt động bất hợp pháp gây tổn hại đến lợi ích công cộng hoặc lợi ích của bên thứ ba;
4. Bên Thuê tự ý thay đổi kết cấu nhà xưởng thuê hoặc sử dụng vào mục đích khác.
5. Bên Thuê vi phạm các quy định tại Điều 20 và Điều 23 của bản hợp đồng này, không chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc không thanh toán chi phí bảo trì, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà xưởng hoặc thiết bị;
6. Chưa được sự phê duyệt của ban ngành liên quan và sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê tự ý tiến hành trang trí sửa chữa nhà xưởng.
7. Bên Thuê tự ý cho bên thứ 3 thuê lại nhà xưởng

Ngoài việc truy cứu trách nhiệm bồi thường tổn thất hoặc trách nhiệm pháp lý về vi phạm hợp đồng, căn cứ các tình huống nêu trên Bên Cho thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê thay đổi các điều khoản hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng, thông báo chấm dứt hợp đồng được gửi đến cho bên kia.

Điều 31: Khi Bên Thuê bàn giao lại nhà xưởng cho Bên Cho Thuê, nhà xưởng phải được vệ sinh sạch sẽ, không để lại bất kì chất thải nào. Nếu không, Bên Cho Thuê có quyền ủy thác cho bên thứ ba dọn dẹp, tất cả các chi phí phát sinh do Bên Thuê chịu trách nhiệm và Bên Cho Thuê có quyền khấu trừ từ tiền đảm bảo cho thuê.

Điều 32: Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu Bên Thuê vi phạm hợp đồng, Bên Cho Thuê thì sẽ áp dụng các biện pháp ngừng cung cấp điện nước, mối quan hệ cho thuê giữa hai bên vẫn còn hiệu lực trong thời gian ngừng cung cấp điện nước, Bên Thuê vẫn phải trả cho Bên Cho Thuê tiền thuê nhà xưởng theo như thỏa thuận trong bản hợp đồng này.

Điều 33: Trong thời hạn thuê, do các trường hợp đặc biệt (bao gồm nhưng không giới hạn đối với phát sinh sự cố hỏa hoạn) hoặc sửa chữa thiết bị cấp điện và cấp nước, Bên Cho Thuê hoặc công ty quản lý CSHT của Khu công nghiệp cần phải tạm ngừng cấp nước và cấp điện, thì phải thông báo trước cho Bên Thuê, Bên Thuê đồng ý hỗ trợ, phối hợp vô điều kiện, trường hợp xảy ra thiệt hại Bên Thuê không có quyền đòi Bên Cho Thuê hoặc công ty quản lý CSHT bồi thường. Trong phạm vi khả năng của Bên Cho Thuê, Bên Thuê nhiều lần gửi văn bản đề xuất về việc thiết bị cung cấp điện, nước chưa được hoàn thiện hoặc tối ưu nhưng Bên Cho Thuê vẫn chưa đáp ứng, dẫn đến việc cấp điện nước bị gián đoạn mà không thông báo trước, phát sinh sự cố hoặc hỏng hóc ảnh hưởng đến việc sử dụng và gây thiệt hại cho Bên Thuê, Bên Thuê có quyền đề xuất quyền lợi bồi thường.

Điều 34: Trong thời gian thuê, nếu việc cung cấp nước, điện, khí đốt và thông tin liên lạc trong nhà máy bị gián đoạn, phát sinh sự cố hoặc bị hư hỏng do những nguyên nhân vượt quá sự kiểm soát của Bên Cho Thuê / đơn vị quản lý CSHT như yêu cầu của nhà nước về việc xây dựng thành phố và các CSHT công cộng ảnh

hưởng đến việc sử dụng của Bên Thuê, Bên Cho Thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với Bên Thuê, Bên Thuê vẫn phải trả tiền thuê và thanh toán các chi phí liên quan khác theo quy định hợp đồng. Nếu do các nguyên nhân trên gây ra thiệt hại về tài sản hoặc tính mạng cho Bên Thuê hoặc người khác thì Bên Cho Thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

Điều 35: Trong thời gian thuê, nếu Bên Cho Thuê tổ chức một sự kiện lớn hoặc thực hiện các công việc sửa chữa, cải tạo xây dựng, cải tạo môi trường trong Khu công nghiệp, hoặc đóng thay đổi lối đi công cộng, Bên Thuê không yêu cầu Bên Cho Thuê miễn giảm tiền thuê hoặc bồi thường. Tuy nhiên, trước khi Bên Cho Thuê triển khai, cần thông báo cho Bên Thuê trước một khoảng thời gian hợp lý và cố gắng giảm thiểu ảnh hưởng hoặc bất tiện gây ra cho Bên Thuê bởi công trình nêu trên.

Điều 36: Bất kỳ thỏa thuận, chấp thuận hoặc cho phép nào của Bên Cho Thuê thực hiện theo hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản, trường hợp không có sự đồng ý, chấp thuận hoặc cho phép có hiệu lực, Bên Thuê không được thực hiện các hành vi liên quan.

Bất kỳ sự đồng ý nào của Bên Cho Thuê sẽ được coi là sự chấp thuận đối với vấn đề cụ thể liên quan đến sự chấp thuận đó và không được coi là từ bỏ hoặc miễn trừ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này và cũng không được hiểu là không yêu cầu sự đồng ý bằng văn bản đặc biệt của Bên Cho Thuê trong tương lai, trừ trường hợp Hợp đồng có quy định khác.

Việc Bên Cho Thuê nhận được tiền thuê và các chi phí khác từ Bên Thuê sẽ không được coi là từ bỏ quyền truy cứu trách nhiệm của Bên Thuê do vi phạm hợp đồng.

Bất kỳ sự thông cảm hoặc tha thứ nào của Bên Cho Thuê đối với Bên Thuê sẽ không được coi là Bên Cho Thuê từ bỏ tất cả quyền truy cứu trách nhiệm về bất cứ vi phạm liên tục hoặc tiếp theo của Bên Thuê.

Bất kỳ sự thông cảm hoặc tha thứ nào của Bên Thuê đối với Bên Cho Thuê sẽ không được coi là Bên Thuê từ bỏ tất cả quyền truy cứu trách nhiệm về bất cứ vi phạm liên tục hoặc tiếp theo của Bên Cho Thuê. Bất kỳ hành động của Bên Thuê sẽ không được giả định hay ngụ ý là Bên Thuê từ bỏ, miễn trừ quyền truy cứu trách nhiệm trừ khi Bên Thuê đưa ra một văn bản từ bỏ.

Điều 37: Trong thời hạn thuê, Bên Thuê phải cung cấp cho Bên Cho Thuê bản phô tô các loại giấy tờ có hiệu lực như giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các loại giấy tờ khác để lưu hồ sơ. Trường hợp Bên Thuê thay đổi giấy chứng nhận đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vì bất kỳ lý do nào, thì sau khi thay đổi phải cung cấp bản sao cho Bên Cho Thuê.

Trường hợp Bên Cho Thuê phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc Bên Thuê vận hành không theo giấy phép, thì Bên Thuê phải bồi thường cho Bên Cho Thuê về bất kỳ tổn thất kinh tế hoặc danh tiếng do Bên Cho Thuê chịu do không phải hành vi hoặc hành động cố ý của mình.

Trường hợp Bên Thuê sử dụng nhà xưởng thuê để tham gia vào các hoạt động kinh doanh, thì phải có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh trước khi kinh doanh và gửi cho Bên Cho Thuê để lưu hồ sơ. Bên Thuê phải duy trì hiệu lực của các giấy phép đó trong suốt thời gian thuê và Bên Thuê không được hoạt động kinh doanh mà không có giấy phép. Nếu Bên Thuê không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh thì Bên Cho Thuê có quyền đình chỉ kinh doanh thông qua các biện pháp khác nhau (bao gồm

nhưng không giới hạn đối với việc ngừng cấp nước, cấp điện) cho đến khi Bên Thuê được cấp các giấy tờ liên quan mới có thể chính thức hoạt động. Bên Thuê phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh.

Điều 38: Trường hợp Bên Thuê vi phạm các quy định của bản hợp đồng này, dẫn đến việc Bên Cho Thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương hủy bỏ các thủ tục đăng ký (lưu) hợp đồng thuê nhà xưởng (nếu có) .

Điều 39: Trong thời hạn thuê, Bên Thuê đồng ý rằng Bên Cho Thuê có quyền sử dụng nhãn hiệu, hình ảnh và văn bản của Bên Thuê để quảng bá khu công nghiệp một cách hợp pháp.

Điều 40: Khi hết hạn thuê theo quy định trong hợp đồng, nếu Bên Thuê có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng cho thuê, thì trước khi kết thúc thời hạn thuê nhà xưởng 3 tháng phải có yêu cầu bằng văn bản đề xuất tiếp tục thuê với Bên Cho Thuê, trong cùng một điều kiện tương tự, đối với nhà xưởng Bên Thuê có quyền ưu tiên được thuê.

Nếu Bên Thuê không có ý định gia hạn hợp đồng thuê hoặc hai bên không ký lại hợp đồng thuê hai tháng trước ngày hết hạn thuê, Bên Thuê được cho là sẽ không gia hạn hợp đồng và từ bỏ quyền ưu tiên thuê hợp đồng.

Hai bên đạt được thoả thuận về việc tiếp tục cho thuê, phải ký lại hợp đồng .

Điều 41: Bên Cho Thuê phải đảm bảo nhà xưởng cho thuê tuân thủ các tiêu chuẩn và điều kiện sử dụng an toàn, không có bất kỳ rủi ro tiềm ẩn. Các công trình xây dựng, thiết bị PCCC, thiết bị sử dụng nhiên liệu, thiết bị điện, lối ra vào, đường đi... phải tuân theo các quy định hoặc tiêu chuẩn về sản xuất an toàn, phòng

cháy, an ninh, bảo vệ môi trường và vệ sinh theo quy định của các ban ngành chức năng của nhà nước.

Bên Thuê nghiêm khắc chấp hành sử dụng nhà xưởng cho thuê theo đúng các quy định quản lý hoặc tiêu chuẩn do các ban ngành chức năng của nhà nước về quy định như an toàn, PCCC, an ninh, bảo vệ môi trường, vệ sinh và có nghĩa vụ đảm bảo không có mối nguy cơ tiềm ẩn trong việc sử dụng nhà xưởng cho thuê.

Điều 42: Thông báo bằng văn bản do các đại diện hai bên ký kết có thể được gửi trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện. Các chi tiết của người liên lạc và địa chỉ như sau:

Người liên hệ Bên Cho Thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Người liên hệ Bên Thuê:

Địa chỉ liên hệ:

Điều 43: Các bên giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng thuê này dựa trên tinh thần hợp tác, cùng nhau có lợi giải quyết bằng phương thức thương thảo và hòa giải. Nếu vẫn không thể giải quyết được tranh chấp theo cách đó trong một khoảng thời gian hợp lý, thì tranh chấp đó sẽ được đệ trình và giải quyết chung thẩm tại tòa án có thẩm quyền của Thành Phố Hải Phòng.

Điều 44: Các bên sẽ bảo mật nội dung và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương thảo hợp đồng thuê này cũng như các công việc của bên còn lại, và không được tiết lộ (trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia) cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ khi tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hiện hành hoặc quy định của cơ quan hữu quan có thẩm quyền hoặc sở giao dịch chứng khoán

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(ở Việt Nam, Trung Quốc hoặc các nước có liên quan khác) hoặc theo nhu cầu nghiệp vụ của các bên như luật sư, kế toán trưởng, kiểm toán hoặc người thực hiện hợp đồng. Các bên sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm bảo đảm rằng nhân viên của mình tuân thủ nghĩa vụ bảo mật được quy định tại hợp đồng thuê này. Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực không phụ thuộc vào việc chấm dứt hợp đồng thuê này vì bất kỳ lý do gì.

Nếu bất kỳ bên nào vi phạm điều khoản này và gây ra thiệt hại về danh tiếng hoặc vật chất cho đối phương, thì bên vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường về mọi thiệt hại và chi phí phát sinh.

Điều 45: Điều khoản khác

Mọi phụ lục của bản hợp đồng thuê này (có thể được sửa đổi theo sự thỏa thuận của hai bên), quy định quản lý của Khu công nghiệp là một phần không thể tách rời của hợp đồng thuê này và sẽ có hiệu lực pháp lý tương tự như các điều khoản khác của hợp đồng thuê.

Hợp đồng thuê có hiệu lực kể từ ngày hai bên tiến hành ký kết.

Hợp đồng Thuê này được lập thành sáu (06) bản tiếng Trung và (06) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng.



CHỦ TỊCH HĐQT
ZHANG XIAO TAO



CHỦ TỊCH CÔNG TY
LU, HAO

PHỤ LỤC THUÊ NHÀ XƯỞNG

SỐ: M2-015-PLHD-01

Ngày 9 tháng 2 năm 2024

Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số M2-015 ngày 08 tháng 01 năm 2024 (Hợp đồng), và Phụ lục Hợp đồng ngày 03 tháng 01 năm 2023, giữa các Bên có tên như dưới đây.

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Số giấy chứng nhận đầu tư: 3224852323

Thay đổi lần 3: 02/06/2017

Số GCN đăng ký doanh nghiệp: 0200880866

Thay đổi lần 7: 01/08/2024

Người đại diện theo pháp luật: ZHAO FA KE

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225 2838906

Tài khoản: VND: 2111201011589 USD: 2111201011566

Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng

MST: 0200880866

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK (RAYLINK TECHNOLOGY COMPANY LIMITED)

Số giấy chứng nhận đầu tư: 9878616590

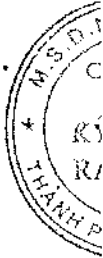
Thay đổi lần 3: 26/9/2022

Số giấy chứng nhận doanh nghiệp: 0201990484

Thay đổi lần 3: 13/09/2022

Người đại diện theo pháp luật: ZHANG CHAO ZHEN, Chức vụ: Chủ tịch công ty

Địa chỉ trụ sở : Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 Khu công nghiệp



AnDương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Số TK: VND:0127000100000912491; USD: 0127000100000912518

Tại ngân hàng: Ngân hàng công thương Trung Quốc- chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế: 0201990484

Căn cứ theo đề nghị và để đáp ứng nhu cầu thực tế của Bên Thuê, vào ngày ... tháng ... năm 2024 hai Bên cùng thỏa thuận nhất trí ký bản phụ lục hợp đồng này tại văn phòng của Bên Cho Thuê.

Điều 1: Điều chỉnh đơn giá thuê nhà xưởng

Đơn giá thuê nhà xưởng từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 là 125.951 VNĐ/m²/tháng(chưa bao gồm thuế VAT, nếu có) *(Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi một đồng).*

Đơn giá thuê nhà xưởng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/08/2025 sẽ được điều chỉnh theo theo thông báo của Bên Cho Thuê.

Điều 2: Bổ sung nội dung một số điều tại hợp đồng số M2-015 như sau:

Bổ sung nội dung vào Điều 21:

Bên thuê và đơn vị quản lý tài sản Khu công nghiệp ký riêng danh sách trách nhiệm bảo trì thường nhật đối với nhà xưởng thuê. Nếu kết cấu chính của nhà xưởng thuê bị hư hỏng do Bên thuê sử dụng không đúng, xảy ra sự cố, ảnh hưởng đến an toàn và việc sử dụng bình thường v.v..., Bên thuê phải kịp thời thông báo cho Bên cho thuê đồng thời chịu trách nhiệm sửa chữa cho đến khi đạt yêu cầu của Bên Cho Thuê hoặc bồi thường thiệt hại.

Bổ sung nội dung vào Điều 22:

Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường.

Bổ sung nội dung vào Điều 25:

Trường hợp trước khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên Cho Thuê đã có văn bản thông báo, cảnh báo và yêu cầu Bên Thuê thực hiện các biện pháp, nghiệp vụ để phòng, chống, hạn chế rủi ro mà sự kiện bất khả kháng có thể gây ra nhưng Bên Thuê không thực hiện biện pháp, nghiệp vụ hoặc thực hiện không trách nhiệm, không hiệu quả...dẫn đến xảy ra thiệt hại thì Bên Thuê phải chịu trách nhiệm duy tu, sửa chữa và bồi thường thiệt hại nếu có.

Trường hợp phát sinh bất khả kháng, mặc dù các bên đã cố gắng áp dụng các biện pháp, nghiệp vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại thì xử lý như sau:

Đối với các thiệt hại của hạng mục, công trình nhỏ, hạng mục thuộc danh sách duy tu thường xuyên, các hạng mục do Bên Thuê tự đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa Bên Thuê có trách nhiệm và chịu chi phí sửa chữa, cải tạo. Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ giảm thiểu tối đa các thủ tục hành chính để Bên Thuê nhanh chóng sửa chữa, cải tạo.

Đối với các thiệt hại của hạng mục, công trình sửa chữa lớn hai bên sẽ căn cứ vào thiệt hại thực tế để cùng nhau thoả thuận phương án chia sẻ bồi thường thiệt hại. (không tính các thiệt hại Bên Thuê được bảo hiểm bồi thường). Bên Thuê có trách nhiệm gửi văn bản trong vòng 15 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng cho Bên Cho Thuê, quá thời hạn này, các thiệt hại sẽ do Bên Thuê tự chịu trách nhiệm.

Điều 3: Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng, các điều khoản khác

giữ nguyên, vẫn được thực hiện theo hợp đồng M2-015. Khi đến ngày hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không có nhu cầu và đề nghị bằng văn bản tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sau khi hai bên đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng này, hợp đồng sẽ đương nhiên chấm dứt hiệu lực, các bên làm thủ tục bàn giao, thanh lý theo quy định.

Điều 4: Phụ lục này được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Trung và sáu (06) bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 03 (ba) bản tiếng Trung và 03 (ba) bản tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Nếu có sự khác biệt giữa nội dung bản tiếng Trung và bản tiếng Việt, lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHAO FA KE



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

厂房租赁合同附录

编号: M2-015-PLHD-01

签订日期: 2024 年 12 月 19 日

根据 2020 年 1 月 8 日签订的 M2-015 编号厂房租赁合同 (以下简称“合同”) 及双方 2023 年 1 月 3 日签署的合同附录, 以下各方:

出租方: 深越联合投资有限公司

投资证书编号: 3224852323 第三次变更日期: 2017 年 06 月 02 日

企业登记证书编号: 0200880866 第七次变更日期: 2024 年 8 月 1 日

法定代表人: 赵发科 职务: 总经理

地址: 越南海防市、安阳县、洪峰乡、安阳工业区

电话: 02258660086

账号: VND: 2111201011589 USD: 2111201011566

开户行: 越南农业与农村发展银行海防北分行

税号: 0200880866

承租方: 瑞联技术有限责任公司 (RAYLINK TECHNOLOGY COMPANY LIMITED)

投资证书编号: 9878616590 第三次变更日期: 2022 年 9 月 26 日

企业登记证书编号: 0201990484 第三次变更日期: 2022 年 9 月 13 日

法定代表人: 张朝贞 职务: 公司主席

地址: 越南海防市安阳县洪峰乡安阳工业区 36#, 37# 钢结构厂房, CN8 号地块号

银行账号: VND: 0127000100000912491; USD: 0127000100000912518

开户银行：中国工商银行河内分行

税号：0201990484

根据承租方提出的申请，为满足承租方实际需求，经过双方友好协商，于2024年…月…日在出租方办公室签订本合同附录。

第一条：调整厂房租赁单价

- 从2024年10月1日至2024年12月31日，厂房租金为：125.951越盾/m²/月（未含增值税，如有）（大写：壹拾贰万伍仟玖佰伍拾壹越盾）。

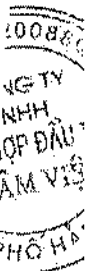
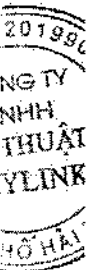
- 从2025年1月1日至2025年8月31日，厂房租金将根据出租方的新通知进行调整。

第二条：对于 M2-015 号合同部分条款进行补充内容如下：

- 第 21 条增加内容：承租方与物业管理公司另行签订厂房租赁日常维修责任清单。因承租方使用不当，导致租赁厂房主体结构出现损坏，发生故障、妨碍安全影响正常使用等情况的，承租方应负责维修或赔偿并及时告知出租方。承租人必须及时通知出租人，同时负责修理直至满足出租人的要求或赔偿损坏。
- 第 22 条增加内容：承租人必须保护租赁财产，进行小型维护和修理；如有遗失或损坏，必须赔偿。

第 25 条增加内容：

- 在不可抗力事件发生之前，出租方已发出书面通知和警告，要求承租方采取专业措施预防、控制和限制不可抗力事件可能造成的风险，但承租



人未采取任何措施。或不负责任和无效的实施等造成损害的，承租方应负责保修、维修和赔偿损失（如有）。

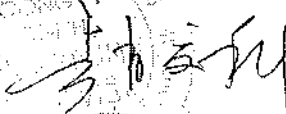
- 若发生不可抗力，尽管双方已尽力采取专业措施和操作，但仍造成损害，将按以下方式处理：

+ 对于日常保修清单上的小工程和项目的损坏，承租人投资建设、改造、维修的项目，承租方应负责并承担维修和改造的费用。出租方将协助最大限度地减少行政手续，以便承租方能够快速维修和改造。

+ 对于项目损坏和重大维修工程，双方将根据实际损坏情况商定共同损坏赔偿方案（不包括承租人保险所涵盖的损害）。承租方有责任在不可抗力事件发生之日起 15 天内向出租方发送公函，超过此时限，承租方将对任何损失负责。

第三条：本附录是作为合同中不可分割的一部分，其他条款不变，仍依据合同编号 M2-015 执行。合同到期时如双方已完成履行本合同的义务后，双方无需求和提出书面申请延期继续履行合同，则合同将自动失效，双方按规定办理交接、清算手续。

第四条：本合同附录分别以越文和中文编制，各 06（陆）份各持 03 份越文和 03 份中文并具有同等法律效力。若中文和越文内容有差异，以中方版为准。

出租方

TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOFAN

承租方

CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 241 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4004/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang (điều chỉnh)” tại Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương;

Xét Văn bản số 21.11/CVMT ngày 21/11/2023 của Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 41/CVMT-RL ngày 04/01/2024 của Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink, địa chỉ tại Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương,

thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang” tại Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Chế tạo cáp quang thông tin và dây nhảy quang”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0201990484 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/11/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/9/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 26/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 0201990484

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế tạo thiết bị đầu cuối mạng và thông tin.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 7.958,88 m²

- Quy mô, công suất:

+ Sản phẩm cáp quang thông tin: 13.650 km/năm tương đương 1.864 tấn/năm.

+ Sản phẩm dây nhảy quang: 6.720.000 đầu/năm tương đương 2.516 tấn/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 01 năm 2031).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink;
- Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt;
- Các Phòng: INMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 241.../GPMT-BQL ngày 11 tháng 01... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng số M2-015 ngày 08/01/2020 với Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt (toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương do Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại sau đó theo đường ống HDPE D200, độ dốc 0,5% cùng với nước rửa tay chân dẫn vào hố ga cuối của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung và tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương.

- Nước từ quá trình làm mát phát sinh từ công đoạn bọc cáp được giải nhiệt bởi tháp giải nhiệt Liangchi và tuần hoàn cho hoạt động sản xuất, không xả ra ngoài môi trường, định kỳ 01 năm/lần sẽ được thay thế. Nước sau khi thay thế được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh qua bể tự hoại + nước rửa tay chân → hố ga → hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 10 m³/bể.

b. Đối với nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước làm mát có nhiệt độ cao (khoảng 40°C) được đưa đến tháp giải nhiệt để giảm nhiệt độ trong dòng nước thải xuống nhiệt độ tương ứng với nhiệt độ môi trường. Nước làm mát được tuần hoàn tái sử dụng, sau 12 tháng lượng nước này được xả đáy vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN.

- Thông số kỹ thuật của công trình tháp giải nhiệt LBC-40:

+ Lưu lượng: 200m³/phút;

+ Dòng chảy: 520 lít/phút;

+ Kích thước: chiều cao x đường kính = 1.890x1820 (mm);

+ Công suất làm mát: 156.000 Kcal/Hr.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành lưu lượng hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 244/...../GPMT-BQL ngày 11/... tháng 11/... năm 2024 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

+ Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn phủ nhựa bọc cáp (lắp đặt 02 hệ thống xử lý tương tự nhau để thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 12 máy phủ nhựa bọc cáp);

+ Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn phủ màu sợi quang.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

+ Dòng khí thải số 01: Ống xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 6 máy phủ nhựa bọc cáp (cụm 1); tọa độ: X(m)=2309935; Y(m)=584261.

+ Dòng khí thải số 02: Ống xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 6 máy phủ nhựa bọc cáp (cụm 2); tọa độ: X(m)= 2309886; Y(m)=584303.

+ Dòng khí thải số 03: Ống xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phủ màu sợi quang; tọa độ: X(m)= 2309987; Y(m)=584302.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 50.500 m³/h

- Dòng khí thải số 01: 22.000 m³/h;

- Dòng khí thải số 02: 22.000 m³/h;

- Dòng khí thải số 03: 6.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; Kp = 0,9; Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi	mg/Nm ³	180		

2	Lưu lượng	m^3/h	-	Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Etylen oxyt	mg/Nm^3	20		
4	Vinylclorua	mg/Nm^3	20		
5	Cyclohexanon	mg/Nm^3	400		
6	Phenol	mg/Nm^3	19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn 01: Khí thải từ 12 máy phủ nhựa bọc cáp được 12 chụp hút thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải của quá trình phủ nhựa bọc cáp (mỗi hệ thống xử lý khí thải thu gom, xử lý cho 6 máy phủ nhựa bọc cáp).

- Nguồn 02: Khí thải từ khu vực máy phủ màu sợi quang được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý khí thải của khu vực phủ màu sợi quang.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình:

+ Khí thải tại 6 máy phủ nhựa bọc cáp đầu xưởng 37 → 6 chụp hút → Ống hộp 450x450mm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút (17.000-22.000 m^3) → Ống thoát khí đầu xưởng 37 (OK1).

+ Khí thải tại 6 máy phủ nhựa bọc cáp cuối xưởng 37 → 6 Chụp hút → Ống hộp 450x450mm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút (17.000-22.000 m^3) → Ống thoát khí cuối xưởng 37 (OK2).

+ Khí thải từ khu vực máy phủ màu sợi quang → Ống hút khí → Ống hộp 300x300mm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút (4.500- 6.500 m^3) → Ống thoát khí (OK3).

- Công suất thiết kế: 50.500 m^3 /giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 3 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động của hoạt động của dây chuyền sản xuất

+ Nguồn số 01: Khu vực máy phủ nhựa bọc cáp.

+ Nguồn số 02: Tại khu vực máy nén khí 1.

+ Nguồn số 03: Tại khu vực máy nén khí 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tại khu vực máy phủ nhựa bọc cáp, tọa độ X (m) = 2309941, Y (m) = 584278.

+ Nguồn số 02: Tại khu vực máy nén khí 1. tọa độ X (m) = 2309891, Y (m) = 584347.

+ Nguồn số 03: Tại khu vực máy nén khí 2. tọa độ X (m) = 2309876, Y (m) = 584327.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	106
2	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Bùn	08 02 02	0,53
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	1,2
4	Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	22,8
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	139,3
6	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	53,5
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	18 01 02	106
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	18 01 03	63,6
9	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	180201	116,6
10	Than hoạt tính, màng than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	120104	8.590,4
Tổng lượng CTNH				9.199,93

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: sản phẩm lỗi, hỏng, bìa carton, cuộn nhựa phế liệu,... Tổng khối lượng: 170,73 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 40,32 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 7m²

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy 50 lít. Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nhà văn phòng, khu nhà ăn;

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 23m²;

- Phân loại rác thải theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND thành phố: Chất thải sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, sau phân loại phải được lưu chứa trong các thùng riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.



Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2021

GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÔNG TRÌNH

Số: 3511/GPSC(GPCT)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Địa chỉ: lô CN8, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

2. Hiện trạng công trình: Nhà xưởng số 36 và số 37

- Lô đất số: CN8 Diện tích 101.900 m².

Tại: Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Loại công trình: công nghiệp Cấp công trình: 3

- Diện tích xây dựng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng (theo phụ lục đính kèm).

3. Được phép sửa chữa, cải tạo với nội dung sau:

- Loại công trình: công nghiệp Cấp công trình: 3

- Do: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng đô thị và Phát triển công nghiệp lập

- Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: Ông Trần Trọng Lai

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Đất Việt.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nguyễn Anh Minh

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: lô CN8, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

+ Cốt nền xây dựng công trình: +4,5 m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng: 46,26 % hệ số sử dụng đất: 0,52 lần

+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất, chỉ giới xây dựng: theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt.

+ Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.

+ Diện tích xây dựng tầng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng (theo phụ lục đính kèm).

4. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 538713 (vào sổ cấp GCN: CT 00719) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 15/8/2012.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP, P. QH&XD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Chữ Đức Anh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....
.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....
.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 3541 /GPSC(GPCT) ngày 11 / 8 /2021
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Cấp cho: Công ty Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt
Địa chỉ: lô CN8, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.
2. Được phép cải tạo, sửa chữa các công trình: Nhà xưởng số 36 và số 37 như sau:

TT	Hạng mục công trình	Trước cải tạo sửa chữa		Sau cải tạo sửa chữa	
		TDTS (m ²)	Số tầng	TDTS (m ²)	Số tầng
1	Nhà xưởng số 36	3.220,5	01	4500,5	02
2	Nhà xưởng số 37	3.220,5	01	4500,5	02

Ghi chú: Tổng diện tích sàn (TDTS).

Số: 148 /TD-PCCC

Hải Phòng, ngày 03 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (PCCC).

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 94/TD-PCCC ngày 24/4/2020 và công văn nghiệm thu số 267/NT-PC07 ngày 25/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng đối với công trình Cải tạo nhà xưởng số 36, 37 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Căn cứ văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 1307/TD-PCCC&CNCH ngày 06/7/2021 và công văn nghiệm thu số 183/NT-PC07 ngày 19/10/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng đối với công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36, 37 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi ngày 15/5/2022 của Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam) là đơn vị sử dụng đã thuê lại toàn bộ nhà xưởng 36, 37 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt (có hợp đồng thuê kèm theo).

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình.

Công trình: Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36.

Địa điểm xây dựng: Lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng Cozy và Công ty Cổ phần thiết bị phòng cháy chữa cháy Bình Dương.

Nội dung cải tạo:

- Cải tạo, ngăn chia lại tầng 1 của nhà xưởng 36 (trục X2-X13, Y8-Y14) gồm khu vực khu vực xưởng lắp ráp và kho thành phẩm hiện trạng. Khu vực

xưởng đóng trần panel, cao độ 2,8m được ngăn cách với khu vực kho thành phẩm bằng hành lang đi lại, mặt hành lang tiếp giáp với khu vực kho thành phẩm là tường gạch 220mm cao tới sàn tầng lửng (sàn bê tông), cửa trên tường đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60) và mặt hành lang tiếp giáp khu vực xưởng là vách ngăn chống cháy, thời gian chịu lửa 45 phút (EI45) cao tới trần (khu vực hành lang được đóng trần thạch cao chống cháy, thời gian chịu lửa 45 phút (EI45), cao độ 2,8m), cửa trên vách đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60).

- Cải tạo, ngăn chia lại tầng lửng của nhà xưởng 36 (trục X2-X13, Y8-Y11) và vẫn giữ nguyên công năng là xưởng sản xuất.

- Điều chỉnh và lắp đặt bổ sung các hệ thống PCCC, hệ thống hút khói cưỡng bức tại khu vực cải tạo, ngăn chia mới.

II. Nội dung thẩm duyệt cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng.

1. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C);
 2. Giải pháp thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
 3. Giải pháp chống tụ khói (hút khói cưỡng bức hành lang và gian phòng);
 4. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong nhà);
 5. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC;
 6. Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố; Phương tiện chữa cháy xách tay.
- Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về điều chỉnh phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).



Đại tá Hoàng Văn Bình

**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số 143./TD-PCCC ngày 03/11/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)*

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	
	Hạng mục đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC: Nhà xưởng sản xuất số 36 gồm khu vực sản xuất xây 01 tầng diện tích 3.120m ² và khu vực văn phòng xây dựng 02 tầng diện tích 292m ² /tầng; Nhà xưởng sản xuất số 37 gồm khu vực sản xuất xây 01 tầng diện tích 3.120m ² và khu vực văn phòng xây dựng 02 tầng diện tích 292m ² /tầng (khu vực sản lừng thuộc nhà 37 chưa nghiệm thu về PCCC).	
	Nội dung điều chỉnh thiết kế: - Cải tạo, ngăn chia lại tầng 1 của nhà xưởng 36 (trục X2-X13, Y8-Y14) gồm khu vực khu vực xưởng lắp ráp và kho thành phẩm hiện trạng. Khu vực xưởng đóng trần panel, cao độ 2,8m được ngăn cách với khu vực kho thành phẩm bằng hành lang đi lại, mặt hành lang tiếp giáp với khu vực kho thành phẩm là tường gạch 220mm cao tới sàn tầng lửng (sàn bê tông), cửa trên tường đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60) và mặt hành lang tiếp giáp khu vực xưởng là vách ngăn chống cháy, thời gian chịu lửa 45 phút (EI45) cao tới trần (khu vực hành lang được đóng trần thạch cao chống cháy, thời gian chịu lửa 45 phút (EI45), cao độ 2,8m), cửa trên vách đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60). - Cải tạo, ngăn chia lại tầng lửng của nhà xưởng 36 (trục X2-X13, Y8-Y11) và vẫn giữ nguyên công năng là xưởng sản xuất. Điều chỉnh và lắp đặt bổ sung các hệ thống PCCC, hệ thống hút khói cưỡng bức tại khu vực cải tạo, ngăn chia mới. - Các hạng mục khác và hệ thống PCCC khác được giữ nguyên không thay đổi so với thời điểm được chấp thuận nghiệm thu về PCCC.	Thẩm duyệt
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C): Tính chất sử dụng.	
2.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan: SO:04 đến SO:10, MB:01 đến MB:04, MC-01 đến MC-03.	
3.	Giải pháp thoát nạn: SO:04 đến SO:10, MB:01 đến MB:04.	
4.	Giải pháp chống tụ khối (hút khói cưỡng bức hành lang và gian phòng): HK:01 đến HK:03.	
5.	Hệ thống báo cháy tự động: BC:01, BC:02.	
6.	Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong nhà): CC:01, CC:02.	
7.	Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC: SO:11, HK:01 đến HK:03.	
8.	Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố: EX-SC:02.	
9.	Phương tiện chữa cháy xách tay: CC:01, CC:02.	
10.	Các tài liệu liên quan: - Hợp đồng thuê nhà xưởng tại khu công nghiệp An Dương Hải Phòng ngày 08/01/2020 giữa Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt và Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).	

Lưu ý: Thông tin tại văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./

Số: 224 /NT-PC07

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 148/TD-PCCC ngày 03/6/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 267/CV-HC ghi ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).

Người đại diện theo pháp luật là ông: Zhang Chaozhen; Chức vụ: Chủ tịch công ty.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 03/10/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với Hạng mục cải tạo tầng 1 thuộc công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36 với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng Lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).

Đơn vị tư vấn giám sát: - Công ty Cổ phần xây lắp Tuệ Minh;

- Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Phú An.

Đơn vị thi công: - Công ty TNHH thực nghiệp xây dựng thương mại Hoa Tín;

- Công ty Cổ phần thiết bị phòng cháy chữa cháy Bình Dương.

Quy mô công trình:

- Hạng mục hiện trạng: Nhà xưởng sản xuất số 36 xây dựng 01 tầng, diện tích 3.120m² có khu vực tầng lửng trong nhà xưởng sản xuất số 36 có diện tích 1.300m² được ngăn chia thành các phòng đều có công năng là xưởng sản xuất và khu vực văn phòng xây dựng 02 tầng, diện tích 292m²/tầng.

- Giai đoạn này chủ đầu tư tiến hành cải tạo, ngăn chia lại tầng 1 của nhà xưởng 36 (trục X2-X13, Y8-Y14) gồm khu vực khu vực xưởng lắp ráp và kho thành phẩm hiện trạng. Khu vực xưởng đóng trần panel, cao độ 2,8m được ngăn cách với khu vực kho thành phẩm bằng hành lang đi lại, mặt hành lang tiếp giáp

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC)

Hồi 08 giờ 30 phút, ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Tại công trình: Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36.

Địa chỉ: Lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Phạm vi nghiệm thu: Hạng mục cải tạo tầng 1 thuộc công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36.

Lần kiểm tra: 01.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng:

- Ông Hoàng Văn Bình; Cấp bậc: Đại tá; Chức vụ: Trưởng phòng - Trưởng đoàn kiểm tra;

- Ông Phạm Anh Đức; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Phó đội trưởng;

- Ông Đỗ Đức Thịnh; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ;

- Ông Vũ Quang Vịnh; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với Hạng mục cải tạo tầng 1 thuộc công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36 theo đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 267/CV-HC ghi ngày 26/7/2022 và kế hoạch kiểm tra ngày 29/9/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

1. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam).

- Ông Zhang Chaozhen; Chức vụ: Chủ tịch công ty;

- Ông Nguyễn Tình Thư; Chức vụ: Phiên dịch.

2. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty Cổ phần xây lắp Tuệ Minh.

- Ông Nguyễn Văn Hợi; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

3. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Phú An.

- Ông Nguyễn Quốc Ân; Chức vụ: Giám đốc.

4. Đại diện đơn vị tổng thầu: Công ty TNHH thực nghiệp xây dựng thương mại Hoa Tín.

- Ông Li Guo Jun; Chức vụ: Giám đốc;

- Bà Phạm Thị Vân; Chức vụ: Phiên dịch.

được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra đánh giá về công tác PCCC của công trình: Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Bản sao các giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát PCCC:

* Văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 148/TĐ-PCCC ngày 03/6/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP. Hải Phòng đối với công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 36 do Công ty TNHH SDGI Optical Network Technology (Việt Nam) là chủ đầu tư, địa điểm xây dựng: Lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung:

- + Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C);
- + Giải pháp thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- + Giải pháp chống tụ khói (hút khói cưỡng bức hành lang và gian phòng);
- + Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong nhà);
- + Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC;

+ Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố; Phương tiện chữa cháy xách tay.

- Bản sao các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình:

+ Số 3881/KĐ-PCCC-P7 ngày 02/4/2019 đối với đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Số 10285/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/7/2021 đối với đầu báo cháy; Số 1547/KĐ-PCCC-P7 ngày 18/3/2022 đối với đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Số 3658/KĐ-PCCC-Đ7 ngày 22/7/2022 và số 3746/KĐ-PCCC-P7 ngày 08/8/2022 đối với cửa chống cháy; Số 3802/KĐ-PCCC-P7 ngày 12/8/2022 đối với vách panel chống cháy đều do Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp.

+ Số 51/KĐ-PCCC-PC07 ngày 01/4/2020 đối với chuông, đèn, nút ấn báo cháy, đầu phun Sprinkler do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp.

+ Số 161/KĐ-PCCC ngày 29/01/2021 đối với vòi chữa cháy; Số 373/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 22/9/2021 đối với tủ trung tâm báo cháy; Số 357/KĐ-PCCC-Đ2



*** Diện tích khoang cháy:**

- Nhà xưởng sản xuất số 36 xây dựng 01 tầng, diện tích 3.120m^2 có khu vực tầng lửng trong nhà xưởng sản xuất số 36 có diện tích 1.300m^2 được ngăn chia thành các phòng đều có công năng là xưởng sản xuất và khu vực văn phòng xây dựng 02 tầng, diện tích $292\text{m}^2/\text{tầng}$.

*** Ngăn cách giữa các khu vực có công năng khác nhau:**

- Tầng 1 của nhà xưởng 36 gồm khu vực khu vực xưởng lắp ráp và kho thành phẩm hiện trạng. Khu vực xưởng đóng trần panel, cao độ 2,8m được ngăn cách với khu vực kho thành phẩm bằng hành lang đi lại, mặt hành lang tiếp giáp với khu vực kho thành phẩm là tường gạch 220mm cao tới sàn tầng lửng (sàn bê tông), cửa trên tường đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60) và mặt hành lang tiếp giáp khu vực xưởng là vách ngăn chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60) cao tới trần (khu vực hành lang được đóng trần panel chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60), cao độ 2,8m), cửa trên vách đều là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa 60 phút (EI60).

*** Kiểm tra giải pháp ngăn cháy giữa các khu vực có công năng khác nhau.**

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan được thi công đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.3. Về giải pháp thoát nạn:

- Tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất số 36 có tối thiểu 02 lối thoát ra ngoài sân nội bộ của công ty qua các cửa bản lề, hướng mở theo chiều thoát nạn. Kích thước cửa đảm bảo để thoát nạn.

*Kiểm tra vị trí, số lượng, khoảng cách thoát nạn, chiều rộng, chiều cao, hướng cửa trên đường thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp thoát nạn đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.4. Về giải pháp chống tụ khói:

- Tại tầng 1 nhà xưởng 36 lắp đặt bổ sung hệ thống hút khói cưỡng bức cho khu vực xưởng và hành lang đi lại ngăn giữa khu vực xưởng với kho. Hệ thống hút khói cưỡng bức cho khu vực xưởng gồm 02 quạt hút khói được đặt bên ngoài nhà xưởng có cùng lưu lượng $Q = 21.000\text{ m}^3/\text{h}$. Hệ thống hút khói cưỡng bức cho khu vực hành lang đi lại ngăn giữa khu vực xưởng với kho sử dụng 01 quạt hút khói được đặt bên ngoài nhà xưởng có lưu lượng $Q = 12.000\text{ m}^3/\text{h}$.

- Đường ống hút khói đảm bảo EI45.

- Khi có cháy, các cửa hút khói được điều khiển bằng 2 cách: nút ấn bật tắt và tín hiệu báo cháy.

- Các cửa hút khói bố trí cách nhau không quá 30m. Cửa thải khói bố trí trên tường nhà, thải khói trực tiếp ra ngoài, cách mặt đất trên 2m.

Nhận xét, đánh giá: Trạm bơm giữ nguyên theo thiết kế đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.6.2. Nguồn nước phục vụ chữa cháy: Đã được nghiệm thu về PCCC.

- Bể nước ngầm khoảng 1.000m^3 , xe chữa cháy có thể tiếp cận lấy nước phục vụ công tác chữa cháy.

* Kiểm tra số lượng, vị trí, khối tích, khả năng tiếp cận để xe chữa cháy lấy nước phục vụ công tác chữa cháy.

Nhận xét, đánh giá: Bể nước chữa cháy giữ nguyên theo thiết kế đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.6.3. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước:

- Điều chỉnh và lắp đặt bổ sung đầu phun Sprinkler quay xuống tại khu vực ngăn chia mới tầng 1 của nhà xưởng sản xuất số 36.

- Đường ống cấp nước chính cho hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước là đường ống thép có đường kính D100.

- Các đầu phun sprinkler là đầu hướng xuống. Khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách từ đầu phun tới mặt phẳng trần mái đảm bảo theo quy định.

* Kiểm tra: Công tác dòng chảy, van chặn tầng; Hệ thống chữa cháy sprinkler tại tầng bất kỳ (vị trí, số lượng, chủng loại đầu phun; thử hoạt động của đầu phun sprinkler).

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.6.4. Hệ thống chữa cháy trong nhà:

- Điều chỉnh và lắp đặt bổ sung các họng nước chữa cháy vách tường (hạng đơn D65) tại khu vực ngăn chia mới tầng 1 của nhà xưởng sản xuất số 36.

- Các họng nước chữa cháy vách tường được bố trí gần cửa ra vào; nơi dễ thấy, dễ sử dụng.

- Tại vị trí các họng nước chữa cháy vách tường có bố trí 01 cuộn vòi D65, 01 lăng D65 đồng bộ đi kèm, đặt trong tủ.

- Đường ống cấp nước cho hệ thống họng nước chữa cháy vách tường là đường ống thép có đường kính D100.

- Tâm của họng vách tường cách sàn thao tác 1,25m.

* Kiểm tra, thử nghiệm: Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà (vị trí, số lượng phương tiện tại hộp; thử khả năng làm việc) tại vị trí bất kỳ;

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy trong được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.7. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC:

- Nguồn điện cung cấp cho toàn bộ công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp tới tủ điện tổng. Hệ thống điện được chia nguồn cho

kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 phút, cùng ngày gồm 09 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

PHIÊN DỊCH

Nguyễn Tình Thư
NGUYỄN TÌNH THƯ

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**



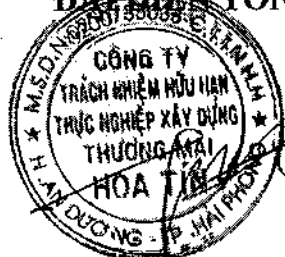
TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá Hoàng Văn Bình

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TƯ VẤN GIÁM SÁT XÂY DỰNG**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TẬP
Nguyễn Văn Hợi
NGUYỄN VĂN HỢI

ĐẠI DIỆN TỔNG THẦU



GIÁM ĐỐC
LI GUO JUN

*Phiên dịch
Lâm Phạm Thị Văn*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TƯ VẤN GIÁM SÁT PCCC**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc An
NGUYỄN QUỐC AN

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC**



GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Phạm Phú Khải

Số: 503 /NT-PC07

Hải Phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 353/TD-PCCC ngày 11/6/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 3110/CV-PCCC ghi ngày 31/10/2024 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Zhao Fa Ke; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 19/11/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 37 với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Xã An Hòa, Bắc Sơn, Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và giám định xây dựng Sao Việt và Công ty Cổ phần kỹ thuật BDA.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH thực nghiệp xây dựng thương mại Hoa Tín và Công ty Cổ phần thiết bị phòng cháy chữa cháy Bình Dương.

Quy mô công trình:

Công trình nhà xưởng số 37 gồm khu vực xưởng sản xuất 01 tầng, diện tích 3.120m², khu vực văn phòng 02 tầng, diện tích 292m²/tầng và khu vực phụ trợ bên ngoài liền kề khu vực xưởng sản xuất (nhà xe, kho hóa chất, khu xử lý chất thải, nhà vệ sinh). Giai đoạn này chủ đầu tư tiến hành cải tạo tại khu vực xưởng sản xuất và khu vực phụ trợ bên ngoài liền kề, cụ thể:

- Tại khu vực xưởng sản xuất tiến hành ngăn chia, cải tạo và bố trí lại dây chuyền sản xuất (cos +0,0); Xây dựng bổ sung khu vực sàn thép tầng 2 diện tích 1.280m² (cos +3,5) có cùng công năng là xưởng sản xuất.

- Tại khu vực phụ trợ bên ngoài liền kề thay đổi khu vực nhà xe thành khu vực để hàng lối trong 01 ca sản xuất 01 tầng, diện tích 90m².

- Ngoài ra tại tổng mặt bằng của công trình xây dựng bổ sung phòng máy sản xuất 01 tầng, diện tích 80m².

- Thiết kế bổ sung và điều chỉnh hệ thống, phương tiện PCCC cho các khu vực cải tạo.

- Các khu vực khác thuộc công trình được ngăn cách độc lập và giữ nguyên hiện trạng không thay đổi so với thời điểm đã được chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC.

- Tính chất hoạt động: Công trình phục vụ sản xuất thiết bị truyền thông.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

1. Bậc chịu lửa; Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C);
2. Đường giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
3. Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn;
4. Hệ thống báo cháy tự động; Giải pháp chống tụ khói (hệ thống hút khói cưỡng bức kết hợp thông gió tự nhiên);
5. Hệ thống cấp nước chữa cháy (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà);
6. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
7. Phương tiện chữa cháy xách tay.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

Ghi chú: Việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đạt yêu cầu không thay thế cho các tiêu chí về quy hoạch, cấp phép xây dựng mà chỉ là một trong những căn cứ để chủ đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).



Đại tá Hoàng Văn Bình

Số: 325 /NT-PC07

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Căn cứ theo Văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 221/TD-PCCC ngày 07/5/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 126/CV-PCCC ghi ngày 12/6/2025 của Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Người đại diện theo pháp luật là ông He Dong; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 05/8/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Cải tạo nhà xưởng sản xuất số 35 với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Việt Vương và Công ty Cổ phần kỹ thuật BDA.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH thực nghiệp xây dựng thương mại Hoa Tín, Công ty Cổ phần thiết bị phòng cháy chữa cháy Bình Dương và Công ty Cổ phần Địa Phong.

Quy mô công trình: Công trình nhà xưởng số 35 gồm khu vực xưởng sản xuất 02 tầng, diện tích sàn 3.120m² (diện tích tầng 1 là 2.647m², diện tích tầng 2 là 2.529m² được sử dụng để sản xuất, còn lại là kho thông tầng diện tích 471m²),

khu vực văn phòng 02 tầng diện tích 292m²/tầng và khu vực phụ trợ bên ngoài liền kề khu vực xưởng sản xuất (nhà xe, kho hóa chất, khu xử lý chất thải, nhà vệ sinh). Giai đoạn này chủ đầu tư tiến hành cải tạo toàn bộ nhà xưởng số 35.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

1. Bậc chịu lửa; Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C);
2. Đường giao thông phục vụ chữa cháy;
3. Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn;
4. Hệ thống báo cháy tự động; Giải pháp chống tụ khói (hệ thống hút khói cưỡng bức);
5. Hệ thống cấp nước chữa cháy (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà);
6. Hệ thống chữa cháy khí FM200 tại phòng điện tầng;
7. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC;
8. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
9. Phương tiện chữa cháy xách tay hiện trạng.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

Ghi chú: Việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đạt yêu cầu không thay thế cho các tiêu chí về quy hoạch, cấp phép xây dựng mà chỉ là một trong những căn cứ để chủ đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Trưởng Phòng (để báo cáo);
- Lưu: PC07 (Đ2).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá Hoàng Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH

SỐ: 321/HA2-25 /HĐ-DV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng "Về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng".
- Căn cứ Quyết định số 194B/QĐ-MTĐT ngày 29/4/2021 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng "Về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng".
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế các các bên trong hợp đồng.

Hôm nay, ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại Thành phố Hải Phòng chúng tôi gồm có:

1. Bên sử dụng dịch vụ vệ sinh (bên A):

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Đại diện là Ông : **ZHANG CHAOZHEN**

Chức vụ: **Chủ tịch Công ty**

Trụ sở: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương,

Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0201990484 Điện thoại:..... Email:.....

2. Bên cung cấp dịch vụ vệ sinh (bên B):

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG.

Đại diện: Bà **Phạm Thị Thu An** Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc Công ty**

Trụ sở: Số 1 Lý Tự Trọng, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tài khoản số: 2112201022230 Tại: NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt

Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Mã số thuế: **0200149536**

Điện thoại: **02253-747787**

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh với các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị, bao gồm:

1. Rác thải sinh hoạt :

☒

2. : ☐

Điều 2: Khối lượng dịch vụ:

1. Khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải được lấy đơn vị đo là: m³ (mét khối)
2. Phương pháp xác định khối lượng là dung tích các dụng cụ chứa đựng (thiết bị, phương tiện vận chuyển) mà 2 bên nhất trí sử dụng theo dung tích xác định của nhà sản xuất.
3. Khối lượng dịch vụ thanh toán: Lấy khối lượng chất thải vận chuyển xử lý theo tháng làm khối lượng thanh toán dịch vụ.

Điều 3: Giá trị hợp đồng bao gồm:

1. Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt:

$KLTT \text{ m}^3 \times 294.000.\text{đồng/m}^3 = KLTT \times 294.000.\text{đồng/tháng}.$

Tổng giá trị hợp đồng: $KLTT \times 294.000 \text{ đồng/tháng}$

(Bằng chữ : Khối lượng thực tế nhân hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng trên tháng).

(Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

(Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878616590 của Công ty TNHH kỹ thuật RAYLINK, đơn vị được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.)

Điều 4: Phương thức thanh toán:

1. Sau khi nhận được hóa đơn thu tiền hợp lệ do bên B phát hành thì bên A phải thanh toán 100% số tiền trên hóa đơn cho bên B.
2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Điều 5: Quyền hạn và trách nhiệm của các bên:

1. Quyền hạn và trách nhiệm của bên A:

- 1.1. Bên A có quyền cử cán bộ kiểm tra giám sát quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, với điều kiện việc kiểm tra giám sát này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên B.
- 1.2. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).
- 1.3. Phân loại chất thải thành 03 loại theo Hướng dẫn số 9368/MTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên Môi trường v/v hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt. Chứa đựng chất thải vào các dụng cụ chứa đựng hợp vệ sinh.
- 1.4. Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

1.5. Đảm bảo thành phần chất thải đúng theo chủng loại đã ghi tại Điều 1 của hợp đồng này, khi có thay đổi về loại chất thải thì phải thông báo cho bên B để có phương án xử lý.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của bên B:

2.1. Kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định việc thực hiện các điều khoản hợp đồng này, lập biên bản nếu bên A vi phạm hợp đồng.

2.2. Ngừng cung cấp dịch vụ khi bên A vi phạm quy định về vệ sinh môi trường của Thành phố. Việc cung cấp dịch vụ trở lại chỉ được tiến hành sau khi bên A thanh toán đầy đủ các khoản nợ tiền dịch vụ hoặc thực hiện đầy đủ Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền và đã trả đủ các chi phí khắc phục vi phạm theo quyết định

2.3. Đảm bảo cung cấp dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải ổn định cho bên A:

- Về thời gian: Theo yêu cầu của bên A.

- Điểm thu tại: Lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương.

2.4. Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho bên A trong vòng 24h bằng điện thoại hoặc các phương tiện khác.

2.5. Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ vệ sinh đã được thỏa thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

2.6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Thay đổi, sửa đổi hợp đồng:

1. Nếu một trong hai bên có thông báo hoặc đề nghị bằng văn bản về thay đổi, bổ sung điều khoản có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận bằng văn bản, phụ lục hợp đồng.

2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Chấm dứt hợp đồng:

1. Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1.1. Bên A giải thể và đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định hoặc hợp đồng hết hạn.

1.2. Bên B đơn phương hủy bỏ hợp đồng do bên A vi phạm hợp đồng hoặc được xác định là không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh trên thực tế.

2. Khi hợp đồng chấm dứt, bên B ngừng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường. Nếu bên A có nhu cầu dịch vụ vệ sinh trở lại phải ký kết hợp đồng mới sau khi đã giải quyết xong các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng cũ với bên B.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng:

1. Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng, yêu cầu bên vi phạm phải chịu bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra.
2. Khi phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng thương lượng; nếu không thương lượng được thì các bên có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Sự kiện bất khả kháng:

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được.
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia trong vòng 3 ngày ngay sau sự kiện xảy ra.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 10: Điều khoản chung:

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày: 01/01/2025 – 31/12/2025. Hợp đồng sẽ tự động gia hạn nếu trước thời hạn kết thúc 30 ngày không có bất kỳ văn bản nào thông báo chấm dứt từ một trong hai bên.

2. Các phụ lục kèm theo hợp đồng này có hiệu lực thực hiện như hợp đồng. Nếu trong quá trình thực hiện có các văn bản mang tính thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên hoặc các thông báo để chi tiết, bổ sung, sửa đổi các thông tin liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thì cũng được coi là phụ lục của hợp đồng này.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các quy định hiện hành về vệ sinh môi trường đô thị. Nếu một trong hai bên thực hiện không đúng thì được coi là vi phạm hợp đồng.

4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại & Thu mua phế liệu tái chế

废弃物收集, 运输和废料购买合同

Số hợp đồng/ 合约编号: 20246336 /HĐXL-PL

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự Số:91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày 24 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 1 năm 2017;

根据越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日颁布并于 2017 年 1 月 1 日生效的第 91/2015/QH13 号民法;

- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường Số:72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2022; - Căn cứ vào Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022;

根据第 72/2020/QH14 号越南社会主义共和国国会 2020 年 11 月 17 日颁发并于 2022 年 1 月 1 日生效的环境保护法; - 根据 第 08/2022/ND-CP 号自 2022 年 1 月 10 日起生效的法令关于《环境保护法》的详细条款;

Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều luật bảo vệ môi trường .

根据 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 号通知, 详细说明了多项环境保护法律的实施情况。

- Căn cứ vào Giấy phép môi trường: 249/GPMT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành ngày 10/10/2022;

根据由环境总局签发日期 249/GPMT-BTNMT 顺城环保股份公司之有害废弃物管理行业许可证编号 10/10/2022

- Căn cứ và khả năng và nhu cầu của hai bên;

根据双方的能力与需求。

Hôm nay, ngày 23 tháng 10 năm 2024, tại văn phòng Công Ty TNHH Kỹ Thuật Raylink chúng tôi bao gồm:

今日于 2024 年 10 月 23 日, 在瑞联技术有限责任公司(越南) 有限公司的办公室, 我们包括:

BÊN A: Công Ty TNHH Kỹ Thuật Raylink

甲方: 瑞联技术有限责任公司

✧ Người đại diện pháp luật: Ông Zhang Chao Zhen Chức vụ: Chủ tịch công ty

✧ 法人代表: 张朝贞 先生 职务: 公司主席

✧ MST 税务号: 0201990484

✧ Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

✧ 公司地址: 越南、海防市、安阳县、红枫乡、安阳工业园区 CN8 地块、36 号和 37 号轻钢结构厂房。

✧ Tài khoản số 银行账号: 0127000100000912491

Tại ngân hàng 开于银行: Ngân hàng công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

乙方: 顺城环保股份公司

✧ Đại diện 代表人: Ông ĐOÀN VĂN HỮU 段文友 先生

✧ Chức vụ 职务: Phó Tổng Giám đốc 副总经理

✧ Đại diện theo giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ký ngày 02/01/2024

✧ 2024 年 01 月 02 日签署的第 01 号授权/代表 MTTT-GUQ

✧ Địa chỉ 地址: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

✧ 越南, 北宁省, 顺盛镇, 嘉同区, 玉康社区。

✧ Mã số thuế 税号: 2300426314

✧ Điện thoại 电话: 02223.774.998

✧ Tài khoản 账户 110002618686

✧ Tại ngân hàng/开户行: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bắc Ninh
(VietinBank – Chi nhánh Bắc Ninh)

✧ Mã Swift code : ICBVNVX282

✧ CITAD: 27201001

Hai bên cùng nhau thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

双方同意签订合同具有以下内容:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

第一条: 甲方雇乙方办理以下的工作内容

Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại từ kho chứa chất thải công nghiệp, nguy hại của bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của bên B, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường Việt Nam.

根据越南环保法的规定, 从甲方仓库或指定地点, 收拾危害废物与工业废物, 运输到乙方处理与储存的地点。

Điều 2 : Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.

第二条: 交接废弃物的时间与地点, 运输工具。

1. Địa điểm giao nhận: Tại kho chứa chất thải của Bên A.

废弃物交接地点: 在甲方存放废物的仓库。

2. Thời gian giao nhận: Sau khi Bên A thông báo cho Bên B trong vòng 02 ngày.

交接时间: 自甲方通知后两天之内

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển phế thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào thu gom, vận chuyển cần phải tuân thủ theo quy định của Bên A.

运输工具: 乙方负责提供运输的工具, 根据越南现行的法律规定, 提供合格的、符合卫生规定的专用工具来运输废弃物。乙方用专用车收集、运输废物时必须按照甲方的规定。

4. Địa điểm lưu trữ và xử lý CTNH: Tại nhà máy xử lý chất thải của Bên B là Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành – Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

危险废物储存和处理地点: 乙方废物处理厂, 顺清环境股份公司 - 地址: 北宁省顺清镇嘉东区玉康区。

Điều 3: Hình thức thanh toán

第三条: 结算方式

1. Về chất thải xử lý 关于废弃物处理:

Đơn giá và danh mục chất thải như trong phụ lục hợp đồng 01.

单价和废物清单见合同附录 01

Phương thức thanh toán: 结算方式

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 汇款方式来支付.

Sau mỗi lần vận chuyển bên A sẽ lập biên bản giao nhận và bảng kê chi tiết hàng hóa (có sự xác nhận của hai bên), làm cơ sở thanh toán cho bên B.

交接废弃物之后, 甲方制明细表与交接记录 (通过双方的确认), 作为给乙方付款的凭据。

Vào ngày 05 hàng tháng Bên B gửi hoá đơn và bảng kê có dấu đỏ (trương ứng nội dung trên hóa đơn) cho Bên A. Sau khi nhận được hóa đơn và chứng từ hợp lệ, nội trong vòng 20 ngày làm việc, bên A cần phải thanh toán hết giá trị theo hóa đơn cho bên B.

每月初 05 日乙方会提供发票和盖章的结算清单 (对应该发票的内容) 给甲方。甲方收到乙方合法的凭据与发票后在 20 天内给乙方付款。

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên.

第四条: 双方的责任

✧ Trách nhiệm của bên A 甲方的责任

Đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Bên B. Cần phân loại chất thải theo phương pháp xử lý. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

保证工业废弃物、危害废弃物的成份符合提供给乙方的通知单, 且须根据处理方式分类。若对于废弃物的成份有变化要通知乙方, 让乙方及时找到解决方法与及时调整

价格。

Chất thải Công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn thải theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

工业废弃物与危害废弃物排放源控制需要依照环境与资源部的编号为 02/2022/TT-BTNMT 的通告，关于环境与危害废弃物管理的法律规定为依据。

Bên A phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước những chất thải không bàn giao cho bên B xử lý.

甲方对于一切未移交给乙方的废弃物负完全责任

Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều khoản 3 trong hợp đồng.

按照合同的第三条给乙方结算。

✧ Trách nhiệm của Bên B 乙方的责任

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, văn kiện của chính phủ chứng minh đạt tiêu chuẩn về vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

乙方必须提供政府核准清运危险废弃物运输车辆的车号及合格证书

Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo các quy định của Việt Nam về Bảo vệ môi trường hiện hành, và bên B chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

保证运输，储存与处理废弃物按照越南环保法的规定，乙方负责解决问题。

Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương pháp xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

乙方可以按照环保的规定，研究使用其他处理或回收废弃物的方法。

Thông tin đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

通知甲方处理过程中发生的问题。

Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều khoản 3 trong hợp đồng.

按照合同的第三条给乙方结算。

Chất thải sau khi bàn giao cho Bên B sẽ do Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm.

移交给乙方的废物将由乙方全权负责。

Bên B cần giữ bí mật về kỹ thuật và thương mại đối với tất cả chất thải của bên A, trừ phi thực hiện nghĩa vụ xử lý các hạng mục dưới đây theo thỏa thuận này cần được sự đồng ý trước của bên A, bên B không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ 3 nào khác.

乙方需要保留所有甲方废物的技术和商业秘密，除非按照本协议处理下列物品的义务需要甲方事先同意 B 没有透露给其他任何第三方。

Bên B sẽ hỗ trợ Bên A chi phí mở tờ khai hải quan và tất cả các chi phí phát sinh khác.

乙方承担海关手续和其他产生的费用。

Điều 5: Điều khoản chung.

第五条：双方的条款

- Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải quyết định các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích của hai bên.

双方主动通知实现合同的进度，若有问题需要检讨，需及时通知，主动讨论，商量与解决问题以保证双方的利益。

- Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo pháp luật Việt Nam. Các tranh chấp hoặc mâu thuẫn nảy sinh hay liên quan đến Hợp Đồng này phải được thương lượng giải quyết trên tinh thần hữu nghị. Trong trường hợp thương lượng giải quyết không thành thì tranh chấp đó sẽ được đưa ra giải quyết tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) – Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

本合同之订立、规范、履行及解决依越南法律办理。发生跟本合同有关的所有争执或矛盾要基于友谊关系协商解决。如不可协商解决者，纠纷案将提送在河内市陶维英街 9 号越南国际仲裁中心依该中心之仲裁诉讼规则解决。

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng.

第六条：合同效力

- Hợp đồng kinh tế này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2025. 本合同从 2024 年 10 月 23 日起效到 2025 年 10 月 22 日。

- Khi Hợp đồng hết hiệu lực nếu hai bên đều không có thông báo điều chỉnh đơn giá, chấm dứt hợp đồng hay bất kỳ điều khoản nào khác trong hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên có hiệu

lực gia hạn thêm 01 năm nữa. 合同到期时, 如果双方均未收到调整单价通知, 合同终止通知或合同中的其他条款调整。本合同将自动延期一年有效时间。

- Hợp đồng được lập thành được lập thành 04 bản bằng tiếng Trung và tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, nếu xảy ra tranh chấp lấy bản tiếng Việt làm chuẩn. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có hiệu lực chính thức kể từ ngày ký kết nêu ra ở phần đầu Hợp đồng.

本合同以中-越两种语言制成一式 04 份, 具有同样的法律价值, 若发生争议时以越文为准。双方各执 02 份, 合同自本合同首页所列之双方签署日期起生效。

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

一号合同附录

- 20246336
- ✧ Căn cứ hợp đồng số:...../HĐXL-PL ngày 23 tháng 10 năm 2024.
 - ✧ 根据签订于 2024 年 10 月 23 日的合同.....20246336 /HĐXL-PL 号。
 - ✧ Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên, 根据双方的要求和能力。
 - ✧ Hôm nay, ngày 23 tháng 10 năm 2024, hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng theo danh mục và đơn giá xử lý như bảng sau:
 - ✧ 今日 2024 年 10 月 23 日, 双方共同签订一份合同附录, 清单与单价如下:

BÊN A: Công Ty TNHH Kỹ Thuật Raylink

甲方: 瑞联技术有限责任公司

- ✧ Người đại diện pháp luật: Ông Zhang Chao Zhen Chức vụ: Chủ tịch công ty
- ✧ 法人代表: 张朝贞 先生 职务: 公司主席
- ✧ MST 税务号: 0201990484
- ✧ Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- ✧ 公司地址: 越南、海防市、安阳县、红枫乡、安阳工业园区 CN8 地块、36 号和 37 号轻钢结构厂房。
- ✧ Tài khoản số 银行账号: 0127000100000912491

Tại ngân hàng 开于银行: Ngân hàng công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

乙方: 顺城环保股份公司

- ✧ Đại diện 代表人: Ông ĐOÀN VĂN HỮU 段文友 先生
- ✧ Chức vụ 职务: Phó Tổng Giám đốc 副总经理
- ✧ Đại diện theo giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ký ngày 02/01/2024
- ✧ 2024 年 01 月 02 日签署的第 01 号授权/代表 MTTT-GUQ

✧ Địa chỉ 地址: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

✧ 越南, 北宁省, 顺盛镇, 嘉同区, 玉康社区。

✧ Mã số thuế 税号: 2300426314

✧ Điện thoại 电话: 02223.774.998

✧ Tài khoản 账户 110002618686

✧ Tại ngân hàng/开户行: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bắc Ninh
(VietinBank – Chi nhánh Bắc Ninh)

✧ Mã Swift code : ICBVVNVX282

✧ CITAD: 27201001

1. Danh mục chất thải và đơn giá xử lý (chưa bao gồm thuế VAT)/ 废物清单及处理单价(不含增值税 VAT)

TT 序号	Tên chất thải 废物名称	Đơn vị tính 计算单位	Đơn giá 单价 (VNĐ /盾)	Ghi chú 备注
1	Chất thải công nghiệp 工业垃圾	Kg 公斤	2.800	

2. Ghi chú 备注:

- Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển và công nhân bốc xếp.

- 乙方负责提供运输的工具和装卸工人.

- Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Trung và tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi bên giữ 02 bản

本合同附录自签订之日起生效, 一式四份中文与越南文版本, 具有同样的法律效力, 双方各持两份执行。

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập 独立 – Tự do 自由 – Hạnh phúc 幸福

HỢP ĐỒNG
经济合同

Số 号: 0209/2025/HBĐG

(V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu)
(关于回收处理污质废料收集)

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.

根据政府规定 91/2015/QH13 于 2015 年 11 月 24 日颁发的民事法;

Căn cứ vào Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

根据政府规定 36/2005/QH11 于 2005 年 06 月 14 日颁发的商业法;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

根据越南社会主义共和国国民议会 2020 年 11 月 17 日第 72/2020/QH14 号环境保护法, 自 2022 年 1 月 1 日起生效。

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

根据总理 2022 年 1 月 10 日颁布的 08/2022/ND-CP 法令, 该法令详述了自 2022 年 1 月 10 日起生效的环境保护法的若干条款。

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

根据总理 2022 年 1 月 10 日颁布的 08/2022/ND-CP 法令, 该法令详述了自 2022 年 1 月 10 日起生效的环境保护法的若干条款。

Căn cứ nhu cầu và khả năng của cả hai bên

根据越进责任有限公司的能力与瑞联技术有限责任公司的要求

Hôm nay, ngày 03 tháng 09 năm 2025, chúng tôi gồm:

今天, 2025 年 09 月 03 日, 我们包括:

1) BÊN A: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

甲方: 瑞联技术有限责任公司

- ✧ Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường An Phong, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- ✧ 地址: 越南海防市安峰坊安阳工业区 CN8 地块 35 号、36 号和 37 号厂房
- ✧ Người đại diện pháp nhân 法人代表: Ông Zhang Chao Zhen 张朝贞 先生

◇ Chức vụ 职务: Chủ tịch công ty 公司主席

◇ Mã số thuế 税务: 0201990484

◇ Tài khoản số 银行账号: 0127000100000912491

◇ Tại ngân hàng 开于银行: Ngân hàng công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội

2) BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT TIẾN

乙方: 越进环境责任有限公司

◇ Địa chỉ trụ sở chính 公司地址: Lô D10 KĐT Đền Đô, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
北宁省慈山坊登都市区 D10 地块

◇ Địa chỉ nhà máy 工厂地址: Đồng Sài, Phù Lãng, Bắc Ninh 北宁省富浪市同柴村

◇ Người đại diện 代表人: Bà Hoàng Thị Hạnh 黄氏杏女士

◇ Chức vụ 职务: Phó Tổng Giám Đốc 副总经理

◇ Điện thoại 电话: 02226 280 666

◇ Mã số thuế 税务: 2300945951

◇ Tài khoản 银行账号: 8688988888-Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam
(BIDV) - Chi nhánh Hạ Long 越南投资发展股份制商业银行 (BIDV) - 下龙分行

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu gom, vận chuyển phế liệu với những nội dung như sau:

经双方讨论, 双方同意签署废弃物和废料的收集、运输、处理合同, 内容如下:

Điều 1 第一条: Nội dung công việc 合同内容

- Bên A đồng ý giao cho bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất.
甲方同意给乙方收集、运输和处理甲方生产经营中所产生的全部废弃物。
- Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua các loại phế liệu phát sinh của Bên A.
甲方同意出售, 乙方同意购买甲方生产的各类废料。
- Bên B thu mua, vận chuyển phế liệu theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.
乙方按照越南环境保护法的规定进行收购和运输所有废料。
- Bên B thu gom, vận chuyển các loại chất thải có danh mục tại Điều 2 theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam
乙方根据越南环境保护法, 收集和运输第 2 条款所列的各种废料。
- Bên B phải đảm bảo các điều kiện thực hiện dịch vụ dưới đây:
甲方必须确保以下服务性能条件:
- Địa điểm giao nhận chất thải: Tại khu lưu giữ của bên A

- 废品交接地点：甲方的废料存储区。
- Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại khu xử lý chất thải của Công ty TNHH Môi Trường Việt Tiến: Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Bắc Ninh.
储存和处理地点：越进环境责任有限公司废物处理区：北宁市富浪市同柴村。
- Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý, tiêu hủy chất thải, thu gom phế liệu theo yêu cầu của bên A, nhưng phải đảm bảo thời gian để bên B bố trí được nhân lực và phương tiện.
交接时间：乙方按照甲方的要求收集、运输和处理废料，但必须确保乙方有时间安排人力和车辆。

Phương tiện vận chuyển và bốc xếp 运输和装卸方式:

- Đối với chất thải nặng thì bên B phải kết hợp cùng với bên A để đưa hàng lên xe.
对于大型的废料，甲方务必配合乙方（通过叉车或吊车）一起装车。

Điều 2: Đơn giá và phương thức thanh toán

第二条：单价与付款方式

2.1. Đơn giá thu mua phế liệu 废品收购单位

STT 序号	Danh mục 商品名称	ĐVT 单位	Số lượng 数量	Đơn giá (VNĐ) 单价 (越南盾)
1	Bia carton 纸箱	Kg	01	3.500
2	Nylon 尼龙	Kg	01	5.000
3	Sắt vụn 废铁	Kg	01	5.000
4	Đồng 铜	Kg	01	70.000
5	Nhôm 铝	Kg	01	15.000
6	Nhựa 塑料	Kg	01	5.500
7	Xốp 泡棉	Kg	01	4.500
8	Méch 塑料板	Kg	01	4.500
9	Gỗ thông 松木	Kg	01	800
10	Pallet nhựa 塑料栈板	Cái 个	01	20.000
11	Pallet gỗ thông 松木栈板	Cái 个	01	10.000

2.2. Đơn giá xử lý chất thải nguy hại 危废处理单价

TT 序号	Nội dung 内容	Mã CTNH 代码	Đơn vị tính 单位	Số lượng 数量	Đơn giá xử lý 处理单价(VND)
1.	Bao bì nhựa thải cứng 危害的塑胶包材	18 01 03	Kg	01	4.000
2.	Bóng đèn huỳnh quang 灯管	16 01 06	Kg	01	4.000
3.	Mực in thải 废油墨	08 02 01	Kg	01	4.000
4.	Hộp mực in thải có các loại thành phần nguy hại 有危害成分的墨盒	08 02 04	Kg	01	4.000
5.	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại 有危害成分的抹布, 手套	18 02 01	Kg	01	4.000
6.	Dầu thủy lực tổng hợp 液压油	17 01 06	Kg	01	4.000
7.	Pin, ắc quy thải 电池、废电池	19 06 05	Kg	01	4.000
8.	Bao bì cứng thải bằng kim loại 危害五金包材	18 01 02	Kg	01	4.000
9.	Than hoạt tính đã qua sử dụng, màng lọc hoạt tính 已经使用过的活性炭, 活性过滤网	12 01 04	Kg	01	4.000

2.3. Đơn giá xử lý rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt 生活垃圾, 工业垃圾的处理费用

TT 序号	Danh mục 内容	Đơn vị tính 单位	Số lượng 数量	Đơn giá xử lý 处理单价(VND)
1	Rác công nghiệp thông thường 工业垃圾	Kg	01	3.800
2	Rác sinh hoạt 生活垃圾	Kg	01	3.800

- Đơn giá trên là đơn giá tạm thời cho từng chủng loại phế liệu và chất thải và có thể thay đổi và bổ sung theo tình hình thực tế và chất lượng các loại phế liệu, rác thải.

以上单价是每种废料的临时单价, 可以根据各种废钢的实际情况和质量进行更改和补充

- Phương thức thanh toán: 付款方式
- Cuối tháng hai bên sẽ tổng hợp số liệu đã giao nhận của từng loại chất thải, phế liệu để làm cơ sở cho việc thanh toán
双方将于月底双方汇总收到的每种废物的数据, 作为付款依据
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của các bên.

付款期限：双方收到对方的请款资料后在 15 天之给对方内付款。

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

付款方式：转款

● **Hồ sơ thanh toán bao gồm 付款资料包括:**

- Hóa đơn GTGT (theo đúng quy định tài chính hiện hành) 增值税发票 (根据财政规定)
- Biên bản bàn giao 交接单
- Các chứng từ liên quan khác nếu có 其他相关资料 (如有)
- Đồng tiền thanh toán 结账货币: Việt Nam đồng 越南盾

Điều 3 第三条: Trách nhiệm của mỗi bên 各方的责任

● **Trách nhiệm của bên A 甲方的责任:**

- Trước mỗi đợt giao nhận chất thải thì bên A báo trước cho bên B 24h để bên B bố trí nhân công, phương tiện vận chuyển.
甲方应在每次废物交接前 24 小时通知乙方，以便乙方安排人力和运输工具。
- Cử người chuyên trách phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng rác thải, và các công việc có liên quan.

派专人配合乙方确认垃圾数量以及相关的手续工作。

- Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết
当废物成分发生变化时，必须书面通知乙方以协调解决。

- Bên A phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những chất thải của Công ty mình mà không bàn giao cho bên B xử lý
- Trong trường hợp không bàn giao cho bên B xử lý thì pháp luật về những chất thải của Công ty mình mà không bàn giao cho bên B xử lý
- Trong trường hợp không bàn giao cho bên B xử lý thì pháp luật về những chất thải của Công ty mình mà không bàn giao cho bên B xử lý
- Giao chất thải cho đúng chủ hành nghề quản lý chất thải
将废物交付给合适的废物管理人员。

● **Trách nhiệm của bên B 乙方的责任:**

- Nhanh chóng bố trí phương tiện vận chuyển, nhân công thu gom khi có yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải
在收到甲方的交出废物要求要迅速安排运输和收集工人并通知甲方接收废物的时间。
- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường trong suốt quá trình làm việc tại địa bàn bên A. Đồng thời chịu trách nhiệm nếu xảy ra sự cố cháy nổ, gây tai nạn lao động, ô nhiễm môi trường trước bên A và pháp luật.
在甲方工作过程中严格遵守有关甲方的出入、消防、安全和环境卫生的规定。同时应对任何火灾和爆炸事件、劳动事故和环境污染承担责任。
- Thực hiện bàn giao chất CTNH từ chủ nguồn thải, tổ chức bốc xếp và vận chuyển CTNH bằng phương tiện chuyên dụng đã được cấp phép theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

根据国家现行法规，从甲方交接后的有害物质要用专车辆来运输和卸车。

- Đảm bảo đúng các quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải (kể từ lúc nhận chất thải nguy hại và khi ra khỏi cổng nhà máy của bên A)
遵守越南的收集、运输、废物处理和环境保护法规。在法律上对废物的收集，运输和处理过程中发生的事件负责（从收到危险废物到离开甲方工厂大门时起算）
- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với CTNH của bên A
对甲方的危险废物进行彻底处理并承担责任
- Cung cấp tài liệu chứng minh việc bên B đã hoàn thành nhiệm vụ của mình
提供证明乙方已完成其任务的相关资料文件
- Xác nhận chứng từ CTNH (4 liên) và xuất hóa đơn GTGT cho bên A khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình
确认危险废物文件（4份）并在完成责任后向甲方开具增值税发票。
- Gửi cho bên A bộ giấy phép hành nghề (công chứng) còn giá trị để bên A trình cho cơ quan chức năng khi bên A có sự kiểm tra
向甲方提供乙方有效的经营许可证（公证版），如甲方有政府机关来检查时，甲方将会提交给政府机关查看。
- Cung cấp cho bên A một bộ chứng từ để bên A lưu hồ sơ, đồng thời chủ động hoàn tất các thủ tục xử lý các lô chất thải, rác thải, chất thải nguy hại, rác thải thông thường đối với các ban ngành có liên quan. (Hải Quan, Môi trường, Ban quản lý...).
- 向甲方提供一套单据文件以便甲方做记录存档，并积极主动对各类废品、各类垃圾批次处理完成相关部门的程序手续。

Điều 4 第四条: Phương thức xác định khối lượng rác thải 确定废物量的方法

- Khối lượng chất thải và phế liệu được xác định cụ thể: Được giao nhận qua cân điện tử hoặc qua cân đồng hồ. 废物量确认如下：通过电子秤或弹簧秤交付。

Điều 5 第五条: Điều khoản chung 共同条款

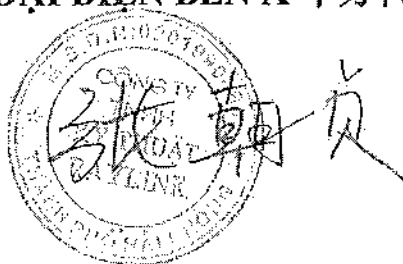
- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị
双方不得单方修改或取消合同内容。有任何内容更改都必须征得双方的同意，并以书面形式体现，方为有效。
- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toàn án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của tòa án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu

双方应主动将合同的进展情况通知对方，如有任何问题应及时通知对方，双方共同商量找出解决办法，以确保双方的利益。如有任何不能解决的争议，将会请海防经济法院作为仲裁解决。海防经济法院的决定是最终决定，将会强制性的要求双方执行。犯错误的那一方将会承担给对方赔偿相关的损失和法院诉讼的相关费用。

Điều 6 第六条: Hiệu lực hợp đồng 合同效力

- Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng
合同期限为 01 年，从合同签订之日起生效。
- Khi hết hạn hợp đồng thì hai bên có thể thương lượng với nhau để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng sau khi mỗi bên đã hoàn thành trách nhiệm đối với bên kia.
当合同满期时，在双方完成对另一方的责任后，双方可以商量继续合作或者终止合同。
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản Tiếng Trung và Tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện. Hợp đồng lấy tiếng Việt làm chuẩn.
本合同一式肆份越中文版，具有同等法律效力，双方各持贰份执行。合同以越文为准。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表



CHỦ TỊCH CÔNG TY
CHANG CHAOZHEN

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Hạnh



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY
Số: 61

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, Xã Hồng Phong - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Tiền nước từ ngày 28/12/2024 đến ngày 21/01/2025	m3	727	19.215	13.969.305	0%	0	13.969.305
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 28/12/2024 đến ngày 21/01/2025	m3	581,6	3.660	2.128.656	0%	0	2.128.656
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 28/12/2024 đến ngày 21/01/2025	m3	581,6	13.998	8.141.237	0%	0	8.141.237
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					24.239.198		0	24.239.198
					Tổng cộng tiền thanh toán:			

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn một trăm chín mươi tám đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Ký ngày 24/01/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY

Số: 263

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 36, số 37 lô đất CN8 khu công nghiệp An Dương, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	$6 = 4 \times 5$	7	$8 = 6 \times 7$	$9 = 6 + 8$
1	Tiền nước từ ngày 22/01/2025 đến ngày 25/02/2025	m3	499	19.215	9.588.285	0%	0	9.588.285
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 22/01/2025 đến ngày 25/02/2025	m3	399,2	3.660	1.461.072	0%	0	1.461.072
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 22/01/2025 đến ngày 25/02/2025	m3	399,2	13.998	5.588.002	0%	0	5.588.002
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					16.637.359		0	16.637.359
					Tổng cộng tiền thanh toán:			

Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi chín đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Ký ngày 28/02/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY
Số: 372

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Tiền nước từ ngày 26/02/2025 đến ngày 26/03/2025	m3	752	19.215	14.449.680	0%	0	14.449.680
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 26/02/2025 đến ngày 26/03/2025	m3	601,6	3.660	2.201.856	0%	0	2.201.856
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 26/02/2025 đến ngày 26/03/2025	m3	601,6	13.998	8.421.197	0%	0	8.421.197
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					25.072.733		0	25.072.733
Tổng cộng tiền thanh toán:								

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

Người bán hàng
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT
Ký ngày 28/03/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY
Số: 499

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THẨM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH RAYLINK INDUSTRY

Mã số thuế: 0202172749

Địa chỉ: Phòng 17 tầng 07, Tòa nhà Thành Đạt, Số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Giá Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	$6 = 4 \times 5$	7	$8 = 6 \times 7$	$9 = 6 + 8$
1	Tiền nước từ ngày 27/03/2025 đến ngày 26/04/2025	m3	390	19.215	7.493.850	5%	374.693	7.868.543
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 27/03/2025 đến ngày 26/04/2025	m3	312	3.660	1.141.920	8%	91.354	1.233.274
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 27/03/2025 đến ngày 26/04/2025	m3	312	13.998	4.367.376	8%	349.390	4.716.766
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					13.003.146		815.437	13.818.583
Tổng cộng tiền thanh toán:								

Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm tám mươi ba đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%: : 7.493.850

Tổng tiền chịu thuế 8%: : 5.509.296

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%: : 374.693

Tổng tiền thuế GTGT 8%: : 440.744

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

Người bán hàng
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THẨM VIỆT
Ký ngày 29/04/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 05 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY
Số: 641

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THẨM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Tiền nước từ ngày 27/04/2025 đến ngày 26/05/2025	m3	722	19.215	13.873.230	0%	0	13.873.230
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 27/04/2025 đến ngày 26/05/2025	m3	577,6	3.660	2.114.016	0%	0	2.114.016
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 27/04/2025 đến ngày 26/05/2025	m3	577,6	13.998	8.085.245	0%	0	8.085.245
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					24.072.491		0	24.072.491
Tổng cộng tiền thanh toán:								

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi một đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THẨM VIỆT

Ký ngày 29/05/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TSY
Số: 747

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT

Mã số thuế: 0200880866

Địa chỉ: Khu công nghiệp An Dương, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02258690666

Fax:

Website:

Số tài khoản: 2111201011589

Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK

Mã số thuế: 0201990484

Địa chỉ: Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Tiền nước từ ngày 27/05/2025 đến ngày 26/06/2025	m3	823	19.215	15.813.945	0%	0	15.813.945
2	Phí dịch vụ thoát nước từ ngày 27/05/2025 đến ngày 26/06/2025	m3	658,4	3.660	2.409.744	0%	0	2.409.744
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 27/05/2025 đến ngày 26/06/2025	m3	658,4	13.998	9.216.283	0%	0	9.216.283
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					27.439.972		0	27.439.972
Tổng cộng tiền thanh toán:								

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

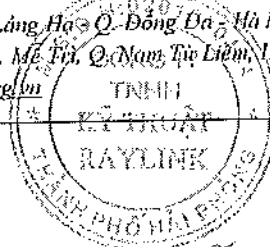
Người mua hàng

Người bán hàng
Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH LIÊN HỢP ĐẦU TƯ THÂM VIỆT
Ký ngày 30/06/2025

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ccca.org.vn



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Hôm nay, vào hồi 11 giờ 30 phút, ngày 12 tháng 7 năm 2024
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink

Địa chỉ: Nhà máy xử lý nước thải và nước sinh hoạt tại KCN Nam Mỹ, xã Mỹ Hưng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu:

Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

2. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:

.....

6. Điều kiện khí hậu trong quá trình đo đạc, lấy mẫu:

.....

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Loại mẫu và vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ghi chú
1.	KK1	Không khí khu vực máy đun nước cấp		
2.	KK2	Không khí khu vực máy phun nước mưa		
3.	KK3	Không khí khu vực tầng không khí mặt đất máy quạt		
4.	KK4	Không khí khu vực cơ sở cơ nhiệt		



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4710/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK1	Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	59,4	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	66,4	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,35	8 ⁽³⁾
6	Etylen oxit	NIOSH 1614	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	1 ⁽⁴⁾
7	Vinyl clorua	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	1

- Vị trí lấy mẫu:

- KK1: Không khí khu vực máy đun bọc cáp.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

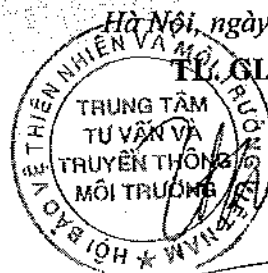
- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

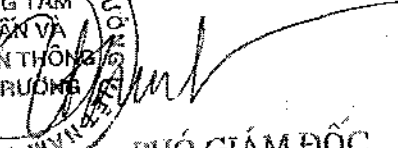
XÁC NHẬN CỦA PTN


Bùi Minh Nguyệt



Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

T. GIÁM ĐỐC


PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4711/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK2	Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	60,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	68,7	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,42	8 ⁽³⁾
6	Phenol	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,002)	4
7	Cyclohexanol	NIOSH 1402	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	100 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KK2: Không khí khu vực máy phù mực màu.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Issued on: 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4712/31.07.2024

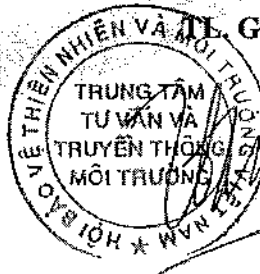
Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK3	Tiếp xúc ca làm việc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,4	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	61,4	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	70,1	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,31	8 ⁽³⁾
6	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	150

- Vị trí lấy mẫu:
- KK3: Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt



Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh -- P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4713/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCSS
				KK4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	29,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	71,3	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,36	8 ⁽³⁾
6	Etylen oxit	NIOSH 1614	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	20 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KK4: Không khí khu vực có ống co nhiệt.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

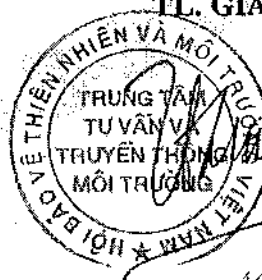
- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Nguyệt



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Nguồn gốc dữ liệu: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4714/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	7.433	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	24	200
3	Etylen oxyt*	US EPA Method 18	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	US EPA Method 18	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT1: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (đầu nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309935, Y= 584258

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

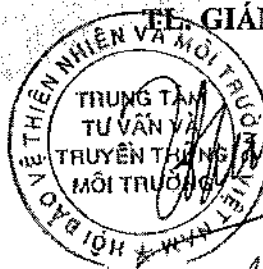
- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại TP. Hồ Chí Minh - Vimcert 321);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

TL. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4715/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	7.531	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	26	200
3	Etylen oxyt*	US EPA Method 18	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	US EPA Method 18	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (cuối nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309885, Y= 5484302

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

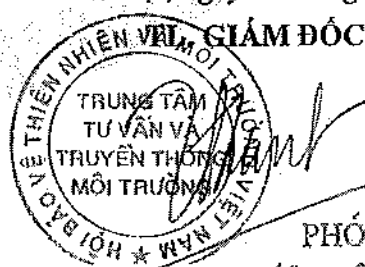
- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại TP. Hồ Chí Minh - Vincert 321);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liễn Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3 "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần in bản hành 03

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, P. Long Hà, Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đại phát sống phát thanh M.1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ccca.org.vn



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.4716/31.07.2024

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 19/07/2024 Thời gian thử nghiệm : 19/07/2024 - 31/07/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN An Dương
				NT2	
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	5 + 9
3	TDS	CEC.QTMT.N-08	mg/L	220	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	53	400
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	32	400
6	Amoni (NH ₄ ⁺ N) ^(a)	TCVN 5988-1995	mg/L	4	15
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	TCVN 7323-2:2004	mg/L	7,3	-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P) ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,91	-
9	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,35	1
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	1,02	-
11	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	3,1	5
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	2,1x10 ³	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Mẫu nước thải tại hố ga thu gom nước thải khu nhà vệ sinh văn phòng. .

Tọa độ: X= 2309971, Y= 584275

- Tiêu chuẩn KCN An Dương: Tiêu chuẩn nước thải đầu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liễn Minh

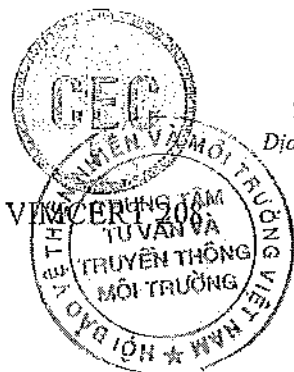
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày sửa đổi: 30/08/2023



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cecq.org.vn>

BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Mã đơn hàng: 24.3964

Hôm nay, vào hồi 4 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. do CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG IMTRACO yêu cầu.

Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Văn Bình Chức vụ: Giám đốc

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

2. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường

Đại diện: Ông (bà) Lê Văn Anh Chức vụ: Giám đốc

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Giám đốc

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:

Hoạt động

6. Điều kiện khí hậu trong quan trình đo đạc, lấy mẫu:

Nắng

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Thông số thực hiện	Ghi chú
1	K1	Không khí khu vực máy dùn bọc cáp		Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, Etylen oxit, Vinyl clorua	
2	K2	Không khí khu vực máy phủ mực màu		Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, Phenol, Cyclohexanone	
3	K3	Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang		Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, 1-Butanol	
4	K4	Không khí khu vực co ống co nhiệt		Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, Etylen oxit, Propylen oxit	
5	KT1	Khí thải tại ống khói	X=	Lưu lượng, Bụi tổng (PM),	



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mê Trì, P. Mê Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Hrp: <http://www.cec.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KO_K.241/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				K1	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	52,6	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	74,3	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	QCVN 02-2019/BYT	mg/m ³	0,82	8 ⁽³⁾
6	Etylen oxit*	NIOSH 1501	mg/m ³	<0,008	2 ⁽⁴⁾
7	Vinyl clorua*	NIOSH 1501	mg/m ³	<0,008	5 ⁽⁵⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K1: Không khí khu vực máy đun bọc cáp.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

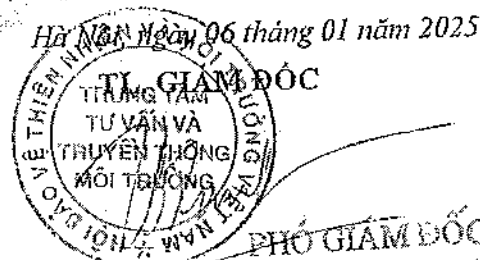
- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- ⁽⁵⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- 3 "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: hwww.cec.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.242/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				K2	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,2	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	51,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	70,9	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	QCVN 02-2019/BYT	mg/m ³	0,95	8 ⁽³⁾
6	Phenol*	NIOSH 2546	mg/m ³	<0,003	8 ⁽⁴⁾
7	Cyclohexanone	NIOSH 2555	mg/m ³	KPH (MDL=0,2)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- K2: Không khí khu vực máy phù mực màu.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giới quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cec.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.243/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				K3	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	23,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	54,1	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009	m/s	0,5	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	73,9	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	QCVN 02-2019/BYT	mg/m ³	0,26	8 ⁽³⁾
6	1- Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,2)	250 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K3: Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT3, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mê Trì, P. Mê Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.244/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đồng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K4	Tiếp xúc ngắn
1	Propylen oxit*	NIOSH 1501	mg/m ³	<0,008	-
2	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	23,4	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
3	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	54,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	67,9	85 ⁽²⁾
6	Bụi toàn phần	QCVN 02-2019/BYT	mg/m ³	0,12	8 ⁽³⁾
7	Etylen oxit*	NIOSH 1501	mg/m ³	<0,008	2 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K4: Không khí khu vực có ống co nhiệt.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
THỦ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.245/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KTI	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	9.360	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	26	200
3	Etylen oxyt*	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,0001	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (đầu nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309935, Y= 584258

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

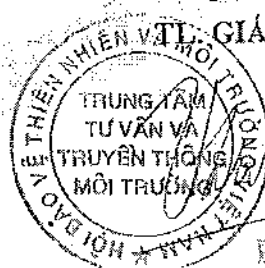
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vincerts 079);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: /http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.246/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	8.220	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	25	200
3	Etylen oxyt*	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,0001	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (cuối nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309885, Y= 5484302

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

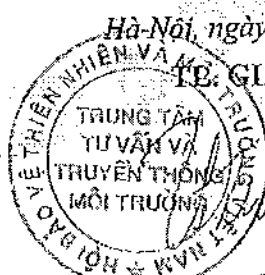
- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

TE. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Liễu Giai - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đái phát sóng phát thanh - P. Liễu Giai - Q. Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.vimcerts.vn>



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.247/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN An Dương
				NTI	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,6	5 ÷ 9
2	TDS	CEC.QTMT.N-08	mg/L	428	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	46	400
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	78	400
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	7,1	15
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N) ^(a)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	12,50	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,63	-
8	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,63	1
9	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	2,75	-
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	4,4	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	4,6x10 ³	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NTI: Mẫu nước thải tại hố ga thu gom nước thải khu nhà vệ sinh công nhân.

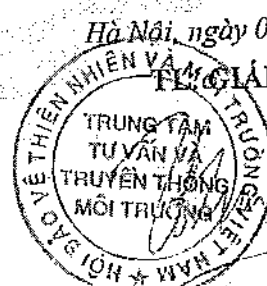
Tọa độ: X= 2309970, Y= 584274

- Tiêu chuẩn KCN An Dương: Tiêu chuẩn nước thải đầu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đại phát sóng phát thanh Miền Bắc, Quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.cec.org.vn>



VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.248/06.01.2025

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Mã đơn hàng : 24.3964
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 20/12/2024 Thời gian thử nghiệm : 20/12/2024 - 06/01/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN An Dương
				NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	5 ÷ 9
2	TDS	CEC.QTMT.N-08	mg/L	396	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	30	400
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	63	400
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	6,4	15
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N) ^(a)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	10,20	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,75	-
8	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,52	1
9	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	2,27	-
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	4,8	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	4,3x10 ³	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Mẫu nước thải tại hồ ga thu gom nước thải khu nhà vệ sinh văn phòng.

Tọa độ: X= 2309994, Y= 584326

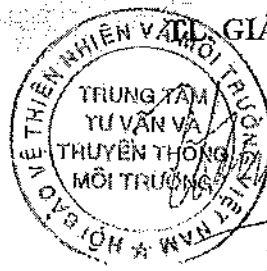
- Tiêu chuẩn KCN An Dương: Tiêu chuẩn nước thải đầu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Liễn Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



VIMCERT 208

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
 Địa chỉ P.TN: Số 52, đường số 6, Khu dân cư Khang An, Phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, TP. HCM
 ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.cecq.org.vn



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Mã đơn hàng: 25.1371

Hôm nay, vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 20...

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink
 - Nhà xưởng kết cấu thép, số 36 và số 37 tại lô đất CN8, KCN An Dương, xã Hồng Phong, huyện
 An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. do CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
 LD yêu cầu.

Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: ... Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

2. Đại diện: ...

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

3. Đại diện: ...

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

Đại diện: Ông (bà) ... Chức vụ: ...

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:

...

6. Điều kiện khí hậu trong quan trình đo đạc, lấy mẫu:

...

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

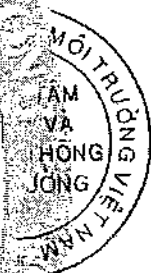
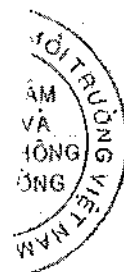
Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Thông số thực hiện	Ghi chú
1	KKLV1	Không khí khu vực máy đun bọc cáp	X=2309952 Y=584253	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, Vinyl clorua, Etylen oxyt	
2	KKLV2	Không khí khu vực máy phủ mực màu	X=2310004 Y=584269	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, Phenol, Cyclohexanone	
3	KKLV3	Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhày quang	X=2309998 Y=584353	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tiếng ồn, Bụi toàn phần, 1- Butanol	
4	KKLV4	Không khí khu vực co	X=2309991	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tiếng ồn, Bụi	



VIMCERT 208

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Khu dân cư Khang An, Phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: www.ceca.org.vn





TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04883/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn
				KKLVI	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	30,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	64	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	71,6	85 ⁽²⁾
4	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m ³	0,84	8 ⁽³⁾
5	Vinyl clorua*	NIOSH Method 1501	mg/m ³	KPH (MDL=0,00076)	5 ⁽⁴⁾
6	Etylen oxyt*	NIOSH Method 1614	mg/m ³	KPH (MDL=0,004)	2 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KKLVI: Không khí khu vực máy dùn bọc cáp.

Tọa độ: X= 2309952, Y= 584250

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

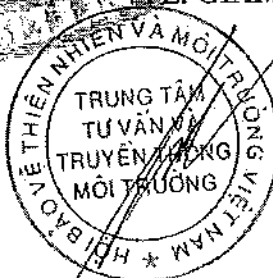
- ⁽⁴⁾ QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN: _____ TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04884/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 26/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn
				KKLV2	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	31,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	64	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	70,2	85 ⁽²⁾
4	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m ³	0,82	8 ⁽³⁾
5	Phenol	NIOSH Method 1501	mg/m ³	KPH (MDL=0,00036)	8 ⁽⁴⁾
6	Cyclohexanone	NIOSH 2555	mg/m ³	KPH (MDL=0,2)	-

- Vị trí lấy mẫu:

- KKL2: Không khí khu vực máy phù hợp màu.

Tọa độ: X= 2310004, Y= 584269

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾ QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04885/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hới, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 26/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn
				KKLV3	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	31,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	68,2	85 ⁽²⁾
4	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m ³	0,92	8 ⁽³⁾
5	1-Betanol	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,2)	250 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KKL V3: Không khí khu vực đánh bóng bề mặt dây nhảy quang.

Tọa độ: X= 2309998, Y= 584353

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

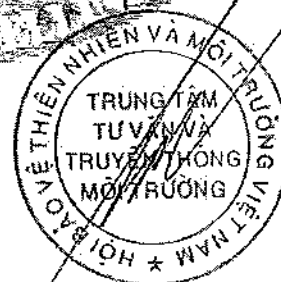
- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TH. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

1. Hạn hành 02

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04886/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng - Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn
				KKLV4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	31,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	67,8	85 ⁽²⁾
4	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m ³	0,86	8 ⁽³⁾
5	Etylen oxyl*	NIOSH Method 1614	mg/m ³	KPH (MDL=0,004)	2 ⁽⁴⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KKL V4: Không khí khu vực có ông co nhiệt.

Tọa độ: X= 2309971, Y= 584373

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

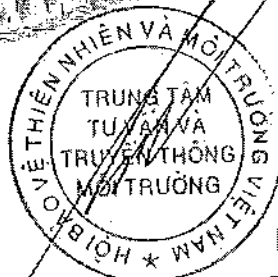
- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN:

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04887/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 26/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KTI	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	9.360	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	24	200
3	Etylen oxyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=1,5)	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,15)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (đầu nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309662, Y= 662490

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với. Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

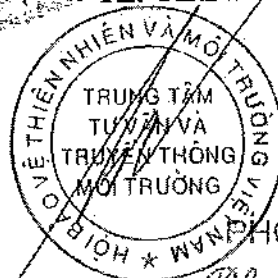
- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04888/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 26/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	8.940	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	22	200
3	Etylen oxyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=1,5)	20 ⁽¹⁾
4	Vinylclorua*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,15)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT2: Khí thải tại ống khói sau HTXL khí thải công đoạn phủ nhựa bọc cáp (cuối nhà xưởng 37).

Tọa độ: X= 2309715, Y= 662445

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

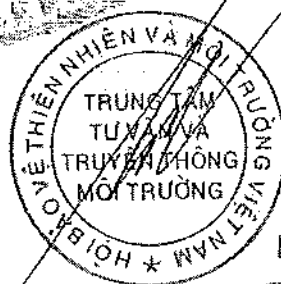
- * Chỉ tiêu thực hiện đối (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Ngày cấp: 11/07/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04889/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN An Dương
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	5 ÷ 9
2	TDS	CEC.QTMT.N-08	mg/L	386	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	24	400
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	13	400
5	Amoniac (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,71	15
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)*	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	1,12	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06 (LOQ=0,06)	-
8	Sunfua (S ₂)*	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1
9	Chất hoạt động bề mặt*	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,22	-
10	Tổng dầu mỡ*	SMEWW 5520B:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	-
11	Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	2.100	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT1 : Mẫu nước thải tại hố ga thu gom nước thải khu nhà vệ sinh công nhân..

Tọa độ: X= 2309999, Y= 584315

- Tiêu chuẩn KCN An Dương: Tiêu chuẩn nước thải đầu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương

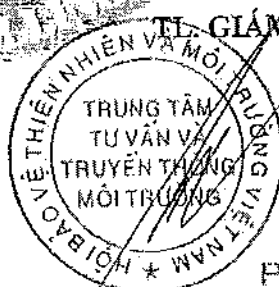
- LOQ: Giới hạn định lượng

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288),

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo



TL. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04890/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LD
Địa chỉ : Số 23 Tây Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Kỹ thuật Raylink - Nhà xưởng kết cấu thép số 35, số 36, số 37 lô đất CN8, Khu công nghiệp An Dương, Phường Hồng Phong, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã đơn hàng : 25.1371
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 14/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN An Dương
				NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	5 ÷ 9
2	TDS	CEC.QTMT.N-08	mg/L	372	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	61	400
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	46	400
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	9,24	15
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)*	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	0,31	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	3,05	-
8	Sunfua (S ₂)*	TCVN 6637:2000	mg/L	0,84	1
9	Chất hoạt động bề mặt*	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,95	-
10	Tổng dầu mỡ*	SMEWW 5520B:2023	mg/L	3,4	-
11	Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	4.900	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Mẫu nước thải tại hồ ga thu gom nước thải khu nhà vệ sinh văn phòng.

Tọa độ: X= 2309962, Y= 584275

- Tiêu chuẩn KCN An Dương: Tiêu chuẩn nước thải đầu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương

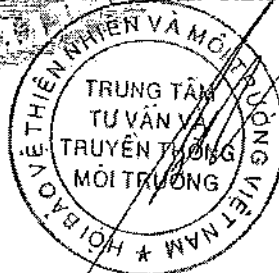
- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

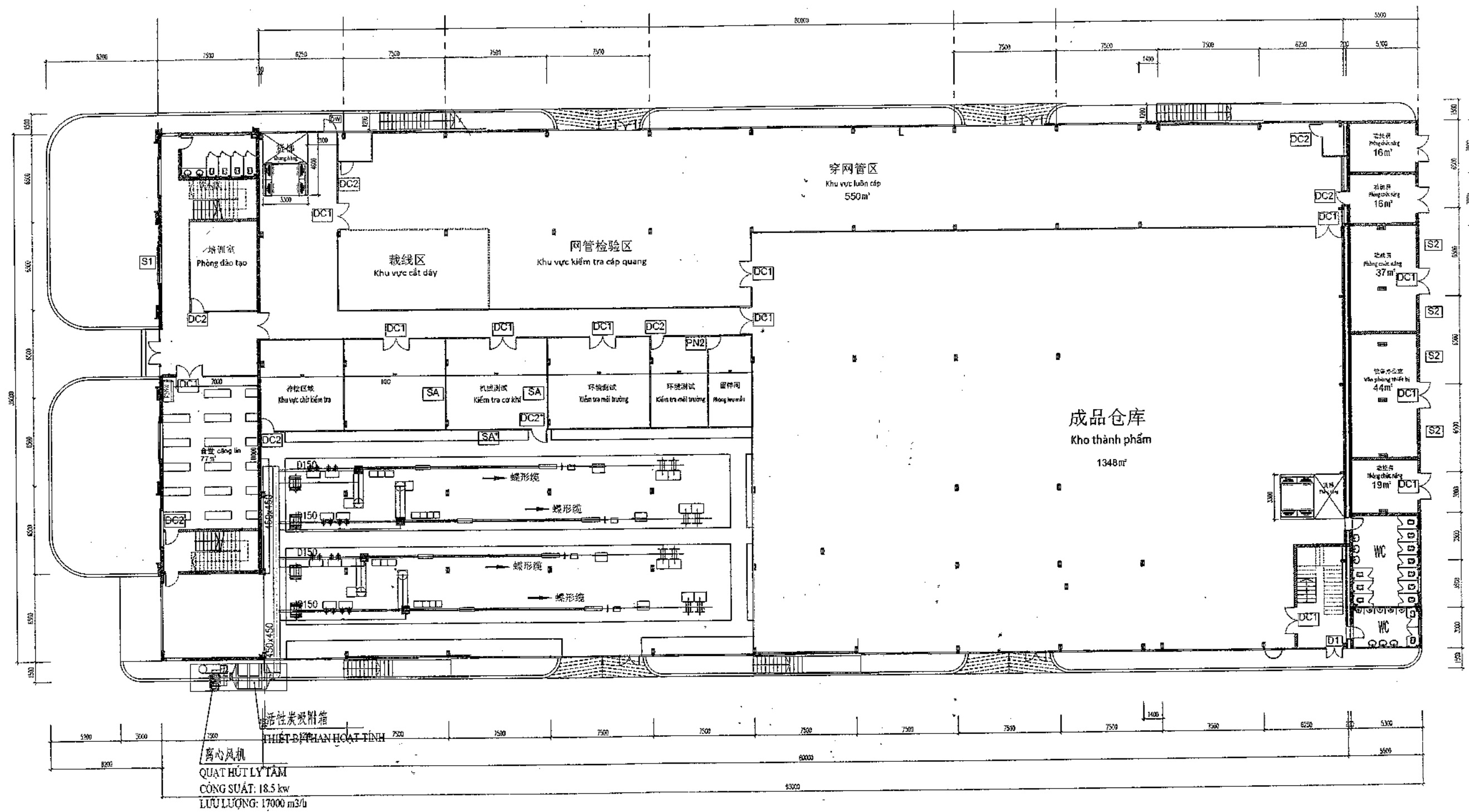
Vũ Thanh Thảo



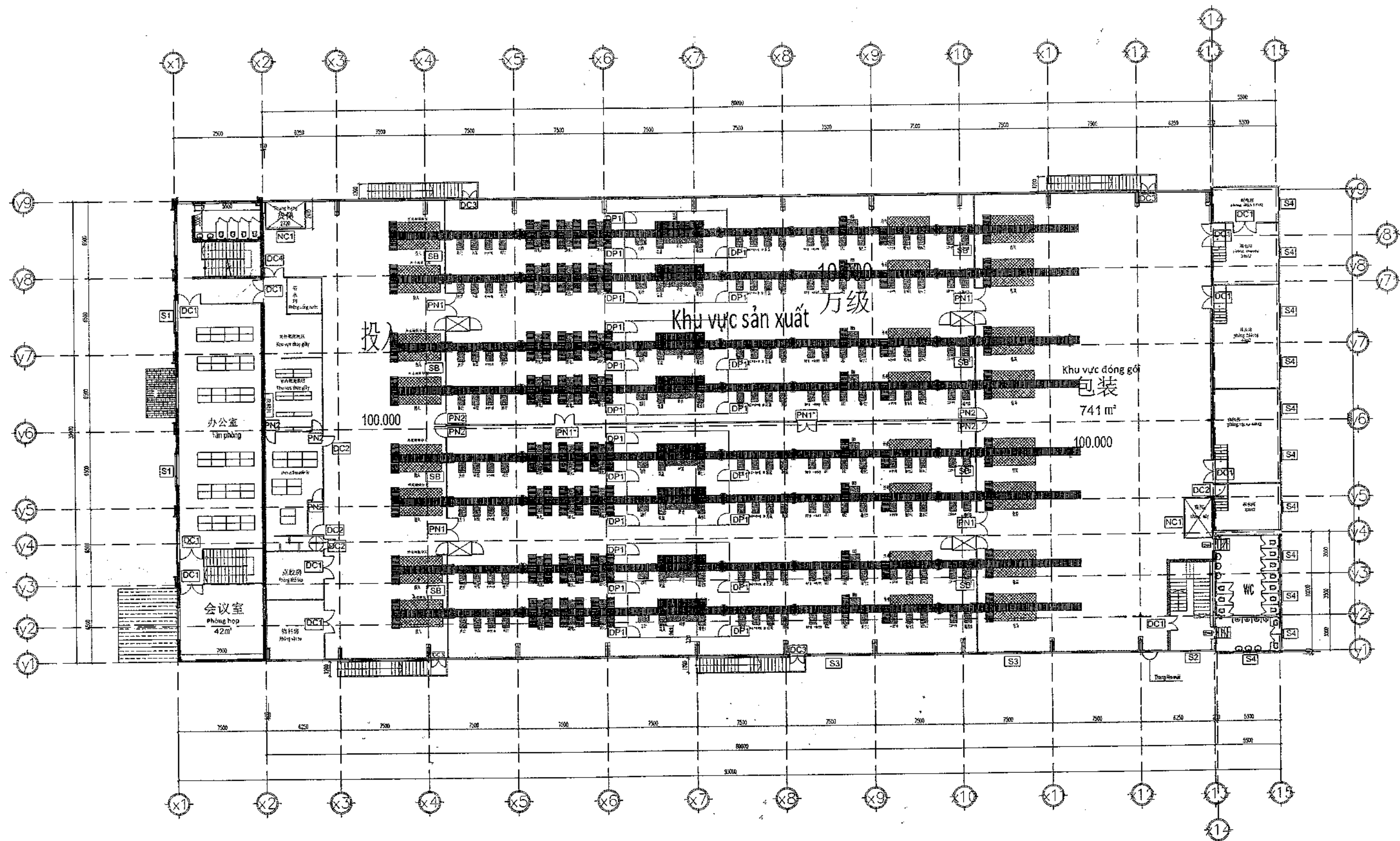
PHÓ GIÁM ĐỐC

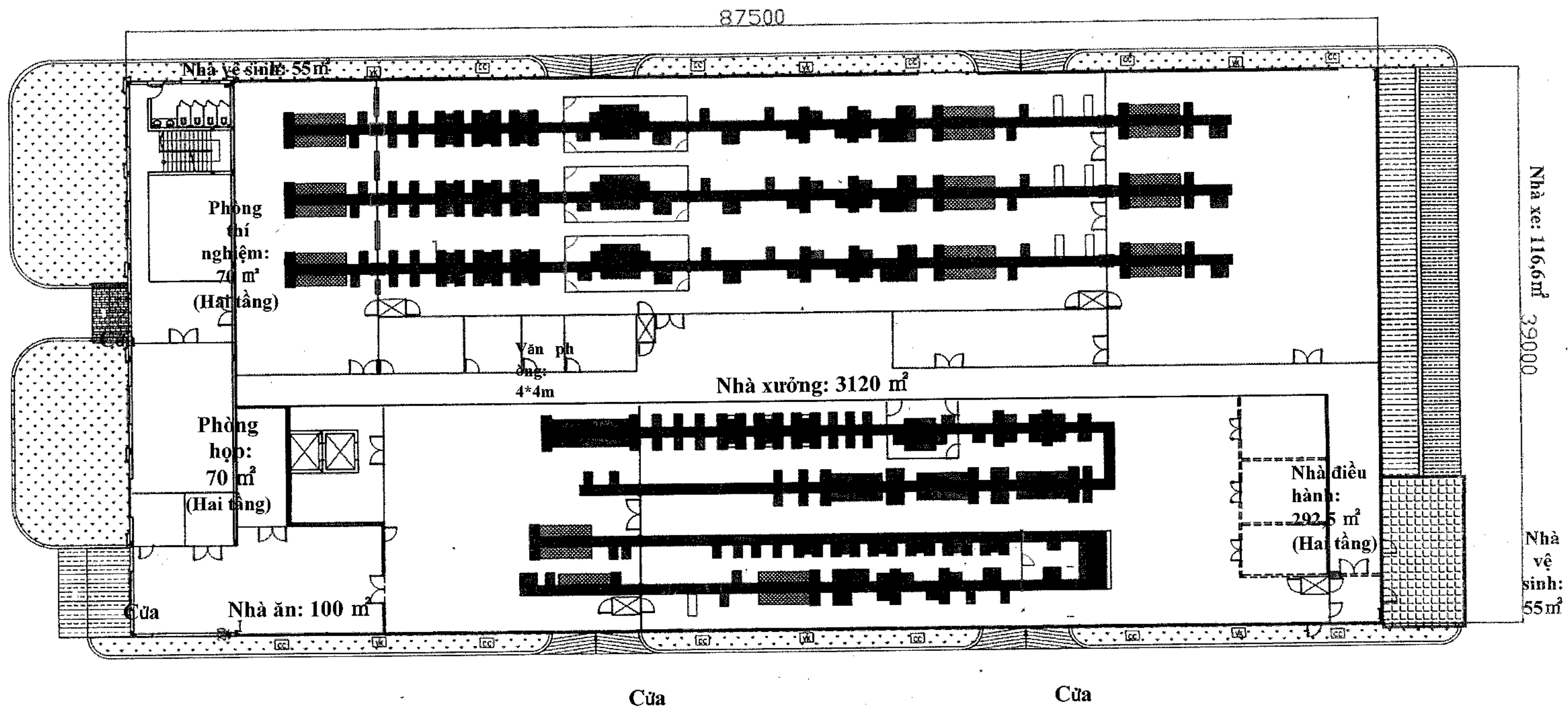
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

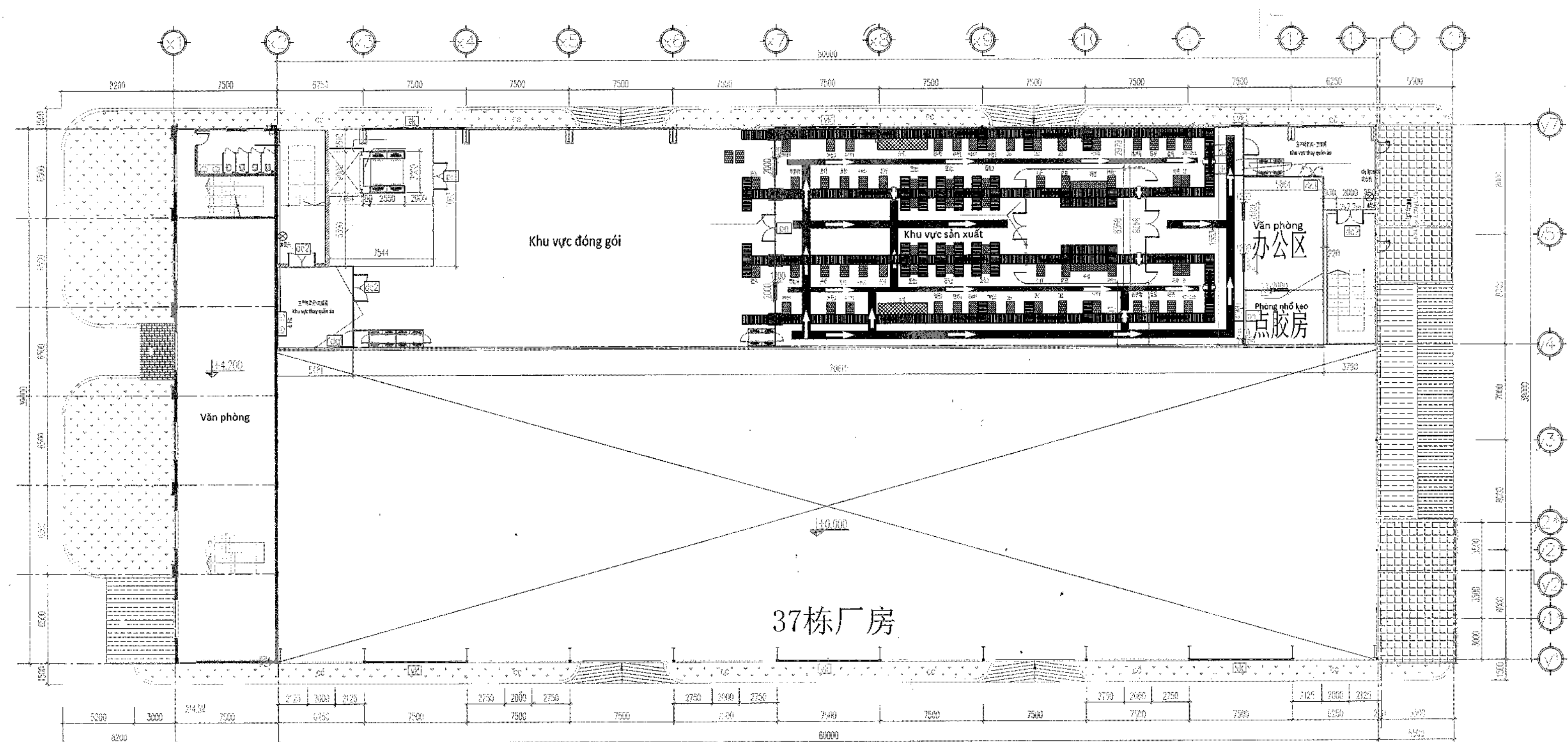


MẶT BẰNG THOÁT KHÍ TẦNG 1
一层排气平面图



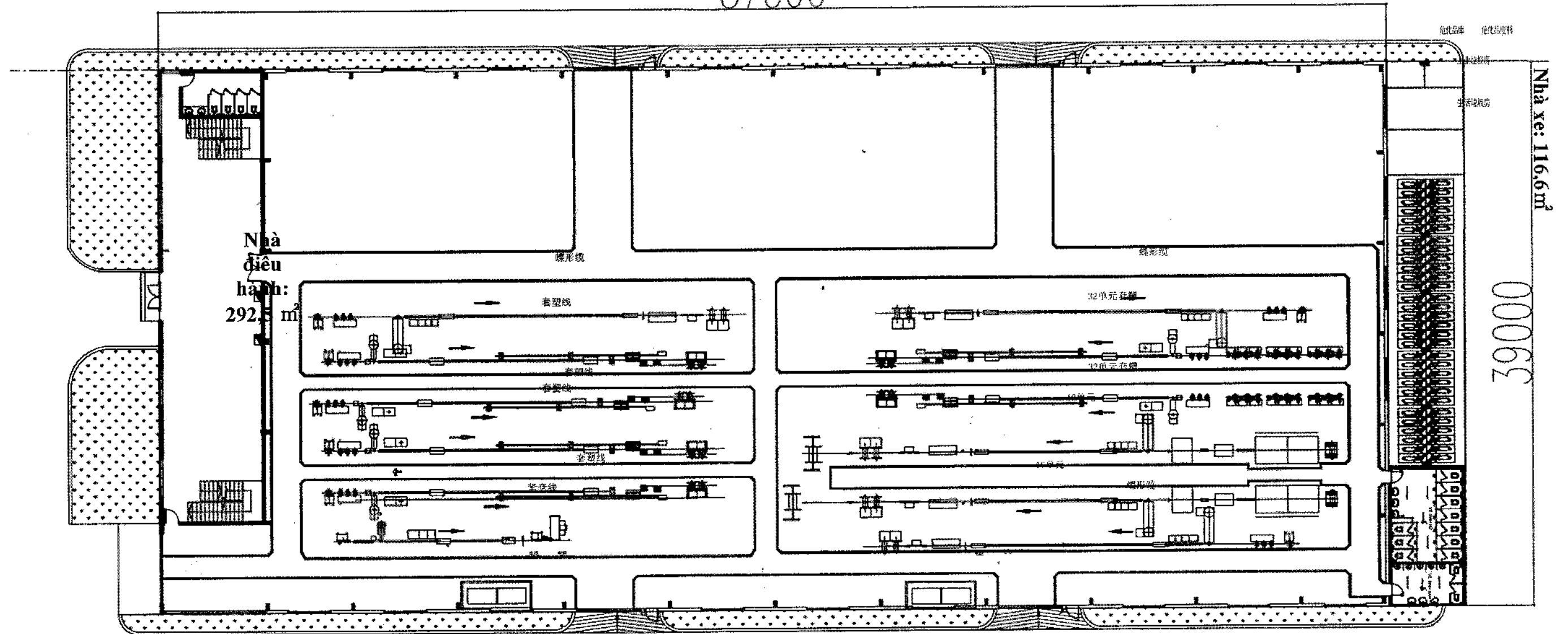


36#厂房车间布局图
NHÀ XƯỞNG 36



Mặt bằng tầng 2 nhà 37

87500



37#厂房车间布局图

**TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
KHU 6 NHÀ XƯỞNG**

DỰ ÁN: KHU NHÀ XƯỞNG KẾT CẤU THÉP

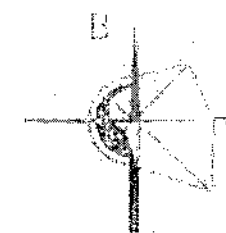
ĐỊA ĐIỂM: KHU CN AN DƯƠNG - H. AN DƯƠNG - TP. HẢI PHÒNG

DATE: 11/11/68

Figure 1. Schematic representation of the experimental design. The subjects were divided into two groups: the control group and the experimental group. The control group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The experimental group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The control group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group. The experimental group was divided into two subgroups: the control group and the experimental group.

GHI CHU: 棋手

- [illegible]



TỶ LỆ: 1/500

KY HIEU 1: 83

- [illegible]



1. The first step is to identify the problem. This involves understanding the symptoms and the context in which they are occurring.

30

17

72

Figure 1 illustrates the experimental setup. A participant is seated at a table, looking at a video screen. On the screen, a target (a small circle) is displayed. The participant's hand is positioned at a starting point (a larger circle). The distance between the starting point and the target is labeled as 'Distance'. The participant's hand is also labeled as 'Hand'.

Number of children	Number of children under 18 years old
0	0
1	1
2	2
3	3
4	4
5	5
6	6
7	7
8	8
9	9
10	10

THE
YOUNG MEN OF THE
YOUNG MEN OF THE

下、内、系、構、造、学、習、題

INT. 01

REFERENCES

1. The first part of the document is a header section containing the following information:
- 1.1. The name of the organization: "The [illegible] of [illegible]"
 - 1.2. The address: "The [illegible] of [illegible]"
 - 1.3. The date: "The [illegible] of [illegible]"
2. The second part of the document is a body section containing the following information:
- 2.1. The first paragraph: "The [illegible] of [illegible]"
 - 2.2. The second paragraph: "The [illegible] of [illegible]"
 - 2.3. The third paragraph: "The [illegible] of [illegible]"
3. The third part of the document is a footer section containing the following information:
- 3.1. The name of the organization: "The [illegible] of [illegible]"
 - 3.2. The address: "The [illegible] of [illegible]"
 - 3.3. The date: "The [illegible] of [illegible]"

CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN HẠP DŨN, MIỀN AN TIỀN KH. PHỐ THÂN QUYỀN TRUNG QUỐC
TỔNG THẦU XÂY DỰNG DỰ ÁN KINH AN DŨNG

BẢN VỆ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGO

CHINA TRADING COMPANY
CHINA TRADING COMPANY

Figure 1 is a schematic diagram of the experimental setup. It shows a participant seated at a table, looking at a video screen. On the table, there is a horizontal bar with a vertical rod attached to its center. The rod is connected to a motor unit, which is in turn connected to a power source. The video screen displays the position of the rod and the motor unit. The setup is designed to study the control of movement in a two-link system.

[illegible]

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MẶT NHÀ XƯỞNG KHU 6 NHÀ XƯỞNG

DỰ ÁN: KHU NHÀ XƯỞNG KẾT CẤU THÉP

ĐỊA ĐIỂM: KHU CN AN DƯƠNG - H. AN DƯƠNG - TP. HẢI PHÒNG

工程名称: 安阳钢铁厂
地点: 海阳市 安阳县 安阳工业

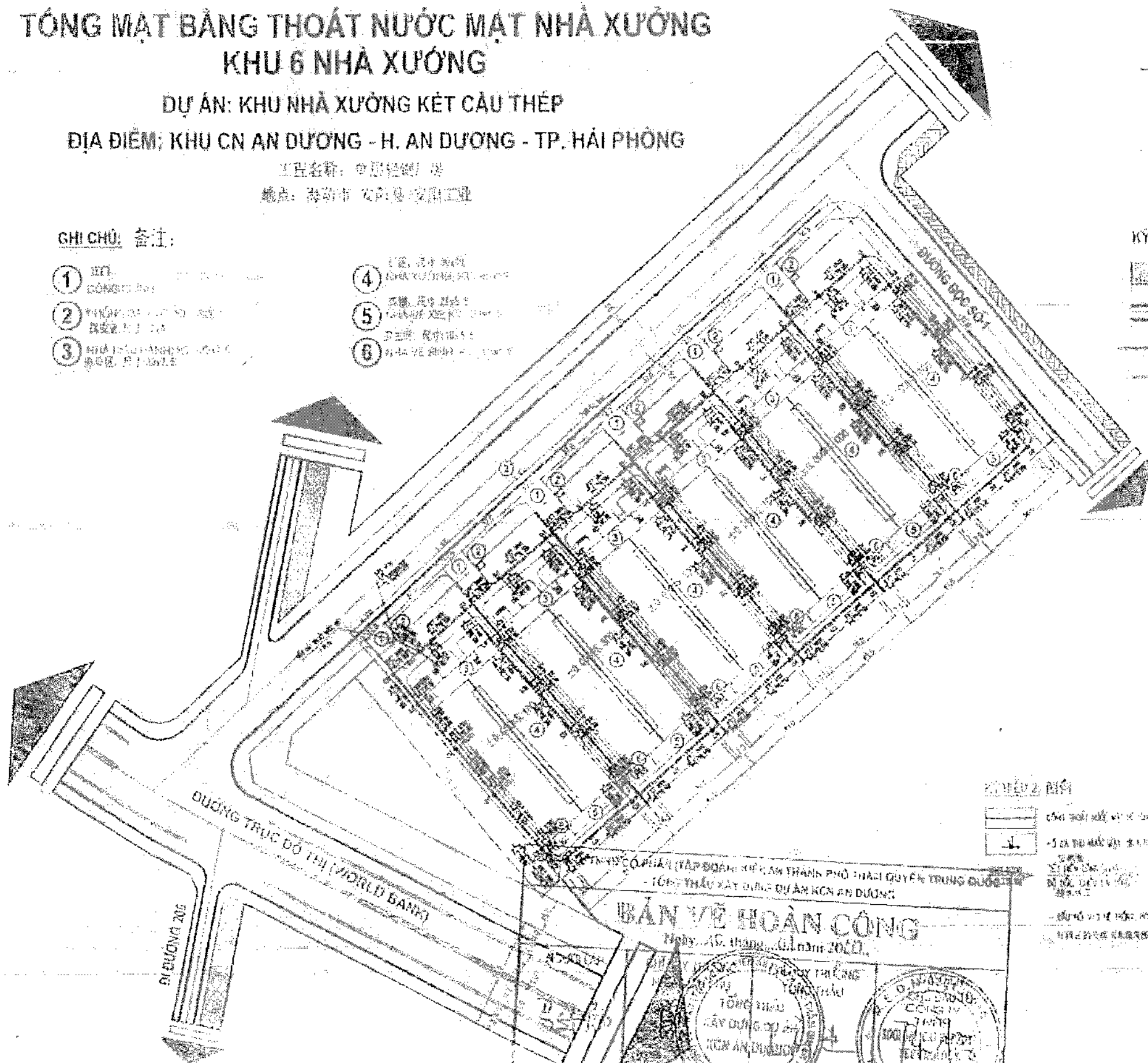
GHI CHÚ: 备注:

- | | |
|----------------|----------------|
| ① MẶT ĐÓNG KÉP | ④ MẶT ĐÓNG KÉP |
| ② MẶT ĐÓNG KÉP | ⑤ MẶT ĐÓNG KÉP |
| ③ MẶT ĐÓNG KÉP | ⑥ MẶT ĐÓNG KÉP |



KÝ HIỆU: 图例

- | | |
|--|--------------------|
| | CÔNG TRÌNH BÊ TÔNG |
| | CÔNG TRÌNH THÉP |
| | KÊNH THOÁT NƯỚC |
| | ĐƯỜNG |
| | BIÊN GIỚI |



KÝ HIỆU: 图例

- | | |
|--|--------------------|
| | CÔNG TRÌNH BÊ TÔNG |
| | CÔNG TRÌNH THÉP |
| | KÊNH THOÁT NƯỚC |
| | ĐƯỜNG |
| | BIÊN GIỚI |

THÀNH CÔNG PHẦN (TẬP ĐOÀN) KHU AN THÀNH PHỐ HÀI QUYỀN TRUNG QUỐC

TỔNG THẦU XÂY DỰNG DỰ ÁN KCN AN DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2000

THÀNH CÔNG PHẦN (TẬP ĐOÀN) KHU AN THÀNH PHỐ HÀI QUYỀN TRUNG QUỐC

TỔNG THẦU XÂY DỰNG DỰ ÁN KCN AN DƯƠNG

THÀNH CÔNG PHẦN (TẬP ĐOÀN) KHU AN THÀNH PHỐ HÀI QUYỀN TRUNG QUỐC

TỔNG THẦU XÂY DỰNG DỰ ÁN KCN AN DƯƠNG

QUẢN LÝ THI CÔNG: ...
THI CÔNG: ...
KIỂM TRA: ...



THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

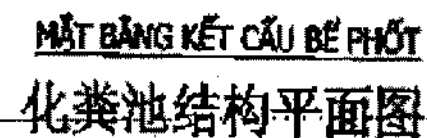
THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

THI CÔNG: ...

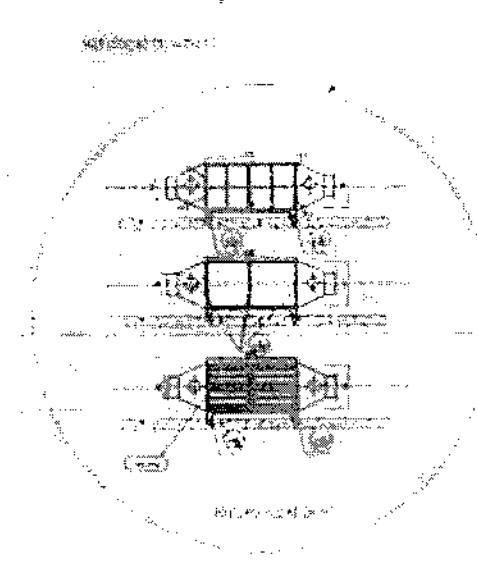
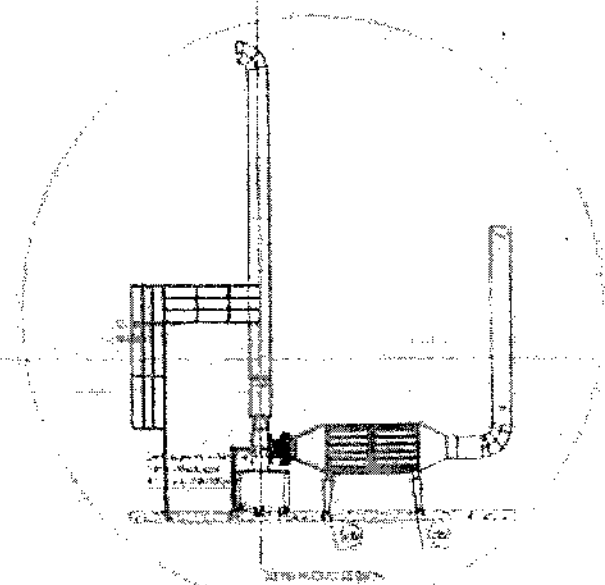
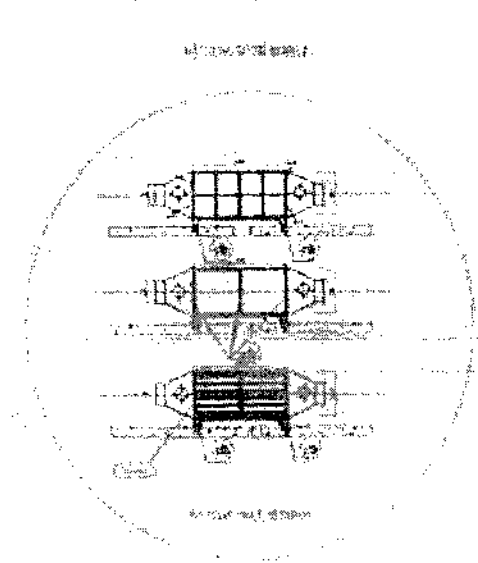
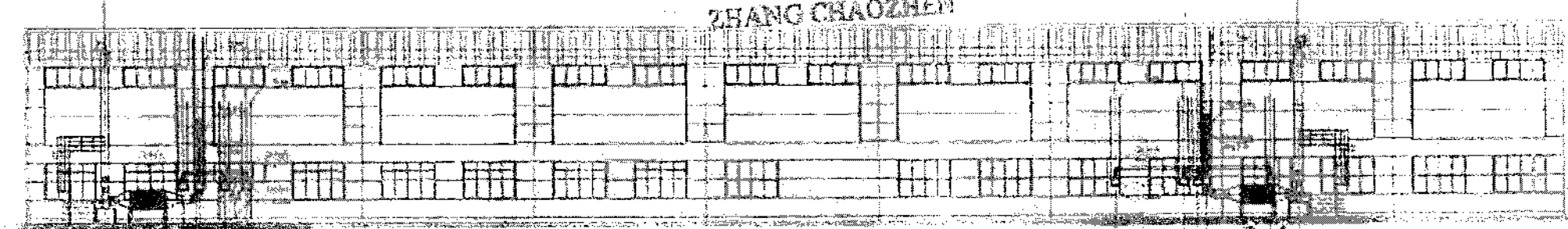
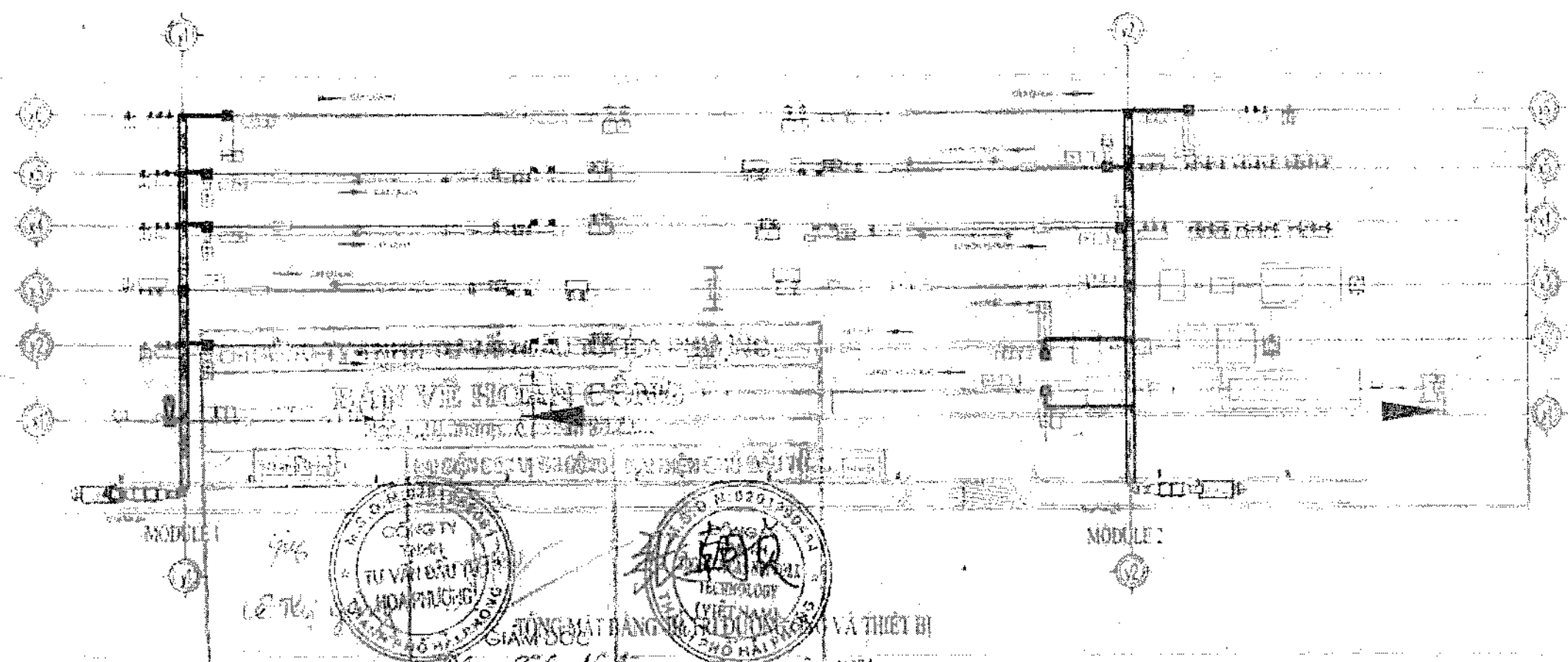
[illegible]

MẶT BẰNG DẦM MÓNG BÊ TÔNG M250

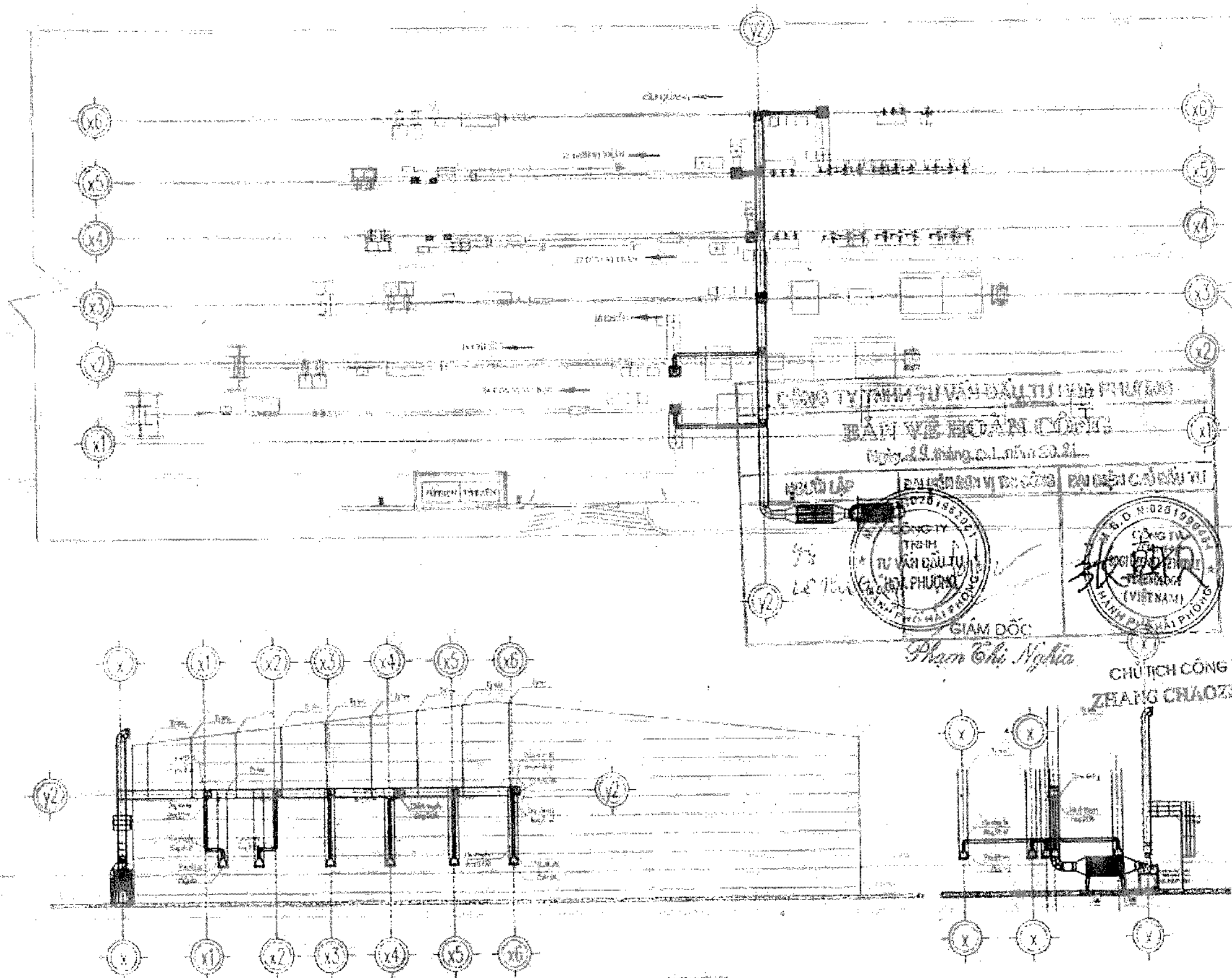
[illegible]

1. 鹽水浸洗消毒
2. 鹽水消毒法: 用 0.5% 鹽水浸洗 10 分鐘
3. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
4. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
5. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
6. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
7. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
8. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
9. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘
10. 用 0.5% 鹽水浸洗 (40°C 水溫): 30 分鐘

[illegible]



TÊN CÔNG TRÌNH		
ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN		
faminco CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT BỊ SỐ 10 LÊ THƯỜNG KIỆT, PHƯỜNG BÍCH THẠCH, QUẬN HẢI PHONG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VIỆT NAM		
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Phạm Thị Nghĩa		
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Phạm Thị Nghĩa		
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Lê Thị Quý		
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Phạm Thị Nghĩa		
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Lê Thị Quý	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Phạm Thị Nghĩa	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ Lê Thị Quý



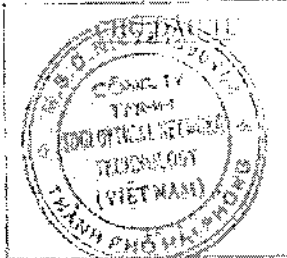
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày 29 tháng 01 năm 2021

HỒ TÀI LẬP EM CHỨC ĐƠN VỊ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CHỨC ĐƠN VỊ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ
 (VIỆT NAM)
 HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Nghĩa

CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN



TÊN CÔNG TRÌNH

ĐỊA ĐIỂM THI CÔNG

ĐƠN VỊ VẬN

faminco

CÔNG TY TNHH
 TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ
 (VIỆT NAM)
 HẢI PHÒNG

CHỨC ĐƠN VỊ

Phạm Thị Nghĩa
 Phạm Thị Nghĩa

CHỨC ĐƠN VỊ

Phạm Thị Nghĩa
 Phạm Thị Nghĩa

CHỨC ĐƠN VỊ

Phạm Thị Nghĩa
 Phạm Thị Nghĩa

CHỨC ĐƠN VỊ

CHỨC ĐƠN VỊ

CHỨC ĐƠN VỊ

CHỨC ĐƠN VỊ



TÊN CÔNG TRÌNH

ĐỊA ĐIỂM THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

faminco

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐC: 12/1 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

CHỮ KÝ

[Signature]

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ

[Signature]

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ

[Signature]

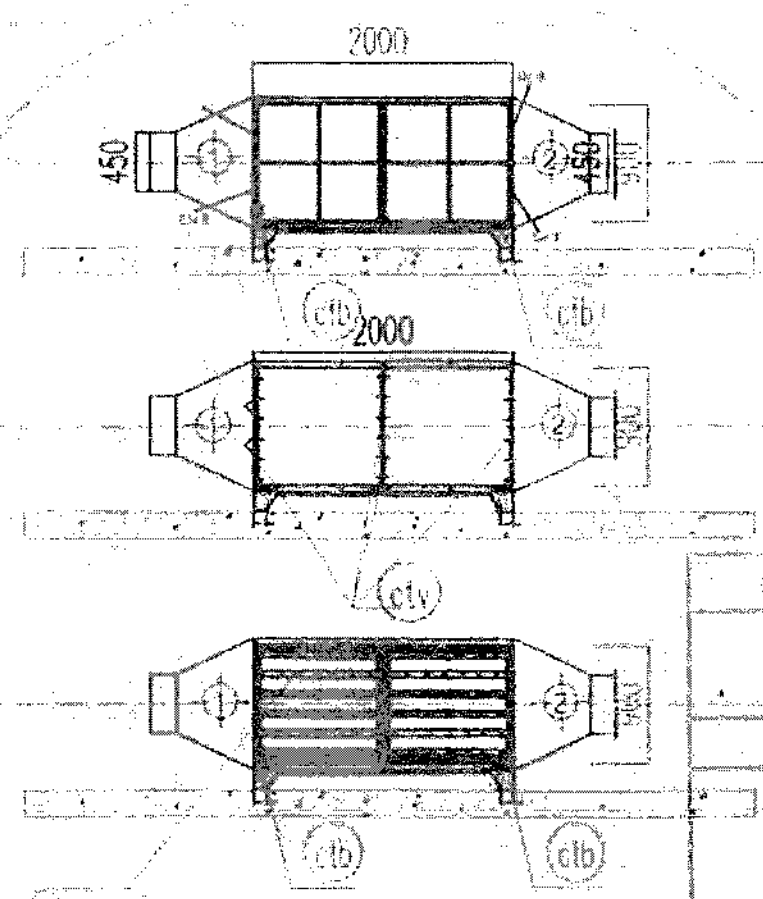
Lê Thị Ngọc

CHỮ KÝ

CƠ QUAN BAN VÊ

CƠ TÍNH THIẾT KẾ

THỜI GIAN	THỜI GIAN	THỜI GIAN
01	02	03-04



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

PHẠM VIỆT HOÀN CÔNG

NGƯỜI LẬP: *[Signature]* DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH: *[Signature]* CHỨC VỤ: CHỦ ĐẦU TƯ

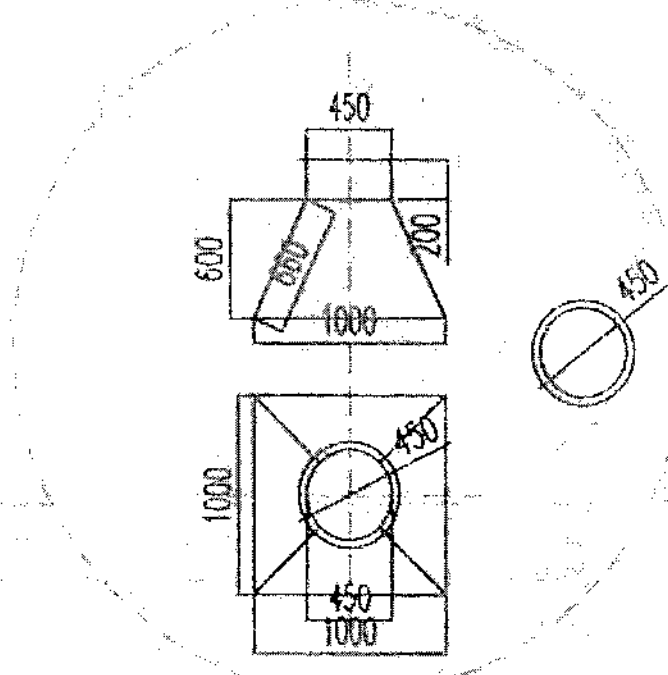
Lê Thị Ngọc

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Nghĩa

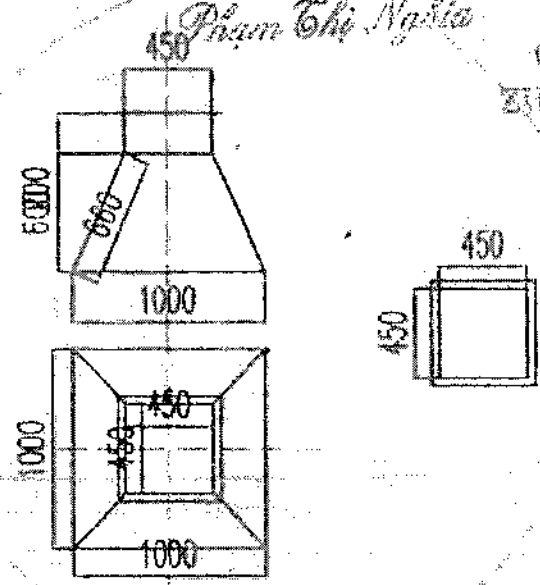
CHỦ TỊCH CÔNG TY

CHỮ KÝ

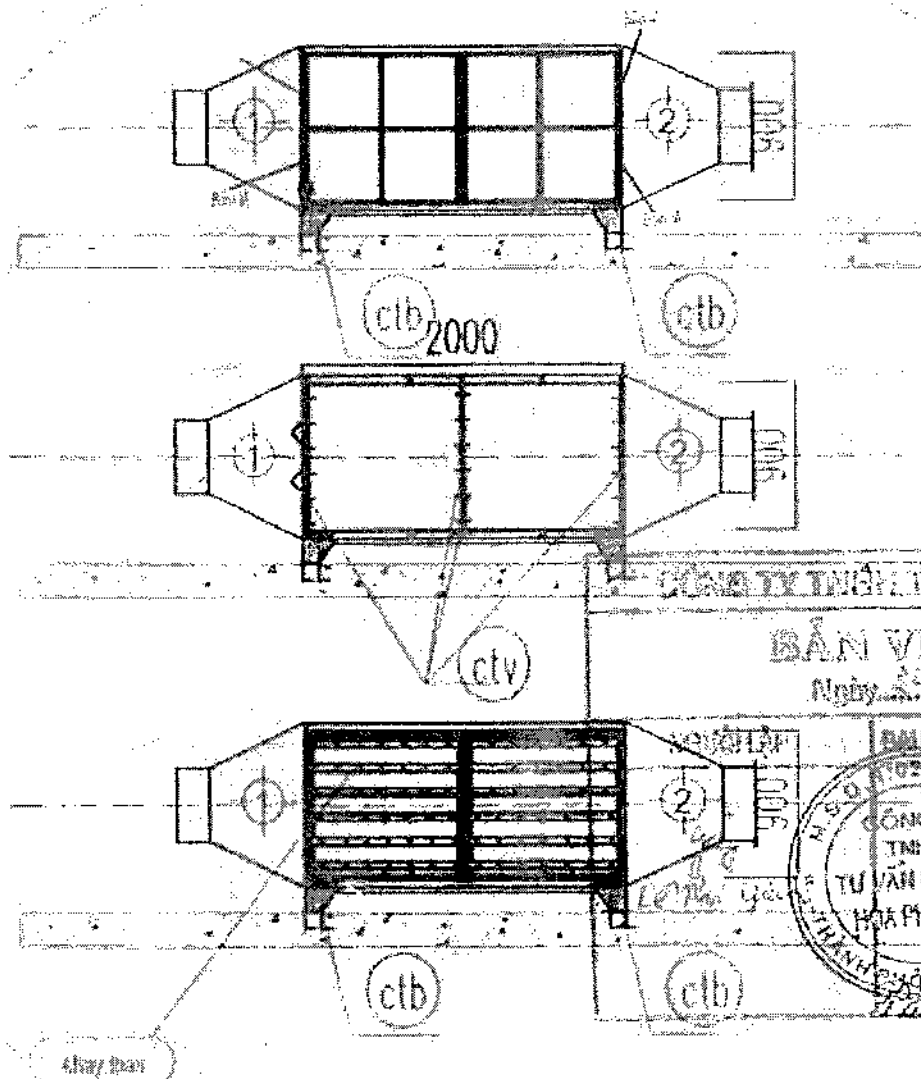


Chi tiết 1 tỷ lệ 1/5/1

Phụ lục:
1. Hình vẽ được lập bằng máy tính và vẽ bằng tay.
2. Hình vẽ được lập bằng máy tính và vẽ bằng tay.
3. Hình vẽ được lập bằng máy tính và vẽ bằng tay.
4. Hình vẽ được lập bằng máy tính và vẽ bằng tay.

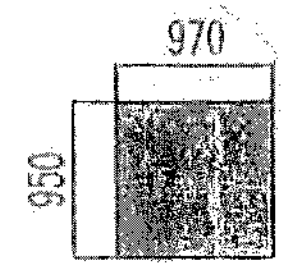
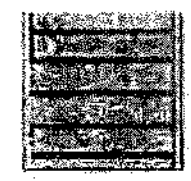


Chi tiết 2 tỷ lệ 1/5/1

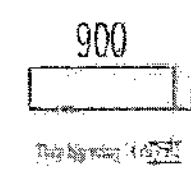
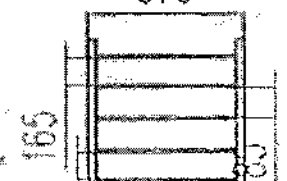
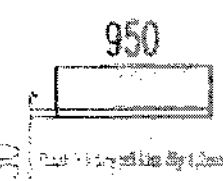


BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 31 tháng 02 năm 2021

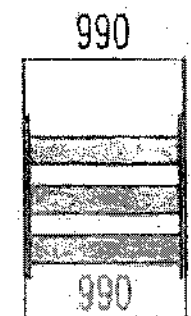
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HÒA PHƯƠNG
AMDIEN CON VỊ TRÍ CÔNG / BÀI DIỄN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HÒA PHƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



Khay đựng Than

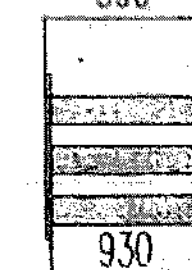


Chi tiết khay than

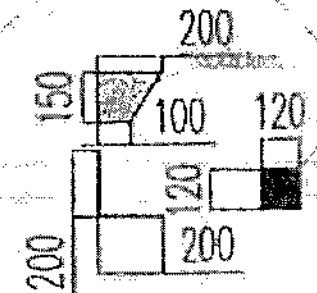


Thanh lật là

Thanh lật là



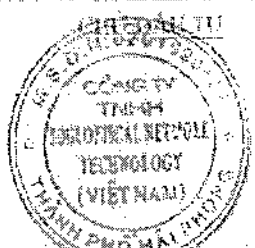
Chi tiết V, vách ngăn



Chi tiết B, Bức ngăn

Chú thích

- Thiết bị được làm bằng thép SS400, ST3 hoặc tương đương dày 0,3 - 0,5 mm sơn chống rỉ.
- Chân thiết bị bán bóng, sườn nền bê tông.
- Phần thả làm bằng tôn mạ kẽm.
- Xử lý bề mặt sơn phủ: mặt bên, đáy, chân, mặt bên mặt bên bằng Chlocon.



TÊN CÔNG TRÌNH

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

faminco

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HÒA PHƯƠNG
Địa chỉ: 10/11 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Hải, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Số điện thoại: 0912.005.005

CHỮ KÝ

[Signature]

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ

[Signature]

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ

[Signature]

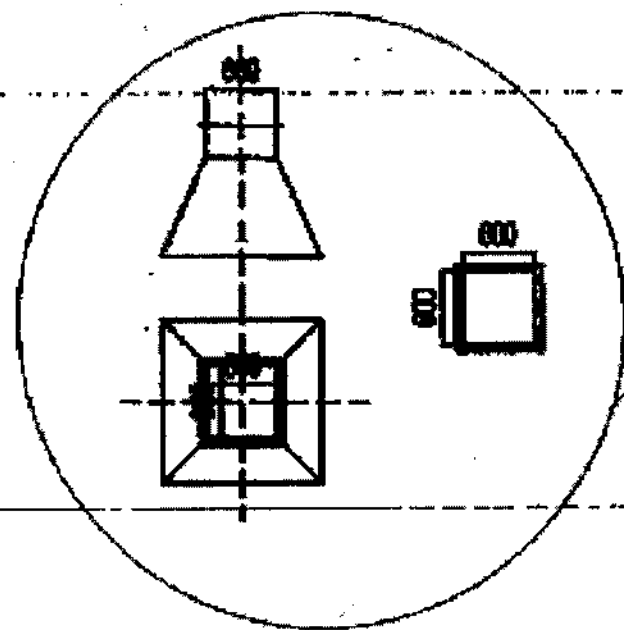
Lê Thị Giang

CHỮ KÝ

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm



Tiết diện chụp hút
0,6m x 0,6m

Ống thoát khí cao 10m,
D450mm

Ty treo

Ty treo

Thanh đỡ ống

Chân rẽ chuyển
đồng D150

Cút chuyển
đồng D150

Van tiết lưu
Phễu thu

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HOA PHƯƠNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày 23 tháng 11 năm 2011		
NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM TRA VÀ CÔNG	NGƯỜI CHẤM Duyệt
<i>gđ</i>	<i>gđ</i>	<i>gđ</i>
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HOA PHƯƠNG		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HOA PHƯƠNG
CHỦ TỊCH CÔNG TY		CHỦ TỊCH CÔNG TY
<i>Phạm Thị Nghĩa</i>		<i>Trương Chaozhen</i>



TÊN CÔNG TRÌNH

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

famenco

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ HOA PHƯƠNG
Số 10/10 Đường 10, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0903.100.000

CHỮ KÝ

Phạm Thị Nghĩa

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ CÔNG NGHỆ

Phạm Thị Nghĩa

Phạm Thị Nghĩa

CHỮ KÝ

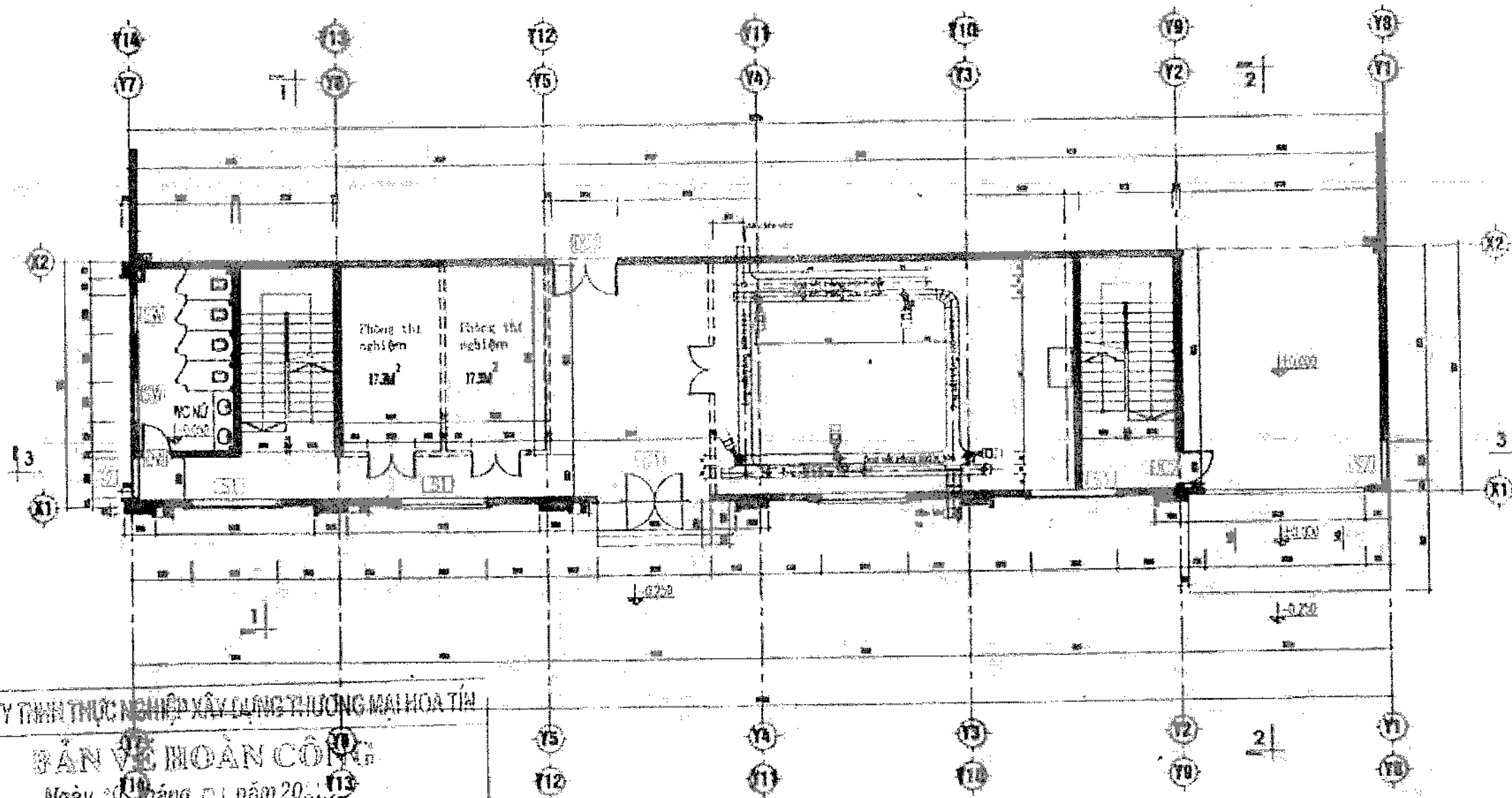
Lê Thị Giang

Lê Thị Giang

CHỮ KÝ

PHẠM THỊ NGHĨA

TRƯỞNG CÔNG TRÌNH



CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 29 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

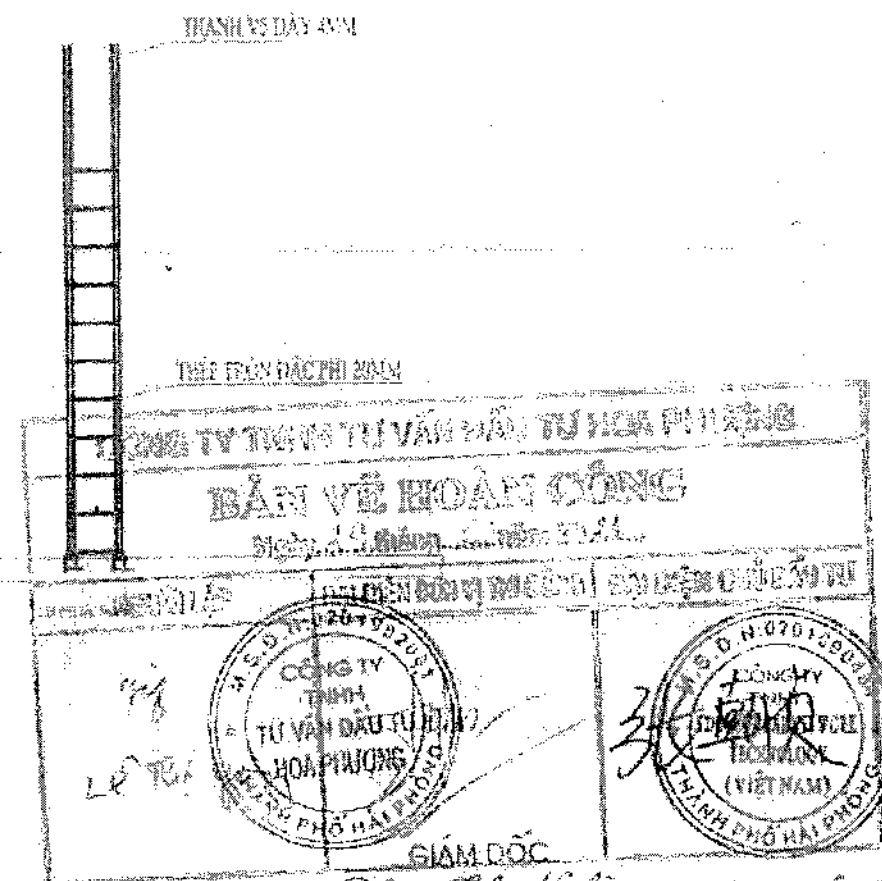
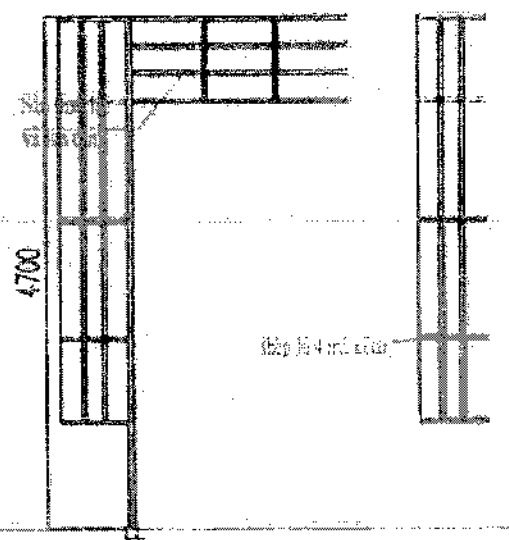
CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM)

Số 16/2003 và 17/11/2003, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

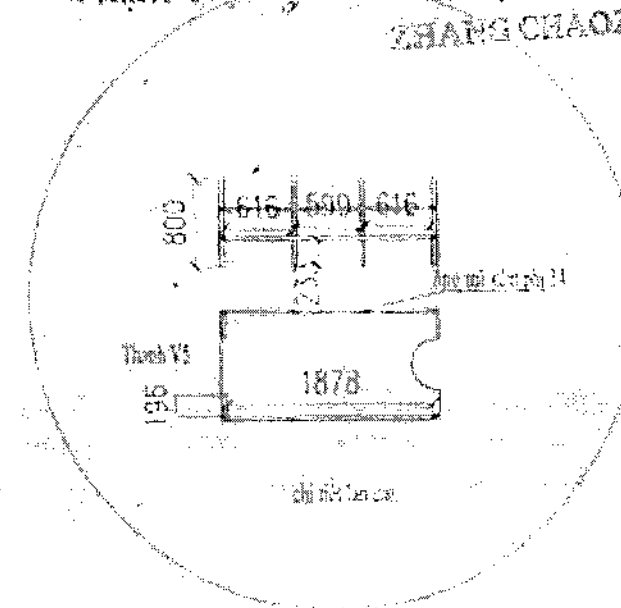
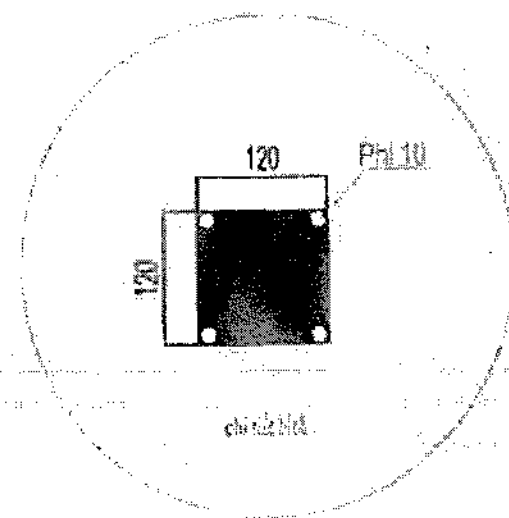
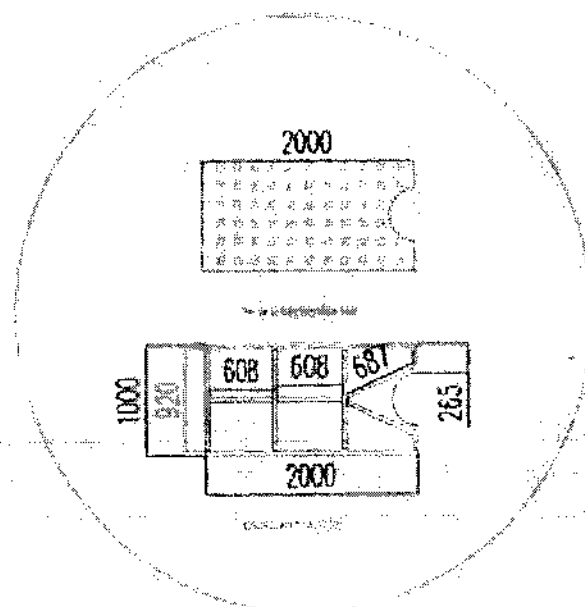
BỐ TRÍ ỜNG THOÁT KHÍ TẦNG 1 NHÀ SỐ 36

CHỦ NHÀ CÔNG TY
SUN XU LIN

CHỦ ĐẦU TƯ	NHÀ THIẾT KẾ	CHẤM DỌC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	NGƯỜI VẼ	Công trình	Tên bản vẽ
CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN		SUN XU LIN		NHÀ XƯỞNG SỐ 36	Số tài liệu (tên) và nội dung (mã số)
Số 16/2003 và 17/11/2003, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.	Địa chỉ: Số 266 Văn Cao, Phường Tả Lân, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	LƯU QUÂN		NGUYỄN VĂN QUANG	KCN An Dương - Hải Phòng	Tên số:
						Ngày hoàn thành:
						Số tài liệu TK 02



GIÁM ĐỐC CHỦ TỊCH CÔNG TY
Phạm Thị Nghĩa TRƯƠNG CHÁO ZHEN



DATA THREATS

JOHN VINTAGE

faminto

TO: DIRECTOR, FBI
FROM: SAC, NEW YORK (100-100000)
SUBJECT: [REDACTED]
RE: [REDACTED]

Figure 1. Schematic diagram of the experimental setup.

SECRET

Quadrilateral



Phan Thi Ngoc

134 大 学 生 学 习 方 法 论

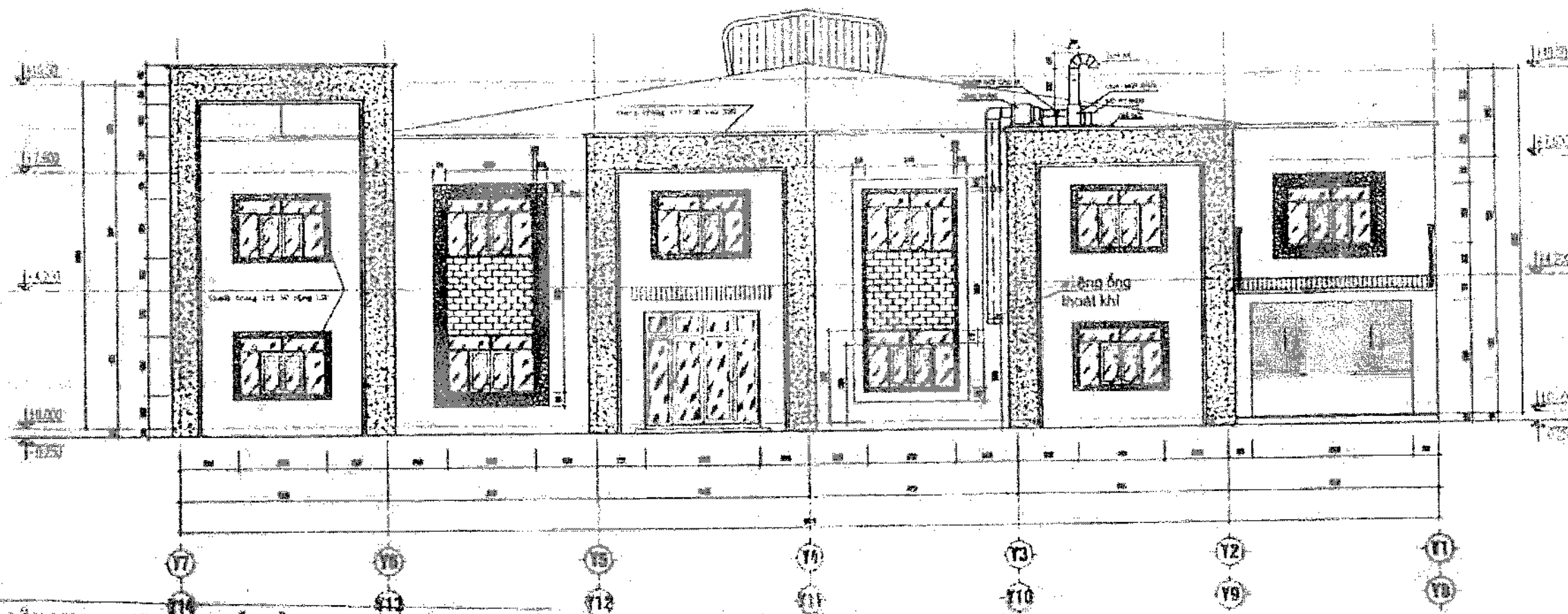


L&L Gibco

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

[illegible]

SECRET

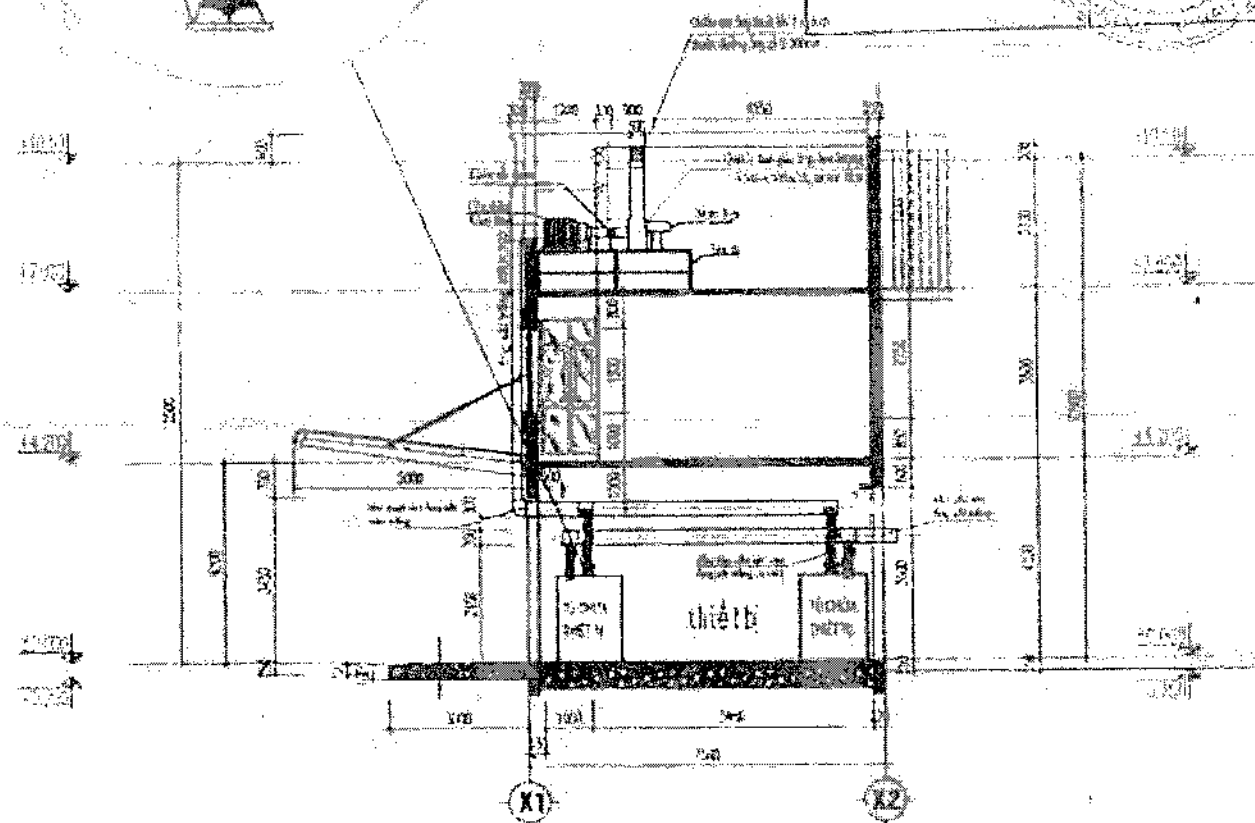


Mặt đứng trục Y9-Y1

CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 20...2...		
NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

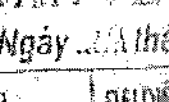
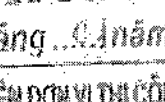
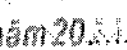
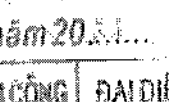
BỐ TRÍ ỐNG THOÁT KHÍ TẦNG I NHÀ SỐ 36

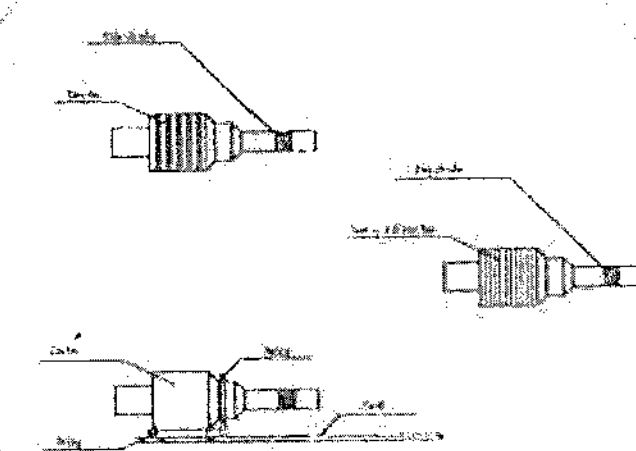
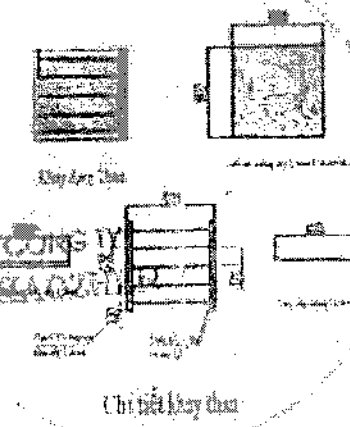
CHỦ ĐẦU TƯ	PHẦN THỰC HIỆN	GRÁM ĐOC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	ĐẠO ĐỨC	Địa điểm	Tên bản vẽ
CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM) Địa chỉ: Số 14, Ngõ 37, Lũy Bán Bùn, Xã Hưng Phú, Huyện Hải Phòng, TP. Hải Phòng	CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN Địa chỉ: Số 14, Ngõ 37, Lũy Bán Bùn, Xã Hưng Phú, Huyện Hải Phòng, TP. Hải Phòng				NHÀ XƯỞNG SỐ 36	Nhà xưởng
					KCN An Dương - Hải Phòng	Ngày... tháng... năm 20...
						Số bản vẽ: 1/1



Ghi chú:

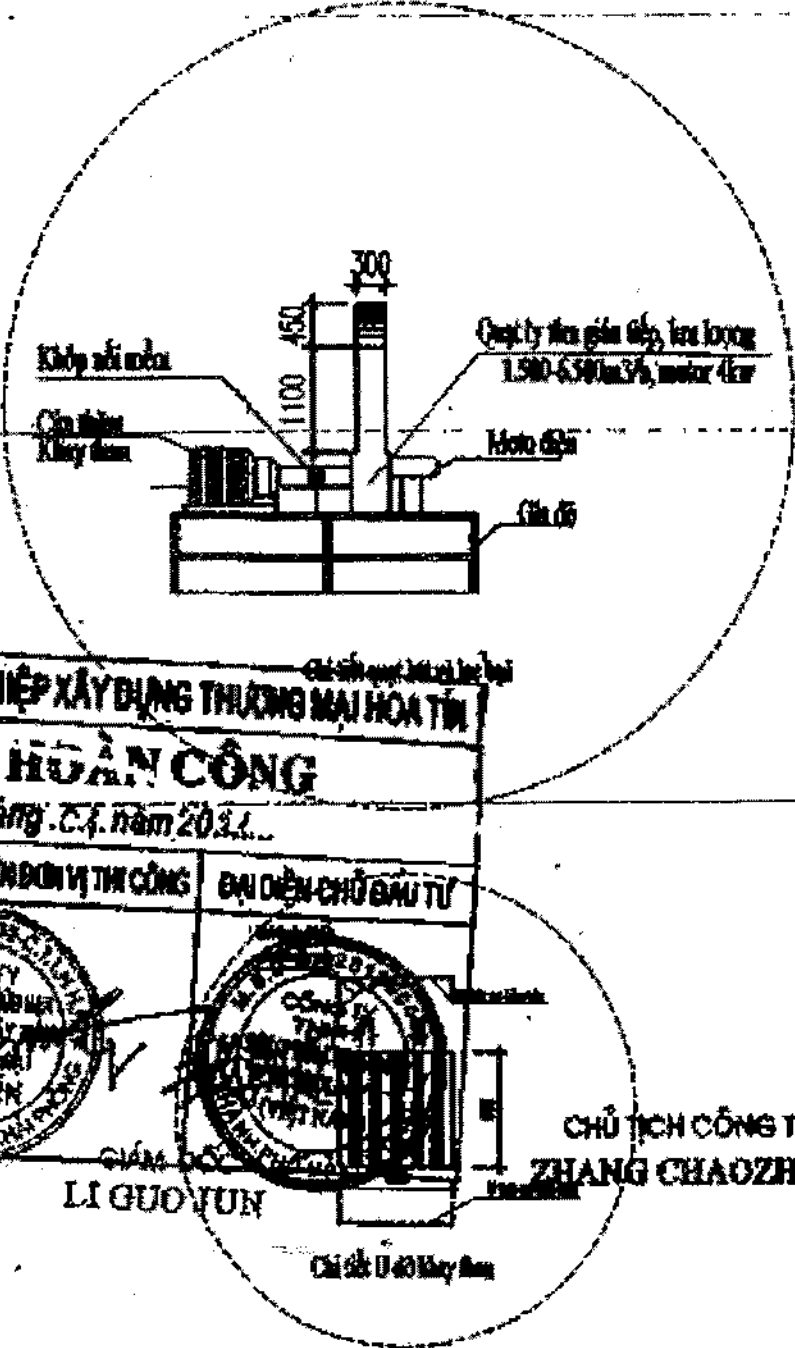
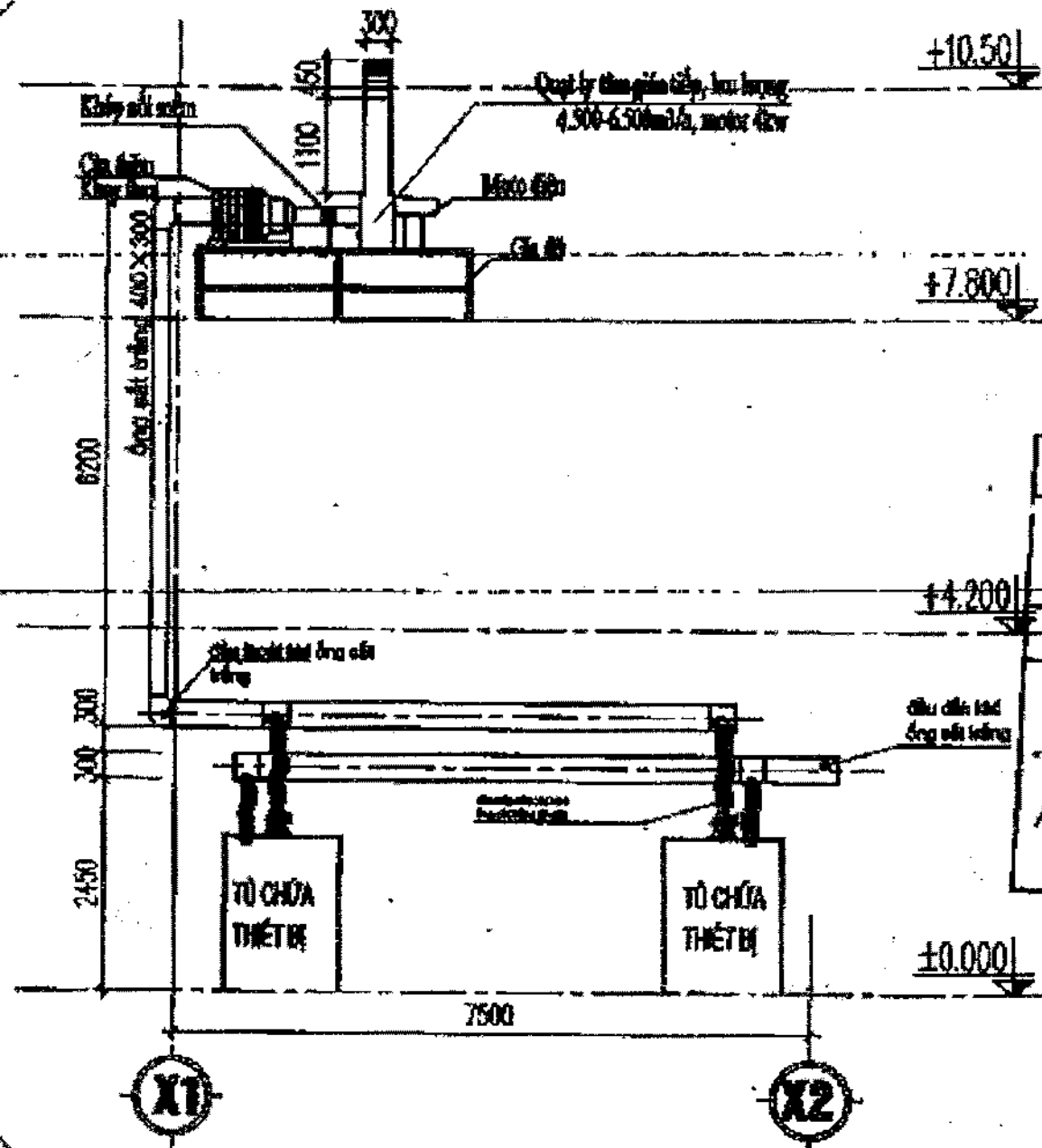
- This is the first time that the FBI has ever been able to
 identify a person who has been in the country for a long
 time and who has been in the country for a long time.
 The FBI has been able to identify a person who has been
 in the country for a long time and who has been in the
 country for a long time.

CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOÀ TÍN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày ... tháng ... năm 20...		
NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 	 	 



Chí tá tóng họ họ

[illegible]



CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THỰC CÔNG	ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ
<i>Ng. Văn...</i>	<i>...</i>	<i>...</i>

CHỦ TỊCH CÔNG TY
ZHANG CHAOZHEN

LI GUOYUN

BỐ TRÍ MODULE HỆ THỐNG

Ghi chú:

- Thiết bị được lắp đặt theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Các thiết bị được lắp đặt đúng vị trí.
- Thiết bị được lắp đặt đúng vị trí.
- Xây dựng theo đúng quy định của nhà sản xuất.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH SDGI OPTICAL NETWORK TECHNOLOGY (VIỆT NAM) Địa chỉ: Số 36 và 37, Lê Công, Khu công nghiệp Ái Nghĩa, huyện An Đông, TP. Hải Phòng	NGƯỜI THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH THỰC NGHIỆP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOA TÍN Địa chỉ: Số 201 Văn Cao, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	CHẤM DÓC <i>...</i> LI GUOYUN	QUẢN LÝ THI CÔNG <i>...</i> HÀNG HUI LIA	NGƯỜI VẼ <i>...</i> NGUYỄN THỊ CỎI LUY	Công trình: NHÀ XƯỞNG SỐ 36 KCN Ái Nghĩa - Hải Phòng	Tên bản vẽ: BỐ TRÍ MODULE HỆ THỐNG Ngày vẽ: 29/07/2021
---	---	---	--	--	--	--

